

Alan Bradley
ALAN BRADLEY

KỶ ÁN

CHIM DỄ GIUN

FLAVIA DELUCE

THE
SWEETNESS
AT THE
BOTTOM
OF THE
PIE

Kỳ án chim dễ giun

The sweetness at the bottom of the pie

Alan Bradley

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[Thông tin ebook](#)

[Một](#)

[Hai](#)

[Ba](#)

[Bốn](#)

[Năm](#)

[Sáu](#)

[Bảy](#)

[Tám](#)

[Chín](#)

[Mười](#)

[Mười Một](#)

[Mười Hai](#)

[Mười Ba](#)

[Mười Bốn](#)

[Mười Lăm](#)

[Mười Sáu](#)

[Mười Bảy](#)

[Mười Tám](#)

[Mười Chín](#)

[Hai Mươi](#)

[Hai Mươi Một](#)

[Hai Mươi Hai](#)

[Hai Mươi Ba](#)

[Hai Mươi Bốn](#)

[Hai Mươi Lăm](#)

[Hai Mươi Sáu](#)

[Hai Mươi Bảy](#)

Một

Trong tủ tối như hũ nút. Bọn họ ấn tôi vào rồi khóa trái cửa lại. Tôi phải khó nhọc lắm mới thở được bằng mũi và phải đấu tranh kiên cường để giữ bình tĩnh. Tôi cố đếm đến mười trước khi hít vào và đếm đến tám khi chậm chậm thở ra trong không gian tối hù tối hù như thế này. May làm sao, bọn họ nhét giẻ quá chặt vào miệng tôi nên cái mũi của tôi không thể nào bị tắc được nữa, và tôi có thể từ từ hít thở từng cái sâu đến tận phổi thứ không khí mốc meo cũ rích này.

Tôi cố móc móng tay vào chiếc khăn lụa buộc quặt hai tay mình ra sau lưng, nhưng vì cái thói quen chết tiệt là hay cắn cụt móng tay trước khi nó mọc đủ dài nên giờ tôi chẳng còn cái móng nào để móc hay cào nữa. May mà tôi kịp nhớ cách khum các đầu ngón tay vào nhau để tạo thành khung đáy nhỏ vững chắc rồi đẩy hai lòng bàn tay làm giãn bớt nút buộc. Thông minh quá đi thôi!

Tôi xoay cổ tay, xiết hai tay vào nhau thật mạnh. Khi cảm thấy khăn buộc đã lỏng ra, tôi dùng hai ngón tay cái kéo chiếc khăn xuống cho đến khi nút buộc tụt vào giữa hai lòng bàn tay – rồi giữa các ngón tay. Nếu bọn họ thông minh đến mức buộc cả hai ngón tay cái của tôi thì còn lâu tôi mới thoát nổi. Đúng là lũ khờ. Cuối cùng, khi hai tay đã được thành thoi, tôi nhanh chóng giật phăng cái giẻ bịt miệng ra.

Bây giờ phải tính đến cánh cửa. Trước hết, để chắc chắn bọn họ không nằm châu chực bên ngoài đợi mình, tôi ngồi xổm xuống và hé mắt nhìn qua lỗ khóa trên gác mái. Ơn Chúa, bọn họ đã rút chìa. Tôi không nhìn thấy ai hết ngoài mớ hỗn độn muôn thuở của giấy lộn và các đồ vụn vặt linh tinh khác – gác mái dài dằng dặc hoàn toàn trống không.

Nguy nan qua rồi.

Thò tay qua đầu, tôi tháo một chiếc móc thép từ trên giá. Bằng cách nhét đầu móc cong vào lỗ khóa và bẩy mạnh đầu kia, tôi đã biến chiếc móc thành hình chữ L và nhét nó ngay lập tức vào tít bên trong lỗ khóa cổ lỗ. Thêm một chút ấn ấn nhét nhét đúng đắn, một tiếng tách phẫn khởi vang lên. Dễ như bỡn. Cánh cửa mở tung ra và tôi được tự do.

Tôi chạy xuống cầu thang bằng đá đến hành lang, rồi dừng lại trước cửa phòng ăn đủ lâu để hất hai bím tóc qua vai cho nó về đúng vị trí như thường lệ.

Bố vẫn kiên quyết đòi ngồi ăn tối vào đúng giờ quy định và phải ngồi tại chiếc bàn lớn làm bằng gỗ sồi trong phòng ăn, y như hồi mẹ còn sống.

“Flavia! Ophelia và Daphne chưa xuống hả?” bố gắt gỏng hỏi và ngẩng mặt lên khỏi sổ mới nhất của tờ The British Philatelist được mở sẵn bên cạnh món thịt và khoai tây.

“Con không gặp hai chị ấy cả thế kỷ nay rồi,” tôi nói.

Thật thế. Tôi chả thấy họ đâu kể từ khi họ nhét giẻ vào mồm và bịt mắt tôi lại, rồi xênh xịch lôi tôi đi – một đứa bị trói chân trói tay – để nhốt vào tủ quần áo trên gác mái.

Bố nhìn tôi đăm đăm đúng bốn giây tròn trĩnh qua cặp kính trước khi tiếp tục lăm nhăm với món châu báu nhóp nháp.

Tôi nở nụ cười rộng đến tận mang tai với bố: một nụ cười đủ để bố nhìn thấy cái niềng răng

của tôi. Và mặc dù bộ niềng răng làm mồm miệng tôi trông không ra làm sao nhưng bố lúc nào cũng muốn được nhắc rằng số tiền bố bỏ ra là vô cùng xứng đáng. Chỉ khác, lần này bố mãi mê đến mức không nhận ra điều đó.

Tôi nhắc nắp âu nhãn hiệu Spode lên và từ lòng đĩa vẽ hình những con bướm bên quả mâm xôi, tôi múc lên một thìa toàn đậu là đậu. Tôi lấy dao (coi như cái thước kẻ) và đĩa (coi như cây giáo) gầy các hạt đậu thành từng hàng ngang hàng dọc tỉ mỉ quanh đĩa: các quả cầu nho nhỏ màu xanh xếp nối tiếp với khoảng cách bằng nhau đến từng ly và có thể khiến các nghệ nhân làm đồng hồ Thụy Sĩ phải chết mê chết mệt. Sau đó, bắt đầu từ phía cuối cùng bên trái, tôi lấy đĩa xiên hạt đậu đầu tiên và nhai ngon lành.

Đều là lỗi của Ophelia hết. Nói cho cùng, chị ấy đã mười bảy tuổi, đáng ra chị ấy phải có chút ít tố chất chín chắn của một người trưởng thành chứ. Thật chẳng công bằng khi chị ấy kéo bè kết đảng với Daphne – mười ba tuổi. Tổng cộng hai chị có tận ba mươi tuổi. Ba mươi năm cơ đấy! Thế mà lại đi đối đầu với tôi, một đứa con nít mười một tuổi. Đúng là không quang minh chính đại, là suy đồi đạo đức. Vậy nên trả thù là việc khỏi phải bàn.

Buổi sáng hôm sau, khi tôi đang bận luống cuống với đám bình thót cổ và chai lọ trong phòng thí nghiệm trên tầng thượng chái phía đông của ngôi nhà thì Ophelia ‘xâm nhập’ vào không chút màu mè kiểu cách.

“Cái vòng cổ ngọc trai của tao đâu?”

Tôi nhún vai. “Em không phải là người trông giữ đồ nữ trang rẻ tiền của chị.”

“Tao biết là mày lấy. Gói kẹo nhân bạc hà trong ngăn kéo đựng quần áo của tao cũng biến mất luôn, tao đã theo dõi và thấy tất cả kẹo bạc hà bị mất tích trong ngôi nhà này lúc nào cũng chỉ chui tọt vào cái mồm đầy giò bọ bé tin hìn của mày thôi.”

Tôi vặn chỉnh lửa chiếc đèn cồn – ngọn lửa đang hơi nóng một chiếc cốc lớn đựng dung dịch màu đỏ. “Nếu chị còn nói bóng nói gió là việc vệ sinh cá nhân của em không đạt tiêu chuẩn cao chót vót như của chị thì chị thử ngửi giày của em xem nào.”

“Flavia kia!”

“Hừ, chị làm đi. Em chán đến tận cổ và quá mệt mỏi vì lúc nào cũng bị đổ tội rồi Feely ạ.”

Nhưng sự căm phẫn chính đáng của tôi bị cắt nhem đi khi Ophelia hé mắt nhìn chiếc bình thót cổ màu hồng ngọc đang sôi ùng ục trên lửa.

“Cái chất dính dính dưới đáy bình là gì hả?” Móng tay dài được tỉa tót cẩn thận của chị ấy gõ gõ vào bình thủy tinh.

“Thí nghiệm của em. Feely, cẩn thận, axít đấy!”

Mặt Ophelia trắng bệch. “Hạt vòng ngọc trai của tao! Của mẹ đấy!”

Ophelia là người con duy nhất cậu Harriet là “Mẹ”: người duy nhất trong ba chị em đủ lớn để có ký ức rõ ràng về người phụ nữ bằng xương bằng thịt đã từng bụng mang dạ chứa chúng tôi, và Ophelia chưa bao giờ mệt mỏi khi nhắc lại điều này cho hai đứa em. Mẹ Harriet qua đời trong vụ tai nạn leo núi hồi tôi mới một tuổi, và ít khi mẹ được nhắc đến tại Buckshaw này.

Tôi ghen tị với ký ức của Ophelia ư? Tôi có phần nộ với những kỷ niệm đó không? Tôi không ghen tị, mà còn sâu xa hơn thế. Kể cũng khá kỳ cục, vì tôi coi thường mọi ký ức của Ophelia về

mẹ.

Tôi chậm rãi ngẩng mặt lên khỏi bình thí nghiệm để mắt kính tròn tôi đang đeo sẽ phản chiếu màu trắng vô hồn vào chị ấy. Tôi thừa biết mỗi lần tôi làm thế, Ophelia có ấn tượng kinh khủng là chị ấy đang đứng trước một nhà khoa học người Đức điên rồ và cực đoan trong một bộ phim của hãng Gaumont.

“Đồ súc vật!”

“Mụ phù thủy thối tha!” Tôi trả miếng. Nhưng tôi mới chỉ nói vậy thì Ophelia đã xoay gót bước đi – khá gọn gàng, tôi nghĩ vậy – và đóng sập cửa lại.

Việc báo thù rồi cũng đến sớm thôi, nhưng với Ophelia thì kiểu gì nó cũng đến ngay tắp lự. Ophelia làm sao có thể giống tôi – một nhà lập kế hoạch có tầm nhìn và luôn biết chờ đợi để món súp trả thù cháy âm ỉ cho đến độ hoàn hảo mới thôi.

Sau bữa tối, khi bố đã lui vào phòng làm việc để hã hê nhìn ngắm bộ sưu tập các đầu báo, Ophelia khẽ khàng đặt con dao bằng bạc cắt bơ xuống và, giống như một con vẹt đuôi dài, chị ấy ngắm bóng mình trong dao suốt mười lăm phút. Không cần lời dạo đầu, chị ấy nói, “Tao không phải chị ruột của mày đâu... Daphne cũng thế. Thế nên hai bọn tao không giống mày. Chắc mày cũng không biết mày là con nuôi đâu nhỉ?”

Tôi làm rơi thìa đánh coong.

“Không phải. Em giống hệt mẹ Harriet. Ai cũng nói thế còn gì.”

“Mẹ nhật mày ở Trại Bà Mẹ Độc Thân vì trông mày giống mẹ thôi,” Ophelia nói và thể hiện nét mặt khó chịu.

“Mẹ là người lớn còn em là trẻ con thì giống thế nào được?” Tôi sẽ chỉ là số 0 tròn trĩnh nếu không sáng dạ hiểu cho nhanh vấn đề.

“Vì mày làm mẹ nhớ đến hình ảnh mẹ hồi bé. Trời đất ạ, mẹ còn phải lôi ảnh ra và giơ lên cạnh mày để so sánh nữa cơ mà.”

Tôi cầu cứu Daphne, mũi chị ấy đang dính chặt vào cuốn sách bìa da *The Castle of Otranto*. “Chị Daffy ơi, không phải như thế phải không?”

“Phải đấy,” Daphne nói và vợ vẫn lật một trang giấy mỏng tang. “Lúc nào bố cũng bảo nếu để mày biết mày sẽ sốc lắm. Bố bắt hai bọn tao phải thề không được nói gì. Không thì ít nhất cũng phải đợi đến khi mày mười một tuổi. Bố còn bắt bọn tao đọc lời tuyên thệ cơ.”

“Một cái túi xanh hiệu Gladstone,” Ophelia nói. “Chính mắt tao nhìn thấy. Tao thấy mẹ nhét mấy tấm ảnh hồi nhỏ của mẹ vào cái túi Gladstone để mang đến Trại. Hồi ấy tao mới sáu – hay bảy tuổi – nhưng tao vẫn không quên hai bàn tay trắng bệch của mẹ... các ngón tay mẹ bấu chặt lấy mấy cái móc bằng đồng trên túi.”

Tôi nhảy vọt ra khỏi bàn và nức nở chạy ù về phòng. Và mãi đến buổi sáng hôm sau, khi ngồi ăn sáng, tôi mới nghĩ ra món độc dược mới.

Cũng giống như mọi món độc dược vĩ đại khác, nó rất đơn giản.

Buckshaw là ngôi nhà của gia đình tôi, gia tộc de Luce, từ ngày xưa ngày xưa. Nó được xây từ thời vua George để thay thế cho ngôi nhà nguyên bản xây từ thời nữ hoàng Elizabeth bị thiêu rụi bởi những người nghi ngờ đức tin của gia tộc de Luce. Gia tộc de Luce theo đạo Công giáo

suốt bốn trăm năm và đến giờ vẫn vậy, nhưng điều đó không có ý nghĩa gì với đám công dân đầy hoài nghi và căm phẫn của Giám mục. “Ngôi nhà cổ,” người ta gọi như thế, rừng rực lửa cháy, và ngôi nhà thay thế nó có tuổi thọ đến ba thế kỷ nay.

Antony và William de Luce là hai tổ tiên sau này của dòng họ de Luce. Họ có quan điểm trái ngược nhau về cuộc Chiến tranh ở Crimean, nên đã phá huỷ cấu trúc của ngôi nhà nguyên bản khi lần lượt xây thêm chái đông và chái tây cho nó.

Hai cụ sống ẩn dật trong lãnh địa riêng của mình và cấm người kia không được đặt chân qua đường kẻ màu đen được sơn giữa hành lang phía trước, qua phòng nghỉ và chạy thẳng qua phòng vệ sinh của viên quản gia, phía sau cầu thang. Tường gạch vàng được xây thêm, có lẽ từ thời nữ hoàng Victoria, chập lửng vào nhau như đôi cánh thiên thần, và trong mắt tôi, bức tường đó khiến các khung cửa sổ cao và cửa chớp trước nhà Buckshaw có vẻ cứng nhắc chẳng khác nào một nữ hầu già nua buộc bím tóc quá chặt.

Cụ Tarquin, hay còn gọi là cụ Tar – vốn được hứa hẹn là người sẽ mang lại sự nghiệp vang dội cho ngành hóa học nước nhà – sau hậu quả của sự suy sụp tinh thần, đã được gửi về nhà tù Oxford vào đúng mùa hè kỷ niệm hai mươi lăm năm trị vì của Nữ hoàng Victoria.

Cha của cụ Tar – một ông bố hay nuông chiều con – cực kỳ quan tâm đến sức khoẻ không ổn định của con trai, đã không tiếc tiền bạc sắm sửa một phòng thí nghiệm trên tầng thượng phía chái đông của Buckshaw: một phòng thí nghiệm đầy đủ bình đựng thủy tinh của Đức, kính hiển vi của Đức, kính quang phổ của Đức, cân làm bằng đồng thau của Thụy Sĩ, và một ống điện tử thối bằng miệng nhãn hiệu Geisler cũng của Đức, cụ Tar có thể nối dây điện vào đó để nghiên cứu cơ chế phát huỳnh quang của các loại gas.

Trên một chiếc bàn cạnh cửa sổ là kính hiển vi do công ty Leitz sản xuất, màu đồng của kính vẫn sáng bóng như ngày đầu nó được chuyển bằng đường tàu hỏa tới Buckshaw. Tấm gương trên kính có thể được dịch chuyển để đón lấy những tia nắng yếu ớt đầu tiên của mặt trời buổi sớm, còn vào những ngày nhiều mây hoặc vào buổi tối, nó được lắp thêm đèn cháy bằng sáp hiệu Davidson & Co. của London.

Trên bệ bánh lăn còn có một bộ xương người do ông Frank Buckland, một nhà tự nhiên học vĩ đại, tặng cho cụ Tar khi cụ mới chỉ là một cậu bé mười hai tuổi.

Ba bức tường của căn phòng này được chất kín từ sàn lên trần bằng những chiếc tủ có cửa kính phía trước, hai trong số đó đầy ắp từng dãy hóa chất được đựng trong lọ bảo chế thuốc bằng thủy tinh. Mỗi lọ đều được dán nhãn và ghi chú bằng chữ viết tay tỉ mỉ của cụ Tar de Luce – người đã vượt qua định mệnh và sống rất thọ trước khi qua đời ở tuổi sáu mươi giữa vương quốc đầy hóa chất quanh mình. Sáng hôm đó, viên quản gia tìm thấy xác cụ, một bên mắt đã chết của cụ vẫn hé nhìn vào chiếc kính hiển Leitz thân yêu. Người ta đồn rằng lúc đó cụ đang nghiên cứu sự phân hủy của chất đinitơ pentaoxit. Nếu quả là thế thì đây là nghiên cứu đầu tiên xảy ra phản ứng và đáng được lưu vào sử sách vì phản ứng này là tiền đề dẫn đến việc phát minh ra bom nguyên tử.

Phòng thí nghiệm của cụ Tar bị khóa lại và được giữ gìn trong suốt bao nhiêu năm bụi bặm, đến khi “tài năng kỳ quái” của tôi – như bố gọi – biểu lộ, và tôi đã coi căn phòng đó là lãnh địa của riêng mình.

Tôi vẫn run lên sung sướng mỗi khi nghĩ về hôm đó – một ngày mùa thu mưa bay lất phất –

khi phòng Hóa học thuộc về đời mình.

Hôm đó tôi đang dọn dẹp các giá sách trong thư viện và đang đóng giả làm một người leo núi nổi tiếng thì bị trượt chân và một cuốn sách nặng trĩu rơi phịch xuống sàn. Tôi cầm cuốn sách lên, vuốt vuốt những trang giấy nhăn nhúm và nhận thấy nó không chỉ đầy kín chữ mà còn có vô số các hình vẽ, trong đó có hình những đôi bàn tay đang rót dung dịch vào mấy cái lọ thủy tinh kỳ quái trông như thể các dụng cụ âm nhạc của một thế giới khác.

Cuốn sách có tiêu đề *Hóa học nhập môn* và chỉ ít giây sau, cuốn sách đã dạy cho tôi biết rằng từ i ốt bắt nguồn từ từ “violet”, và từ brom bắt nguồn từ một từ Hy Lạp có nghĩa là “hôi thối.” Đây là những thứ tôi cần phải biết! Tôi luồn cuốn sách màu đỏ dày cộp đó xuống dưới áo len và mang lên gác, và tôi lập tức nhìn thấy dòng chữ *H. de Luce* được viết trên trang bìa lót. Đây là cuốn sách của mẹ tôi.

Tôi miệt mài đọc các trang sách ấy mỗi khi rảnh rỗi. Có những tối tôi nóng lòng chờ đến giờ đi ngủ hơn chờ bất cứ thứ gì khác. Và cuốn sách của mẹ Harriet trở thành người bạn bí mật của tôi.

Cuốn sách có đầy đủ các chi tiết về kim loại kiềm: các kim loại có những cái tên khó tin như lithi hay rubiđi; kim loại kiềm thổ như stronti, bari và radi. Tôi hét lên vui sướng khi đọc được rằng bà Curie là người tìm ra kim loại radi.

Rồi còn cả thông tin về các loại khí độc hại: như phốt phin, arsine (dung dịch sủi có thể gây chết người), đinitơ pentaoxit, axit hydro sunfuric... và còn nhiều nữa... Tôi như được bay lên thiên đàng thứ bảy khi tìm thấy hướng dẫn chi tiết về công thức tạo ra các hợp chất này.

Khi tôi tự mình hiểu được phương trình hóa học như $K_4FeC_6N_6 + 2 K = KCN + Fe$ (phương trình miêu tả phản ứng xảy ra khi xyanua vàng của kali cacbonat được đun nóng với kali để sinh ra kali xyanua), cả vũ trụ như trải rộng trước mắt tôi: cứ như thể cuốn sách của một mục phù thủy trong rừng vô tình rơi vào tay tôi vậy.

Điều kích thích tôi nhất là khi tôi nhận ra cách mọi thứ, tất cả mọi thứ – tất cả luôn! – được gắn lại với nhau bằng mối liên kết của các hóa chất vô hình, tôi bỗng thấy thoải mái lạ kỳ, một cảm giác không thể giải thích được khi biết rằng ở đâu đó, mặc dù con người không nhìn thấy bằng mắt, nhưng vẫn có một sự ổn định đích thực.

Ban đầu tôi chưa nhận thấy mối liên kết hiển nhiên giữa cuốn sách và phòng thí nghiệm bị bỏ hoang mà tôi phát hiện ra từ hồi bé. Nhưng khi nhận ra rồi, cuộc đời tôi mới đích thực là cuộc đời – nếu nói như thế có thể lột tả hết cảm giác sung sướng của tôi bấy giờ.

Trong phòng thí nghiệm của cụ Tar, các cuốn sách hóa học mà cụ đã bỏ tâm huyết thu thập được xếp thành từng dãy, và tôi sớm nhận thấy nếu tôi chịu nỗ lực một chút, những cuốn sách này sẽ không quá khó hiểu với mình.

Ban đầu là các thí nghiệm đơn giản, và tôi cố nhớ làm theo từng hướng dẫn tỉ mỉ của sách. Cũng không thể nói là không có những vụ hóa chất bùng nổ hay nổ tung tóe xảy ra, nhưng tốt hơn là hãy ít nhắc đến mấy chuyện này.

Cuốn sổ ghi chép của tôi dày lên mỗi ngày. Công việc của tôi cũng trở nên phức tạp hơn bao giờ hết khi bí mật về Hóa học hữu cơ lộ diện trước mắt tôi, và tôi hoan hỉ trước bao kiến thức mới mẻ về những hợp chất được chiết xuất dễ dàng từ thiên nhiên.

Niềm đam mê đặc biệt của tôi là chất độc.

Tôi lấy một cây gậy bằng tre để khua cỏ trước hiên nhà – cây gậy được giặt ra từ tay cầm của cái ô. Trong vườn bếp, những bức tường gạch đỏ cao cao vẫn chưa cho ánh nắng ấm áp lọt vào; mọi thứ còn ướt sũng sau trận mưa đêm hôm trước.

Vừa len qua đám cỏ rậm rạp chưa được cắt từ năm ngoái, tôi chọc chọc cây gậy dọc theo chân tường cho đến khi tìm ra thứ cần tìm: một mảnh thực vật ba lá mọc giữa vô số các cây cỏ khác. Đeo đôi găng tay làm vườn bằng cotton vào rồi sung sướng hét lên “La la la lá là là la lá la,” tôi bắt tay vào việc.

Một lúc sau, khi đã an toàn trong *sanctum sanctorum*, *Nơi Chí Thánh* – tôi vô tình học được cụm từ này trong cuốn tiểu sử của Thomas Jefferson và coi đó là từ của riêng mình – tôi nhét những chiếc lá sặc sỡ vào bình thủy tinh cổ cong, cẩn thận không tháo găng tay ra cho đến khi các tán lá màu sáng bóng được nhét vào bình an toàn. Bây giờ mới đến phần tôi thích nhất.

Đóng nắp bình lại, tôi nối một đầu của nó vào một cái bình thót cổ chứa nước đang sôi sùng sục, đầu còn lại dẫn đến một chiếc cốc khác. Cuối cùng, tôi chăm chú quan sát hơi nước len lõi tìm đường giữa những chiếc lá để chui vào trong ống. Đám lá bắt đầu cuộn lại và mềm ra khi hơi nước nóng làm mở các lỗ nhỏ tin hin giữa các tế bào, giải phóng tinh dầu của loài thực vật này.

Các nhà giả kim cổ xưa cũng làm như thế: lửa và hơi nước, hơi nước và lửa. Chung cất.

Tôi yêu thích việc này biết bao.

Chung cất. Tôi nói lớn. “Chungggg-cátttt!”

Tôi run run nhìn khi hơi nước nguội bớt và cô đọng trong ống, rồi siết chặt tay khi giọt chất lỏng trong suốt đầu tiên treo lơ lửng và rơi “bộp” xuống chiếc cốc đang đợi sẵn.

Khi nước cạn và công việc hoàn tất, tôi tắt lửa, chụm hai lòng bàn tay dưới cằm rồi thích thú ngắm nhìn dung dịch trong cốc tách thành hai lớp rõ rệt: dưới đáy là nước chung cất, và nổi lên trên là dung dịch có sắc vàng nhẹ. Đây là tinh dầu của lá. Nó được gọi là *urushiol*, được dùng trong ngành sản xuất keo xịt tóc cùng rất nhiều lĩnh vực khác.

Thọc sâu tay vào túi chiếc áo liền quần, tôi lấy ra một thỏi son vàng óng. Tôi mở nắp và cười hí hửng khi một đầu đo đỏ lộ ra. Son môi của Ophelia, được lấy cắp từ ngăn kéo trong tủ quần áo của chị ấy, cùng với các hạt ngọc trai và kẹo bạc hà. Và Feely – tiểu thư Khăn xì mũi – còn chưa nhận thấy là chúng đã biến mất tong nửa kia.

Nhớ đến đám kẹo bạc hà, tôi nhét tọt một cái vào miệng và nhai lấy nhai để giữa hai hàm răng.

Thỏi son được vụn ra dễ dàng, và tôi bật đèn cồn lên. Chỉ cần hơi nóng nhẹ nhẹ là đủ làm chảy bớt lõi son. Nếu Feely biết thỏi son này được làm từ vảy cá, chắc chắn chị ấy sẽ sẵn sàng lau cho bằng hết son trên môi mình. Tôi phải nhớ nói điều này với Feely mới được. Tôi cười khì. Rồi sẽ có lúc tôi nói thôi.

Tôi lấy ống hút để hút một vài milimet tinh dầu nổi trên chiếc cốc và nhỏ từng giọt vào chỗ son vừa bị tan ra, sau đó lấy cái que gỗ khuấy nó lên.

Quá ít, tôi thầm nghĩ. Tôi lấy một cái lọ và cho thêm một cục sáp ong để khôi phục thỏi son về hình dạng ban đầu.

Đến lúc đeo găng tay rồi – và đến lúc cần đến khuôn sắt hình viên đạn mà tôi nhón được trong bảo tàng súng cầm tay của Buckshaw.

Kỳ cục chưa kìa, vỏ thỏi son có kích thước đường kính đúng bằng viên đạn. Quả là mẩu thông tin hữu ích. Tối nay mình phải ngẫm nghĩ nhiều hơn về thông tin này sau khi đã an vị trên giường. Bây giờ mình đang bận lắm.

Ruột son được khéo léo tách ra từ khuôn và làm lạnh bằng nước, cuối cùng được tái tạo vừa khít bên trong vỏ đựng màu vàng của nó.

Tôi vặn lên vặn xuống vài lần để đảm bảo thỏi son vẫn có thể xoáy bình thường. Sau đó tôi thay nắp. Feely thường đi ngủ muộn và lúc nào cũng nằm ườn qua giờ ăn sáng.

“Con lợn kia, thỏi son của tao đâu? Mà đã làm gì với thỏi son của tao hả?”

“Trong ngăn kéo của chị ấy,” tôi nói. “Em nhìn thấy thỏi son ở đó lúc lấy trộm cái vòng ngọc trai của chị.”

Vì cuộc đời ngắn ngủi của mình, cộng với việc luôn bị hai bà chị cho ra rìa, tôi nhất thiết phải có miệng lưỡi một chút.

“Không có trong ngăn kéo của tao. Tao vừa xem rồi, nhưng không có.”

“Chị đã đeo kính chưa?” Tôi hỏi với nụ cười tự mãn.

Mặc dù bố đã mua kính cho cả ba chị em nhưng Feely không chịu đeo. Kính của tôi thì cứ như được làm bằng kính cửa sổ ấy. Tôi chỉ đeo trong phòng thí nghiệm để bảo vệ mắt, hoặc để cầu xin sự thương cảm của bố.

Feely đập tay lên bàn rồi lao vọt ra khỏi phòng.

Tôi quay trở lại với việc đo độ sâu của bát ngũ cốc Weetabix.

Sau đó, tôi viết vào sổ:

Thứ Sáu, ngày 2 tháng 6 năm 1950, 9:42 sáng. Diện mạo đối tượng bình thường nhưng cục cằn. (Lúc nào cũng thế hay sao ý nhỉ?) Phản ứng có thể xảy ra sau 12 đến 72 giờ.

Tôi có thể đợi.

Cô Mullet, một người phụ nữ tóc hoa râm và thấp tròn như cối xay (tôi biết cô vẫn nghĩ mình là nhân vật trong một bài thơ của nhà thơ A.A. Milne) đang đứng trong bếp làm bánh trứng sữa. Và như thường lệ, cô rất vất vả với cái lò nướng Aga to tương choán hết cả phòng bếp nhỏ xíu nhà tôi.

“Ồ, cô Flavia! Đến đây giúp tôi với cái lò nướng này với.”

Nhưng trước khi tôi kịp nghĩ ra câu đáp trả hợp lý thì bố đã đứng đằng sau.

“Flavia, bố bảo.” Giọng bố nặng như thể những đôi giày nhái đế chì của những người thợ lặn dưới đáy biển sâu.

Tôi nhìn cô Mullet để xem phản ứng của cô. Cô luôn chạy trốn khi đánh hơi thấy dù một mùi khó chịu nhỏ nhất trong không khí, và có lần, khi bố vừa lên tiếng, cô đã vội trốn tiệt vào trong rèm và nhất quyết không chịu chui ra cho đến khi chồng cô đến.

Cô khê khàng đóng cửa lò nướng lại như thể cửa lò được làm bằng thủy tinh Waterford cao cấp.

“Tôi phải về,” cô nói. “Bữa trưa trong lò nướng đấy ạ.”

“Cám ơn cô Mullet.” Bố nói. “Chúng tôi tự làm được.” Lúc nào gia đình tôi cũng phải tự xoay sở.

Cô Mullet mở cửa bếp – và đột ngột hét lên như một con lửng bị dồn vào chân tường.

“Ôi, Chúa ơi! Xin lỗi ngài, Đại tá de Luce, nhưng Chúa ơi là Chúa!”

Tôi và bố phải ẩy cô ra để nhìn cho rõ.

Đó là một con chim, một con chim dễ giun... và nó đã chết. Nó nằm ngửa trên bậc thềm, đôi cánh cứng đờ dang ra như con thằn lằn ngón cánh, hai mắt nó mờ đi, và cái mỏ đen dài của nó chọc thẳng lên trời, xuyên ngang một cái gì đó khế ve vấy trong gió buổi sáng... một mẫu giấy nho nhỏ.

Không, không phải, không phải một mẫu giấy, mà là một tem thư.

Bố tôi cúi xuống nhìn cho rõ, và rồi ông thở gấp. Đột nhiên ông ôm chặt lấy cổ, hai tay run lên bần bật như chiếc lá dương mùa thu, và nét mặt ông xám xịt như tro.

Hai

Đúng như người ta nói, lúc đó tôi lạnh hết cả sống lưng. Trong một tích tắc, tôi tưởng bố bị trụy tim, vì ông bố lười vận động của tôi vẫn thường bị lên cơn như vậy. Mới phút trước, người ta còn xúm xít quanh bố để hỏi đi hỏi lại đến lần thứ hai mươi chín chuyện gì vừa xảy ra, thì chỉ một phút sau, thông tin đã được đăng trên tờ Daily Telegraph:

Bài của phóng viên Calderwood Jabez, tờ The Parsonage, Frinton. Đột ngột lên cơn đau tim tại nhà hôm thứ Bảy, ngày 14 tháng này. 55 tuổi. Là con trai cả của... vân vân và vân vân... được các con gái Anna, Diana và Trianna cứu sống...

Calderwood Jabez và mấy kẻ cùng giuộc với hắn có thói quen chõ mũi vào chuyện của người khác để lấy thông tin viết bài mà không cần quan tâm đến mấy cô con gái của nạn nhân đang u sầu ảo não.

Chẳng phải tôi đã mất một người mẹ rồi sao? Chắc chắn bố sẽ không bày trò chơi khăm đáng ghét đó nữa đâu.

Hay là bố sẽ làm như vậy thật?

Không đâu nhé. Lúc này ông ấy đã thò tay cầm món đồ nằm trên bậc tam cấp, rồi khụt khịt mũi hít hít không khí, giống y một con ngựa kéo thở phì phò. Các ngón tay ông run run như cây kéo lỏng lẻo, khéo léo lấy tem thư từ mỏ con chim, sau đó ông vội vàng nhét mẫu giấy thủng đó vào túi áo gilê. Bố chỉ ngón tay cái run lẩy bẩy vào xác con vật nhỏ thó.

“Cô Mullet, vớt nó đi,” giọng nói của bố như bị nghẹt thở, nghe giống như giọng của người khác vậy, một người xa lạ.

“Ôi, Đại tá de Luce,” cô Mullet nói, “Ôi trời ơi, Đại tá de Luce ơi, tôi không... nghĩ là... tôi muốn nói là...”

Nhưng bố đã nhanh chóng vào phòng đọc, chân bước âm âm và hơi thở hỗn hển giống như tàu chở hàng gầm rú.

Khi cô Mullet lấy tay che kín miệng và đi tìm hốt rác, tôi chạy tọt vào phòng ngủ.

Phòng ngủ ở Buckshaw đúng kiểu những phòng chứa máy bay Zeppelin – rộng lớn và tối lờ mờ. Phòng của tôi nằm ở phía nam, hay còn gọi là chái-Tar, là căn phòng rộng nhất. Giấy dán tường từ thời kỳ đầu Victoria (màu mù tạt vàng, với vô số họa tiết rải rác trông như các tùm dây dợ đỏ tươi) khiến căn phòng trông càng rộng hơn, rộng đến mức thừa thãi, lạnh lẽo, không biên giới, và hun hút gió. Ngay cả vào mùa hè, đoạn đường từ căn phòng đến bồn rửa tay xa tít tắp cạnh cửa sổ cũng khiến người dân Scott ở mãi Nam Cực phải nản lòng. Khi đã leo thẳng lên giường và cuộn tròn trong tấm chăn len, tôi ngồi khoanh chân trong khoảng thời gian dài bất tận để ngẫm nghĩ về đời mình.

Chẳng hạn, tôi nghĩ về lúc tôi dùng dao cắt bơ để cạo cạo những mẫu vụn trên giấy dán tường vàng vọt. Tôi nhớ đến đôi mắt mở to của Daffy khi chị ta kể lại một trong số các cuốn sách của A.J. Cronin về một người khốn khổ bị bệnh và chết sau khi ngủ trong một căn phòng, vì phẩm màu của giấy dán tường trong căn phòng đó có thành phần chính là thạch tín. Lòng tràn trề hy vọng, tôi mang các mẫu vụn cạo được trên tường đến phòng thí nghiệm để phân tích.

Thật biết ơn quá, vì với tôi, không có cuộc thử nghiệm nào của ông Marsh quá cố lại khó hiểu! Tôi thích chí khi biết thạch tín được chuyển hóa lần đầu thành hợp chất có ba phân tử ôxy, sau đó được đun nóng với natri axetat để sản sinh ra ôxit kakadyl: đây không chỉ là một trong những chất độc nguy hại nhất quả đất mà còn bốc ra một thứ mùi kinh tởm không thể tin được: giông giống mùi tỏi thối nhưng lại khủng khiếp hơn gấp triệu lần. Ông Bunsen, người tìm ra chất này, nhấn mạnh rằng chỉ cần khế ngửi thấy mùi của nó thôi cũng khiến tay chân ngứa râm ran, còn lười thì mọc thêm một lớp màng đen kịt gớm ghiếc. Ôi chao, Chúa ơi, các công trình nghiên cứu này có nhiều tính năng làm sao!

Chắc hẳn bạn có thể hình dung nổi thất vọng của tôi khi tôi phát hiện thấy mẫu giấy cạo không có thạch tín: nó được phết loại màu hữu cơ đơn giản, có lẽ được lấy từ cây liễu hoa vàng thông thường hoặc một loại màu thực vật nhằm chấn vô hại nào đó.

Không hiểu sao điều đó lại khiến tôi nghĩ đến bố.

Điều gì khiến ông sợ hãi đến vậy khi đứng trước cửa bếp? Và có phải tôi đã nhìn thấy nỗi sợ hãi trên nét mặt ông không?

Xem nào, không nghi ngờ nhiều về điều đó. Không thể là cảm xúc khác được. Tôi đã quá quen với cơn giận, sự mất kiên nhẫn, nổi mề đay, và tâm trạng ảm đạm bất thành linh của bố: tất cả những cung bậc cảm xúc đó thì thoáng lại thoáng hiện lên trên gương mặt ông giống như những đám mây lững lờ bay qua các ngọn đồi ở Anh.

Tôi biết chắc chắn là bố không sợ con chim chết còng queo. Tôi đã thấy ông ăn rất ngon lành những con ngỗng béo múp míp trong ngày Giáng sinh, tay khua dao đĩa không khác gì một kẻ ám sát thú vị. Chắc chắn cũng không phải là đám lông lá khắp mình con chim. Hay là đôi mắt đã chết của nó.

Và chắc chắn không thể là con tem đó. Bố yêu tem hơn yêu con cái. Mẹ Harriet là người duy nhất bố yêu hơn yêu các mẫu giấy đẹp để đó. Nhưng mẹ Harriet đã chết rồi.

Giống hệt con chim dễ giun đó.

Ồ, có phải đó là lý do khiến bố phản ứng như vậy không?

“Đừng! Đừng! Cút đi!” Một giọng nói gay gắt vang lên từ bên dưới khung cửa sổ để mở của phòng tôi, cắt ngang dòng suy nghĩ của tôi.

Tôi hất tung chăn, nhảy vọt ra khỏi giường, chạy vội ngang phòng và ngó xuống vườn bếp.

Đó là Dogger. Chú đang dính bẹp vào tường vườn, các ngón tay đen kịt và dạn dày sương gió xò rộng trên lớp tường gạch đỏ đã phai màu.

“Đừng đến gần tao! Cút đi!”

Dogger là người làm thuê cho bố: chú được thuê để làm mọi thứ việc. Và chỉ có mình chú ở trong vườn.

Chính cô Mullet đã thì thào nhỏ với tôi, là Dogger đã sống sót sau hai năm ngồi tù trong trại tù binh của Nhật, kể đến là mười ba tháng bị tra tấn, bị bỏ đói, rồi bị bắt phải làm việc trên Đường ray Tử thần giáp ranh giữa Thái Lan và Miến điện, và người ta đồn rằng, hồi ở đó, chú còn bị ép phải ăn chuột.

“Cô Flavia, khe khẽ đi đi,” cô nói với tôi. “Thần kinh của lão đang có vấn đề đấy.”

Tôi ngó xuống thấy chú đứng trong vườn dưa chuột, mái tóc bạc trước tuổi dựng đứng lên; tròng mắt chú lộn ngược và nhìn vô hình lên phía mặt trời.

“Chú Dogger, không sao đâu,” tôi hét lên. “Cháu đuổi mấy con chuột đi hết rồi.”

Trong một tích tắc, tôi nghĩ chú không nghe thấy tiếng mình, nhưng sau đó, chú chậm chậm quay mặt lại, giống như một bông hoa hướng dương, đang hướng về phía phát ra giọng nói của tôi. Tôi nín thở. Không ai biết người ta sẽ làm gì trong trạng thái như thế.

“Chú Dogger, cứ đứng đó nhé,” tôi hét lên. “Không sao mà. Chúng đi hết cả rồi.”

Đột nhiên chú bước đi khập khiễng, giống như một người đàn ông đang cầm một sợi dây điện có dòng điện chạy qua nhưng nguồn điện vừa bị ngắt.

“Cô Flavia phải không?” Giọng chú run rẩy. “Có phải cô không, cô Flavia?”

“Tôi đang xuống đây,” tôi nói. “Tôi tới ngay đây.”

Tôi chạy ù xuống cầu thang và vào bếp. Cô Mullet về rồi, nhưng một cái bánh trứng đang được đặt trên khung cửa sổ để mở.

Không đâu, tôi thầm nghĩ: chú Dogger cần thứ gì đó để uống. Bố đã khóa chặt chai rượu của chú ấy trong tủ sách tít trong phòng đọc của mình, và tôi không thể đột nhập vào đó.

May chưa, tôi tìm thấy một bình sữa trong tủ. Tôi rót sữa vào chiếc cốc to, và lao vụt ra vườn.

“Này, chú uống đi,” tôi nói và đưa cốc sữa cho chú.

Dogger đưa hai tay đỡ và chăm chăm nhìn cốc sữa, như thể chú không biết phải làm gì với nó, rồi run run đưa cốc sữa lên miệng. Chú uống một mạch hết sạch rồi đưa cho tôi chiếc cốc không.

Trong một khoảnh khắc, nét mặt chú thoáng vẻ sung sướng giống thiên sứ của Raphael, nhưng hình ảnh đó nhanh chóng tan biến.

“Râu chú dính sữa kìa,” tôi nói. Tôi cúi xuống vườn dưa chuột và ngắt một chiếc lá to màu xanh đậm để lau môi trên của chú.

Ánh sáng quay trở lại trong đôi mắt trống rỗng của Dogger.

“Sữa và dưa chuột...” chú nói. “Sữa và dưa chuột...”

“Thuốc độc!” Tôi kêu to, loi choi nhảy lên nhảy xuống, rồi vỗ vỗ hai cánh tay giống như gà vỗ cánh, để chú biết mọi thứ vẫn trong tầm kiểm soát. “Thuốc độc chết người!” Và cả hai chú cháu cùng khẽ cười.

Chú nháy mắt.

“Ôi chao!” Chú nói và nhìn quanh vườn, như thể mình là nàng công chúa vừa tỉnh dậy sau một giấc ngủ sâu, “Chẳng phải hôm nay sẽ là một ngày đẹp mê ly hay sao!”

Bố không xuất hiện trong bữa trưa. Để an tâm, tôi ghé tai lên cánh cửa phòng làm việc của bố và lắng nghe tiếng lật giở những trang giấy dán tem và tiếng húm hắng thi thoảng của bố. Chắc ông đang lo lắng, tôi nghĩ là vậy.

Tại bàn ăn, Daphne ngồi dính mũi vào cuốn tiểu thuyết của Walpole Horace, món bánh sandwich dưa chuột của chị ta đã chảy nước và bị lãng quên trên đĩa. Ophelia thở dài liên miên, hết bắt chéo rồi lại buông chân ra, rồi lại bắt chéo, hai mắt chị ta nhìn vô hồn vào không

trung, và tôi chỉ có thể kết luận là chị ta đang mê mẩn nghĩ về Ned Cropper, người chạy việc vặt ở quán trọ Mười Ba Con Vịt. Chị ta say sưa với cơn mơ mộng kiêu kỳ của mình đến mức không nhận thấy tôi đang cúi xuống để nhìn môi chị ta cho rõ trong khi chị ta lơ đãng thò tay lấy một miếng đường mía, thả tọt vào mồm và nhai tóp tép.

“À à,” tôi nói vu vơ, “sáng mai mụn sẽ nổi tung bưng trên mặt ai đó đây.”

Ophelia lao ra tóm lấy tôi, nhưng đôi chân tôi mau lẹ hơn hai bàn tay của chị ta.

Khi leo lên tới phòng thí nghiệm của mình, tôi viết:

Thứ Sáu, ngày 2 tháng 6 năm 1950, 1:07 chiều. Chưa thấy phản ứng. “Kiên nhẫn là đức tính cần thiết của một thiên tài” – (Disraeli).

Tôi không ngủ được. Thường thường, khi ánh đèn vụt tắt là tôi đã ngủ li bì, nhưng tối nay thì khác. Tôi nằm ngả lưng, hai tay nắm chặt sau gáy và nhớ lại ngày hôm nay.

Trước hết là bố. À, không phải, không phải bố. Trước hết phải là con chim chết toi trên bậc cửa – sau đó mới là bố. Tôi cứ nghĩ mình đã nhìn thấy nỗi sợ hãi trên nét mặt ông, nhưng một phần nhỏ nhỏ trong tâm trí tôi lại không tin vào điều đó.

Đối với tôi – đối với tất cả chúng tôi – bố là người không biết sợ. Trong chiến tranh bố đã nhìn thấy quá nhiều điều khủng khiếp: những điều không thể diễn tả bằng lời. Bố cũng đã vượt qua những năm tháng mẹ Harriet mất tích và được coi là đã chết. Trong những tháng ngày khó khăn đó, bố vẫn rất dũng cảm, vững vàng, ngoan cường và không thể lay chuyển được. Mang đậm dòng máu Anh đến khó tin. Kiên cường đến khó tin. Vậy mà giờ đây...

Kế đến là Dogger: Arthur Wellesley Dogger, “cái tên đầy đủ được đặt theo tên của tổ tiên” (chú nói như thế vào những ngày chú có tâm trạng tốt). Dogger đến đây trước hết là người giúp việc của bố, nhưng rồi, do “sự thăng trầm của cuộc đời” (chú ấy nói vậy, không phải tôi), trút lên vai chú nên chú thấy “hài lòng hơn” với vai trò quản gia, sau đó là đánh xe, tiếp đến là người làm công việc lật vật ở Buckshaw, sau đó lại là đánh xe trong một thời gian dài. Mấy tháng gần đây, chú đi đứng hơi lảo đảo, giống như chiếc lá thu đang rụng, thế nên chú được nghỉ ngơi với vị trí hiện tại là người làm vườn, và bố đã tặng chiếc ô tô Hillman cho nhà thờ St. Tancred qua hình thức đấu giá.

Tội nghiệp Dogger! Tôi nghĩ vậy, mặc dù Daphne nói tôi không nên nói như vậy về người khác: “Nói thế là hạ thấp mình, và không quan tâm đến tương lai đấy.”

Nhưng ai mà quên được hình ảnh Dogger trong vườn chứ? Một người đàn ông vụng về, bất lực, chỉ biết đứng đó, tóc tai dựng đứng, dụng cụ bừa bãi, bên cái xe cút kít lộn ngược, và nét mặt trông như thế... như thế...

Có tiếng sột soạt lọt vào tai tôi. Tôi quay đầu lắng nghe.

Không có gì.

Tạo hóa đã vô tình cho tôi sở hữu khả năng thính giác chính xác tuyệt đối: có lần bố nói với tôi rằng nó sẽ cho phép chủ nhân nghe thấy cả tiếng nhện giăng mạng vang lảnh lảnh như tiếng vó ngựa nện lên tường. Mẹ Harriet cũng sở hữu khả năng như vậy, và đôi lúc, tôi thích hình dung mình là một phần còn sót lại của mẹ: đôi tai lìa khỏi xác bỗng bình bầm lượn quanh các hành lang có ma của Buckshaw và nghe thấy những điều có lẽ không nên nghe thấy.

Nhưng nghe này! Âm thanh đó lại vang lên kìa! Một giọng nói; rè rè và thăm thẳm, giống như

tiếng nói thầm trong hộp bánh bích quy rỗng.

Tôi trườn xuống giường và nhón gót đi đến cửa sổ. Cẩn thận không làm rèm cửa lay động, tôi hé mắt nhìn ra vườn bếp đúng lúc mặt trăng góp tay trợ giúp bằng cách ló ra khỏi một đám mây, rất giống với hình ảnh trong vở kịch *Giấc mộng đêm hè*.

Nhưng không có gì, ngoài ánh sáng bàng bạc đang nhảy múa giữa vườn dứa chuột và luống hoa hồng.

Và sau đó, tôi nghe thấy một giọng nói: giọng nói tức giận, giống tiếng ong đập cánh vo vo trong buổi chiều muộn để cố bay qua ô kính cửa sổ đã đóng chặt.

Tôi mặc vội chiếc áo khoác bằng lụa Nhật Bản của mẹ Harriet (một trong hai chiếc áo được tôi giải cứu khỏi Cuộc thanh lọc vĩ đại lần trước), xỏ chân vào đôi dép đi trong nhà vốn là đôi giày da xâu hạt của Ấn Độ, và rón rén lên lên đầu cầu thang. Giọng nói đó phát ra từ đâu đó trong nhà thôi.

Buckshaw có hai Cầu thang Lớn, chiếc này uốn lượn theo dáng đối ngược với khúc quanh của chiếc kia. Cầu thang phòng tôi, từ chái-Tar, hay còn gọi là chái đông, kết thúc tại khu hành lang lớn. Xa xa về phía trước, đối diện với chái tây, là bảo tàng súng máy, và ngay sau bảo tàng là phòng làm việc của bố. Âm thanh kia bắt nguồn từ hướng ấy. Tôi rón rén đi về phía đó.

Tôi ghé một tai lên cửa.

“Hơn nữa, Jacko này,” một giọng nói đều giả vang lên phía bên kia tấm cửa gỗ, “làm sao ông vẫn sống được sau khi phát hiện ra điều đó hả? Làm sao ông vẫn sống được hả?”

Trong một khoảnh khắc nôn nao, tôi cứ nghĩ George Sanders đã đến Buckshaw, và ông ta đang giáo huấn bố phía sau mấy cánh cửa đóng chặt.

“Cút đi,” bố nói, giọng của bố không biểu lộ sự tức giận, nhưng trong ngữ điệu được kiểm soát đó, tôi biết bố đang điên tiết. Trong đầu, tôi hình dung thấy đôi lông mày giận dữ của ông, hai bàn tay nắm chặt, và quai hàm bố bạnh ra như dây cung.

“Ồ, thôi đi lão già, đừng giở cái giọng đó ra,” giọng nói ngọt xót vang lên. “Tôi và ông cùng hội cùng thuyền – đã, đang, và sẽ luôn như thế. Tôi và ông đều biết rõ điều đó mà.”

“Thầy Twining nói đúng lắm,” Bố nói. “Mày là quân góm ghiếc, đáng khinh, không đáng làm người.”

“Twining ư? Twining quá cố ư? Chén trà đã nguội lạnh suốt ba mươi năm nay rồi Jacko ạ – đi đời giống như Jacob Marley ấy. Nhưng, cũng giống như Marley, linh hồn ông ta vẫn vảng vất quanh đây. Có lẽ ông cũng nhận thấy điều đó.”

“Và chúng ta đã giết thầy ấy,” bố nói bằng giọng đều đều chết chóc.

Có phải tôi vừa nghe thấy điều mình vừa nghe thấy không? Làm sao bố có thể...

Khi cúi xuống hé mắt liếc qua lỗ khóa, tôi không nghe thấy câu nói kế tiếp của bố. Bố đang đứng cạnh bàn, mắt nhìn ra cửa. Người lạ quay lưng về phía tôi. Ông ta rất cao, tầm mét tám lăm. Với mái tóc đỏ quạch và bộ đồ màu xám bẩn thỉu, ông ta khiến tôi nhớ đến con sếu Canada đứng ủ rũ trong góc khuất đèn trong bảo tàng súng máy.

Tôi lại áp tai vào cánh cửa.

“...không có quy định về giới hạn của sự xấu hổ đâu,” giọng nói đó vang lên. “Jacko, hai nghìn

có ý nghĩa gì với ông đâu nào? Ông cũng phải công bằng tí chút khi Harriet chết chứ. Riêng tiền bảo hiểm thôi cũng đã...”

“Ngậm cái mồm bẩn thỉu của mày lại!” Bố hét lên, “Cút ngay khỏi đây trước khi tao...”

Đột nhiên tôi bị tóm chặt từ phía sau và một bàn tay thô ráp bịt chặt miệng tôi. Tim tôi suýt nhảy phắt ra khỏi lồng ngực.

Tôi bị tóm chặt đến nỗi không cựa quậy được.

“Cô Flavia, đi về phòng cô ngay,” một giọng nói khế rít vào tai tôi.

Đó là Dogger.

“Không phải việc của cô,” chú ấy thì thào. “Về phòng ngay đi.”

Chú nói lỏng tay và tôi lập tức vùng vẫy. Tôi nhìn chú với vẻ mặt căm hờn. Trong không gian gần như tối mù mịt, tôi thấy đôi mắt chú hơi dịu lại.

“Đi đi,” chú thì thầm.

Tôi quay lưng đi.

Trở về phòng, tôi đi tới đi lui một hồi lâu, vì tôi vẫn thường đi đi lại lại như thế mỗi khi bị phá ngang.

Tôi nghĩ về điều mình nghe lén được. Bố là kẻ giết người ư? Không thể thế được. Biết đâu phần nói chuyện còn lại đó sẽ cho thấy một lời giải thích hết sức đơn giản. Giá như tôi được nghe nốt câu chuyện giữa bố và người lạ mặt đó... giá như Dogger không phục kích tôi trong bóng tối. Chú ấy tưởng mình là ai chứ?

Mình sẽ cho chú ta biết mặt, tôi thầm nghĩ.

“Không khó khăn gì đâu!” Tôi nói to.

Tôi lấy cái đĩa nhạc Jose Iturbi từ một cuốn album đựng đĩa màu xanh, ấn mặt hai có bản Polonaise in A-Flat của Chopin vào mặt đĩa quay và vặn to máy nghe nhạc. Xong rồi, tôi nằm vắt vẻo ngang giường và hát nghêu ngao:

“Đa-đa-đa-đa, Đa-đa-đa-đa, Đa-đa-đa-đa, Đa-đa-đa-đa...”

Bản nhạc như được viết cho một bộ phim mà trong đó có đoạn chiếc xe ô tô hiệu Bently cũ kỹ cứ kêu phì phì khi ai đó đang khởi động vậy: một sự lựa chọn khó có thể lôi người ta ra khỏi giấc ngủ...

Khi tôi mở mắt, bình minh buổi sớm màu be nhạt đang ló rạng ngoài cửa sổ. Kim đồng hồ báo thức làm bằng đồng thau chỉ 3 giờ 44 phút. Vào mùa hè, ban ngày đến rất sớm, và chưa đầy mười lăm phút nữa mặt trời sẽ nhô lên.

Tôi duỗi chân tay, ngáp ngắn ngáp dài và trèo xuống giường. Đĩa hát đã ngưng chạy ở giữa bản Polonaise, kim đĩa hát nằm cứng đờ trong các khe rãnh. Trong một giây ngắn ngủi, tôi định bụng bật lại đĩa để đánh thức cả nhà. Nhưng rồi, tôi chợt nhớ đến sự việc xảy ra vài giờ trước.

Tôi đi ra cửa sổ và ngó xuống vườn. Ở đó có một nhà kho nhỏ, ô cửa kính mờ đục vì ướt dầm sương sớm, và đằng kia, trong bóng tối ở cuối góc kho, là chiếc xe cút kít lộn ngược đã bị lãng quên sau sự việc xảy ra hôm qua.

Với quyết tâm lật chiếc xe cút kít về hình dạng ban đầu để tạo thiện cảm với người làm vườn,

hay vì lý do nào đó chính tôi cũng không rõ, tôi mặc quần áo, lặng lẽ đi xuống cầu thang và vào bếp.

Khi đi qua cửa sổ, tôi thấy chiếc bánh trứng của cô Mullet bị thiếu mất một miếng. Kỳ quái chưa, tôi nghĩ bụng: chắc chắn không có ai trong gia đình de Lucas ăn miếng bánh đó.

Nếu có một điều mà tất cả chúng tôi đều đồng ý – một điều kết nối chúng tôi thành một gia đình – thì đó là sự ghê tởm chung của chúng tôi với món bánh trứng do cô Mullet làm. Mỗi khi cô quên làm bánh nhân đại hoàng hoặc nhân lý gai để làm loại bánh trứng góm ghiếc kia, chúng tôi thường cáo lỗi, giả vờ bệnh và cho cô về nhà cùng với chiếc bánh đó, rồi không quên gửi lời quan tâm chu đáo đến chú Alf, ông chồng tốt bụng của cô để chú ăn hết bánh.

Khi bước ra ngoài, ánh sáng bàng bạc của bình minh đã biến khu vườn thành một khoảng không đẹp mắt. Sương sớm nháy nhót lấp lánh khắp nơi, và chắc chắn tôi sẽ không ngạc nhiên chút nào nếu có một chú kỳ lân nhảy vọt ra từ bụi hoa hồng để rúc đầu vào đùi tôi.

Đang đi về phía chiếc xe cút kít, tôi bất ngờ vấp ngã sõng soài.

“Tức quá!” Tôi vừa nói vừa nhìn quanh quất để đảm bảo không ai nghe thấy. Người ngọm tôi dínhбет đất sét đen sì ẩm ướt.

“Tức quá,” tôi lặp lại, với giọng nhỏ hơn một chút.

Quay người lại để kiểm tra xem cái gì ngáng chân mình, tôi nhận ra ngay lập tức: cái gì đó trắng trắng nhô ra khỏi vườn dưa chuột. Trong một giây chệch choạng, một phần trong tôi đấu tranh yếu ớt để tin rằng đó là một cái cào be bé: một chiếc máy xới nho nhỏ xinh xắn với những chiếc răng cong cong trắng tinh.

Nhưng lý trí trong tôi vụt trở lại, và tôi phải thừa nhận đó là một bàn tay. Một bàn tay gắn liền với một cánh tay: một bàn tay đang trườn vào vườn dưa.

Và, ở đầu kia, ẩn dưới những chiếc lá xanh còn ướt đẫm sương là một khuôn mặt. Một khuôn mặt đang thần thờ ngó nhìn thế giới giống như nhân vật Người rừng trong các câu chuyện cổ.

Được thúc giục bởi một ý chí mạnh mẽ hơn bản thân, tôi bèn chống tay quỳ gối bên cạnh con ma hiện hình này, một phần vì sùng kính, một phần để nhìn cho rõ.

Khi mũi tôi gần chạm mũi nó thì hai mắt nó hé mở.

Tôi sững sờ đến mức không dám ngọ nguậy dù là một sợi tơ.

Hình hài trong vườn dưa chuột run rẩy hít thở... và sau đó, cánh mũi phập phồng, nó thở ra một từ, chậm rãi và buồn thảm, vào thẳng mặt tôi.

“Vale,” nó nói.

Theo phản xạ, mũi tôi có cảm giác nhoi nhói khi ngửi thấy một mùi hôi đặc biệt – mà lúc đó, trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, tôi suýt nhớ ra tên của nó.

Đôi mắt xanh như hoa văn xanh trên nền trắng của gốm sứ Trung Quốc nhìn thẳng vào mắt tôi như thể nó đang nhìn ra từ quá khứ tôi tối và vẫn mờ, như thể có gì đó được ẩn giấu sâu tít bên trong.

Và rồi đôi mắt đó chết dần.

Giá như tôi bị lên cơn đau tim đột ngột. Giá như bản năng của tôi rủ nhau bay biến hết. Nhưng không, thay vào đó, tôi lại sững sờ nhìn và thương thức mọi chi tiết: những ngón tay run rẩy,

một màu xám u buồn gần như không thể nhận thấy xuất hiện trên da thịt, như thế, ngay trước mắt tôi, từ cuối cùng ấy được thốt ra bằng cái chết.

Và sau đó là sự tĩnh lặng tuyệt đối.

Giá như tôi có thể nói mình đã sợ hãi, nhưng tôi không mấy may sợ. Thật là trái ngược. Tính đến nay, đó là điều thú vị nhất từng xảy ra trong đời tôi.

Tôi chạy vội lên cầu thang phía chái tây. Suy nghĩ đầu tiên của tôi là đánh thức bố dậy, nhưng có gì đó – như một cục nam châm vô hình – khiến tôi dừng bước. Daffy và Feely thì bắt tài vô dụng trong trường hợp khẩn cấp; gọi hai chị ấy cũng chẳng ích gì. Nhanh chóng và khê khàng hết mức, tôi chạy ra sau nhà, đến căn phòng nho nhỏ ở trên đầu cầu thang phòng bếp, rồi gõ nhẹ lên cửa.

“Chú Dogger ơi!” Tôi thì thào, “Cháu Flavia đây.”

Bên trong chẳng có động tĩnh gì, nên tôi lại gõ nhẹ lên cửa.

Sau hai giây rưỡi dài bất tận, tôi nghe tiếng dép lê của Dogger lệt sệt trên sàn. Ổ khóa kêu “cách” rất to khi then cửa được kéo ra và cánh cửa thận trọng hé mở khoảng năm centimet. Tôi thấy nét mặt chú hốc hác trong sớm bình minh, như thể đêm qua chú không ngủ được.

“Trong vườn có người chết,” tôi nói. “Cháu nghĩ chú nên đi xem thế nào.”

Khi tôi đang chuyển hết chân này đến chân kia và cắn nát móng tay vì lo lắng thì Dogger nhìn tôi với vẻ quở trách, sau đó chú biến mất vào bóng tối trong phòng để mặc quần áo. Năm phút sau, hai chú cháu cùng đứng trong vườn dưa.

Rõ ràng là Dogger không lạ gì với người chết. Như thể đòi chú chỉ làm việc này, chú quỳ xuống và đặt hai ngón tay lên góc sau xương hàm của xác chết xem nhịp còn đập không. Qua vẻ mặt vô cảm của chú, tôi biết nhịp không còn đập nữa.

Chậm rãi đứng lên, chú phủi tay, như thể hai bàn tay chú bị vấy bẩn.

“Tôi sẽ thông báo cho ông Đại tá,” chú nói.

“Không nên gọi cảnh sát sao?” Tôi hỏi.

Dogger đưa các ngón tay dài ngoằng lên chiếc cầm không cạo râu, như đang suy ngẫm về một câu hỏi có thể làm chấn động địa cầu. Có rất nhiều giới hạn hà khắc đối với việc sử dụng điện thoại ở Buckshaw.

“Có,” cuối cùng chú cũng nói. “Có lẽ chúng ta nên gọi.”

Hai chú cháu đi vào nhà với bước chân nặng trĩu.

Dogger nhắc điện thoại lên và đưa ống nghe vào tai, nhưng tôi thấy chú vẫn dí chặt ngón tay trên giá để điện thoại. Chú há miệng rồi ngậm lại vài lần, và rồi khuôn mặt chú chuyển sang màu tái tái. Cánh tay chú run lẩy bẩy. Trong một giây, tôi nghĩ chú sắp làm rơi ống nghe đến nơi. Chú nhìn tôi bất lực.

“Đưa cho cháu,” tôi nói rồi cầm ống nghe từ tay chú. “Để cháu gọi.”

“Bishop’s Lacey 221,” tôi nói vào ống nghe.

“Sở cảnh sát đây,” một giọng trịnh trọng vang lên phía bên kia đầu dây.

“Cảnh sát Linnet phải không ạ?” Tôi nói, “Tôi là Flavia de Luce ở Buckshaw.”

Trước đây tôi chưa bao giờ gọi điện, vì vậy tôi phải vận dụng hết những gì mình đã nghe trên máy thu thanh và xem trên phim ảnh.

“Tôi muốn thông báo một ca tử vong,” tôi nói. “Ông cho thanh tra đến được không?”

“Cô Flavia, cô muốn gọi cấp cứu đúng không?” Ông ta nói. “Chúng tôi không cử thanh tra nếu tình hình không có dấu hiệu khả nghi. Đợi tôi tìm cây bút chì...”

Có sự ngắt quãng khó chịu khi tôi nghe tiếng ông ta lục lọi trong mớ văn phòng phẩm:

“Giờ cho tôi biết tên của nạn nhân, cô vui lòng nói chậm thôi, trước hết là họ của nạn nhân.”

“Tôi không biết tên ông ta,” tôi nói. “Là người lạ.”
Đúng là thế: tôi không biết tên ông ta. Nhưng tôi biết quá rõ rằng xác chết trong vườn – xác chết có mái tóc đỏ, trong bộ đồ màu xám – là người đàn ông mà tôi đã bí mật nhìn thấy qua lỗ khoá trên cửa phòng làm việc của bố. Người đàn ông mà bố đã...
Nhưng tôi không thể nói điều đó với bọn họ.
“Tôi không biết tên ông ta,” tôi lặp lại. “Trước đây tôi chưa từng nhìn thấy ông ta.”
Tôi đã bước quá giới hạn rồi.

Cô Mullet và cảnh sát đến cùng lúc, cô đi bộ từ trong làng ra còn cảnh sát bước xuống từ chiếc xe Vauxhall màu xanh nước biển. Khi chiếc xe kêu lạo xạo trên sỏi để dừng lại, cánh cửa trước mở ra và một người đàn ông bước xuống.

“Cô de Luce,” ông ta nói, như thể gọi to tên tôi lên như thế thì sẽ chế ngự được tôi vậy. “Tôi gọi cô là Flavia được không?”

Tôi gật đầu đồng ý.

“Tôi là Thanh tra Hewitt. Cha cô có nhà không?”

Viên thanh tra khá ưa nhìn, tóc dợn sóng, mắt xám, và có vẻ ngang ngạnh khiến tôi nhớ đến hình ảnh Douglas Bader trên bìa sau cuốn *The War Illustrated* đặt trong giá đựng màu trắng trong phòng khách.

“Bố cháu có nhà,” tôi nói, “nhưng bố cháu hơi khó ở.” Tôi mượn từ này của Ophelia. “Cháu sẽ đưa chú đến chỗ xác chết.”

Cô Mullet há hốc miệng và hai mắt trợn ngược lên.

“Ôi Chúa ơi! Xin lỗi cô Flavia, nhưng ôi Chúa ơi!”

Nếu cô đang đeo tạp dề, chắc chắn cô sẽ quăng nó qua đầu và chạy biến đi. Vì không có tạp dề nên cô chuệnh choạng bước vào trong qua cánh cửa đang mở.

Có vẻ như đang đợi chỉ đạo, hai người đàn ông mặc quân phục màu xanh vẫn ngồi im trong ghế sau của ô tô, đến lúc này mới bước xuống.

“Đây là Hạ sĩ Woolmer và Hạ sĩ Graves,” Thanh tra Hewitt nói. Hạ sĩ Woolmer trông nặng nề to béo với cái mũi méo mó của một võ sĩ quyền anh; Hạ sĩ Graves trông vui vẻ, có mái tóc vàng lỏm chớm như chim sẻ. Anh ta mỉm cười để lộ hai má lúm đồng tiền khi bắt tay tôi.

Hai viên hạ sĩ lấy hộp dụng cụ trong thùng xe Vauxhall và tôi dẫn đầu đoàn diễu hành hết sức long trọng đi qua nhà để vào vườn.

Khi chỉ vào xác chết, tôi thích thú đứng nhìn viên hạ sĩ Woolmer mở túi lấy máy ảnh và lắp vào giá ba chân bằng gỗ, các ngón tay béo tròn như xúc xích của anh ta khẽ điều chỉnh mấy cái nút nhỏ xíu bằng bạc trên kính hiển vi. Khi chụp vài bức ảnh xung quanh khu vườn và dành sự quan tâm đặc biệt vào vườn dưa chuột, hạ sĩ Graves mở một chiếc túi da, trong đó, các chai lọ được sắp xếp gọn gàng theo hàng và tôi thoáng nhìn thấy một tập phong bì không thấm mỡ. Tôi nuốt nước miếng và hào hứng đến gần để nhìn cho rõ.

“Cô Flavia,” thanh tra Hewitt thận trọng bước vào vườn dưa, “cô vui lòng cho người pha cho chúng tôi vài tách trà được không?”

Chắc chắn ông ta nhìn thấy nét mặt của tôi.

“Sáng nay chúng tôi phải làm việc từ sớm. Cô giục họ pha trà nhanh nhanh nhé?”

Thế đấy. Giống một ca sinh đẻ hơn là ca tử vong. Không có hôn-nhanh-lên-má-và-lấy-mút-cam, bóng hồng duy nhất ở đây được trưng dụng để chạy nước kiệu vào trong nhà xem nước

được đun sôi chưa. Giục nhanh nhanh, thực thế đấy! Ông ta coi tôi là... cao bồi chắc?

"Thưa ngài thanh tra, tôi sẽ kiểm tra xem có nước gì để uống," tôi nói, với vẻ lạnh lùng, hy vọng thế.

"Cám ơn cô," thanh tra Hewitt nói. Sau đó, khi tôi giậm chân bước thành thịch đi về phía cửa bếp, ông ta gọi với, "À, cô Flavia này..."

Tôi quay người lại, lòng tràn trề hy vọng.

"Chúng tôi sẽ vào trong uống trà. Cô không cần phải ra đây nữa nhé."

Không cần ư? Gì chứ! Thật là tức chết đi mất!

Ophelia và Daphne đang ngồi tại bàn ăn sáng. Cô Mullet đã tiết lộ tin tức khủng khiếp đó, và hai chị ấy có đủ thời gian để sắp cho mình tư thế thờ ơ giả tạo.

Hai môi Ophelia vẫn chưa xảy ra phản ứng như tôi mong đợi, và tôi phải nhớ ngay chi tiết này để ghi lại thời gian quan sát và kết quả vào sổ.

"Em thấy một người chết trong vườn dưa," tôi nói.

"Đúng kiểu của mày quá còn gì," Ophelia nói và tiếp tục tô vẽ lông mày.

Daphne đã đọc xong cuốn *Lâu đài của Otranto* và giờ đang mải mê đọc cuốn *Nicholas Nickleby*. Nhưng tôi thấy chị ta vừa đọc vừa cắn môi dưới: dấu hiệu không lẫn vào đâu được cho thấy tâm trí chị ta đang bị xao nhãng.

Một sự im lặng giả tạo.

"Có nhiều máu không?" Cuối cùng Ophelia cũng hỏi.

"Không," tôi nói, "Không một giọt."

"Người chết là ai?"

"Chịu," tôi nói và thấy nhẹ nhõm trước cơ hội được né tránh sự thật.

"Cái chết của Kẻ lạ mặt," Daphne tuyên bố bằng cái giọng rất giống phát thanh viên đài BBC; chị ta kéo mình ra khỏi cuốn sách của Dickens nhưng vẫn để một ngón tay vào sách để làm dấu.

"Sao chị biết là người lạ?" tôi hỏi.

"Dễ hiểu thôi," Daffy nói, "không phải mày, không phải tao, không phải chị Feely. Cô Mullet đang ở trong bếp, Dogger đang ở trong vườn với cảnh sát, còn bố vẫn đang trên lầu và mấy phút trước bố còn tắm rửa trong buồng tắm nữa mà."

Tôi định nói với chị ta rằng tôi mới là người tắm rửa, nhưng rồi lại quyết định không nói: nhắc đến việc tắm táp chắc chắn sẽ dẫn đến sự chế giễu việc vệ sinh cá nhân của tôi. Nhưng sau sự việc xảy ra trong vườn sáng nay, tôi cảm thấy nhu cầu bắt ngờ của việc tắm nhanh và rửa ráy cho sạch.

"Có lẽ ông ta bị hạ độc," tôi nói. "Người lạ ấy."

"Lúc nào chẳng là thuốc độc, phải không?" Feely nói và hất tung tóc ra sau. "Ít nhất là thế trong mấy cuốn tiểu thuyết trinh thám giật gân. Trong trường hợp này, rất có thể nạn nhân mắc phải sai lầm chết người là ăn nhầm đồ ăn do cô Mullet nấu."

Khi chị ta đẩy món trứng hầm dính nhớp nháp còn thừa đi, có gì đó thoáng xuất hiện trong tâm trí tôi, giống như một cục than cháy dở nhảy vọt ra khỏi lò sưởi và rơi bộp xuống nền nhà, nhưng trước khi tôi kịp định thần xem đó là gì, dòng suy nghĩ của tôi bị cắt ngang.

"Nghe này," Daphne nói rồi đọc to những đoạn miêu tả vài vụ tấn công và hạ độc trong cuốn sách.

“Em biết rồi,” tôi nói, đẩy đĩa thức ăn của mình sang một bên. Bữa ăn sáng chưa hề được đựng tới, tôi chậm chậm đi lên cầu thang phía chái đông để lên phòng thí nghiệm. Mỗi khi buồn, tôi đều tìm đến *Nơi Chí Thánh* của mình. Ở đây, giữa những chai lọ và cốc chén thuỷ tinh, tôi cho phép mình được vây bọc trong Tinh thần Hoá học – tôi nghĩ như vậy. Tại căn phòng này, thi thoảng tôi nhớ lại những phát minh của các nhà hoá học vĩ đại. Hoặc tôi âu yếm lấy một cuốn sách từ trên giá sách trong thư viện quý giá của cụ Tar de Luce, như bản dịch tiếng Anh của cuốn *Elements of Chemistry* của Antoine Lavoisier, xuất bản năm 1790. Dù đã một trăm sáu mươi năm trôi qua, những trang giấy của cuốn sách vẫn cứng cáp như giấy gói hàng loại dày. Tôi sung sướng biết bao trước những cái tên từ ngày xưa ngày xưa đang đợi tôi đọc trên từng trang giấy: Bơ Antimon... Những bông hoa thạch tín.

“Chất kịch độc,” Lavoisier gọi chúng như thế và tôi mê mẩn trước cách gọi tên hết sức thú vị này.

“Màu vàng Hoàng đế!” tôi nói lớn và uốn lưỡi thật cong để nhắm nháp những từ đó bất chấp bản chất độc hại của chúng. “Nước mắt thần Vệ nữ!”

Nhưng lần này việc đó không hiệu quả: tâm trí tôi vẫn bay vút đến bố và khiến tôi nghĩ miên man về những điều mình đã nhìn thấy và nghe thấy. Twining là ai – “Chén trà đã nguội lạnh” – người đàn ông mà bố nói rằng hai người đã giết chết ông ấy? Và tại sao bố không ra ăn sáng? Điều đó khiến tôi thực sự lo lắng. Bố vẫn luôn cương quyết cho rằng bữa sáng “là đại tiệc của cơ thể”, và như tôi biết thì không gì trên đời có thể thúc ép bố bỏ bữa sáng.

Sau đó, tôi nghĩ về mấy đoạn văn trong cuốn sách của Dickens mà Daphne đọc cho tôi nghe. Có phải bố đánh nhau với kẻ lạ mặt đó và phải hứng chịu những vết thương không thể che giấu được ở bàn ăn không? Hay bố bị tổn thương bên trong, những vết thương không nhìn thấy được? Có lẽ đây là điều xảy ra với người đàn ông có mái tóc đỏ quạch kia. Thế nên tôi mới không nhìn thấy tí máu me nào? Bố có phải là kẻ sát nhân không? Giết người thêm một lần nữa ư?

Đầu óc tôi quay cuồng. Tôi cố giữ bình tĩnh và tìm đến cuốn *Từ điển Oxford*. Tôi lật mạnh cuốn từ điển đến chữ V. Kẻ lạ mặt đó đã thề thào từ gì trước mặt tôi nhỉ? “Vale!” Đúng rồi.

Tôi từ từ lật các trang từ điển: vagabondical... vagrant... vain... đây rồi: vale: tạm biệt; chia tay; bai bai. Được phát âm là val-eh, và là lỗi mệnh lệnh ngôi thứ hai của động từ Latin valere, đầy đủ là thế.

Quả là kỳ dị khi một người đang hấp hối thốt ra từ đó với một người lạ hươu lạ hoắc.

Có tiếng ồn đột ngột vang lên ngoài hành lang làm gián đoạn suy nghĩ của tôi. Ai đó đang gõ vào chiếc chuông đĩa tạo ra tiếng bong bong âm ỉ. Đó là chiếc đĩa khổng lồ, vốn không được kêu bong bong suốt một thời gian dài, và điều đó giải thích vì sao tôi lại hoảng hốt đến vậy trước âm thanh chói tai ấy.

Tôi chạy ra khỏi phòng thí nghiệm, xuống cầu thang và nhìn thấy một người đàn ông ngoại cỡ đang đứng đó, tay lăm lăm búa chuông.

“Coroner,” ông ta nói, và tôi hiểu rằng ông ta đang nói về chính mình. Mặc dù ông ta không phiền hà gì khi giới thiệu tên mình, nhưng tôi nhận ra ngay lập tức, vì ông ta là bác sĩ Darby, một trong hai hội viên của phòng y tế duy nhất ở Bishop’ Lacey.

Bác sĩ Darby là bản sao hoàn hảo của John Bull: mặt mũi đỏ au, hai cằm, bụng to phình như cánh buồm căng phồng gió. Ông ta mặc bộ quần áo màu nâu, thắt lưng ca rô màu vàng, và mang theo chiếc túi đen truyền thống. Như thế còn nhớ tôi – năm trước ông ta khâu tay cho tôi

sau khi tôi gặp nạn với mảnh vỡ thủy tinh trong phòng thí nghiệm – ông ta không ra dấu hiệu gì mà chỉ đứng đợi.

Vẫn không thấy bố và Dogger đâu. Tôi biết Feely và Daffy sẽ không bao giờ chịu hạ cổ xuất hiện khi có tiếng chuông, (“Quá là máy móc,” Feely nói), còn cô Mullet thì luôn ở rịt trong bếp. “Cảnh sát ở trong vườn ạ,” tôi nói với ông ta. “Cháu sẽ chỉ đường cho bác.”

Chúng tôi bước ra ngoài trời nắng, thanh tra Hewitt ngẩng mặt lên khi đang kiểm tra sợi dây giày màu đen thò ra từ vườn dứa.

“Buổi sáng tốt lành, anh Fred,” ông ta nói. “Tôi nghĩ tốt nhất anh nên đến đây liếc qua xem thế nào.”

“Ừm,” bác sĩ Darby nói. Ông ta mở túi và lục lọi bên trong một giây trước khi lấy ra một túi giấy trắng. Ông ta cho hai ngón tay vào túi và lấy ra một viên kẹo bạc hà, sau đó thả tọt vào miệng nhai chóp chép.

Tích tắc sau ông lội qua vườn dứa xanh mướt và quỳ xuống bên cạnh xác chết.

“Các anh có biết người này không?” Ông ta hỏi, mồm vẫn trệu trạo nhai kẹo.

“Có vẻ không,” thanh tra Hewitt nói. “Túi quần không có gì... không giấy tờ tùy thân... nhưng có lý do để tin rằng anh ta mới từ Na Uy đến.”

Mới từ Na Uy đến ư? Chắc chắn đây là sự suy luận theo đúng mô típ truyện của thám tử Holmes lừng danh – và tôi còn được nghe tận tai cơ đấy! Suýt nữa thì tôi sẵn lòng tha thứ cho sự thô lỗ lúc trước của viên Thanh tra này. Suýt nữa thôi... đừng hòng tha thứ thật.

“Chúng tôi đã đăng tin, gọi đến các trạm dừng chân và tiến hành các công việc cần thiết.”

“Dân Na Uy khổ nạn!” Bác sĩ Darby vừa nói vừa giơ túi lên để đóng lại. “Kéo bè kéo lũ đến đây như chim kéo đến hải đăng, rồi chết ngும் ra đấy, còn chúng ta phải đi dọn xác. Không công bằng chút nào, anh có thấy thế không?”

“Tôi cần biết thời gian nạn nhân chết là khi nào?” Thanh tra Hewitt hỏi.

“Khó nói lắm. Lúc nào chẳng thể. À, cũng không hẳn, mà thường là thế.”

“Hơn hoặc kém cũng được.”

“Với chứng xanh tím này thì khó nói lắm: mất khối thời gian mới biết chứng mắc toi này xảy ra lúc nào. Cỡ khoảng 8 đến 12 giờ. Tôi có thể nói rõ hơn cho anh biết sau khi chúng ta cho anh bạn này lên bàn khám nghiệm tử thi.”

“Như vậy là khoảng...?”

Bác sĩ Darby vén cổ tay áo lên xem đồng hồ.

“Để tôi xem nào... bây giờ là 8:22, như vậy là không sớm hơn giờ này hồi tối qua và không muộn hơn lúc nửa đêm.”

Nửa đêm! Chắc chắn là tôi hít vào hơi mạnh, vì cả Thanh tra Hewitt và bác sĩ Darby đều quay sang nhìn tôi. Làm sao tôi có thể nói với họ rằng, mới chỉ vài giờ trước, người lạ mặt đến từ Na Uy kia đã thều thào nói lời cuối cùng trước mặt tôi?

Giải pháp đơn giản quá rồi. Tôi co giò chạy.

Tôi thấy Dogger đang tưới hoa hồng trong vườn dưới cửa sổ thư viện. Không khí đượm mùi thơm quyến rũ như trong những thùng trà phương Đông.

“Chú Dogger, bố cháu vẫn chưa xuống à?” Tôi hỏi.

“Cô Flavia, năm nay hoa hồng Lady Hillingdons nở đẹp quá,” chú nói, với vẻ không hay biết gì; như thể chưa hề xảy ra cuộc chạm trán lén lút giữa tôi và chú hồi tối qua. Được thôi, tôi nghĩ bụng, thích chơi thì chơi luôn.

“Đẹp lắm lắm,” tôi nói. “Còn bố cháu thì sao?”

“Hình như ông ngủ không ngon. Chắc là ông nán lại ngủ thêm một chút.”

Nán lại ngủ thêm một chút ư? Làm sao bố có thể nằm trên giường khi nhà cửa đang nhan nhản cảnh sát chứ? “Bố cháu thế nào khi chú báo cho bố biết về... ừm, chú biết đấy... trong vườn?”

Dogger quay người và nhìn thẳng vào mắt tôi.

“Thưa cô, tôi vẫn chưa nói cho ông biết.”

Chú vươn tay ra và bằng một tiếng cắt đột ngột của cây kéo tỉa cây, chú xén bớt một bông hoa không-hoàn-hảo. Bông hoa rơi bộp xuống đất, và ở đó, những cánh vàng nhăn nhéo chăm chăm ngó lên chúng tôi.

Cả hai chúng tôi đều dăm dăm ngó xuống bông hoa bị cắt cụt, cùng suy ngẫm về động thái kế tiếp của mình, và đúng lúc đó, thanh tra Hewitt xuất hiện phía góc nhà.

“Flavia,” ông ta nói, “Tôi có điều muốn nói với cháu.”

“Trong này,” ông ta nói thêm.

Bốn

“Người nói chuyện với cháu ở ngoài kia là ai?” Thanh tra Hewitt hỏi.

“Chú Dogger,” tôi nói.

“Tên là gì?”

“Flavia,” tôi buột miệng.

Chúng tôi đang ngồi trên một trong những bộ ghế sofa từ thời Regency trong Phòng Hoa hồng.

Viên thanh tra gõ gõ chiếc bút bi Biro và quay hông sang đối diện với tôi.

“Thưa quý cô de Luce, nếu cô chưa hiểu hết vấn đề – và tôi đồ rằng cô vẫn chưa hiểu hết – thì đây là cuộc điều tra một vụ giết người. Tôi không cho phép có sự bốn cọt. Một người đàn ông bị chết và tôi có nhiệm vụ tìm ra nguyên nhân, thời điểm, phương thức dẫn đến cái chết và kẻ ra tay giết người. Và sau khi hoàn thành nhiệm vụ, tôi có trách nhiệm lớn hơn là phải giải thích vụ việc với Đức Vua. Tức là Vua George VI, và Vua George VI không thích bốn cọt bông lợn dậu. Tôi nói vậy cô đã hiểu rõ chưa?”

“Dạ, thưa ông, rồi ạ,” tôi nói, “Tên chú ấy là Arthur: Arthur Dogger.”

“Và ông ấy là người làm vườn tại Buckshaw?”

“Vâng, hiện tại là thế.”

Viên thanh tra mở cuốn sổ màu đen ra và viết chữ nhỏ tin hìn vào sổ.

“Trước đây ông ta không phải là người làm vườn sao?”

“Chú ấy là người làm việc vặt,” tôi nói. “Chú ấy còn là người lái xe cho đến khi thần kinh của chú ấy bị kích động...”

Mặc dù quay mặt đi chỗ khác nhưng tôi vẫn cảm nhận được sự dữ dội trong ánh mắt của viên thanh tra.

“Chiến tranh,” tôi nói. “Chú ấy là tù binh chiến tranh. Bố cháu cảm thấy là... bố cháu cố gắng...”

“Tôi hiểu,” thanh tra Hewitt nói, giọng nói của ông ta bất chợt dịu xuống. “Dogger hạnh phúc nhất khi được làm vườn.”

“Chú ấy hạnh phúc nhất khi được làm vườn.”

“Cháu là một cô bé thông minh đấy,” ông ta nói. “Trong hầu hết các trường hợp, tôi phải đợi cho đến khi bố cháu có mặt, nhưng vì bố cháu khó ở...”

Khó ở ư? À, tất nhiên là thế rồi! Suýt nữa thì tôi quên lời nói dối nho nhỏ của mình.

Bất chấp vẻ mặt bối rối tạm thời của tôi, viên thanh tra nói tiếp:

“Cháu nói rằng trước ông Dogger làm lái xe. Bố cháu còn xe ô tô không?”

Thực tế là có chứ: chiếc Rolls-Royce Phantom II cổ lỗ hiện đang được cất trong nhà để xe ngựa.

Thật ra đó là chiếc xe của mẹ Harriet, nhưng nó không được sử dụng kể từ ngày thông tin về cái chết của mẹ ập đến Buckshaw. Hơn nữa, dù bố không biết lái xe, nhưng bố không đời nào cho phép người khác đụng vào nó.

Hậu quả là, thùng của chiếc xe thuần chủng cũ kỹ cao sang này, với ca-pô màu đen dài thượt và bộ tản nhiệt mạ kền theo phong cách Palladian với chữ R's quấn vào nhau, từ lâu đã bị chuột đồng cắn thủng lỗ chỗ vì chúng tìm được lối lên từ sàn gỗ của xe và làm ổ trong ngăn chứa nhỏ xíu làm bằng gỗ dái ngựa. Dù đã hư hỏng cũ nát nhưng thi thoảng chiếc xe vẫn được gọi bằng tiếng “The Royce” thân thương, như mấy người tầng lớp quý tộc vẫn thường gọi xe cung của mình.

“Chỉ có thợ cày mới gọi nó là Rolls,” có lần Feely nói vậy khi tôi cư xử chưa phải lỗi trong giây lát trước mặt chị.

Mỗi khi muốn được một mình ở một nơi nào đó, tôi thường chui vào ánh sáng mờ tối trong chiếc xe bám đầy bụi của mẹ Harriet, và ở đó, tôi ngồi hàng giờ trong không khí nóng như lò ấp trứng, xung quanh là những mẫu thảm tả tơi và những mảnh da rách bươm.

Trước câu hỏi bất ngờ của viên thanh tra, tâm trí tôi bay vút trở về một ngày giông bão tối trời của mùa thu năm trước, một ngày mưa tuôn như thác và gió xoáy điên cuồng. Nguy cơ cảnh cây bị gãy là rất cao, việc đánh bạo đi bộ trong rừng ở Buckshaw là quá mạo hiểm, nên tôi lén lén ra khỏi nhà và vất vả vượt qua cơn cuồng phong đến nhà để xe ngựa để suy nghĩ cho ra ngô ra khoai. Chiếc Phantom hiện lên trong ánh sáng yếu ớt khi gió bão gào rú và đập uỳnh uỳnh vào cửa sổ như lũ yêu tinh bị bỏ đói kêu thét. Tay tôi đặt sẵn sàng lên nắm cửa ô tô trước khi tôi kịp nhận thấy có người đang ngồi bên trong xe. Tôi sợ đến hồn xiêu phách lạc. Nhưng rồi tôi nhận ra đó là bố. Bố ngồi đó, nước mắt tuôn trào xuống mặt mà không hay biết đến cơn bão khủng khiếp bên ngoài.

Tôi đứng chết trân suốt mấy phút, sợ không dám cử động, sợ không dám thở. Nhưng khi bố từ từ với nắm cửa, tôi phải lặng lẽ chống tay cúi thấp người như một chuyên viên thể dục và chui xuống gầm xe. Từ khoe mắt, tôi nhìn thấy một chiếc ủng cao su bóng lộn hoàn hảo bước xuống khỏi bậc xe, và khi bố chậm chậm bước đi, tôi nghe thấy một âm thanh giống như tiếng thốn thức bị buột ra. Tôi nằm đó ngó đăm đăm lên sàn chiếc xe Rolls-Royce của mẹ Harriet một hồi lâu.

“Còn ạ,” tôi nói. “Trong nhà để xe ngựa có một chiếc Phantom cũ.”

“Và bố cháu không biết lái xe.”

“Vâng.”

“Tôi hiểu.”

Viên thanh tra cẩn thận đặt chiếc bút bi Biro và sổ tay xuống như thể chúng được làm bằng pha lê tận xứ Venice.

“Flavia này, tôi muốn hỏi cháu một câu hỏi vô cùng quan trọng. Cách trả lời của cháu có vai trò quyết định, cháu hiểu rồi chứ?”

Tôi gật đầu.

“Tôi biết cháu là người thông báo... về vụ việc này. Nhưng ai là người đầu tiên phát hiện ra thi thể đó?”

Đầu óc tôi quay mòng mòng. Liệu nói ra sự thật có đồng nghĩa với việc buộc tội bố không? Liệu cảnh sát có biết tôi đã gọi Dogger ra vườn dưa không? Hiển nhiên là không rồi: viên thanh tra mới chỉ biết danh tính chú Dogger, vì vậy hẳn là họ vẫn chưa chất vấn chú ấy. Nhưng nếu bọn họ thẩm vấn chú, chú sẽ nói những thông tin gì với họ? Chú ấy sẽ bảo vệ ai: Bố hay tôi? Liệu có cuộc khám nghiệm nào cho thấy nạn nhân vẫn còn sống khi tôi phát hiện ra ông ta không?

“Cháu,” tôi buột miệng nói. “Cháu tìm thấy xác chết.”

“Đúng như tôi nghĩ,” thanh tra Hewitt nói.

Tiếp đến là một trong những khoảng lặng khó xử. Sự tĩnh lặng này được phá vỡ bởi sự có mặt của Hạ sĩ Woolmer, anh ta đang dùng thân hình đồ sộ của mình để đỡ bố vào phòng.

“Thưa Sếp, chúng tôi tìm thấy ông ta trong nhà để xe ngựa,” viên Hạ sĩ nói. “Trốn trong một chiếc ô tô cũ.”

“Ông kia, ông là ai?” Bố ra lệnh. Bố nổi giận, và chỉ trong tích tắc, tôi thoáng nhận thấy người

đàn ông mà một lần tôi đã nhìn thấy trong cơn mưa. “Ông là ai, và ông đang làm gì trong nhà tôi vậy?”

“Thưa ông, tôi là thanh tra Hewitt,” viên thanh tra nói và đứng lên. “Hạ sĩ Woolmer, cảm ơn anh.”

Viên Hạ sĩ bước lùi hai bước cho đến khi khuất hẳn khỏi khung cửa, và đi mất.

“Vậy,” Bố nói, “thưa ngài thanh tra, có vấn đề gì sao?”

“Thưa ông, tôi e là có. Một thi thể được tìm thấy trong vườn nhà ông.”

“Ông nói sao, một thi thể ư? Một xác chết ư?”

Thanh tra Hewitt gật đầu. “Vâng, thưa ông,” ông ta nói.

“Của ai? Ý tôi hỏi là ai chết?”

Vào khoảnh khắc đó tôi nhận thấy bố không bị bầm tím, không bị cào cấu, không vết cắt, da thịt cũng không trầy xước... ít nhất cũng không có dấu hiệu nào nhìn thấy được. Tôi cũng nhận thấy mặt mũi bố bắt đầu trắng bệch, trờ đôi tai bởi chúng đang chuyển sang màu hồng hồng giống chất dẻo Plasticine.

Và tôi nhận thấy viên thanh tra cũng phát hiện ra điều đó. Ông ta không trả lời câu hỏi của bố mà cứ để nó lơ lửng trong không trung.

Bố quay lưng và bước đi theo đường vòng cung rất dài đến tủ đựng rượu, các đầu ngón tay ông chạm vào bề mặt của mọi đồ đạc ông đi ngang qua. Ông đặt tay vào chai rượu Votrix pha Gin và lấy xuống, rồi nhanh như cắt, rượu được rót ra ào ào cho thấy ông thường làm vậy nhiều lần hơn tôi có thể hình dung.

“Đại tá de Luce, chúng tôi vẫn chưa xác định được danh tính nạn nhân. Thật ra, chúng tôi hy vọng ông sẽ trợ giúp chúng tôi.”

Lúc này, nét mặt bố trắng bệch hơn nữa, và đôi tai bố càng đỏ hơn.

“Ông thanh tra, tôi xin lỗi,” bố nói bằng giọng gần như không nghe thấy được. “Làm ơn đừng hỏi tôi... tôi không quen với cảnh chết chóc lắm, ông thấy rồi đấy...”

Không quen với chết chóc lắm? Bố là một quân nhân, và quân nhân ắt phải chung sống với người chết; sống vì người chết; sống nhờ cái chết. Kỳ cục lắm, đối với một người lính chuyên nghiệp, cái chết là sự sống. Đến tôi cũng biết rõ điều đó.

Ngay lập tức tôi nhận ra bố vừa nói dối, và đột nhiên, không cần cảnh báo, đầu đó trong tôi, một sợi chỉ nhỏ đứt tung. Có cảm giác như thể tôi già hơn tuổi và cái gì đó cũ kỹ vội bật ra.

“Thưa ông, tôi hiểu,” thanh tra Hewitt nói, “nhưng trừ khi các phương thức khác tự lộ diện...”

Bố lấy chiếc khăn tay từ trong túi quần ra lau trán – rồi lau cổ.

“Ông biết đấy, tôi hơi bất ngờ,” bố nói, “việc này...”

Bố vung bàn tay run rẩy, và khi bố làm vậy, thanh tra Hewitt cầm sổ, lật trang bìa ra và bắt đầu viết. Bố chậm chậm bước về phía cửa sổ và ở đó, bố giả vờ nhìn ngó toàn cảnh. Tâm trí tôi có thể hình dung rất rõ khung cảnh đó: hồ nhân tạo; hòn đảo với tòa lâu đài đồ nát Folly; đài phun nước khô roong vốn bị ngắt nước từ hồi chiến tranh nổ ra; những ngọn đồi phía xa tít.

“Cả buổi sáng nay ông có ở trong nhà không?” Viên thanh tra hỏi mà không cần phải dạo đầu.

“Sao cơ?” Bố quay người lại.

“Từ tối hôm qua đến giờ ông có ra khỏi nhà không?”

Một khoảng lặng khá lâu trước khi bố trả lời.

“Có,” cuối cùng bố cũng nói. “Sáng nay tôi có ra ngoài. Đến nhà để xe ngựa.”

Tôi phải kìm nén một nụ cười. Có lần thám tử lừng danh Sherlock Holmes nhận xét về anh trai

Mycroft của mình, rằng người ta khó lòng tìm thấy ông ấy bên ngoài Câu lạc bộ Diogenes cũng như thấy chiếc xe điện đi xuống con đường mòn ở thôn quê. Giống như Mycroft, bố cũng có vài hành trình nhất định. Trừ khi đến nhà thờ và những lần thi thoảng vội vàng ra bắt tàu hỏa để tham dự triển lãm tem, hiếm khi nào bố bước chân ra khỏi cửa.

“Thưa Đại tá, lúc đó khoảng mấy giờ?”

“Bốn giờ, chắc vậy. Có lẽ sớm hơn một chút.”

“Vậy là ông ở trong nhà để xe ngựa chừng...”

Thanh tra Hewitt nhìn đồng hồ đeo tay.

“... năm tiếng rưỡi? Từ bốn giờ sáng nay cho đến giờ?”

“Vâng, cho đến giờ,” Bố nói. Bố không quen bị hỏi, và mặc dù viên thanh tra không nhận ra điều đó, nhưng tôi cảm thấy sự tức giận gia tăng trong giọng nói của bố.

“Tôi hiểu rồi. Ông có thường ra ngoài vào giờ đó không?”

Câu hỏi của viên thanh tra có vẻ bình thường, gần giống như đang tán gẫu, nhưng tôi biết không phải thế.

“Không, tôi không thường ra ngoài vào giờ đó,” bố nói. “Ông hỏi vậy là có ý gì?”

Thanh tra Hewitt gõ gõ chiếc bút Biro lên chót mũi, như thể ông ta sắp đệ trình câu hỏi kế tiếp trước ủy ban nghị viện.

“Ông có nhìn thấy ai khác không?”

“Không,” bố nói. “Tất nhiên là tôi không nhìn thấy ai khác. Không một bóng người.”

Thanh tra Hewitt ngừng gõ lên mũi để ghi chép.

“Không ai sao?”

“Không.”

Như thể đã biết trước câu trả lời, viên thanh tra khẽ gật đầu buồn bã. Ông ta có vẻ thất vọng, vừa thở dài vừa nhét cuốn sổ vào túi trong.

“À, thưa ông Đại tá, nếu ông không phiền, tôi có câu hỏi cuối cùng,” ông ta đột nhiên nói, hình như ông ta vừa nghĩ ra câu hỏi đó. “Ông làm gì trong nhà để xe ngựa vậy?”

Ánh mắt của bố lướt khỏi cửa sổ và quai hàm bố bạnh ra. Sau đó bố quay người nhìn thẳng vào mắt viên thanh tra.

“Ông thanh tra, tôi chưa sẵn sàng để nói với ông điều đó,” bố nói.

“Cũng không sao,” thanh tra Hewitt nói. “Tôi nghĩ rằng...”

Đúng lúc này cô Mullet dùng cặp móng lúc lắc ẩy cửa ra và lạch bạch đi vào phòng với một chiếc khay đầy ứ.

“Tôi mang cho mọi người bánh hạt nghiền ngon tuyệt đây,” cô nói, “bánh hạt nghiền, trà, và một ly sữa tươi ngon cho cô Flavia.”

Bánh hạt nghiền và sữa! Tôi căm ghét bánh hạt nghiền không kém gì thánh Paul căm ghét tội ác. Có khi còn hơn ấy. Tôi muốn trèo ngay lên bàn, cầm chiếc xúc xích vào cái đĩa giống như vương trượng và hét lên với giọng nói vang rền nhất của Laurence Olivier, “Có ai giải thoát chúng tôi khỏi mụ nướng bánh góm ghiếc này không?”

Nhưng tôi không làm vậy. Tôi vốn biết giữ mồm giữ miệng đúng mực mà.

Khẽ nhún đầu gối, cô Mullet đặt khay đồ ăn thức uống xuống trước mặt thanh tra Hewitt, rồi cô bất ngờ nhận ra bố – bố vẫn đứng cạnh cửa sổ.

“Ôi! Đại tá de Luce. Tôi cứ mong ông xuất hiện. Tôi muốn nói với ông rằng tôi đã vút con chim chết toi mà chúng ta tìm được trên bậc cửa ngày hôm qua rồi.”

Đầu đó trong tư tưởng cô Mullet cho rằng cách diễn đạt như vậy không có vẻ gì là lạ, mà lại thi vị, nên thơ.

Trước khi bố kịp đánh lạc hướng cuộc trò chuyện, thanh tra Hewitt đã chớp lấy thời cơ.

“Một con chim chết toi trên bậc cửa à? Cô Mullet, cô kể cho tôi nghe đi.”

“À, thưa ông, lúc đó Đại tá, cô Flavia và tôi đây đang ở trong bếp. Tôi mới lấy chiếc bánh trứng sữa ngon lành ra khỏi lò nướng và đặt trên cửa sổ để làm mát. Vào khoảng thời gian đó trong ngày đầu óc tôi thường nghĩ đến việc về nhà với anh Alf. Alf là chồng tôi đấy, và anh ấy không muốn tôi còn lang thang vẫn vợ ở nơi khác khi đã đến giờ anh ấy uống trà. Anh ấy sẽ giận lắm nếu cái bụng của anh ấy sôi sùng sục lên. Một khi cái bụng anh ấy sôi lên, sẽ thấy ngay dấu hiệu. Anh ấy cau có, nhăn nhó, rồi tùm la tùm lum, thế đấy.”

“Cô Mullet, lúc đó là mấy giờ?”

“Khoảng mười một giờ, hay mười một giờ mười lăm gì đó. Tôi làm việc ở đây bốn tiếng buổi sáng, từ tám đến mười hai giờ, và ba giờ buổi chiều, từ một đến bốn giờ,” cô nói và bất ngờ nhìn bố với vẻ mặt cau có hiểm ác – bố vẫn nhìn thẳng ra cửa sổ nên không nhận ra. “Lúc nào tôi cũng bị giữ ở lại quá giờ không vì việc này thì việc nọ.”

“Còn con chim thì sao?”

“Con chim nằm trên bậc cửa, chết ngoắc từ đời nào đời nào. Nó là chim dễ giun: loại chim dễ giun nhỏ bé nhất. Thề có Chúa là đời tôi đã xẻo thịt quá nhiều con chim loại này rồi, đến mức tôi hoàn toàn chắc chắn về con chim mắc toi ấy. Nó làm tôi sợ thất kinh hồn vía khi nằm ngửa trên cửa, lông lá rúm ró trong gió, cứ như da dẻ nó vẫn còn sống trong khi tim thì đã chết khô. Tôi cũng nói với anh Alf như thế. “Anh Alf ơi,” tôi nói, “con chim nằm đó như thể da dẻ nó vẫn sống...”

“Mắt cô tinh lắm, cô Mullet ạ,” thanh tra Hewitt nói, và cô dương dương tự đắc giống như con chim bồ câu to đứng trong chòm ánh sáng màu hồng óng ánh rực rỡ. “Còn gì nữa không?”

“À, có chứ, có một con tem được gắn vào cái mỏ nhỏ xíu của nó, giống như cái mỏ ngậm con tem, giống y con cò mang theo một đĩa trẻ đóng bím, nếu ông hiểu điều tôi nói, nhưng cũng không hẳn là y hệt như thế.”

“Cô Mullet này, một con tem ư? Loại tem gì?”

“Tem thư – nhưng không giống con tem thời nay đâu. Không – không giống đâu nhé. Con tem này có in hình đầu Nữ hoàng. Không phải đương kim Nữ hoàng đâu, cầu Chúa phù hộ cho Người, là Nữ hoàng quá cố cơ... Nữ hoàng... à, Nữ hoàng Victoria. Ít nhất Nữ hoàng sẽ ở trên con tem nếu như mỏ con chim không thọc vào đúng nơi đáng ra phải là khuôn mặt của Người.”

“Cô có chắc chắn về con tem đó không?”

“Thưa ông, tôi xin thề. Hồi nhỏ anh Alf cũng có một bộ tem, và đến giờ anh ấy vẫn giữ số tem còn lại trong chiếc hộp đựng bánh *Huntly and Palmer* bên dưới gầm giường trong lối lên lầu. Anh ấy không hay lấy tem ra xem như hồi chúng tôi còn trẻ – anh nói việc đó khiến anh buồn. Nhưng dù sao tôi vẫn nhận ra con tem Penny Black ngay khi nhìn thấy, dù mỏ con chim có thọc vào nó hay không.”

“Cám ơn cô Mullet,” thanh tra Hewitt nói và tự lấy cho mình một chiếc bánh hạt nghiền, “cô giúp đỡ chúng tôi rất nhiều.”

Cô Mullet khẽ nhún gối chào viên thanh tra thêm một lần nữa và đi ra cửa.

“Buồn cười lắm anh ạ,” tôi nói với anh Alf, tôi nói thế này, “Đến tháng Chín anh mới nhìn thấy chim dễ giun ở Anh.” Tôi đã xiên nướng rất nhiều con chim dễ giun và ăn kèm với bánh mì

nướng. Bà Harriet, Chúa phù hộ cho linh hồn bà, vốn không thích gì hơn là một miếng ngon...” Có một tiếng rên sau lưng tôi, và tôi quay đầu lại vừa kịp lúc nhìn thấy bố gập người lại giống như chiếc ghế gấp và đổ gục xuống sàn nhà.

Phải nói rằng thanh tra Hewitt rất giỏi việc này. Chỉ trong giây lát ông ta đã đứng bên sườn bố, nghiêng đầu đặt tai lên ngực bố, nói lỏng cà vạt của bố, và đưa một ngón tay dài kiểm tra đường hô hấp của bố. Chắc ông ta chưa hề ngủ mơ trong suốt các buổi học của tổ chức cứu tế St. John’s Ambulance. Một giây sau, ông ta mở toang cửa sổ, đặt ngón tay cái và ngón đeo nhẫn lên môi dưới rồi huýt sáo.

“Bác sĩ Darby!” Ông ta hét lên. “Lên đây, nếu ông vui lòng. Nhanh lên! Mang cả túi đồ của ông nữa.”

Về phần mình, tôi vẫn đứng lấy tay bịt miệng khi bác sĩ Darby vội sải bước vào phòng và quỳ xuống bên cạnh bố. Sau cuộc kiểm tra 1-2-3 nhanh chóng, bác sĩ lấy trong túi ra một lọ nhỏ màu xanh da trời.

“Bị ngất,” bác sĩ nói với thanh tra Hewitt; với cô Mullet và tôi, “Tức là ông ta bị xỉu đi. Không có gì phải lo.”

Phù!

Bác sĩ mở nắp lọ, và vài giây trước khi ông ta nhỏ vào hai lỗ mũi của bố, tôi ngửi thấy một mùi quen thuộc: Amoni Cacbonat, hay như tôi vẫn gọi khi ở phòng thí nghiệm là Muối ngửi, thi thoảng tôi còn gọi đơn giản là Muối. Tôi biết rằng chữ “ammon” trong tên của chất này bắt nguồn từ từ ammonia, và nó được đặt tên sau khi được phát hiện lần đầu tiên gần lăng mộ thờ thần Ammon ở Ai Cập cổ đại, trong nước tiểu của lạc đà. Và tôi còn biết rằng, sau đó, tại London, một người bạn tri kỷ của tôi đã sáng chế ra phương thức chiết xuất muối ngửi từ phân chim.

Hóa học ời hóa học! Ta yêu mi biết bao nhiêu!

Khi bác sĩ Darby giữ chiếc lọ gần mũi bố, bố khịt mũi như con bò trên đồng, và mí mắt ông hấp háy liên hồi. Nhưng ông không thốt ra lời nào.

“A ha, ông ta đã trở lại với cõi sống rồi, tôi biết mà,” bác sĩ nói khi bố, vẫn còn đang ngượng ngùng, cố chống khuỷu tay lên và nhìn quanh phòng. Dù giọng nói rất là vui vẻ, bác sĩ Darby vẫn đỡ bố như đỡ một đứa trẻ sơ sinh. “Ông nên đợi một chút cho đến khi hồi phục hẳn đã. Ông cứ nằm yên trên thảm Axminster thêm một phút nữa đi.”

Thanh tra Hewitt vẫn đứng bên cạnh cho đến khi bố đứng lên được, và ông ta giúp bố một tay. Chậm chạp tựa người vào cánh tay Dogger (chú ấy vừa được gọi đến), bố cẩn thận đi lên phòng trên lầu. Daphne và Feely xuất hiện chớp nhoáng: thực tình mà nói, chỉ là hai khuôn mặt trắng bệch nấp sau lan can.

Cô Mullet gấp gáp chạy ngang qua để vào bếp, dừng bước và đặt một bàn tay ân cần lên cánh tay tôi.

“Cung ời, bánh ngon không?”

Mãi đến lúc đó tôi mới nhớ đến món bánh. Tôi bắt chước bác sĩ Darby.

“Ừm,” tôi nói.

Thanh tra Hewitt và bác sĩ Darby quay trở lại vườn khi tôi chậm chậm leo lên cầu thang vào phòng thí nghiệm. Tôi đứng quan sát từ cửa sổ, lòng hơi buồn và có phần mất mát khi hai nhân viên cứu thương đến và chuyển thi thể của người lạ mặt vào cáng. Phía xa xa, Dogger đang làm

việc quanh đài phun nước Balaclava trên bãi cỏ phía đông, chú còn bận cắt xén thêm nhiều hoa hồng *Lady Hillingdons* nữa.

Ai ai cũng bận rộn: nếu may mắn, tôi có thể làm việc mình cần làm và quay trở lại trước khi có người nhận thấy tôi đã đi mất.

Tôi lên xuống cầu thang và ra cửa trước, kéo Gladys, chiếc xe đạp BSA cổ của tôi ra khỏi chiếc bình đá lớn mà cô nàng đang dựa vào, và chỉ ít phút sau tôi điên cuồng đạp xe vào Bishop's Lacey.

Cái tên mà bố đã nhắc đến là gì nhỉ?

Twining. Đúng rồi. 'Chén trà đã nguội lạnh.' Và tôi biết chính xác phải tìm ông ta ở đâu.

Năm

Thư viện tự do của Bishop's Lacey nằm trên đường Cow Lane, một con đường nhỏ hẹp với hai hàng cây râm mát bên đường, nằm thoải thoải từ phố High Street xuống phía bờ sông. Thừa ban sơ, thư viện chỉ là tòa nhà khiêm tốn mang phong cách Georgian lát gạch đen, và bức ảnh toàn cảnh tòa nhà từng xuất hiện trên trang bìa tờ *Country Life*. Tòa nhà được Huân tước Margate – một thanh niên trong làng kinh doanh lĩnh vực thực phẩm, sau đó nổi tiếng và trở nên giàu có vì anh là nhà cung cấp duy nhất mặt hàng BeefChips (món thịt bò muối đóng hộp do anh tự sáng chế) – trao tặng cho người dân ở Bishop's Lacey, trước sự chứng kiến của Nữ hoàng trong thời kỳ diễn ra cuộc chiến ở Nam Phi từ năm 1899 đến năm 1902.

Thư viện nằm im như một hòn đảo tĩnh mịch mãi đến tận năm 1939. Sau đó, khi đang được đóng cửa để trùng tu, nó bỗng nhiên bốc cháy vì một chồng báo cũ không hiểu vì sao lại bắt lửa lúc Ngài Chamberlain đang phát biểu bài diễn văn nổi tiếng “Chỉ cần chiến tranh chưa nổ ra, chúng ta luôn có hy vọng rằng nó có thể được ngăn chặn” trước người dân nước Anh. Toàn bộ người lớn ở Bishop's Lacey bấy giờ đều xúm đông xúm đò quanh các thiết bị đài đóm không dây nên không một ai, kể cả sáu thành viên của đội cứu hỏa tình nguyện, phát hiện ra ngọn lửa trước khi quá muộn. Ngay khi họ xuất hiện với máy bơm bằng tay thì nơi đây đã không còn gì khác ngoài một đồng tro còn nóng hôi hổi. Thật may mắn, toàn bộ các cuốn sách đều thoát lửa, vì chúng được cất giữ trong các nhà kho tạm.

Nhưng khi chiến tranh nổ ra, và tiếp đến là thời kỳ đình chiến lao khổ, tòa nhà nguyên bản chưa bao giờ được thay thế. Nơi nó từng tọa lạc giờ chỉ là đồng cỏ dại trên đường Cater, ngay góc đường tính từ quán trọ Mười ba Con Vịt. Khối tài sản, vốn được tặng vĩnh viễn cho người dân của Bishop's Lacey, không thể bị bán đi, và lượng sách cất giữ trong đó đã trở thành thư viện tự do vĩnh viễn trên đường Cow Lane.

Khi quặt vào đường High Street, tôi nhìn thấy thư viện, một tòa nhà nhỏ thó làm bằng kính và lợp ngói, được xây dựng vào những năm 1920 làm phòng trưng bày ô tô. Một vài tấm biển tráng men nguyên bản ghi tên của những hãng ô tô giờ đã hết thời, ví dụ như Wolseley và Sheffield-Simplex, vẫn được gắn lên tường dưới mái nhà – quá cao để thu hút sự chú ý của mấy tên trộm hoặc kẻ cố ý phá hoại tài sản của người khác.

Bây giờ, một phần tư thế kỷ sau khi công ty sản xuất ô tô cuối cùng đóng cửa ra đi, tòa nhà bị sụp xuống, giống như chiếc bát sành cũ kỹ trong nơi ở của người đầy tớ, thành nơi đổ nát tan hoang vụn vỡ.

Phía sau và cách xa thư viện, một dãy nhà phụ tồi tàn (trông giống như những ngôi mộ nằm túm tụm quanh nhà thờ) chìm sâu bên dưới lớp cỏ dại mọc dài ngoằng, giữa phòng trưng bày ô tô ngày nào và đường ven sông bị bỏ hoang. Nơi hội tụ của những cửa hàng sửa chữa ô tô vốn tối lờ mờ nay là nơi trú ngụ của hàng dãy hàng dãy những cuốn sách vô ích, và chủ đề từng mảng sách vẫn được dán nhãn ngay bên trên: Lịch sử, Địa lý, Triết học, Khoa học. Vẫn còn vương mùi dầu ô tô lâu ngày, gỉ sắt, và nhà xí thời xưa – và tôi có thể thấy tại sao! Tôi thường đến đây đọc sách, nếu không tính phòng thí nghiệm của mình tại Buckshaw thì đây là địa điểm yêu thích nhất đời của tôi.

Miên man ngẫm nghĩ về điều này, tôi bước tới cửa trước và xoay nắm cửa.

“Ôi, run rủi!” Tôi nói. Cửa bị khóa.

Khi bước sang một bên để ngó qua cửa sổ, tôi nhận thấy một tấm biển tự làm viết vội vàng bằng bút chì màu đen và được gắn vào cửa kính: ĐÓNG CỬA.

Đóng cửa ư? Hôm nay là thứ Bảy cơ mà? Thư viện luôn luôn mở cửa từ 10 giờ sáng đến 2 giờ 30 chiều, từ thứ Năm đến thứ Bảy: giờ giấc được ghi rất rõ trên tấm biển có khung màu đen bên cạnh cửa đẩy thôi?

Xảy ra chuyện gì đó với cô Pickery chẳng?

Tôi lắc lắc, rồi đập thình thịch vào cửa. Tôi khum hai bàn tay lại và hé mắt nhìn vào trong, nhưng ngoài chùm tia nắng chiếu xuyên qua đám bụi trước khi đậu lại trên giá sách, tôi không nhìn thấy gì khác.

“Cô Pickery ời!” Tôi gọi to, nhưng không ai trả lời.

“Ồi, run rủi!” tôi lặp lại. Tôi phải hoãn cuộc nghiên cứu này đến lúc khác rồi. Khi đứng bên ngoài đường Cow Lane, tôi chợt nghĩ, Thiên đường chắc chắn phải là nơi mà thư viện sẽ mở cửa hai mươi tư giờ mỗi ngày, và bảy ngày mỗi tuần.

Không... tám ngày mỗi tuần mới đúng.

Tôi biết cô Pickery sống ở đường Shoe Street. Nếu tôi để xe đạp ở đây và đi tắt qua các ngôi nhà phụ phía sau thư viện, tôi sẽ đi vòng qua phía sau quán trọ Mười ba Con Vịt và đến ngôi nhà tranh của cô.

Tôi len qua đám cỏ dại dài ngoằng, cẩn thận quan sát để tránh không dẫm lên các mấu vụn của máy móc gỉ sét có thể nhô lên đây đó như xương khủng long trên sa mạc Gobi. Có lần Daphne miêu tả cho tôi biết ảnh hưởng của bệnh uốn ván: chỉ cần một vết xước gây ra bởi bánh xe cũ kỹ, tôi sẽ bị sùi bọt mép, sủa gâu gâu như chó, và cứ nhìn thấy nước là tôi sẽ bị co giật rồi nằm lăn lộn ra đất. Đang cố tích sẵn trong miệng một ụm nước bọt để sẵn sàng nhổ toẹt ra thì tôi chợt nghe thấy tiếng nói.

“Mary ời, sao em lại cho phép ông ta làm thế chứ?” Đó là giọng nam, phát ra từ sân quán trọ. Tôi dí sát người vào sau gốc cây, rồi hé mắt nhìn. Người nói là Ned Cropper, một thiếu niên làm việc vặt ở quán Mười ba Con Vịt.

Ned! Chỉ cần nghĩ về anh ta thôi Ophelia cũng bị xáo trộn tâm tư, y như bị tiêm một liều thuốc gây tê. Đầu óc chị ta ấn định rằng anh ta là bản sao hoàn hảo của Dirk Bogarde, nhưng tôi nhận thấy sự tương đồng duy nhất giữa hai người này là họ đều có chân, tay và mái tóc trơn như dầu.

Ned đang ngồi trên một thùng bia bên ngoài cửa sau quán trọ, và cô gái mà tôi nhận ra là Mary Stoker đang ngồi trên một thùng bia khác. Bọn họ không nhìn nhau. Khi Ned dùng gót ủng đào một mê lộ tỉ mỉ dưới chân, Mary giữ chặt tay trên đùi và đôi mắt nhìn chăm chăm vào hư vô. Mặc dù anh ta nói bằng giọng khe khẽ khẩn nài, tôi vẫn nghe rõ mồn một từng từ. Bức tường trát vữa ở quán Mười ba Con Vịt có chức năng là thiết bị phản xạ âm thanh vô cùng hoàn hảo.

“Ned Cropper, em đã nói với anh rồi, em không biết làm thế nào, làm sao em biết phải làm thế nào cơ chứ? Ông ta lù lù xuất hiện sau lưng em trong khi em đang thay ga giường cho ông ta.”

“Tại sao em không hét lên? Anh biết là em dư sức hét cho người chết cũng phải sống lại... nếu em muốn làm thế.”

“Anh không hiểu bố em, đúng không? Nếu bố mà biết hành vi của gã đàn ông thô kệch kia, chắc chắn ông sẽ đánh em như đòn!”

Chị ta dẫm chân thình thịch lên bụi bẩn.

“Marry ời!” Giọng nói vang lên từ đâu đó bên trong quán trọ, nhưng vẫn đủ sức vang ra tận sân

như sấm như sét. Đó là lão Tully Stoker, bố của Marry, chủ quán trọ, và giọng nói to bất thường của lão có vai trò nổi bật trong mấy câu chuyện tào lao tai tiếng nhất của các bà vợ già trong làng.

“Marry!”

Marry nhảy vọt xuống đất ngay khi nghe thấy tiếng bố gọi.

“Con vào đây!” Chị ta hét lên. “Con đang vào đây!”

Chị ta do dự, có vẻ bị giằng xé và hình như đang định đưa ra quyết định gì đó. Chị bất ngờ lao vun vút như tên bay đạn lạc đến bên Ned và đặt một nụ hôn chớp nhoáng lên môi anh ta, và rồi, tay hất tung tạp dề – giống một pháp sư hất tung áo choàng – chị ta biến mất trong bóng tối hun hút sau cánh cửa.

Ned ngồi một hồi lâu, lấy mu bàn tay lau miệng trước khi lặn thùng bia về phía các thùng bia rỗng khác ở tít xa đầu kia trong sân quán trọ.

“Chào anh Ned!” Tôi hét tướng lên, và anh ta quay lại, hơi lúng túng. Tôi biết anh ta đang tự hỏi liệu tôi có nghe lén được câu chuyện giữa anh ta và chị Mary không, hay tôi có nhìn thấy vụ hôn hít đó không. Tôi quyết định tỏ thái độ mập mờ.

“Chúc một ngày tốt lành,” tôi nói và toét miệng cười rất ngây thơ.

Ned hỏi thăm tình hình sức khỏe của tôi, sau đó hỏi thăm sức khỏe bố, và Daphne, theo đúng thứ tự ưu tiên.

“Họ đều khỏe,” tôi nói.

“Còn cô Ophelia thì sao?” anh ta hỏi, nói lòng vòng rồi cuối cùng cũng hỏi đến bà chị cả của tôi.

“Cô Ophelia ư? À, nói thật với anh nhé, Ned, chúng tôi khá là lo cho chị ấy.”

Ned vội bước lùi lại như thể có con ong vò vẽ vừa đậu trên mũi anh ta.

“Vậy sao? Có chuyện gì vậy cô? Tôi hy vọng không có gì nghiêm trọng.”

“Người ngợm chị ấy xanh lét,” tôi nói. “Chắc chị ấy bị thiếu máu. Bác sĩ Darby cũng cho là vậy.”

Trong cuốn truyện *Từ điển ngôn ngữ dân tộc*, Francis Grose gọi bệnh thiếu máu là “Cơn sốt tình yêu” và “Căn bệnh của thiếu nữ.” Tôi biết Ned không được tiếp cận dễ dàng với sách của Đại úy Grose như tôi. Trong thâm tâm tôi phục mình quá trời.

“Ned!”

Lại là lão Tully Stoker. Ned nhón một bước chân về phía cửa.

“Cô nói với cô ấy là tôi hỏi thăm sức khỏe cô ấy nhé,” anh ta nói.

Tôi giơ ngón tay hình chữ “V” của Winston Churchill với anh ta. Đó là điều tối thiểu tôi có thể làm.

Cũng giống như đường Cow Lane, đường Shoe Street chạy dài từ đường High Street xuống rìa sông. Ngôi nhà tranh từ đời Tudor của cô Pickery, còn xa một nửa đường nữa, trông giống y hình ảnh bạn vẫn nhìn thấy trên nắp của hộp trò chơi xếp hình. Với mái nhà lợp lá và các bức tường quét vôi trắng xóa, các ô cửa sổ hình thoi làm bằng kính lợp chì và cánh cửa quét sơn đỏ theo phong cách Hà Lan, ngôi nhà trông đậm chất nghệ thuật. Các bức tường làm bằng khung gỗ nổi lên giống như một con tàu cũ kỳ quặc đang ngao du trên một biển hoa cỏ lỗi thời như cỏ chân ngỗng, thực quỳ, đinh hương, hoa chuông và rất nhiều loài hoa khác mà tôi không biết tên.

Roger, con mèo đực màu hoe của cô Pickery đang nằm cuộn tròn trên bậc cửa và sột soạt gãi bụng. Tôi buộc mình bước tới.

“Roger, cậu bé ngoan,” tôi nói. “Cô Pickery đâu hả?”

Roger chậm chậm bước đi tìm cái gì đó thú vị để ngắm nghía, còn tôi gõ cửa. Không ai trả lời. Tôi đi vòng ra vườn sau. Không ai ở nhà.

Quay trở lại đường High Street, sau khi dừng lại nhìn ngó các lọ bào chế thuốc bắn thiu qua cửa sổ phòng hóa học, tôi mới đến đường Cow Lane và vô tình liếc sang bên trái thấy có người vừa bước vào thư viện. Hai tay dang rộng, tôi nghiêng người 90 độ để bay vút tới. Nhưng khi tôi vừa lao tới cánh cửa, người đó đã bước vào trong. Tôi vận nắm cửa và lần này, cánh cửa mở toang.

Người phụ nữ đó cất ví vào ngăn kéo rồi ngồi sau ghế, và tôi nhận thấy mình chưa bao giờ nhìn thấy cô ta. Mặt mũi cô ta đầy ứ nếp nhăn giống y chang mấy quả táo bị bỏ quên mà thi thoảng người ta tìm thấy trong túi áo khoác của mùa đông năm ngoái.

“Gì vậy cháu?” Cô ta nói và ngó nhìn qua cặp kính. Ở Học viện Khoa học Thư viện Hoàng gia, người ta được dạy nên nhìn theo kiểu này. Tôi nhận thấy đôi kính cô ta đeo có màu xám nhẹ, như thể chúng bị nhúng dấm qua đêm vậy.

“Cháu cứ tưởng sẽ gặp cô Pickery,” tôi nói.

“Cô Pickery đi vắng vì chuyện gia đình.”

“Ồ,” tôi nói.

“Ừ, buồn lắm. Em gái Hetty của cô ấy, vốn sống ở NetherWolsey, bị tai nạn thảm thương vì cái máy khâu. Sau vài ngày đầu cô ấy có vẻ ổn, nhưng sau đó tình trạng thay đổi 180 độ, và có thể cô ấy sẽ bị mất một ngón tay. Thật là tiếc – hai cô ấy là chị em song sinh. Nên hiển nhiên là cô Pickery...”

“Đương nhiên là thế,” tôi nói.

“Tôi là Mountjoy, và tôi rất vui lòng giúp cháu thay cô ấy.”

Mountjoy! Cô Mountjoy đã nghỉ hưu! Tôi đã nghe ối chuyện tào lao về “Mountjoy và Vương triều Kinh hoàng.” Cô này từng là Thủ thư Trưởng của Thư viện Miễn phí tại Bishop’s Lacey từ khi Noah còn lênh đênh trên con thuyền vượt qua cơn Hồng Thủy. Bề ngoài cô ấy ngọt như mía đường, nhưng bản chất cô ấy là một Mama tổng quản vô cùng cay nghiệt. Hoặc là người ta kể cho tôi nghe như thế. (Lại là cô Mullet – người đọc rất nhiều truyện trinh thám – kể cho tôi nghe). Người dân ở đây vẫn thường tổ chức các buổi cầu nguyện để cầu cho cô ta không đến đây nữa sau khi nghỉ hưu.

“Thế tôi giúp gì được cho cháu, cháu cưng?”

Nếu có một thứ khiến tôi coi khinh thực thụ thì đó chính là từ “cưng”. Khi tôi viết tác phẩm có sức công phá dữ dội mang tên *Chuyên luận về Chất độc*, đến từ “xyanua”, tôi định bụng viết dưới từ “Công dụng” là “cực kỳ hiệu nghiệm để điều trị những kẻ gọi người khác là “Cưng”. Nhưng, một trong những Quy tắc Cuộc đời của tôi là: khi muốn có thứ gì đó, nhớ uốn lưỡi bảy lần trước khi nói.

Tôi mỉm cười yếu ớt và nói, “Cháu muốn tra cứu tài liệu báo chí.”

“Tài liệu báo chí cơ đấy!” Cô ta ríu rít nói. “Ôi, cháu biết cũng nhiều đấy, phải không cưng?”

“Vâng,” tôi nói, cố gắng tỏ thái độ khiêm tốn, “vâng ạ.”

“Tài liệu báo chí được xếp theo thứ tự thời gian trên giá đựng trong phòng Drummond: phía tây, bên trái, trên đỉnh cầu thang,” cô ta nói và chỉ tay ra hiệu.

“Cám ơn cô,” tôi nói và lách đi về phía cầu thang.

“Tất nhiên là, nếu cháu muốn tìm báo được xuất bản từ trước năm ngoái, hãy đến một trong các nhà phụ nhé. Cụ thể cháu muốn tìm thông tin gì?”

“Cháu cũng chưa biết,” tôi nói. Nhưng đợi đã – tôi biết mình muốn tìm gì mà! Kể lạ mặt đó đã nói gì trong phòng làm việc của bố nhỉ?

Twining... Twining quá cố đã chết cách đây... Gì nhỉ?

Tôi vẫn nghe thấy cái giọng nói ngọt xót ấy trong đầu mình: “Chén trà đã nguội lạnh suốt ba mươi năm nay rồi...”

“Năm 1920,” tôi nói trơn tru như da cá hồi. “Cháu muốn tìm đọc kho báo chí xuất bản năm 1920.”

“Những tờ báo đó vẫn được cất trong nhà Pit Shed ấy – tức là, nếu như chuột không rúc vào đó ngủ.” Cô ta nói cùng với cái liếc mắt đặc ý qua cặp kính khi nhắc đến lũ chuột.

“Cháu sẽ tìm mấy tờ báo đó,” tôi nói. “Có khóa cửa không cô?”

Cô Mountjoy lục lọi trong ngăn kéo và lôi ra một chùm chìa khóa bằng sắt trông như thể chúng từng thuộc về cai ngục nhà tù Edmond Dantès trong cuốn Bá tước Monte Cristo. Tôi rung chùm khóa kêu leng keng đầy hân hoan và đi ra khỏi cửa.

Pit Shed là tòa nhà phụ xa nhất so với tòa nhà chính của thư viện.

Nằm nghiêng ngả như chực đổ sập xuống bờ sông, nơi đây là sự kết hợp của các mạn thuyền bạc màu vì sương gió và những hộp thiếc nhãn nhúm gỉ sét – tất cả đều phủ rêu dày đặc và cây leo um tùm. Vào thời kỳ hoàng kim của các phòng trưng bày ô tô, đây từng là gara để thay dầu và lốp xe, tra dầu mỡ vào trục, và tiến hành các sửa chữa khác dưới gầm ô tô.

Kể từ đó, sự bỏ bê và xói mòn đã biến nơi đây thành một nơi rất giống với nơi ở tồi tàn của một ẩn sĩ trong rừng.

Tôi xoay khóa và cánh cửa bật ra kèm theo tiếng cọt két cọt kẹt han gỉ. Bước vào trong bóng tối ảm đạm, tôi cẩn thận đi men theo rìa gầm sửa ô tô (mặc dù nó đã được đẩy bằng các tấm ván nặng, nhưng nó vẫn chiếm mất một diện tích khá lớn trong phòng.)

Nơi này thật nặng mùi với hơn một dấu hiệu của ammoniac, hình như các loài động vật nhỏ nhỏ đang sinh sống bên dưới ván sàn.

Một nửa bức tường gần nhất với đường Cow Lane được gắn cửa xếp – hiện được cài then chắc chắn – và cánh cửa vốn được cuộn lên cho ô tô vào đỗ. Không biết vì lý do nào đó mà kính của bốn cánh cửa sổ được sơn màu đỏ góm ghiếc. Qua lớp kính, ánh sáng mặt trời rơi vào khiến căn phòng nhuộm màu đỏ như máu và đượm vẻ não nề.

Quanh ba bức tường còn lại, trông giống như những khung giường trẻ em là các giá sách bằng gỗ được xếp hàng, mỗi giá chất đồng các tờ báo ố vàng theo năm tháng: *The Hinley Chronicle*, *The West Counties' Advertiser*, *The Morning Post-Horn*,... Chúng được xếp theo năm xuất bản và được nhận biết bằng các nhãn dán mờ nhạt viết bằng tay.

Tôi không gặp khó khăn gì khi tìm các tờ báo xuất bản năm 1920. Tôi nhắc chồng báo ở trên xuống, nghệt thở vì đám bụi bay vào mặt như trận nổ trong nhà máy bột mì khi các mảnh nhỏ xíu của giấy báo rơi lả tả xuống đất không khác gì một cơn bão giấy.

Bồn tắm và bông tắm cho tối nay, tôi thầm nghĩ, dù tôi thích hay không cũng vậy thôi.

Một chiếc bàn làm bằng gỗ thông đứng ngay cạnh cửa sổ cáu bẩn: chỉ đủ ánh sáng và chỗ để mở từng trang báo ra.

Tờ *The Morning Post-Horn* lọt vào mắt tôi: một tờ báo lá cải – cũng giống như tờ *Times of London* – với trang nhất đầy ứ thông tin quảng cáo, mấy mẫu tin vặt và cột rao vặt:

Mất đồ: một gói giấy màu nâu buộc dây cói.

Có giá trị tinh thần rất lớn đối với vị chủ nhân đau khổ. Có hậu tạ hậu hĩnh.

Liên hệ “Smith”, nhờ the White Hart, Wolverston chuyển hộ.

Hoặc thông tin thế này:

Thân mến: Anh ta đang canh gác. Cùng giờ thứ Năm tới.

Mang theo đá xteanit.

Bruno.

Rồi tôi bất chợt nhớ ra! Bố đã từng học trường Greymminster... và chẳng phải Greymminster ở gần Hinley sao? Tôi bê chồng báo *The Morning Post-Horn* quay trở lại vị trí cũ và lấy bốn chồng đầu tiên của tờ *The Hinley Chronicle* xuống.

Tờ báo này được xuất bản thứ Sáu hàng tuần. Thứ Sáu đầu tiên của năm đó là năm mới, vậy nên số ra đầu tiên được xuất bản ngày thứ Sáu kế tiếp: ngày 8 tháng 1 năm 1920.

Trang nào cũng dày kín thông tin về các ngày nghỉ – khách du lịch từ Lục địa đi chơi Giáng sinh, cuộc họp bị hoãn của Hội Phụ nữ, một chú lợn béo núng nính được rao bán, bữa tiệc Boxing Day ở The Grange, xe bò của người ủ rượu bị mất một chiếc lốp.

Các phiên tòa xử vào tháng Ba đầy rẫy các sự việc đáng lo ngại như trộm cắp, xâm phạm tài sản, và hành hung.

Tay tôi lật báo liên hồi và ngón tay bị đen sì vì mực in dù nó đã khô rong từ ba mươi năm trước. Mùa hè thu hút nhiều hơn khách du lịch từ Lục địa đến, các phiên chợ, nhu cầu thuê lao động, trại Hướng đạo sinh, hai lễ hội và vài bản dự kiến sửa sang đường phố.

Tôi gần như tuyệt vọng sau một giờ tìm kiếm. Những người đọc các trang báo này chắc hẳn phải có thị lực siêu phàm, vì chữ in trên báo siêu nhỏ. Đọc thêm nữa thế nào tôi cũng bị đau đầu không chịu nổi.

Và rồi tôi tìm thấy thứ cần tìm:

THẦY GIÁO NHẢY THÁP TỰ VẤN

Trong vụ tai nạn thương tâm xảy ra hôm thứ Hai, ông Grenville Twining, Thạc sĩ, 72 tuổi, học giả Latin và thầy giáo đáng kính phụ trách ký túc xá tại trường Greymminster, gần Hinley, tử vong do nhảy từ tháp đồng hồ Anson House của trường Greymminster xuống. Những người chứng kiến miêu tả vụ tai nạn là “không thể giải thích được.”

“Thầy trèo lên lan can, quần áo choàng quanh người, úp lòng bàn tay xuống và giơ lên cao như kiểu chào của người La Mã. ‘Vale!’ thầy hét lên với các học sinh dưới sân,” Timothy Greene, học sinh lớp 6 trường Greymminster nói, “... và rồi thầy nhảy xuống!”

“Vale?” Tim tôi nhảy thót lên. Đó cũng là từ mà người đàn ông hấp hối kia thều thào trước mặt tôi! “Tạm biệt.” Không thể là sự trùng hợp được, phải không? Quá kỳ dị. Chắc chắn phải có mối liên kết nào đó – nhưng mối liên kết đó là gì?

Chết tiệt! Tâm trí tôi phi như điên còn trí thông minh lại đứng chết đấm. Pit Shed không phải là nơi để suy nghĩ thấu đáo: tôi sẽ ngẫm nghĩ sau.

Tôi đọc tiếp:

“Áo choàng của thầy bay bay, trông thầy như một thiên thần vậy,” Toby Lonsdale, một cậu bé có hai má đỏ hồng, nói và suýt khóc khi được các bạn đưa đi chỗ khác trước khi lả đi và tụi trẻ bị suy sút tinh thần đáng kể.

Gần đây ông Twining bị cảnh sát thẩm vấn về việc một con tem thư bị mất: một dị bản độc nhất và vô cùng giá trị của con tem Penny Black.

“Hai sự việc này không hề liên quan đến nhau,” Tiến sĩ Isaac Kissing, Hiệu trưởng trường Greymminster từ năm 1915 nói. “Không hề liên quan đến nhau. Thầy Twining được tất cả mọi

người tôn sùng và yêu mến, tôi tin là vậy.”

Theo chúng tôi được biết, cảnh sát đang tiếp tục điều tra về hai sự việc trên.

Ngày ra báo là 24 tháng 9 năm 1920.

Tôi xếp báo trở lại giá, bước ra ngoài và khóa cửa. Khi tôi trả lại khóa cửa, cô Mountjoy vẫn ngồi ì cạnh bàn.

“Cháu có tìm thấy thông tin mình cần không cưng?” Cô ta hỏi.

“Có ạ,” tôi nói và điên cuồng giữ giữ bụi khỏi tay.

“Cô hỏi cháu thêm đôi điều được không?” Cô ta rụt rè hỏi. “Biết đâu cô giúp cháu tìm thêm được các tài liệu có liên quan.”

Dịch nghĩa: cô ta đang héo hon vì tính tọc mạch.

“Không ạ, cháu cảm ơn cô nhiều, cô Mountjoy.” Tôi nói.

Không hiểu vì sao, đột nhiên tôi cảm thấy tim mình như nhảy vọt khỏi lồng ngực, thế vào đó là một trái tim giả bằng chì.

“Cưng à, cháu sao không vậy?” Cô Mountjoy hỏi, “Trông da cháu hơi xanh xao.”

Xanh xao ư? Tôi có cảm giác suýt ói ra đây này.

Có thể là cảm giác lo lắng, cũng có thể là nỗ lực phi nhận thức để ngăn chặn cơn buồn nôn, nhưng trước sự kinh ngạc của chính mình, tôi buột miệng hỏi, “Cô đã bao giờ nghe nói về một thầy giáo tên là Twining ở trường Greymminster chưa?”

Cô Mountjoy há hốc miệng. Mặt cô ta đỏ au, rồi chuyển sang xám xịt, như thể khuôn mặt đó bắt lửa ngay trước mắt tôi và đổ sập thành tàn tro. Cô ta lôi từ ống tay áo ra chiếc khăn tay bằng ren, vo tròn khăn rồi nhét vào miệng, và trong một vài khoảnh khắc, cô ta ngồi đó, đung đưa trên ghế, hai hàm răng nghiến chặt chiếc khăn giống như viên thủy thủ hồi thế kỷ XVIII phải nghiến răng lại khi căng chân bị cắt bỏ.

Cuối cùng, cô ta ngẩng mặt lên, hai mắt ướt đẫm và run run nói, “Ông Twining là cậu ruột của cô.”

Sáu

Hai cô cháu cùng uống trà. Không biết cô Mountjoy kiếm đâu ra cái ấm nước méo mó bằng thiếc và sau khi lục lọi một hồi trong túi, cô lôi ra một gói bánh bích quy Peek Freans nham nhở.

Tôi ngồi trên chiếc thang trong thư viện và lấy cho mình một chiếc bánh bích quy nữa.

“Sự việc bí hiểm lắm,” cô nói. “Cậu dường như vẫn mãi là giáo viên phụ trách ký túc xá Anson House. Cậu rất tự hào về ký túc xá và các học sinh của mình. Cậu không quản ngại khó nhọc động viên chúng phải cố gắng hết sức; để chúng chuẩn bị sẵn tinh thần cho tương lai.

“Cậu vẫn thường nói đùa rằng cậu nói tiếng Latin còn giỏi hơn cả Julius Caesar và cuốn sách ngữ pháp Latin *Twining’s Lingua Latina* do cậu viết – được xuất bản khi cậu mới hai mươi tư tuổi – đã trở thành cuốn sách tiêu chuẩn tại các trường học trên thế giới. Cô vẫn cất một cuốn sách của cậu ở cạnh giường, và mặc dù không đọc cuốn sách đó được nhiều, nhưng cô thích được cầm lên vì nó mang đến cho cô cảm giác dễ chịu: *qui, quae, quod*, và tất cả những chữ như thế. Những từ đó luôn có thanh âm rất dễ chịu.

“Cậu Grenville luôn thích tổ chức các nhóm hội: cậu động viên học sinh nam thành lập câu lạc bộ thảo luận chuyên đề, câu lạc bộ trượt tuyết, câu lạc bộ đi xe đạp và câu lạc bộ chơi bài kippi. Cậu cũng là nhà ảo thuật nghiệp dư, mặc dù không giỏi lắm – cháu sẽ luôn nhìn thấy quân át rô thò ra khỏi cổ tay áo của cậu với một ít dây chun lủng lẳng. Cậu còn là nhà sưu tầm tem nhiệt tình, và cậu cũng dạy các học sinh về lịch sử và địa lý của các quốc gia có trên tem, cách sắp xếp tem ngăn nắp thành bộ sưu tập hoàn hảo. Và đó cũng chính là nguyên nhân gây ra nỗi thống khổ của cậu ấy.”

Tôi ngừng nhai và ngồi chờ đợi. Cô Mountjoy rơi vào trạng thái mơ màng và có vẻ sẽ không kể chuyện tiếp nếu không được khích lệ.

“Nỗi thống khổ của thầy ấy ạ?” Tôi hỏi.

“Cậu phạm phải một sai lầm lớn là đặt niềm tin vào đám học sinh biết cách khéo léo lấy lòng cậu. Tội nó giả vờ mê đắm bộ sưu tập tem của cậu, và còn giả đồ say mê hơn nữa với bộ sưu tập của Tiến sĩ Kissing – hiệu trưởng trường. Hồi đó, Tiến sĩ Kissing là người có quyền hành cao nhất thế giới đối với con tem Penny Black – con tem thư đầu tiên của loài người – và tất cả các biến thể của loại tem này. Bộ sưu tập của ông Kissing là sự thèm muốn (cô rất thận trọng khi nói đến từ này) của toàn thế giới. Đám nhãi ranh hèn hạ đã thuyết phục cậu Grenville đứng ra xin và sắp xếp một buổi riêng để chiêm ngưỡng bộ sưu tập tem của ông hiệu trưởng.”

“Khi tất cả đang xem món tài sản quý giá nhất của bộ sưu tập, một con tem Penny Black thứ thiệt, thì con tem bị phá hoại.”

“Bị phá hoại ư?” Tôi hỏi.

“Bị cháy. Một trong số mấy thằng nhỏ đó đã đốt cháy con tem. Nó cố tình làm thế như trò đùa cợt.”

Cô Mountjoy lấy chén trà và lướt đi giống như cuộn khói là bay ra cửa sổ, và ở đó, cô đứng nhìn ra ngoài suốt một hồi lâu. Tôi suýt nghĩ cô đã quên mình, nhưng rồi cô lại nói:

“Hiển nhiên là cậu bị đổ lỗi cho vụ tai ương đó...”

Cô quay người nhìn thẳng vào mắt tôi.

“Và phần còn lại của câu chuyện thì như cháu đã đọc sáng nay trong Pit Shed.”

“Thầy tự tử,” tôi nói.

“Cậu ấy không tự tử!” Cô hét lên. Chén và đĩa lót rơi khỏi tay cô, vỡ tan trên sàn gạch. “Cậu bị giết!”

“Bởi ai ạ?” Tôi hỏi và phải kiểm soát bản thân; thậm chí tôi phải đặt câu hỏi cho thật đúng ngữ pháp. Cô Mountjoy lại sắp làm cho tôi điên tiết lên.

“Bởi lũ quái vật đó!” Cô nói to. “Lũ quái vật bắn thủ đó!”

“Lũ quái vật ạ?”

“Mấy thằng nhãi ranh đó! Bọn chúng đã giết cậu, chắc chắn như thể chúng cầm con dao găm và đâm thẳng vào tim cậu.”

“Bọn họ, những nam sinh đó... lũ quái vật đó là ai ạ? Cô có nhớ tên họ không?”

“Tại sao cháu lại muốn biết chứ? Cháu có quyền gì mà đến khơi lại chuyện về những con ma tai quái đó hả?”

“Cháu thích tìm hiểu lịch sử,” tôi nói.

Cô Mountjoy đưa một bàn tay lên hai mắt như thể đang kiểm chế bản thân trước cơn mê, và nói bằng giọng chậm chạp của người phụ nữ bị đờ đẫn vì thuốc.

“Lâu lắm rồi,” cô nói. “Rất lâu rồi. Cô cũng không còn nhớ nữa... Cậu Grenville có nhắc đến tên của bọn chúng, trước khi cậu bị...”

“Giết chết?” Tôi gợi ý.

“Đúng vậy, trước khi cậu bị giết chết. Thật kỳ lạ, phải không? Suốt chừng ấy năm nhưng có một cái tên vẫn lớn vồn trong đầu cô, bởi vì nó nhắc cô nhớ đến một con khỉ... một con khỉ bị xích, với hàm răng vàng khè, đội một cái mũ nhỏ màu đỏ, tròn tròn, tay nó cầm một cái cốc bằng thiếc.”

Cô khẽ cười, một nụ cười lo lắng và căng thẳng.

“Jacko,” tôi nói.

Cô Mountjoy ngồi phịch xuống như thể cô vừa bị nện búa vào người. Cô nhìn tôi với đôi mắt lờ lờ giống như tôi vừa hiện ra từ một góc nhìn khác.

“Cô bé, cháu là ai?” Cô thì thầm. “Tại sao cháu đến đây? Tên cháu là gì?”

“Flavia,” tôi nói khi dừng lại một chút ở cửa. “Flavia Sabina Dolores de Luce.” “Sabina” là đủ rồi; “Dolores” là tôi bịa ra lúc đó.

Chiếc xe đạp cổ lỗ có núm điều chỉnh ba nấc tốc độ của tôi vốn bị để mốc meo suốt nhiều năm ròng trong nhà kho đựng đồ, giữa các lọ hoa vỡ và xe cút kít, nay được tôi giải thoát khỏi sự lãng quên. Cũng như nhiều thứ khác ở Buckshaw, chiếc xe từng thuộc về mẹ Harriet – bà đặt tên cho nó là *l'Hirondelle*, nghĩa là “chim nhạn”. Tôi đặt lại tên cho nó là Gladys.

Lốp của Gladys vốn xẹp lép, bộ số khô kêu gào đòi tra dầu, nhưng với chiếc bơm có sẵn và túi dụng cụ bằng da đen sau ghế ngồi, cộng thêm sự giúp đỡ của Dogger, tôi nhanh chóng điều chỉnh chiếc xe đến tốc độ đỉnh cao. Trong bộ dụng cụ, tôi tìm thấy một cuốn sách nhỏ tên là *Đạp xe cho Nữ giới mọi lứa tuổi* của Prunella Stack? Chủ tịch Liên đoàn Phụ nữ Vì Sức khỏe và Nét đẹp. Trên bìa cuốn sách có một dòng chữ được viết bằng mực đen, với nét chữ xinh xắn và mềm mại: *Harriet de Luce, Buckshaw*.

Mẹ Harriet như thể chưa bao giờ biến mất: mẹ xuất hiện khắp mọi nơi.

Tôi phi xe thật nhanh về nhà, qua các tấm bia mộ xiêu vẹo phủ rêu mốc meo trong nghĩa trang nhà thờ St. Tancred's, qua những con đường hẹp phủ đầy lá, qua đường High Road với nền đất trắng như phấn, rồi khi vào đến vùng làng quê thoáng đãng, tôi để Gladys tự lăn, nhào xuống

các đoạn đường dốc, qua các đoạn cua gấp, và tôi tha hồ tưởng tượng mình là phi công lái một trong những chiếc Spitfires mà mới chỉ năm năm trước thôi, chúng lướt qua các hàng giậu này như những con chim nhạn để hạ cánh ở Leathcote.

Tôi có đọc được trong cuốn sách nhỏ đó rằng nếu tôi bị bệnh vẹo đốt sống như Gulch trong phim *Phù thủy xứ Oz* chiếu ở rạp, thì khi đạp xe, tôi phải biết chọn địa hình đa dạng, hít thở thật sâu, khi đó, tôi sẽ khỏe khoắn và ấm nóng như ngọn đèn trên hải đăng Eddystone, và không bao giờ bị mụn: mẫu thông tin hữu ích mà tôi sẽ không lãng phí thời giờ bật mí cho Ophelia.

Liệu có cuốn sách nào là *Đạp xe cho Nam giới mọi lứa tuổi* không nhỉ? Và nếu có, cuốn sách có được viết bởi Chủ tịch Liên đoàn Nam giới Vì Sức khỏe và Vẻ điển trai không?

Tôi giả vờ như mình là đứa con trai mà bố vẫn luôn khao khát: một đứa con trai sẽ được bố đưa đến Scotland để câu cá hồi và săn gà gô trắng trong truông: một đứa con trai sẽ được bố gửi đến Canada để chơi khúc côn cầu trên băng. Dù bố chưa thực hiện việc gì trong mấy việc trên, nhưng nếu bố có con trai, chắc ông sẽ làm như thế.

Lúc đó tên lót của tôi phải là Laurence, giống tên bố, và khi chỉ có hai bố con ở nhà, bố sẽ gọi tôi là Larry. Thế mới biết bố thất vọng thế nào khi cả ba chị em tôi đều là vịt giời.

Tôi có quá tàn nhẫn trước mối thù của cô Mountjoy không? Hay tôi là người quá khắt khe? Nói cho cùng, chẳng phải cô ấy chỉ là một phụ nữ già cả, vô hại và đơn độc sao? Liệu chàng trai Larry de Luce có biết cảm thông hơn không?

“Quý tha ma bắt, không đâu!” Tôi hét lên trong gió, và hát vang khi tôi và chiếc xe cùng bay vút trên đường:

Oomba-chukka! Oomba-chukka!

Oomba-chukka-Boom!

Tôi là tôi. Là Flavia. Và tôi yêu chính mình, ngay cả khi không ai yêu tôi nữa.

“Flavia vạn tuế! Flavia vạn tuế!” Tôi hét lên khi Gladys và tôi phi nhanh qua cánh cổng Mulford với tốc độ cao nhất, tiến vào con đường trồng cây hạt dẻ dẫn thẳng tới lối lái xe vào Buckshaw. Những cánh cổng sắt hoa lệ chạm hình sư tử đầu chim này một thời từng mang đến vẻ đẹp thanh lịch cho vùng đất láng giềng Batchley, ngôi nhà do ông bà tổ tiên của “Họ nhà Mulford hèn hạ để lại.” Vào những năm 1760, những cánh cổng của nó đã bị cụ Brandwyn de Luce thu về Buckshaw – sau khi một người thuộc dòng họ Mulford bỏ trốn cùng với vợ của cụ – cụ đã tháo dỡ hết cổng và mang về dinh thự của mình.

Đổi vợ để lấy hai cánh cổng (“Thiên đường tuyệt vời nhất,” cụ Brandwyn viết như thế trong nhật ký) có vẻ là một cách ổn thỏa để giải quyết vấn đề vì gia đình Mulford và gia đình de Luce vẫn là bạn bè tốt và hàng xóm tốt của nhau mãi tới khi người cuối cùng của dòng họ Mulford, cụ Tobias, bán dinh cơ khi Nội chiến Hoa Kỳ xảy ra và cụ ra nước ngoài để trợ giúp phe miền Nam trong cuộc chiến này.

“Flavia, tôi muốn hỏi cháu đôi lời,” thanh tra Hewitt nói và bước ra ngoài cửa trước.

Ông ta đang đợi tôi sao?

“Vâng,” tôi tử tế nói.

“Cháu đi đâu từ nãy giờ vậy?”

“Thưa ông thanh tra, cháu bị quản chế sao?” Đó là một câu nói đùa – hy vọng ông ta nắm được vấn đề.

“Tôi chỉ tò mò thôi.”

Ông ta lôi ống tẩu trong túi áo ra, nhồi thuốc và quẹt diêm. Tôi quan sát khi que diêm cháy dần về phía các đầu ngón tay to bè của ông ta.

“Cháu đến thư viện,” tôi nói.

Ông ta châm tẩu, và hướng ống tẩu về phía Gladys.

“Chú không thấy cuốn sách nào.”

“Thư viện đóng cửa ạ.”

“À,” ông ta nói.

Ở người đàn ông này toát lên một vẻ điềm tĩnh đến phát cáu. Ngay cả khi đang điều tra một vụ án mạng, ông ta vẫn bình thản như đang tản bộ trong công viên vậy.

“Tôi vừa nói chuyện với Dogger,” ông ta nói, và tôi nhận thấy ông ta vẫn nhìn thẳng vào tôi để phán đoán phản ứng của tôi.

“À, vậy ạ?” Tôi nói, nhưng tâm trí lại vang lên lời cảnh báo bọn họ đang sắp sửa xỏ guốc đi vào bụng mình.

Cẩn thận! Tôi thầm nghĩ. Nhớ cư xử thận trọng. Dogger đã nói bao nhiêu thông tin với ông ta rồi? Chú ấy có nói về kẻ lạ mặt trong phòng làm việc của bố không? Có nói về cuộc cãi lộn giữa ông ta và bố, hay về lời hăm dọa không?

Đó là rắc rối đối với một người như Dogger: chú ấy sẵn sàng nói hết mọi điều với bất kỳ ai, không vì lý do gì cả. Liệu chú ấy đã ba hoa với lão Thanh tra này về kẻ lạ mặt đó trong phòng làm việc chưa nhỉ? Kẻ lạ mặt chết tiệt! Chết tiệt!

“Dogger nói rằng cháu đánh thức ông ấy lúc 4 giờ sáng và nói với ông ấy rằng trong vườn có người chết. Có phải vậy không?”

Tôi kìm lại tiếng thở phào. Cảm ơn Dogger! Cầu Chúa lòng lành phù hộ cho chú, bảo vệ chú và soi sáng cho chú! Dogger trung thành! Cháu biết là cháu có thể tin tưởng chú mà.

“Phải ạ,” tôi nói. “Đúng như thế.”

“Sau đó thế nào?”

“Cháu và chú ấy xuống cầu thang, ra khỏi cửa phòng bếp và vào vườn. Cháu chỉ cho chú ấy xác chết. Chú ấy quỳ xuống bên cạnh xác chết để kiểm tra xem mạch còn đập không.”

“Ông ấy làm thế nào?”

“Chú ấy đặt bàn tay lên cổ ông ta – ngay dưới tai.”

“Ừm,” viên thanh tra nói. “Và có gì không? Ý tôi là mạch còn đập không?”

“Không.”

“Làm sao cháu biết? Ông ấy nói với cháu à?”

“Không.” Tôi nói.

“Ừm,” viên thanh tra nói. “Cháu cũng quỳ xuống cạnh xác chết à?”

“Chắc là vậy. Mà cháu không nghĩ thế... cháu không nhớ nữa.”

Viên thanh tra ghi chép. Mặc dù không nhìn nhưng tôi thừa biết ông ta viết gì: Câu hỏi: Liệu D. (I) có nói với F. là mạch không đập? (2) F. có quỳ bên cạnh xác chết (BCXC) không?

“Cũng dễ hiểu thôi,” ông ta nói. “Chắc hẳn đây là một cú sốc.”

Tôi nhớ lại hình ảnh người lạ mặt đó nằm dưới ánh sáng đầu tiên của bình minh: những tia sáng mỏng manh trên cằm ông ta, mớ tóc màu đỏ của ông ta khẽ đưa trong cơn gió nhẹ nhẹ, vẻ mặt tái nhợt, đôi chân duỗi thẳng đơ, các ngón tay run rẩy, và hơi thở nghèn nghẹt lần cuối cùng. Và từ cuối cùng mà ông ta nói với tôi... “Vale.”

Đúng là giật gân!

“Vâng,” tôi nói, “rất đáng sợ ạ.”

Rõ ràng là tôi đã qua cuộc kiểm tra này. Thanh tra Hewitt vào bếp – nơi Hạ sĩ Woolmer và Graves đang bận tán gẫu rồi ăn bánh sandwich rau diếp do cô Mullet làm.

Khi Ophelia và Daphne xuống ăn trưa, tôi thất vọng nhận thấy nước da sáng sủa bất bình thường của Ophelia. Có phải món thuốc do tôi tự pha chế gây tác dụng ngược không? Hay liệu tôi đã sản xuất ra loại kem dưỡng da thần kỳ thông qua sự tình cờ dị hợm của hóa chất?

Cô Mullet hối hả bước vào và cầu nhàu này nọ khi đặt súp và bánh sandwich lên bàn.

“Đúng là vô lý,” cô nói. “Tôi đã hết giờ làm rồi, mọi việc cứ rối tung lên, anh Alf thì đang chờ tôi về nhà. Bọn họ thật quá đáng khi bắt tôi bới thùng rác để tìm con chim dễ giun mắc toi đó,” cô nói và rùng mình, “...để bọn họ dựng con chim lên rồi chụp hình nó. Đúng là vô lý. Tôi đã chỉ chỗ thùng rác cho bọn họ và nói rằng nếu bọn họ muốn xem con chim mắc toi đến mức đó thì bọn họ tự đi bới rác lên mà tìm. Tôi còn phải làm bữa trưa. Các cô ăn bánh sandwich đi. Tháng Sáu không có gì ngon như thịt ướp lạnh đâu, làm món này dễ như bốn thôi.”

“Chim dễ giun ư?” Daphne cong môi hỏi.

“Là con chim mà hôm qua cô Flavia và ông Đại tá nhìn thấy trên bậc cửa sau phòng bếp. Tôi vẫn sờn gai ốc khi nghĩ đến con chim mắc toi ấy, nhất là khi nó nằm còng queo trên bậc tam cấp, hai mắt chết chóc, còn chiếc mỏ ngậm một mẫu giấy chống ngược lên trời.”

“Ned!” Ophelia nói và đập tay lên bàn. “Daffy ơi, em nói đúng lắm. Đó là tín hiệu của tình yêu đấy.”

Lần trước Daphne đọc cuốn *The Golden Bough* và nói với Ophelia rằng phong tục tán tỉnh ban sơ ở Biển Nam đôi lúc vẫn còn tồn tại trong thời đại văn minh này. Vấn đề là phải kiên nhẫn chờ đợi, chị ấy nói thế.

Tôi nhìn hai chị, mặt thộn ra. Có rất rất nhiều lúc tôi không hiểu chút gì về hai bà chị của mình. Một con chim chết cứng queo như miếng gỗ, với cái mỏ chọc thẳng lên trời? Đó là kiểu tín hiệu gì cơ chứ?

Daphne trốn sau cuốn sách và Ophelia hơi đỏ mặt. Tôi bước khỏi bàn và để mặc bọn họ cười rúc rích với món súp.

“Cô Mullet này,” tôi nói, “cô đã nói với thanh tra Hewitt là chúng ta không bao giờ nhìn thấy chim dễ giun ở Anh trước tháng Chín chưa?”

“Chim dễ giun, chim dễ giun, chim dễ giun! Lúc nào cũng chỉ nói về chim dễ giun. Ôi quý cô ơi, cô vui lòng bước sang một bên được không, cô đang đứng ở chỗ cần được lau chùi đấy.”

“Tại sao hả cô? Tại sao chúng ta không bao giờ nhìn thấy chim dễ giun trước tháng Chín?”

Cô Mullet đứng thẳng lưng, vút cây chổi lau nhà vào xô và chùi hai bàn tay đầy xà phòng vào tạp dề.

“Bởi vì chúng ở nơi khác,” cô nói với vẻ hân hoan.

“Ở đâu cơ?”

“À, cô biết đấy... chúng cũng giống như những loài chim di cư khác thôi. Chúng ở đâu đó tí phương Bắc. Theo tôi biết thì chúng còn dùng trà với Ông già Noel nữa cơ.”

“Ở phương Bắc, tức là xa đến đâu cơ? Scotland chẳng?”

“Scotland!” Cô khinh khỉnh nói. “Cô ơi, không đâu. Ngay cả chị gái thứ hai của anh Alf là chị Margaret cũng đến tận Scotland để nghỉ hè rồi, nhưng chị ấy cũng không thấy chim dễ giun ở đó.”

“Mặc dù chồng chị ấy có thấy,” cô nói thêm.

Có tiếng ù ù trong tai tôi, và thứ gì đó kêu “tách” một cái.

“Na Uy thì sao?” Tôi hỏi. “Liệu chim dễ giun có bay đến Na Uy vào mùa hè không?”

“Chắc là có cô ạ. Cô nên nghiên cứu sách vở thêm đi.”

Đúng rồi! Chẳng phải thanh tra Hewitt đã nói với bác sĩ Darby rằng họ có lý do để tin rằng người đàn ông chết trong vườn là người Na Uy sao? Làm sao họ biết được điều đó? Liệu viên thanh tra có nói cho tôi biết không nếu tôi hỏi?

Chắc là không rồi. Vụ này tôi phải tự suy nghĩ mà tìm ra lời đáp thôi.

“Cô ra ngoài ngay đi,” cô Mullet nói. “Tôi phải lau cho xong sàn nhà này rồi mới về nhà được, mà gần một giờ chiều rồi. Cái dạ dày tội nghiệp của anh Alf chắc đang sôi sùng sục lên đây.”

Tôi bước ra cửa sau. Cảnh sát và nhân viên điều tra đều đi hết rồi, mang theo cả xác chết đi, lúc này trông khu vườn trống trải đến lạ lùng. Không thấy bóng dáng Dogger, và tôi ngồi xuống chỗ bức tường thấp để ngẫm nghĩ.

Liệu có phải Ned để con chim chết trên bậc cửa như dấu hiệu tình yêu để tặng Ophelia không?

Rõ ràng là chị ấy rất chắc chắn về điều đó. Nếu đó là Ned thì anh ta lấy đâu ra con chim?

Hai giây rưỡi sau, tôi tóm lấy Gladys, quăng chân qua yên và lần thứ hai trong ngày, tôi bay như gió vào làng.

Tốc độ là cốt lõi. Chưa có ai ở Bishop’s Lacey biết thông tin về cái chết của kẻ lạ mặt đó. Cảnh sát sẽ không nói – và tôi cũng thế.

Phải đến khi cô Mullet lau xong sàn nhà và đi về làng thì tin đồn mới vỡ ra. Một khi cô ấy về đến nhà thì thông tin về vụ án mạng ở Buckshaw sẽ lan nhanh như tin tức về Cái chết Đen. Tôi phải tìm ra thông tin mình cần biết trước lúc đó.

Bảy

Khi tôi bóp phanh và dựa Gladys vào một đồng gỗ bị phơi nắng, Ned vẫn đang làm việc ở sân quán trọ. Anh ta đã lặn xong các thùng bia rỗng và lúc này đang dỡ tảng pho mát to như thớt cối trên thùng xe tải xuống.

“Chào cô Flavia,” anh ta nói khi nhìn thấy tôi, và chớp ngay lấy cơ hội được ngưng tay. “Cô có thích ăn chút pho mát không?”

Trước khi tôi kịp trả lời thì anh ta đã lôi trong túi ra một con dao nhíp bắn thủ, cắt xoẹt một miếng pho mát Stilton kinh khủng và bỏ tọt vào miệng với một “sự khoái trá ồn ã” – hẳn Daphne sẽ gọi như thế. Daphne muốn trở thành một tiểu thuyết gia, và chị ta vẫn thường copy các câu văn tâm đắc khi đọc sách mỗi ngày.

“Cô về nhà chưa?” Ned hỏi, ngượng ngùng không dám nhìn thẳng vào mắt tôi. Tôi biết câu hỏi kế tiếp là gì. Tôi gật đầu.

“Cô Ophelia thế nào rồi? Bác sĩ đến chưa cô?”

“Rồi,” tôi nói, “tôi tin là sáng nay bác sĩ đã khám cho chị ấy rồi.”

Ned nuốt trợn quỷ kế của tôi.

“Cô ấy còn xanh nữa không?”

“Hơi vàng hơn trước,” tôi nói. “Giống màu sulphuric hơn màu đồng.”

Tôi học được một điều rằng, lời nói dối đúng cách cũng giống như việc ăn một viên thuốc đắng trong quả táo, sẽ cho người ta có được cảm giác dễ chịu hơn nhiều. Nhưng lần này, ngay khi tôi vừa nói ra, tôi biết mình đã đùa quá đà.

“Á à, cô Flavia!” Ned nói. “Cô chế nhạo tôi.”

Tôi nở một nụ cười rộng ngoác đến tận mang tai.

“Ned, anh bắt giở tôi rồi,” tôi nói. “Tôi có lỗi, như lời buộc tội vậy nhé!”

Anh ta cũng nở một nụ cười rộng ngoác đến tận mang tai y hệt như tôi. Trong chưa đầy một tích tắc, tôi nghĩ anh ta chế nhạo mình và cơn giận của tôi trỗi dậy. Nhưng rồi tôi nhận thấy anh ta khoái trí vô cùng khi lật tẩy được trò đùa của tôi. Đây là cơ hội của tôi.

“Ned này,” tôi nói, “nếu tôi hỏi anh một câu hỏi cực kỳ riêng tư, thì anh có trả lời không?”

Tôi chờ đợi để anh ta hiểu câu hỏi. Nói chuyện với Ned giống hệt trao đổi thông tin bằng điện tín với một người đọc chậm hiểu ở Mông Cổ.

“Tất nhiên là tôi sẽ trả lời,” anh ta nói, và cái nháy mắt tinh quái của anh ta mách nước cho tôi biết câu nói tiếp theo của anh ta sẽ là gì. “Vì có thể tôi sẽ không nói thật đâu.”

Sau khi cả hai chúng tôi cùng cười ha hả, tôi đi thẳng vào vấn đề. Tôi mở màn bằng cú nã pháo siêu nặng.

“Anh cực kỳ mê Ophelia, phải không?”

Anh ta nghiêng chặt hai hàm răng và lặn lặn một ngón tay trong cổ áo.

“Cô ấy là một cô gái rất tuyệt vời, tôi chỉ nói vậy về cô ấy thôi.”

“Nhưng chẳng lẽ anh không thích sẽ có một ngày được chung sống bên chị ấy trong một túp lều tranh và nuôi một đàn con à?”

Lúc này, cổ Ned đỏ lựng, giống hệt nhiệt kế rượu. Trong vài giây, anh ta trông rất giống một trong những con chim phồng cổ hòng lên để giao phối. Tôi quyết định giúp anh ta thoát khỏi tình huống đó.

“Cứ giả sử chị ấy muốn gặp anh nhưng bố không cho phép. Giả sử em gái chị ấy có thể giúp thì sao nhỉ?”

Cái điều hồng hào của anh ta xẹp ngay xuống. Tôi tưởng anh ta sắp khóc nhè.

“Flavia, cô nói thật sao?”

“Thật trăm phần trăm,” tôi nói.

Ned đưa các ngón tay chai sần ra và bắt ngờ khế bắt tay tôi. Rất giống với bắt tay một quả dưa.

“Các ngón tay của Tình bạn,” anh ta nói.

Các ngón tay của Tình bạn? Có phải tôi vừa được tặng cái bắt tay bí mật của tình anh em mộc mạc khi người ta gặp gỡ nhau trong những nghĩa trang sáng trắng của nhà thờ, nơi có những xác chết bị chôn dưới lòng đất sâu? Có phải tôi đã được đưa đường chỉ lối, và được mong đợi sẽ góp mặt vào các nghi lễ chết chóc cam lạng lúc nửa đêm ở các hàng giậu? Cũng có vẻ là một khả năng thú vị đây.

Ned cười ngoác miệng giống y hình đầu lâu trên chiếc Jolly Roger. Tôi nắm thế thượng phong.

“Nghe này,” tôi nói với anh ta, “bài học thứ nhất: Không được để xác chim trên bậc cửa nhà người anh yêu mến. Chỉ có một con mèo đang đi tìm bạn tình mới làm vậy thôi.”

Ned dần mặt ra.

“Tôi có để hoa ở bậc cửa một hoặc hai lần, hy vọng cô ấy nhận thấy,” anh ta nói. Đây là thông tin dành cho tôi: Ophelia chắc hẳn đã mang bó hoa vào khuê phòng để ôm ấp mộng mơ trước khi có ai khác trong nhà phát hiện ra chúng. “Còn xác chim ư? Không bao giờ. Cô Flavia, cô biết tính tôi rồi mà. Tôi không đòi nào lại làm thế.”

“Mary Stoker có biết anh ‘phải lòng’ Ophelia không?” Đây là cụm từ tôi học được trong bộ phim Mỹ nào đó – *Meet me in St Louis* hay *Little Women*, và đây là lần đầu tiên tôi có cơ hội vận dụng cụm từ này. Cũng giống như Daphne, tôi rất nhớ câu từ, nhưng tôi không cần phải dựa vào sách mới nhớ các câu trích hay.

“Mary liên quan gì đến việc này? Cô ấy là con gái chú Tully, chỉ có vậy thôi.”

“Anh đừng giở cái giọng ấy ra nữa, Ned ạ,” tôi nói, “Sáng nay tôi nhìn thấy nụ hôn ấy rồi, khi tôi... đi ngang qua đây.”

“Cô ấy cần được an ủi. Không có gì hơn đâu.”

“Vì có người lén xuất hiện sau lưng chị ấy hả?”

Ned nháy mắt lên. “Quý tha ma bắt cô đi,” anh ta nói. “Cô ấy không muốn để lộ việc đó ra đâu.”

“Khi chị ấy đang thay ga giường sao?”

“Flavia de Luce, cô là quỷ sứ!” Ned gầm lên. “Tránh xa tôi ra! Cô về nhà ngay!”

“Ned, kể cho cô ấy nghe đi,” một giọng nói dịu dàng vang lên, và tôi quay người lại thấy Mary đứng ở cửa.

Chị ta đứng đó, một bàn tay bám vào thanh dọc của khung cửa, bàn tay còn lại bấu chặt lấy cổ áo cánh. Khi nhìn kỹ, tôi thấy hai bàn tay chị ta đỏ lựng và cái nheo mắt thì kiên quyết.

“Kể cho cô ấy nghe đi,” chị nhắc lại, “Điều đó không tạo sự khác biệt nào với anh đâu, đúng không?”

Ngay lập tức tôi phát hiện ra chị ta không ưa tôi. Với con trai, bạn sẽ không bao giờ biết liệu anh ta đang say mê hay lừa phỉnh mình, nhưng với một đứa con gái, bạn có thể nhận ra ngay trong ba giây đầu tiên. Giữa con gái với nhau có dòng chảy bất tận và tĩnh lặng của các dấu hiệu vô hình, giống như các thông điệp không dây tần suất cao giữa bờ biển và các con tàu ngoài khơi, và dòng chảy bí mật này đang ra hiệu cho tôi thấy Mary căm ghét tôi ghê gớm.

“Nào, kể cho cô ấy đi!” Mary hét lên.

Ned khó nhọc nuốt nước miếng và mở miệng, nhưng không từ nào được thốt ra.

“Cô là Flavia de Luce, đúng không?” chị ta nói. “Một trong số những kẻ ở Buckshaw.” Chị ta hất tung câu nói đó như ném một cái bánh vào mặt tôi.

Tôi thín thít gật đầu, giống như mình là một đứa con lai nhà địa chủ chuyên gia lừa gạt. Tốt hơn là cứ tiếp tục chơi thôi, tôi nghĩ bụng.

“Đi với tôi,” Mary nói và vẫy tay ra hiệu. “Nhanh lên – và giữ yên lặng.”

Tôi đi theo chị ta về phía chiếc tủ bằng đá tối màu, rồi tới một nhịp cầu thang gỗ kín bưng uốn lượn hình xoáy tròn ốc lên tầng trên. Trên đỉnh cầu thang, chúng tôi bước ra một nơi chắc chắn từng là chiếc tủ đứng để đồ lạnh: chiếc tủ cao, vuông vắn giờ đầy ứ các giá đựng hóa chất tẩy rửa, xà bông, và sáp ong. Ở trong góc, giẻ lau và chổi nằm bừa bộn giữa mùi nồng nặc của nước sát trùng phenol.

“Suýt!” Chị ta nói và bóp chặt tay tôi. Những bước chân nặng nề đang đến gần: bước chân đang lên đúng bậc cầu thang mà hai chúng tôi vừa trèo lên. Chúng tôi ép chặt lưng vào góc, cẩn thận không hất tung đám giẻ lau sàn.

“Thưa ông, đó sẽ là một ngày chết tiệt, con ngựa Cotsworld sẽ lấy hết vốn liếng của ông đấy! Nếu tôi là ông, tôi sẽ chọn con Seastar, và bị la ó trước mọi lời mách nước của mấy tay khoác lác đến từ London.”

Lão Tully đang trao đổi với ai đó về mảnh khốe bí mật để đặt cược ngựa với giọng nói đủ lớn đến mức ở mãi tận Epsom Downs cũng có thể nghe rõ mồn một. Một giọng nói khác lẩm bẩm điều gì đó và kết thúc bằng tiếng cười hô hố khi tiếng bước chân xa dần giữa các hành lang.

“Không, đường này,” Mary rít lên và kéo mạnh cánh tay tôi. Chúng tôi đi men theo góc nhà để vào một hành lang hẹp. Chị ta lôi trong túi ra một bộ chìa khóa và khẽ mở cánh cửa cuối cùng bên trái. Chúng tôi bước vào trong.

Chúng tôi bước vào một căn phòng có lẽ chẳng thay đổi gì kể từ khi Nữ hoàng Elizabeth ghé thăm Bishop’s Lacey năm 1592 trong một cuộc vi hành vào mùa hè. Ấn tượng đầu tiên của tôi là trần nhà bằng gỗ, ván ô trát vừa, cửa sổ nhỏ tí với các ô kính viền chì khép hờ cho không khí lọt vào, và ván sàn rộng rãi nhô lên thụt xuống giống hệt sóng cồn ngoài biển khơi.

Dựa sát vào một bức tường là chiếc bàn gỗ sứt mẻ với cuốn *ABC Railway Guide* (Tháng Mười, 1946) được nhét bên dưới một chân bàn để chiếc bàn không bị cập kênh. Trên mặt bàn là chiếc bình đựng nước hiệu Staffordshire màu hồng kem không phù hợp chút nào, một chiếc lược, bàn chải, và một chiếc hộp nhỏ bằng da màu đen. Trong góc phòng gần cánh cửa sổ để mở toang là một chiếc rương đựng hành lý rẻ tiền làm bằng chất liệu lưu hóa, những sticker đủ màu dán khắp nơi. Bên cạnh nó là chiếc ghế thẳng đã mất một trục quay. Chạy ngang căn phòng là tủ gỗ đựng quần áo chất lượng rẻ tiền. Và một chiếc giường.

“Đây,” Mary nói. Khi chị ta khóa trái cửa phòng, đó là lần đầu tiên tôi quay người nhìn chị ta thật kỹ. Trong ánh sáng ảm đạm hắt vào từ ô cửa sổ đầy bồ hóng, trông chị già dặn hơn, khắc khổ hơn và yếu đuối hơn người con gái mà tôi nhìn thấy dưới ánh nắng rực rỡ trong sân quán trọ.

“Chắc là cô chưa bao giờ vào căn phòng nào nhỏ như thế này, đúng không?” chị ta nói với vẻ khinh miệt. “Mấy người ở Buckshaw các cô thích ghé thăm cái nhà thương điên này nhỉ? Để gặp đám người điên rồ – để xem chúng tôi sống ra sao trong mấy cái chuồng này, ném bánh quy vào chuồng cho chúng tôi, đúng không?”

“Tôi không hiểu chị đang nói chuyện gì,” tôi nói.

Mary quay mặt đối diện với tôi để tôi lãnh trọn sự dữ dội trong cái nhìn trừng trừng của chị ta.

“Chị gái cô – Ophelia – bảo cô đến đưa tin cho Ned, và cô đừng có nói với tôi là không phải vậy.

Chị ta cho rằng tôi là đồ con gái lôi thôi lếch thếch chứ gì, nhưng tôi không như vậy đâu!”

Và trong khoảnh khắc đó, tôi quyết định là mình mến Mary, ngay cả khi chị ta không mến tôi.

Bất kỳ ai biết từ “đồ con gái lôi thôi lếch thếch” đều đáng được coi là một người bạn.

“Chị nghe này,” tôi nói, “không có tin nhắn nào hết. Những gì tôi nói với Ned chỉ đơn thuần là một cái vỏ bọc thôi. Mary, chị phải giúp tôi. Tôi biết chị sẽ giúp tôi. Có một vụ án mạng xảy ra tại Buckshaw...”

Thế đấy! Tôi nói rồi đấy!

“... và vẫn chưa ai hay biết về việc này, trừ tôi và chị – và kẻ sát nhân nữa, đương nhiên là thế.”

Chị ta nhìn tôi chưa đầy ba giây và hỏi, “Ai là nạn nhân?”

“Tôi không biết. Đó là lý do tôi đến đây. Nhưng tôi hiểu rằng khi có một người chết trong vườn dưa, và cảnh sát cũng chưa biết nạn nhân là ai, thì có nhiều khả năng ông ta từng ở đâu đó quanh đây – nếu ông ta từng ở đây – tức là tại quán trọ Mười ba Con Vịt này. Chị cho tôi xem sổ khách được không?”

“Không cần phải mang cho cô xem đâu,” Mary nói. “Mấy ngày nay chỉ có một khách thôi, tên là Sanders.”

Càng nói chuyện với chị Mary tôi càng mến chị.

“Và đây là phòng ông ta,” chị ta nói thêm.

“Ông ta ở đâu đến?” Tôi hỏi.

Nét mặt chị ta bối rối. “Tôi không biết, thật đấy.”

“Trước đây ông ta đã bao giờ trọ ở đây chưa?”

“Theo tôi biết thì chưa.”

“Thế thì tôi cần phải xem sổ khách. Chị Mary, làm ơn đi mà! Làm ơn đi! Quan trọng lắm! Cảnh sát sẽ đến đây sớm thôi, mà đến lúc đó thì quá muộn rồi.”

“Tôi sẽ thử...” Chị ta nói, mở cửa và lên ra khỏi phòng.

Ngay khi chị ta đi, tôi bèn mở cửa tủ quần áo. Trừ hai chiếc móc treo áo bằng gỗ, tủ hoàn toàn trống không, và tôi chuyển sự chú ý sang chiếc gương – nó bị dán chằng chịt nhãn dính giống như đám hàu bám vào thân tàu. Tuy nhiên, những con hàu sặc sỡ đó đều có tên: Paris, Rome, Stockholm, Amsterdam, Copenhagen, Stavanger – và còn rất nhiều những cái tên khác nữa.

Tôi thử kéo móc khóa, và trước sự bất ngờ của tôi, móc khóa mở ra. Chiếc gương không được khóa! Mở nắp gương ra một cách dễ dàng, tôi mặt đối mặt với đồng quần áo của ông Sanders kia: bộ comple màu xanh nước biển làm bằng vải sọc, hai áo sơ mi, một đôi giày thấp màu nâu, một chiếc mũ mềm màu mè khiến tôi nhớ đến các bức ảnh về G.K. Chesterton mà tôi nhìn thấy trên tờ *Radio Times*.

Tôi kéo các ngăn trong chiếc gương, cẩn thận không bới tung mọi thứ bên trong lên: hai chiếc lược (giả đồi mồi), một chiếc dao cạo (hiệu Valet), một tuýp bột cạo râu (hiệu Morning Pride Brushless), một bàn chải đánh răng, kem đánh răng (loại sát trùng: “đặc biệt khuyên dùng để loại trừ vi khuẩn gây sâu răng”), bấm móng tay, một chiếc lược thẳng (chất liệu xenluloit) và hai chiếc khuy măng sét vuông (có đính hai chữ cái màu bạc: HB.)

HB ư? Chẳng phải đây là phòng của ông Sanders sao? HB nghĩa là gì chứ?

Cánh cửa bật mở ra và một giọng nói rít lên, “Cô đang làm gì vậy?”

Tôi giật nảy mình. Đó là Mary.

“Tôi không lấy sổ khách được. Bố tôi... Flavia! Cô không được lục lọi hành lý của khách như thế! Cô làm cả tôi và cô đều gặp rắc rối đấy. Dừng lại ngay!”

“Được rồi,” tôi nói khi lục xong túi quần bộ comple. Đều trống trơn. “Lần cuối cùng chị nhìn thấy ông Sanders là khi nào?”

“Hôm qua. Ở đây. Vào buổi trưa.”

“Ở đây ư? Trong phòng này ư?”

Chị ta nuốt nước miếng, gật đầu, và nhìn đi nơi khác.

“Tôi đang thay ga trải giường thì ông ta xuất hiện từ đằng sau và vỗ lấy tôi. Ông ta bịt một tay lên miệng tôi để tôi không la lên được. May mà lúc đó bố tôi từ vườn gọi với lên. Ông ta cũng hơi sợ. Tôi cũng đá được ông ta một hay hai cái gì đó. Tên khốn nạn và bàn tay bẩn thỉu của hắn! Nếu có một nửa cơ hội thôi tôi cũng sẽ móc mắt hắn ra.”

Mary nhìn tôi, như thể chị ta đã nói quá nhiều: hình như một vực thẳm sâu hoắm bất chợt toác ra giữa hai chúng tôi.

“Tôi móc mắt ông ta ra và vứt xuống hố rồi,” tôi nói.

Hai mắt chị ta mở to trong nỗi kinh hoàng.

“John Marston,” tôi nói với chị ta, “Vở *The Dutch Courtesan*. Câu 1604.”

Một khoảng lặng dài đến hai trăm năm. Sau đó Mary cười rúc rích.

“Cô là người có một không hai trên đời đấy!” Chị ta nói.

Vực thẳm đã được bít lại.

“Trong màn hai,” tôi nói thêm.

Mary bật cười. “Flavia, cô quá xuất sắc,” chị ấy nói. “Thật đấy. Cô đến đây, xem qua cái này xem.”

Chị ấy đi đến chiếc bàn, nhấc cái vali da màu đen lên, nói lỏng quai và mở nắp. Nằm gọn bên trong là hai hàng lọ thủy tinh nhỏ xíu, mỗi hàng sáu lọ, tổng cộng có mười hai lọ. Mười một lọ được đổ đầy thứ dung dịch có màu ngả vàng, riêng lọ thứ mười hai chỉ còn một phần tư. Giữa hai hàng lọ có một rãnh hình bán nguyệt, giống như thiếu đi một vật có hình ống.

“Theo cô dung dịch đó là gì?” Chị ấy thì thào hỏi, vì giọng nói của lão Tully vang lên đâu đó ở xa xa. “Thuốc độc, cô có nghĩ thế không? Liệu ông Sanders kia có phải là một tay Crippen không?”

Tôi mở nút chiếc lọ chỉ còn đầy một phần tư thứ dung dịch vàng vàng và đưa lên mũi ngửi. Có mùi giống như có người đổ giấm vào băng keo: mùi đậm vừa chua vừa hăng, giống mùi tóc của một người nghiện rượu đang cháy ở phòng bên cạnh.

“Insulin,” tôi nói. “Ông ta bị bệnh tiểu đường.”

Mary nhìn tôi, mặt ngệt ra, và tôi bất chợt biết cảm giác đích thực của Archimedes khi ông ta reo lên “Ơ rê ka!” trong bồn tắm. Tôi túm cánh tay chị ta.

“Tóc ông Sanders có đỏ không?” tôi gặng hỏi.

“Đỏ như cây đại hoàng. Sao cô lại biết?”

Chị ta nhìn tôi giống như tôi là bà Zolanda trong ngày lễ thánh tại nhà thờ khi bà ta đội mũ không vành, đeo khăn choàng và cầm một quả cầu pha lê.

“Chỉ là phỏng đoán thôi,” tôi nói.

Tám

“Chúa ơi!” Mary thốt lên khi tay chị mò mẫm bên dưới bàn và lôi ra một chiếc giỏ đựng rác hình tròn làm bằng kim loại. “Suýt nữa tôi quên mất cái này. Bố tôi sẽ đánh tôi như đòn nếu ông phát hiện tôi vẫn chưa đổ rác. Lúc nào ông cũng nói này nọ về mồm bệnh, mặc dù khi nhìn ông cô sẽ không nghĩ thế đâu. May là tôi nhớ ra giỏ rác này trước khi... ôi Chúa ơi! Cô nhìn mớ rác này mà xem!”

Chị ta nhăn nhó mặt mày và giơ thẳng giỏ rác ra cách xa mặt. Tôi hé mắt nhìn – ngập ngừng thôi – vào bên trong. Bạn sẽ không bao giờ biết mình sẽ nhìn thấy gì khi bạn dí sát mũi vào thùng rác của người khác.

Đáy giỏ là những mẫu vụn còn sót lại của một chiếc bánh ngọt: không có hộp đựng, chỉ là các mẫu vụn còn vương vãi, có lẽ vì có người đang ăn bánh thì no bụng. Khi tôi thò tay vào lấy một mẫu bánh ra, chị Mary khịt mũi kinh tởm và quay mặt đi.

“Chị nhìn này,” tôi nói, “Đây là mẫu vỏ bánh, chị thấy không? Có màu nâu vàng, vì được nướng trong lò, với chút ít bột nữa, có thể là bột được trang trí ngoài vỏ bánh. Các mẫu vụn khác là phần đáy bánh: trông trắng hơn và mỏng hơn. Cũng không được xộp lắm, đúng không?”

“Nhưng,” tôi nói thêm, “tôi đói quá. Món gì cũng sẽ ngon hết nếu cả ngày chị chưa được miếng gì vào bụng.”

Tôi đưa mẫu bánh lên và há miệng ra, giả vờ như sắp nuốt gọn nó.

“Cô Flavia!”

Tôi dừng lại khi món bánh vụn đang đi nửa đường để chui tọt vào cái miệng há to của tôi.

“Hử?”

“Trời ơi, cô thật là!” Mary nói. “Bỏ đi. Tôi đi đổ ngay đây.”

Có gì đó nói với tôi rằng đây là một ý tưởng tồi tệ. Có gì đó khác nói với tôi rằng miếng bánh bị moi ruột này là bằng chứng không nên đụng chạm đến trước khi thanh tra Hewitt và hai viên Hạ sĩ tìm ra nó. Thật ra là tôi cũng cân nhắc việc này trong một giây.

“Chị có giấy không?” tôi hỏi.

Mary lắc đầu. Tôi mở cửa tủ và kiễng chân lên, tay sờ khắp chiếc giá cao nhất. Đúng như tôi nghĩ, một tờ báo được trải ngang giống một lớp lót tạm thời ngăn các ngăn với nhau. Lão Tully Stoker, cầu Chúa phù hộ cho lão!

Cẩn thận không làm vỡ các mẫu bánh vụn, tôi nhón lấy mẫu bánh to hơn và chậm chậm cho vào tờ Daily Mail rồi gói lại thành gói nhỏ gọn gàng. Mary lo lắng đứng nhìn và không nói câu gì.

“Để kiểm tra trong phòng thí nghiệm,” tôi nói một cách ám muội. Nói thật là tôi cũng chưa có ý tưởng gì với mẫu bánh kinh tởm này. Rồi tôi sẽ nghĩ sau, còn bây giờ tôi phải cho Mary biết ai là người chịu trách nhiệm.

Khi đặt giỏ rác xuống sàn nhà, tôi giật bắn mình trước một chuyển động hết sức khê khàng ở títt dưới đáy giỏ, và tôi không ngại ngần thừa nhận ruột gan mình lộn tùng phèo hết cả lên. Cái gì trong đó vậy? Côn trùng ư? Hay là chuột? Không thể nào: chắc chắn là tôi không thể bỏ qua một thứ to đến thế được.

Tôi thận trọng liếc nhìn giỏ rác, và đúng rồi, có cái gì đó đang chuyển động ở títt dưới đáy giỏ. Một cái lông! Và nó chuyển động khê thôi, gần như không thể nhận thấy được, theo sự chuyển

động của không khí trong phòng; nó lay động giống chiếc lá úa trên cây – giống y các sợi tóc đỏ của xác chết đó lay động trong gió sớm.

Có phải ông ta mới chết hồi sáng nay không? Thế mà cứ như cả một thế kỷ đã trôi qua từ lúc sự việc khó chịu ấy xảy ra ở trong vườn. Khó chịu ư? Flavia, mày nói dối đấy nhé!

Mary kinh ngạc nhìn tôi khi tôi thò tay vào giỏ lấy sợi lông ra và một chút vỏ bánh còn dính vào phần sau của chiếc lông.

“Chị thấy cái này không?” Tôi nói và giơ chiếc lông ra trước mặt Marry. Chị ta co rúm người lại giống hệt Dracula thường làm khi bạn lấy cây thập giá dọa nó. “Nếu chiếc lông này vô tình rơi vào giỏ rác, nó sẽ không dính chặt vào bánh như thế này.

“Một đàn chim nướng trong một chiếc bánh,” tôi trích dẫn. “Chị thấy chứ?”

“Cô nghĩ thế sao?” Mary hỏi, đôi mắt mở to như hai chiếc đĩa lót tách.

“Đúng chóc, thám tử Sherlock ấy,” tôi nói. “Nhân bánh là nguyên cả con chim, và tôi còn đoán được là loại chim gì cơ.”

Tôi giơ chiếc lông ra trước mặt chị. “Thật là món ăn tuyệt hảo để dâng lên cho Đức Vua,” tôi nói, và lần này chị ấy cười nhăn nhó với tôi.

Tôi sẽ làm y như thế này với thanh tra Hewitt. Đúng rồi! Tôi sẽ phá án vụ này và nói cho ông ta biết từng mẩu từng chút thông tin hân hoan này.

“Cháu không cần phải ra đây nữa,” ông ta nói với tôi như thế trong vườn đấy. Đúng là câu nói chết tiệt!

Hừ, tôi sẽ cho ông ta thấy vài mảnh lời cho biết mặt!

Có điều gì đó nói với tôi rằng Na Uy là thông tin quan trọng. Ned chưa từng đến Na Uy, mà anh ta cũng thề là không để con chim dễ giun trên bậc cửa, và tôi tin anh ta, vì vậy anh ta nằm ngoài vòng nghi vấn – ít nhất là tính đến thời điểm này.

Kẻ lạ mặt đó đến từ Na Uy. Và rất có thể kẻ lạ mặt đó đã mang theo con chim dễ giun đến đây. Trong một chiếc bánh.

Đúng rồi! Dễ hiểu chưa! Còn cách nào hay hơn để đưa lậu trót lọt một con chim chết qua cửa hải quan?

Và bỗng nhiên tôi nhìn thấy toàn bộ sự việc, thấy sự việc trải rộng dưới chân giống như một người nhìn thấy toàn cảnh khi đứng trên đỉnh núi. Cái cách mà mẹ Harriet đã phải...

Giống như con đại bàng nhìn thấy con mồi.

Tôi sượng run lên. Nếu kẻ lạ mặt đó đến từ Na Uy, vớt xác con chim chết trên bậc cửa nhà tôi trước giờ ăn sáng, và lại xuất hiện trở lại trong phòng làm việc của bố vào lúc nửa đêm, chắc hẳn ông ta phải ở đâu đó không xa. Một nơi đủ để đi bộ đến Buckshaw. Một nơi rất giống căn phòng này, ngay trong quán trọ Vít Vìn Vịt đây.

Giờ thì tôi đã biết chắc chắn một điều: xác chết trong vườn dưa là ông Sanders. Không còn nghi ngờ gì về điều đó nữa.

“Mary ơi!”

Lại là tiếng lão Tully rống lên như con bò đực, và lần này có vẻ lão ta đang đứng ngay ngoài cửa.

“Con ra đây bố ơi!” Mary hét ầm lên và túm vội lấy giỏ đựng rác.

“Cô đi đi,” chị ấy nói thầm. “Đợi năm phút nhé, sau đó đi xuống cầu thang sau, lối tôi với cô đi lên ấy.”

Chị ấy đi mất, và một giây sau, tôi nghe thấy tiếng chị giải thích với lão Tully trong hành lang là chị ấy chỉ muốn lau chiếc giỏ lần nữa cho sạch, vì có người vớt đầy rác trong đó.

“Bố ơi, mình không muốn khách bị chết vì vi khuẩn khi họ đến trọ ở Mười ba Con Vịt, phải không ạ?”

Chị ấy học bài nhanh lắm.

Trong khi chờ đợi, tôi nhìn chiếc rương đựng đồ thêm một lần nữa. Tôi rờ các ngón tay dọc theo các mẫu giấy dán nhiều màu, cố hình dung xem chúng ở đâu trong những cuộc hành trình đó, và ông Sanders làm gì tại mỗi thành phố đó: Paris, Rome, Stockholm, Amsterdam, Copenhagen, Stavanger. Tờ nhãn Paris có màu đỏ, trắng và xanh nước biển, và Stavanger cũng vậy.

Có phải Stavanger ở Pháp không? Tôi băn khoăn quá. Nghe không giống Pháp lắm. Tôi sờ vào tờ giấy dán và nó nhả lại bên dưới ngón tay tôi: như những gợn nước ngay trước mũi tàu.

Tôi lặp lại hành động đó trên các miếng giấy dán khác. Chúng đều bám chặt xuống mặt rương, phẳng nhẵn y như tấm nhãn trên chai xyanua.

Quay lại với miếng giấy dán Stavanger. Nó có vẻ nhẵn hơn các miếng dán khác: hình như bên dưới nó có cái gì đó.

Máu chạy o o trong tĩnh mạch tôi giống như nước quay trong máy xay.

Tôi lại tò mò mở chiếc rương ra và lấy hộp dao cạo trong ngăn. Khi lấy dao cạo ra, tôi thầm nghĩ phụ nữ mới may mắn làm sao – ngoại trừ những người như cô Pickery ở thư viện – khi họ không phải cạo râu. Là phụ nữ dù không phải mang theo dao cạo đi khắp nơi, thì cũng có ối chuyện phải lo rồi.

Cẩn thận cầm lưỡi dao cạo giữa ngón cái và ngón trỏ (sau vụ tai nạn với đồ thủy tinh tôi được giáo huấn đầy đủ về các vật sắc) tôi rạch một đường nhỏ dọc theo tờ giấy dán, cẩn thận tối đa để rạch chính xác vào đường gờ giữa màu xanh và màu đỏ chạy gần như khắp chiều rộng tờ giấy.

Khi tôi nhấc tờ giấy lên theo vết rạch, có gì đó trượt ra ngoài và rơi xuống sàn nhà. Đó là một phong bì làm bằng giấy đục mờ, rất giống với những chiếc phong bì tôi nhìn thấy trong túi đựng đồ của Hạ sĩ Graves. Bên trong có thứ gì đó hình vuông lấp ló. Tôi mở phong bì và gõ nhẹ ngón tay lên. Một thứ rơi vào lòng bàn tay tôi: thật ra phải là hai thứ mới đúng.

Hai con tem thư. Hai con tem màu cam sáng, mỗi con đều nằm trong bao đựng nhỏ xíu mở hờ. Chúng rất giống con tem Penny Black được gắn trên mỏ con chim dễ giun. Lại là khuôn mặt của nữ hoàng Victoria. Thất vọng quá!

Tôi đoán chắc bố sẽ vô cùng sung sướng trước vẻ hoàn hảo tinh khôi của hai con tem này, niềm say mê đối với nét khắc, niềm hân hoan đối với lỗ châm kim và niềm hạnh phúc đối với lớp keo dán. Nhưng đối với tôi, chúng chẳng khác gì hai con tem bình thường để tôi dán vào phong bì thư gửi cho dì Felicity ở tít tận Hampshire để cảm ơn dì vì đã tặng cho tôi món quà Giáng sinh là cuốn sách *Neddy the Squirrel Annual*.

Khoan đã, có gì phiền hà mà phải đặt hai con tem về vị trí cũ chứ? Nếu ông Sanders và xác chết trong vườn nhà tôi là một, và tôi biết chắc chắn họ là một, thì ông ta đâu còn cần hai con tem này nữa!

Không, tôi thầm nghĩ, tôi sẽ giữ chúng. Biết đâu có một ngày chúng lại tỏ ra hữu ích khi tôi cần phải trao đổi với bố để trót lọt một vụ nào đó, vì bố không thể cùng lúc nghĩ về hình phạt và về các con tem.

Tôi nhét chiếc phong bì vào túi quần, liếm ngón tay trỏ và làm ẩm gờ bên trong của khe hở của tờ giấy dán trên mặt rương. Sau đó, tôi dùng ngón tay cái miết nó kín mít. Sẽ không có ai, ngay

cả Thanh tra Fabian, có thể ngờ là nó đã từng bị rạch ra.

Thời gian của tôi đã hết. Tôi nhìn căn phòng lần cuối cùng, lén vào hành lang tối mờ như Mary hướng dẫn, rồi cẩn thận bước về phía cầu thang sau.

“Mary, mày vô dụng chẳng khác gì một con bò! Thiên thần thổ địa ơi, tao thì phải làm trăm công nghìn việc còn mày chỉ biết đâm đầu vào một cái giỏ rác nhỏ như lòng bàn tay hả?”

Lão Tully thành linh quay trở lại lối sau: chỉ còn một khúc rẽ nữa của cầu thang là tôi và lão sẽ mặt đối mặt!

Tôi nhanh chân nhón bước sang hướng khác, qua những lối rẽ uốn lượn như mê cung trong hành lang. Một thoáng sau, tim còn đang đập thình thịch, tôi thấy mình đứng trên đỉnh cầu thang hình chữ L dẫn đến lối vào cửa trước. Trong tầm mắt của mình, tôi không thấy ai bên dưới.

Tôi nhón chân đi xuống, bước từng bước thật chậm.

Một hành lang dài dằng dặc, treo vô số tranh ảnh bị ố màu, được sử dụng như tiền sảnh, và ở đó, bao nhiêu thế hệ đã hy sinh để lại linh hồn ám khói của mình bám vào tường. Khung cảnh ảm đạm này chỉ sáng lên đôi chút nhờ một khoảng nắng rọi vào qua cánh cửa trước để mở. Bên tay trái tôi là chiếc bàn nhỏ với một chiếc điện thoại, một cuốn danh bạ, một bình hoa bướm màu hoa cà và màu đỏ, cùng một cuốn sổ. Sổ khách!

Đây rồi:

Ngày 2 tháng Sáu. 10 giờ 25 sáng. F.X. Sanders. London.

Không có vị khách nào đăng ký ở một ngày trước đó, và từ đó đến giờ cũng không có ai. Nhưng London ư? Thanh tra Hewitt nói là người đàn ông đã chết kia đến từ Na Uy, và tôi biết rằng, giống như Vua George, thanh tra Hewitt không phải người nói bông đùa.

Ừm, chính xác thì ông ấy cũng không nói vậy: ông ấy nói là người chết đó mới đến từ Na Uy cơ mà, và điều này hoàn toàn khác biệt.

Trước khi tôi kịp nghĩ chuyện này cho thấu đáo, từ phía trên lại vang lên tiếng rầm rầm. Lại là lão Tully: lão Tully xó xĩnh nào cũng thấy mặt. Qua giọng nói của lão, tôi hiểu rằng Mary vẫn đang phải hứng chịu cơn thịnh nộ tồi tệ nhất.

“Con ranh, đừng có nhìn tao như thế, nếu không mày sẽ phải hối tiếc đấy.”

Còn lúc này lão ta đang bước huỳnh huých xuống cầu thang chính! Chỉ vài giây nữa thôi lão sẽ nhìn thấy tôi. Ngay khi tôi định chạy trốn ra cửa trước, thì một chiếc xe taxi mòn vẹt màu đen đỗ xịch ngay trước cửa, nóc xe chất đồ đạc cao ngất, và ba chiếc chân gỗ của giá máy ảnh thò ra khỏi cửa xe.

Lão Tully bị xao nhãng mất một giây.

“Ông Pemberton đến rồi,” lão ta nói nhỏ nhẹ đúng kiểu đóng kịch. “Ông ấy đến sớm. Con gái, bố đã nói với con rồi phải không? Giờ con nhanh nhanh chân lên và bỏ mấy tấm ga bẩn này đi để bố gọi Ned nhé.”

Thế là tôi chạy thật nhanh trở lại, qua các bức tranh ảnh, vào hành lang sau, và ra sân.

“Ned ơi! Ra chuyển hành lý cho ông Pemberton.”

Lão Tully ở ngay sau lưng tôi: lão đi theo tôi ra phía sau của quán trọ. Mặc dù hai mắt bị lóa vì mặt trời chói lọi, tôi thấy Ned không còn ở đó. Chắc hẳn anh ta đã bốc xong đồ đạc trong xe tải và quay đi làm việc khác rồi.

Không cần nghĩ gì thêm, tôi nhảy vọt lên thùng xe tải, nằm bẹp dí người xuống và ép người thật chặt phía sau đồng pho mát.

Hé mắt nhìn giữa các khối hàng, tôi nhìn thấy lão Tully bước vào sân quán trọ, mắt đảo dác tìm kiếm, rồi dùng tạp dề lau lau khuôn mặt đỏ ngầu. Lão ta mặc sẵn quần áo để đi nốc bia. Chắc là quán rượu mở cửa rồi đấy, tôi thầm nghĩ.

“Ned!” Lão la lớn.

Tôi thừa biết rằng khi lão đứng trong ánh nắng rực rỡ như thế, lão không thể nhìn thấy tôi bên trong thùng xe tải tối mờ. Tôi chỉ việc nằm bẹp xuống và giữ im lặng.

Tôi đang nghĩ đến điều đó thì có thêm hai giọng nói nữa vang lên cùng với tiếng rống của lão Tully.

“Chào anh Tully,” một giọng nói vang lên. “Cám ơn đã mời bia.”

“Anh bạn,” là một giọng nói khác. “Hẹn gặp vào thứ Bảy tới nhé.”

“Nhớ nói với George là cậu ta có thể bán cả khối đi mà đặt cược vào con Seastar nhé.”

Đây là một trong những điều ngớ ngẩn của đàn ông khi họ chỉ nói với nhau mấy từ cuối cùng của một câu. Kiểu nói chuyện này chẳng có gì hay ho cả. Vậy mà họ vẫn cười ha hả, hình như còn vỗ đùi đen đét trước lời nhận xét dí dỏm đó, và chỉ một giây sau tôi bỗng cảm thấy chiếc xe bật lò xo lên khi hai người đàn ông đó nặng nề bước lên xe. Sau đó, tiếng động cơ kêu lên kèn kẹt và chúng tôi bắt đầu di chuyển – lùi về phía sau.

Lão Tully dùng tay ra hiệu cho chiếc xe khi nó lùi lại, ra dấu về khoảng trống thùng xe và tường sân. Lúc này tôi không thể nhảy xuống xe mà không nhảy vào giữa hai cánh tay của lão được.

Tôi phải đợi cho đến khi xe đi ra khỏi lối đi có mái vòm và rẽ ra đoạn đường thoáng.

Hình ảnh thoáng qua cuối cùng của tôi về khoảng sân đó là lão Tully đi bộ trở vào phía cửa và Gladys vẫn dựa vào đồng củi ban đầu.

Khi chiếc xe đột ngột rẽ và tăng tốc, tôi đập đầu và một đồng pho mát Wensleydale đang bị đổ xuống, và theo đà, tôi trượt dài trên thùng ô tô bằng gỗ thô ráp. Đúng lúc tôi gắng sức giữ cho thẳng bằng thì con đường cao tốc sau lưng tôi thấp thoáng hiện ra với những bờ gậu xanh xanh, và Bishop’s Lacey lùi xa dần, xa dần.

Flavia ơi, mày thỏa mãn rồi nhé, giờ thì mày có thể không bao giờ nhìn thấy gia đình mày nữa đâu.

Ban đầu, ý nghĩ này mới hấp dẫn làm sao, nhưng tôi nhanh chóng nhận thấy tôi sẽ nhớ bố – ít nhất cũng nhớ một chút. Riêng đối với Ophelia và Daphne thì tôi sẽ sớm học cách sống sung sướng mà không cần đến họ.

Hiển nhiên thanh tra Hewitt sẽ đưa ngay ra kết luận rằng tôi là kẻ gây ra tội giết người, đến nỗi phải bỏ xứ mà đi, và tôi đang tẩu thoát bằng đường biển đến British Guiana. Chắc chắn ông ta sẽ cảnh báo cho tất cả các cảng biển để tìm kiếm một con nhỏ phạm tội giết người, dù nó mới mười một tuổi, buộc tóc đuôi sam và mặc áo may liền quần.

Một khi có chút manh mối, cảnh sát sẽ cho chó săn đi tìm một kẻ chạy trốn có mùi giống mùi pho mát. Tôi cần phải tìm một chỗ để tắm, có thể là: một con suối gần đồng để giặt giũ và hong khô quần áo trên bụi cây mâm xôi. Đương nhiên là bọn họ sẽ phỏng vấn lão Tully, tra tấn Ned và Mary, và tìm cho ra cách tôi trốn thoát khỏi Mười ba Con Vịt.

À à, Mười ba Con Vịt.

Tôi tự hỏi tại sao người lại đặt tên cho các quán trọ và các nhà công cộng lại không có chút sáng tạo nào đến vậy? Có lần cô Mullet nói với tôi rằng Mười ba Con Vịt được đặt tên vào thế kỷ thứ mười tám, bởi một ông địa chủ khi ông này đếm được mười hai con vịt đực đi lạc từ các làng kế bên sang và ông ta cộng thêm một con nữa cho thành mười ba.

Tại sao ông ta không đặt một cái tên có giá trị thực tế hơn, ví dụ Mười ba Nguyên tử Cacbon chẳng hạn? Hay một cái tên gợi nhớ về sự kiện nào đó? Có mười ba nguyên tử cacbon trong hợp chất tridecyl, và hydrua của nó là metan. Quả là một cái tên quá hay ho để đặt cho một quán rượu!

Cái tên Mười ba Con Vịt, nên để người ta đặt tên cho một chuồng vịt thì hơn!

Tôi vẫn đang ngẫm nghĩ về tridecyl thì qua cánh cửa hậu của chiếc xe, hình ảnh một hòn đá tròn tròn, được quét vôi trắng thoáng lướt qua. Trông quen quá, và tôi nhận ra ngay lập tức đó là mốc giới chỉ lối rẽ sang Doddingsley. Nửa dặm đường nữa, lái xe bắt buộc phải dừng xe – dù chỉ trong một tích tắc – trước khi rẽ phải sang St. Elfrieda hoặc rẽ trái sang Nether Lacey.

Tôi trượt xuống mép thùng xe đang mở khi phanh kêu ken két và xe bắt đầu chạy chậm lại. Một tích tắc sau, giống như lính đặc công nhảy xa khỏi quả bom Whitley, tôi trượt xuống khỏi cửa hậu và nhảy xuống, tứ chi đều chạm đất.

Không thèm ngoảnh lại nhìn, gã tài xế rẽ sang trái và khi chiếc xe tải nặng nề cùng với đồng pho mát ị ạch đi xa dần trong đám bụi, tôi đi bộ về nhà.

Sẽ là một chuyến đi bộ xuyên đồng cực kỳ xa xôi mới về đến Buckshaw.

Chín

Tôi cứ mong chờ rằng lâu thật lâu sau khi Ophelia chết đi và biến mất vĩnh viễn, thì mỗi khi nghĩ về chị ta, ký ức đầu tiên xuất hiện trong tâm trí tôi là tiếng gõ dịu dàng của chị ta trên chiếc đàn piano. Khi ngồi trước phím đàn của chiếc piano Broadwood cổ trong phòng khách, Feely trở thành một con người hoàn toàn khác.

Sau nhiều năm tập luyện – với sự quyết tâm cao độ – chị ta có được bàn tay trái của Joe Louis và bàn tay phải của Beau Brummel (hay là do Daffy nói vậy.)

Bởi vì Feely chơi đàn quá hay, nên tôi luôn cảm thấy mình có nghĩa vụ bắt buộc là phải tán dương chị ta. Ví dụ, khi chị ta chơi những khúc dạo đầu của Beethoven với âm hưởng như thể dạo nhạc Mozart, tôi sẽ dừng lại ngay lập tức, bất kể lúc đó tôi đang làm gì, để được tình cờ đi ngang qua phòng khách.

“Tứ chi của chị càng ngày càng điêu luyện đấy,” tôi nói đủ to để tiếng mình được nghe thấy trong tiếng nhạc.

Ophelia có đôi mắt xanh trắng đục: tôi thích tưởng tượng Homer mù loà cũng có đôi mắt giống thế. Mặc dù thuộc lòng các bản nhạc, nhưng thi thoảng chị ta lại đối tư thế trước cây đàn, hơi gập người lại, eo vươn ra trước giống như rô bốt, và ngó đăm đăm vào tờ nhạc.

Có một lần, tôi nhận xét là trông chị ta giống hệt một con chuột túi mất phương hướng, thế là chị ta nhảy vọt ra khỏi ghế và lấy bản sonata của Schubert cuộn tròn lại rồi đánh hụt tôi.

Ophelia không biết đùa đâu.

Khi tôi trèo lên bậc cuối cùng và Buckshaw xuất hiện ở tít phía bên kia cánh đồng, tôi mệt đứt cả hơi. Cứ ở góc nhìn này và thời điểm này trong ngày là tôi lại yêu nhà mình vô hạn. Khi tôi tiến dần từ phía đông đến, ngôi nhà xây bằng đá lâu năm phát sáng như hoa nghệ tây trong nắng chiều muộn, sừng sững trong khu đất như gà mái mẹ nằm bẹp xuống ấp ủ cho đàn gà con, và lá quốc kỳ Anh đang bay phấp phới trên cao.

Hình như ngôi nhà không nhận thấy tôi đang đến gần, như thể tôi là khách không mời đang lén vào trong đó.

Mặc dù cách xa đến một phần tư dặm nhưng tôi vẫn nghe thấy những giai điệu của bản Toccata của Pietro Domenico Paradis – bản nhạc nằm trong tập sonata A – đang bay chấp chới về phía tôi.

Toccata là nhạc phẩm tôi yêu thích nhất; đối với tôi, đây là tác phẩm âm nhạc vĩ đại nhất trong lịch sử âm nhạc thế giới, nhưng tôi biết rằng nếu Ophelia phát hiện ra điều này, chị ta sẽ không bao giờ chơi bản nhạc đó nữa.

Mỗi lần nghe thấy âm điệu của nó, tôi lại nghĩ mình được lao vù vù xuống sườn dốc phía đông của đồi Goodger; lao nhanh đến nỗi hai chân gần như không đuổi kịp được nhau khi tôi bổ nhào xuống từ bên này sang bên kia, đâm sầm vào trong gió như con muông biển cuồng nhiệt. Khi tiến gần ngôi nhà hơn, tôi dừng lại trên cánh đồng và lắng nghe dòng chảy hoàn hảo của các nốt nhạc, không quá nhanh – đúng như tôi thích. Tôi nhớ lại khi mình được nghe Eileen Joyce chơi bản Toccata trên kênh BBC Home Service. Lần đó bố bật nhạc lên, không hẳn là để nghe, vì bố còn mải mê với bộ sưu tập tem. Tiếng nhạc tìm được lối đi len lỏi khắp các hành lang và phòng ốc của Buckshaw, bỗng bành bay lên cầu thang hình xoáy tròn ốc, và lọt vào phòng ngủ của tôi. Ngay khi tôi nhận thấy nó, tôi lao vội xuống cầu thang và chạy ù vào phòng

làm việc của bố, và đúng lúc đó, tiếng nhạc kết thúc.

Chúng tôi – tôi và bố – đứng đó nhìn nhau, không biết phải nói gì cho đến cuối cùng, không nói không rằng, tôi quay lưng ra khỏi phòng và chậm chậm leo trở lên lầu.

Đó là vấn đề duy nhất của bản *Toccata*: nó quá ngắn.

Tôi đến gần hàng rào và đi vào hiên. Bố đang ngồi cạnh chiếc bàn ngay bên cửa sổ trong phòng làm việc, mãi mê làm việc gì đó.

Tôi có đọc ở đâu đó rằng, bạn có thể khiến một người hoàn toàn xa lạ phải quay đầu lại nếu bạn nhìn chăm chăm vào gáy của người đó, và tôi nhìn bố chăm chăm lâu hết mức có thể.

Bố ngược mắt lên, nhưng ông không nhìn thấy tôi. Tâm trí ông còn lảng vảng đâu đó khác.

Tôi không dám cử động dù chỉ một sợi tóc.

Và sau đó, như thể đầu bố được làm bằng chì, ông cúi xuống và tiếp tục công việc của mình.

Trong phòng khách, Feely chuyển sang bản nhạc gì đó của Schumann.

Mỗi khi nghĩ đến Ned, Feely luôn luôn chơi nhạc của Schumann. Chắc có lẽ đây là lý do người ta gọi đó là nhạc lãng mạn. Có lần, khi chị ấy chơi bản sonata của Schumann với vẻ mặt mơ màng cực kỳ, tôi nói to với Daffy rằng tôi chỉ ngưỡng mộ những dàn nhạc chơi trên bục hần hơi thổi, thế là Feely nổi cơn tam bành, một cơn tam bành không thể cứu vãn khi tôi hùng dũng đi ra khỏi phòng và vài phút sau quay trở lại với chiếc ống nghe tôi tìm thấy trong ngăn kéo tủ, một chiếc cốc nhỏ, và một tấm biển viết tay lủng lẳng quanh cổ có dòng chữ: “Bị điếc sau tai nạn piano thảm thương. Xin hãy rủ lòng thương.”

Đến bây giờ có lẽ Feely đã quên vụ xô xát đó rồi, nhưng tôi thì không. Khi tôi giả vờ đẩy ngang người chị ta để ngó ra cửa sổ, tôi nhìn sát sạt vào mặt chị ta thật nhanh. Chết tiệt! Lại không có gì để viết vào sổ.

“Chắc mày rắc rối to rồi,” Feely nói và đóng sầm nắp đàn lại. “Mày đi đâu cả ngày thế?”

“Không liên quan đến chị,” tôi nói. “Em đâu phải người làm thuê cho chị.”

“Mọi người tìm mày suốt. Tao và Daffy nói với người ta là mày bỏ nhà đi rồi, nhưng may mắn chết tiệt ấy lại không đến.”

“Thật là đáng thương khi nói từ ‘chết tiệt’ Feely ạ... đáng ra chị không nên nói từ đó. Và đừng có phồng má trợn mang lên như thế: trông chị chả khác gì quả lê khinh khỉnh cả. Bố đâu?”

Cứ như thể tôi không biết không bằng.

“Bố không chui ra khỏi cửa cả ngày nay rồi,” Daffy nói. “Mày có nghĩ là bố đang rầu rĩ vì mấy chuyện xảy ra hồi sáng không?”

“Xác chết trong vườn á? Không, không đâu, chẳng liên quan gì đến bố cả, vậy thôi.”

“Tao cũng nghĩ thế,” Feely nói và lại mở nắp đàn ra.

Hất tung tóc ra sau, chị ta bắt đầu chơi bản *Goldberg Variations*.

Đó là bản nhạc chậm, nhưng du dương, mặc dù theo cách nghĩ của tôi thì vào thời hoàng kim của mình, Bach còn thua xa Pietro Domenico Paradis.

Và rồi tôi chợt nhớ ra Gladys! Tôi đã để chiếc xe ở quán Mười ba Con Vịt, và nó có thể bị bất cứ ai phát hiện thấy. Nếu lúc này cảnh sát vẫn chưa đến đó thì họ cũng sẽ đến sớm thôi.

Tôi tự hỏi liệu bây giờ Mary hay Ned đã bị ép phải nói cho bọn họ biết về chuyến viếng thăm của tôi chưa. Nhưng nếu bọn họ khai hết rồi, có lẽ nào thanh tra Hewitt lại không có mặt ở Buckshaw ngay lúc này để đọc cho tôi nghe về đạo luật ngăn ngừa sự phá rối trật tự?

Năm phút sau, cũng là lần thứ ba trong ngày, tôi lại lên đường đến Bishop’s Lacey – lần này tôi cuốc bộ.

Bằng cách men theo hàng rào và núp sau gốc cây mỗi khi nghe tiếng xe cộ, và đi bằng lối đi vòng vèo, tôi đến được đoạn đường xa tít của High Street. Vào lúc muộn như thế này, con đường chìm sâu trong giấc ngủ vắng lặng như thường lệ.

Đi tắt qua khu vườn lộng lẫy của cô Bewdley (có hoa súng, cò đá, cá vàng và cầu dành cho người đi bộ được quét sơn đỏ rực), tôi đến bức tường bằng gạch men theo sân quán trọ Mười ba Con Vịt, và đến đó, tôi nép xuống để lắng nghe. Nếu chưa có ai dịch chuyển Gladys thì chắc chắn nó vẫn nằm ở ngay bên kia tường.

Không có tiếng động nào, trừ tiếng u u của chiếc máy kéo ở tít xa đâu đó. Ngay khi tôi định mạo hiểm liếc trộm qua thành bức tường, tôi nghe thấy một tiếng nói. Đó là giọng nói của lão Tully. Dù có bịt lỗ tai ở tận Buckshaw thì tôi vẫn nghe thấy giọng nói của lão.

“Thưa ngài thanh tra, trong đời tôi chưa nhìn thấy ông ta lần nào. Đó là lần đầu tiên ông ta đến Bishop’s Lacey, tôi dám nói là thế. Chắc chắn là tôi vẫn còn nhớ nếu trước đây ông ta từng ghé qua đây: Sanders là tên thời con gái của bà vợ quá cố của tôi, cầu Chúa phù hộ bà ấy, và chắc chắn tôi đã lưu ý ngay nếu người nào đó trùng tên với bà ấy ký vào sổ khách. Ông có thể cá năm bảng Anh về việc này đấy. Không đâu, ông ta chưa bao giờ đặt chân đến cái sân này đâu: ông ta đến bằng cửa trước và đi thẳng lên phòng. Nếu cần tìm manh mối thì ông hãy tìm ở quầy rượu hạng sang ấy. Ông ta đến quầy rượu cũng muộn muộn để uống một chút. Ông ta uống một panh nửa nọ nửa kia, uống ừng ực, không boa thêm.”

Vậy là cảnh sát biết rồi! Tôi cảm thấy niềm phấn khích kêu râm ran trong lòng như món nước gừng, không phải vì bọn họ đã tìm ra danh tính nạn nhân, mà vì tôi đã thắng họ dễ như bỡn. Tôi cho phép mình thoáng bày tỏ nét mặt tự mãn.

Khi các giọng nói đó xa dần, tôi khẽ bò lên và liếc mắt ngó qua gờ tường gạch. Sân quán trọ trống không.

Tôi nhảy tót qua tường, tóm lấy Gladys và lén lút đạp xe ra đường High Street vắng lặng. Lao vun vút xuống đường Cow Lane, tôi quay lại đoạn đường cũ phía sau thư viện, men theo con đường mòn ven sông, vào đường Shoe Street, qua nghĩa địa, và đến giữa các cánh đồng. Xóc nảy mông, tôi và Gladys băng qua cánh đồng. Thật hay khi có cô bạn này đồng hành cùng.

“Ôi ánh trăng rạng ngời

Nơi bà Porter

Và cô con gái

Rửa chân trong nước sô đa.”

Đó là bài hát Daffy dạy tôi, nhưng chỉ sau khi nhất quyết bắt tôi hứa là sẽ không bao giờ hát bài hát này ở Buckshaw. Có vẻ là một bài hát hay cho các chuyến đi dã ngoại ngoài trời, và đây đúng là cơ hội hoàn hảo.

Chú Dogger đón tôi ngoài cửa.

“Cô Flavia, tôi cần nói chuyện với cô,” chú nói. Tôi nhìn thấy nổi căng thẳng trong đôi mắt chú.

“Vâng,” tôi nói. “Ở đâu ạ?”

“Nhà kính,” chú ấy nói và chỉ ngón tay cái.

Tôi đi theo chú vào phía đông của ngôi nhà, qua cánh cửa màu xanh được gắn vào bức tường của vườn rau. Ở trong nhà kính không khác gì ở Châu Phi: không một ai, ngoài Dogger từng đặt chân đến nơi này.

Bên trong, kính thông gió được mở trên mái để đón mặt trời chiều, phản chiếu xuống nơi hai chú cháu đang đứng giữa vô số giá đựng chậu cây và ống nhựa kết.

“Chú Dogger, có chuyện gì vậy?” Tôi khẽ hỏi.

“Cảnh sát,” chú ấy nói. “Tôi cần phải biết xem cô nói với họ bao nhiêu thông tin rồi...”

“Cháu cũng nghĩ y như chú đấy,” tôi nói. “Chú nói trước đi.”

“Hừ, viên thanh tra đó... Hewitt ấy. Ông ta hỏi tôi mấy câu hỏi về chuyện hồi sáng.”

“Cháu cũng vậy mà,” tôi nói. “Chú nói gì với ông ta rồi?”

“Cô Flavia, tôi xin lỗi. Tôi buộc phải nói với ông ta rằng khi cô tìm thấy xác chết, cô đến đánh thức tôi dậy và tôi đi ra vườn với cô.”

“Ông ta biết điều đó rồi.”

Đôi lông mày của Dogger nhảy vọt lên như hai con mòng biển.

“Ông ta biết rồi sao?”

“Chứ sao. Cháu nói với ông ấy mà.”

Dogger thở dài.

“Vậy là cô chưa nói gì với ông ta về... cuộc cãi vã đó... trong phòng làm việc ư?”

“Chú Dogger, hiển nhiên là không rồi! Chú coi cháu là gì chứ?”

“Cô Flavia, đừng bao giờ nói gì về chuyện đó. Không bao giờ nhé!”

Tôi thực sự bối rối. Dogger đang đề nghị tôi âm mưu cùng chú ấy để che giấu thông tin với cảnh sát. Chú ấy đang bảo vệ ai? Bảo vệ chính chú ấy ư? Hay bố? Hay là tôi?

Đây là những câu hỏi mà tôi không thể hỏi thẳng chú ấy. Tôi nghĩ mình phải dùng kế sách khác.

“Tất nhiên là cháu sẽ giữ kín,” tôi nói. “Nhưng tại sao nhỉ?”

Dogger lấy một cái xẻng lên và bắt đầu xúc đất đen vào chậu. Chú không nhìn tôi, nhưng quai hàm của chú ấy hơi nghiêng và điều đó cho tôi biết rõ rằng chú ấy đang quyết định về việc gì đó.

“Có nhiều điều,” cuối cùng chú ấy cũng nói, “cần phải được biết. Và có nhiều điều không cần được biết.”

“Ví dụ như?” tôi đánh bạo.

Nét mặt chú ấy giãn ra và chú ấy mỉm cười.

“Cô đi đi,” chú ấy nói.

Trong phòng thí nghiệm, tôi lấy gói giấy trong túi quần ra và cẩn thận mở các nếp gấp.

Tôi rên lên thất vọng: đạp xe và trèo tường đã làm gói bằng chứng của tôi teo tóp lại, làm nó còn nhỏ hơn cả một mẫu bánh ngọt.

“Trời ơi, chán thế! Giờ mình phải làm gì đây?”

Tôi cẩn thận đặt chiếc lông vào phong bì, rồi nhét vào ngăn kéo giữa đồng thư từ thuộc về cụ Tar de Luce vốn được viết và được hồi âm từ hồi mẹ Harriet bằng tuổi tôi. Chắc sẽ không ai nghĩ đến việc tìm kiếm ở đây đâu, hơn nữa, như Daffy từng nói, thì nơi lý tưởng nhất để che giấu vẻ mặt sầu não là xuất hiện trên sân khấu biểu diễn opera.

Mặc dù chỉ còn là một mẫu bánh nhỏ xíu, nhưng nó vẫn nhắc cho tôi nhớ là mình chưa ăn gì cả ngày. Do quy chế cổ xưa nào đó, bữa tối ở Buckshaw luôn luôn được cô Mullet chuẩn bị sẵn và được hâm lại cho chúng tôi ăn vào lúc chín giờ.

Tôi đói meo đói mốc, đói đến mức có thể ăn hết một... ừm, một cái bánh trứng sữa nhóp nhép của cô Mullet. Ừi, chẳng phải đấy ư? Hồi sáng cô ấy có hỏi mình, ngay sau khi bố bị ngất đấy, là tôi có thích món bánh đó không... mà mình đã ăn bánh đâu nào.

Khi đi qua phòng bếp vào lúc 4 giờ sáng – ngay trước khi tôi nhìn thấy xác chết đó trong vườn

đưa – cái bánh vẫn còn ở trên bậu cửa sổ – cô Mullet để nó ở đó cho nguội. Và có một miếng bánh bị khuyết.

Quả là có một miếng bánh bị khuyết!

Ai lấy miếng bánh đó chứ? Tôi còn nhớ lúc đó mình cũng thắc mắc về việc này. Chắc chắn không phải là bố, Daffy hay Feely: bọn họ thà ăn giun nghiền còn hơn là ăn món bánh trứng đáng nguyên rủa của cô Mullet.

Chắc chắn cũng không phải Dogger: chú ấy không phải tuýp người biết lấy món tráng miệng để ăn. Mà nếu Mullet có đưa cho chú ấy miếng bánh, thì cô ấy đã không nghĩ là tôi đã ăn miếng bánh đó.

Tôi đi xuống cầu thang và vào bếp. Chiếc bánh không còn ở đó nữa.

Khung cửa vẫn ở vị trí y như lúc cô Mullet nâng lên. Liệu cô ấy có mang chỗ bánh thừa về cho chồng mình, là chú Alf, ăn không?

Tôi chợt nghĩ, mình có thể gọi điện để hỏi cô ấy, nhưng rồi tôi nhớ đến quy định hạn chế gọi điện của bố.

Bố thuộc về thể hệ bài xích “công cụ” này – bố gọi điện thoại như thế. Lúc nào bố cũng khó chịu với nó, và bố chỉ có thể bị dỗ ngon dỗ ngọt để nói chuyện điện thoại trong những trường hợp vô cùng nghiêm trọng.

Có lần Ophelia nói với tôi rằng ngay cả việc đưa tin về cái chết của mẹ Harriet cũng phải gửi bằng điện tín vì bố nhất quyết không chịu tin những điều không được viết rõ ràng rành rành ra.

Chiếc điện thoại ở Buckshaw chỉ được mua để sử dụng trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn hoặc cấp cứu. Bất cứ mục đích sử dụng nào khác đối với “công cụ đó” đều phải được bố cho phép, và quy tắc này được nói đi nói lại vào tai chúng tôi từ khi chúng tôi biết bò ra khỏi cũi.

Thôi, tôi đành đợi đến mai mới hỏi cô Mullet về cái bánh vậy.

Tôi lấy ổ bánh mỳ trong chạn và cắt một lát to. Tôi phết bơ, đổ một lớp đường nâu thật dày lên bánh. Gập tư lát bánh lại rồi nhét vào lò nướng, tôi đặt trong lò đủ lâu để hát được ba câu trong bài *“Nếu tôi biết bạn đang tới thì tôi đã đi nướng bánh.”*

Lát bánh này không phải bánh Chelsea Bun thứ thiệt, nhưng kiểu gì cũng ra bánh thôi.

Mười

Mặc dù gia đình de Luce là tín đồ Thiên chúa giáo La Mã từ hồi xe ngựa kéo còn thịnh hành, nhưng điều đó cũng không thể cản trở chúng tôi đến St. Tancred – nhà thờ duy nhất của Bishop' Lacey và là một pháo đài của Giáo hội Anh nếu trên đời từng có một nơi như thế. Có vài lý do cho việc lui tới thường xuyên của chúng tôi. Lý do thứ nhất là vị trí tiện lợi, lý do thứ hai là bố và ông Vicar cùng học trường Greyminster (dù ở hai thời điểm khác nhau). Ngoài ra, có lần bố lưu ý chúng tôi rằng, giống như một hình xăm, lễ phong thánh là vĩnh cửu. Bố nói rằng trước khi diễn ra phong trào cải cách ở châu Âu, nhà thờ St. Tancred vốn là Nhà thờ Thiên chúa giáo La Mã, và trong mắt bố, đến giờ nó vẫn y như thế.

Do vậy mà mỗi sáng Chủ nhật, không hề có ngoại lệ, chúng tôi lại nối đuôi nhau đi qua các cánh đồng như một đàn vịt, thi thoảng bố lại dùng chiếc gậy đi bộ Malacca khua khoảng cây cối xung quanh, sau lưng bố là Feely, Daffy, tôi – đi theo đúng thứ tự – và cuối cùng là Dogger. Không một ai trong nhà thờ St. Tancred phản ứng trước sự xuất hiện của bố con chúng tôi. Nhiều năm trước những người thuộc giáo phái Anh có rì rầm to nhỏ này nọ, nhưng nhờ sự đóng góp kịp thời của bố vào quỹ *Tổ chức Trùng tu* mà sự việc đã chìm xuống không một chút đổ máu hay thương vong gì.

“Nói với bọn họ rằng chúng ta có thể không cầu nguyện với bọn họ,” bố nói với ông Vicar, “nhưng ít nhất chúng ta cũng không chủ động cầu nguyện *chống lại* bọn họ.”

Có lần, khi Feely lơ đãng tâm trí và chạy về phía nhóm đạo kia, bố cương quyết không chịu nói chuyện với chị ta cho đến tận Chủ nhật kế tiếp. Từ hôm đó, cứ mỗi khi đứng trong nhà thờ mà chị ta đổi chân, bố lại làu bàu, “Con bé lớn kia, đứng yên.” Bố không cần phải nhìn vào mắt Feely: nét mặt nhìn nghiêng của bố giống hệt một nhà lãnh đạo xuất chúng của quân đoàn La Mã khổ hạnh, và như vậy cũng đủ để chúng tôi đứng nguyên tại chỗ. Ít nhất là vậy giữa đám đông.

Lúc này, liếc mắt nhìn Feely khi chị ta quỳ xuống với đôi mắt nhắm nghiền, các đầu ngón tay chạm vào nhau và hướng lên Thiên đường, hai môi uốn cong cùng những con chữ cầu nguyện – tôi phải tự cấu mình để nhớ rằng mình đang ngồi cạnh một Nữ quý Tóc xù.

Giáo đoàn tại nhà thờ St. Tancred đã sớm quen với hình ảnh của chúng tôi, và chúng tôi đắm mình trong ơn Chúa nhân từ – trừ lần Daffy nói với người tổ chức, ông Denning, rằng mẹ Harriet đã khiến tất cả chúng tôi thấm nhuần niềm tin vững chắc của mẹ rằng câu chuyện về trận Đại hồng thủy trong Sáng Thế Ký bắt nguồn từ ký ức chủng tộc của loài mèo, với sự ám chỉ đặc biệt đến đám mèo con bị chết đuối.

Điều đó tạo ra một sự kích động nho nhỏ, nhưng bố đã khiến mọi việc dàu vào đấy bằng cách quyên góp hậu hĩnh vào Quỹ Sửa Nóc Nhà, và số tiền đó bố khấu trừ từ tiền phụ cấp của Daffy. “Đằng nào tao cũng không còn tiền phụ cấp,” Daffy nói, “nên chẳng ai là người thua cuộc cả. Đúng là hình phạt hay ho lắm.”

Tôi lắng nghe, không động đậy, khi giáo đoàn cùng đọc Lời xưng tội:

“Chúng con chưa hoàn thành những việc chúng con cần làm; và chúng con hoàn thành những việc lẽ ra chúng con không nên làm.”

Lời nói của Dogger vụt xuất hiện trong tâm trí tôi:

“Có những điều cần được biết. Và có những điều không cần được biết.”

Tôi quay người nhìn chú. Hai mắt chú nhắm nghiền, đôi môi chú mấp máy. Bố cũng thế.

Và tôi nhận thấy ông Vicar đang cầu nguyện cho người đàn ông chết ngoắc trong vườn nhà tôi.

“Ông ấy là người xa lạ với chúng ta,” ông nói. “Chúng ta không nhất thiết phải biết tên ông ấy...”

Đích thị là thông tin dành cho thanh tra Hewitt đây, tôi thầm nghĩ.

“... thì mới xin Chúa ban phúc cho linh hồn ông ấy và giúp linh hồn ông ấy được bình yên.”

Vậy là thông tin đã vỡ ra rồi! Tôi đoán chừng hôm qua cô Mullet đã không lãng phí chút thời gian nào để chạy thật nhanh qua đường và tung tin cho ông Vicar. Tôi khó lòng tin rằng ông ta nghe được tin này từ phía cảnh sát.

Một tiếng sập mạnh trống rỗng vang lên bất ngờ khi một chiếc ghế cho người cầu nguyện đóng rầm lại, và tôi ngẩng mặt lên đúng lúc nhìn thấy cô Mountjoy thận trọng lách qua dây ghế ngồi rồi chạy vụt ra hành lang gần lối cửa ngang của nhà thờ.

“Em buồn nôn quá,” tôi nói thầm với Ophelia, và chị ta cho tôi trườn ngang qua người mà không thềm phản ứng gì thêm. Feely có mỗi ác cảm đặc biệt với việc bị người khác nôn mửa vào giày; một cố tật hữu ích mà thi thoảng tôi cũng lợi dụng.

Bên ngoài, gió cuồn lên, quất vun vút vào các cành thông đỏ trong nghĩa trang nhà thờ, và gió gửi những tiếng rì rào qua đám cỏ chưa được cắt. Tôi thoáng thấy bóng cô Mountjoy biến mất giữa các tấm bia mộ phủ rêu xanh, và cô đi về phía cổng quan tài của nghĩa trang – cánh cổng đổ nát trong đám cây cối mọc um tùm.

Điều gì khiến cô ấy buồn vậy nhỉ? Trong một tích tắc, tôi định bụng chạy theo cô, nhưng sau đó tôi nghĩ kỹ hơn: con sông uốn lượn xung quanh nhà thờ St. Tancred khiến nhà thờ gần như nằm trên một ốc đảo, và qua nhiều thế kỷ, chỗ sông uốn khúc cắt ngang con đường cổ xưa nằm tít sau cổng quan. Cách duy nhất để cô Mountjoy đi về nhà mà không cần suy nghĩ lại là cởi giày ra và lội qua những viên đá bị chìm trong nước – những viên đá này ngày xưa vốn là cầu nổi bắc qua sông.

Rõ ràng là cô ấy muốn được một mình.

Tôi quay trở lại với bố khi bố đang bắt tay ông Canon Richardson. Chuyện liên quan đến vụ án mạng đã khiến chúng tôi, gia đình de Luce, bỗng nhiên được bàn dân thiên hạ quan tâm hỏi han với thái độ lịch sự của ngày Chủ nhật, và bọn họ xếp hàng để nói chuyện với chúng tôi, hoặc họ chỉ đơn giản chạm vào người chúng tôi như thể chúng tôi mới được phù phép để mang lại điềm lành. Ai ai cũng muốn nói một lời, nhưng không ai muốn nói một điều gì quan trọng. “Chuyện xảy ra ở Buckshaw thật đáng sợ,” họ nói vậy với bố, Feely hoặc tôi.

“Vâng, thật kinh khủng,” chúng tôi đáp lời, bắt tay, và đợi người kế tiếp bước đến. Chỉ đến lúc tiếp xong cả giáo đoàn, chúng tôi mới được tự do về nhà ăn trưa.

Khi chúng tôi đi qua vườn, cánh cửa xe màu xanh nước biển quen thuộc mở ra và thanh tra Hewitt đi qua con đường rải sỏi về phía chúng tôi. Tôi hơi ngạc nhiên khi nhìn thấy ông ta, vì tôi vẫn tưởng các cuộc điều tra của cảnh sát không được tiến hành vào Chủ nhật. Ông ta gật đầu rất nhanh với bố và hạ mũ xuống chào Feely, Daffy và tôi.

“Ông Đại tá de Luce, tôi có vài lời... nói riêng với ông, nếu ông vui lòng.”

Tôi quan sát bố thật kỹ, lo sợ ông sẽ lại ngắt đi, nhưng ngoài các khớp tay nắm hơi chặt vào gậy, bố có vẻ không bất ngờ chút nào. Tôi trộm nghĩ, có vẻ ông đã chuẩn bị sẵn tinh thần cho giây phút này.

Trong khi đó, Dogger lặng lẽ lẩn vào trong nhà: có lẽ để thay chiếc áo có ve áo và măng sét

cứng đờ lồi mồm để chú khỏi bị vướng víu khi làm vườn.

Bố nhìn chúng tôi khắp lượt, như thể chúng tôi là đàn ngỗng không mồi mà đến.

“Mời vào phòng làm việc của tôi,” bố nói với viên thanh tra, sau đó quay lưng đi mất.

Daffy và Feely đứng nhìn chăm chăm vào nơi xa xăm – hai bà chị của tôi vẫn thường như vậy mỗi khi không biết nói gì. Trong một giây ngắn ngủi, tôi định phá vỡ sự yên lặng, nhưng sau khi nghĩ lại, tôi quyết định không làm vậy và bước đi với phong thái lơ đãng, huýt sáo vang bài *Harry Lime* trong phim *The third man*.

Vì là Chủ nhật nên tôi nghĩ sẽ thích hợp để vào vườn và nhìn qua nơi xác chết đã nằm. Hành động này, theo một cách nào đó, khá giống với các bức bích họa từ thời Victoria về các bà góa bụa đeo mạng che mặt đang cúi xuống đặt một nắm hoa bướm thắm đẫm đau khổ – thường là trong một chiếc cốc thủy tinh – bên cạnh mộ của người chồng, hoặc người mẹ quá cố. Nhưng không hiểu sao, nghĩ đến việc đó khiến tôi buồn, thế là tôi quyết định bỏ qua lĩnh vực nghệ thuật sân khấu.

Không có xác chết kia, vườn dưa chuột trông tẻ nhạt một cách kỳ lạ: chỉ là một khu vườn màu xanh xanh nhấp nhô những thân cây còng queo và cái gì đó trông giống giống dấu vết kéo dài của một bàn chân. Trong đám cỏ, tôi nhìn thấy các lỗ thủng nơi cái giá đỡ máy ảnh nặng nề với ba chân nhọn hoắt của Hạ sĩ Woolmer hằn lên mặt đất.

Khi nghe thám tử tư Philip Odell kể chuyện trên đài, tôi biết được rằng mỗi khi xảy ra vụ chết chóc bất ngờ, chắc chắn người ta sẽ khám nghiệm tử thi, và tôi không thể không tự hỏi liệu bác sĩ Darby đã có được thi thể đó – như tôi nghe được lời nhấn mạnh của bác sĩ với thanh tra Hewitt – “trên bàn mổ” chưa. Nhưng, đó là điều mà tôi không dám hỏi; ít nhất là vào lúc này. Tôi ngẩng lên nhìn cửa sổ phòng ngủ. Phản chiếu trên cửa sổ, gần đến mức tôi suýt chạm được, là hình ảnh các cụm mây trắng bay lơ lửng giữa bầu trời xanh xanh.

Gần quá! Tất nhiên rồi! Vườn dưa chuột nằm ngay bên dưới cửa sổ của tôi!

Vậy thì tại sao tôi lại không nghe thấy gì nhỉ? Ai ai cũng biết rằng phải cần đến sức mạnh nhất định mới giết chết được một người. Tôi quên công thức chính xác rồi, mặc dù tôi biết rõ là có công thức như thế. Lực được dùng đến trong một khoảng thời gian ngắn (ví dụ một viên đạn), tạo ra nhiều tiếng ồn, trong khi lực được dùng đến chậm hơn có thể không tạo ra tiếng ồn nào. Điều này cho tôi thấy điều gì? Như vậy là nếu người lạ mặt đó bị tấn công mạnh, chắc chắn việc đó phải xảy ra ở nơi nào đó khác, một nơi nằm ngoài tầm nghe. Nếu ông ta bị tấn công ở đúng chỗ tôi tìm thấy ông ta, kẻ giết người chắc chắn phải sử dụng một phương pháp không gây ồn ào: lặng lẽ và chậm rãi, vì khi tôi tìm thấy ông ta, dù thoi thóp nhưng lúc đó ông ta vẫn còn sống.

“Vale,” người đàn ông hấp hối nói thế. Nhưng tại sao ông ta lại nói lời tạm biệt tôi? Đây chính là từ mà ông Twining đã hét lên trước khi nhảy xuống tự vẫn, nhưng mối liên hệ ở đây là gì? Liệu có phải người đàn ông chết trong vườn dưa chuột đang cố móc nối cái chết của ông ta với cái chết của ông Twining không? Liệu ông ta cũng có mặt khi người đàn ông quá cố kia nhảy xuống không? Hay liệu ông ta cũng tham gia phần nào trong vụ việc đó?

Tôi cần phải suy nghĩ – và suy nghĩ mà không mất tập trung. Không thể đến nhà để xe ngựa vì tôi biết rằng, trong những lúc rắc rối, rất có thể tôi sẽ gặp bố ngồi đó trong chiếc Phantom của mẹ Harriet. Như vậy là chỉ còn Folly thôi.

Phía nam Buckshaw, nằm trên hòn đảo nhân tạo giữa một cái hồ nhân tạo, là một đồng đồ nát nhân tạo nằm nép bóng một điện thờ Hy Lạp nhỏ làm bằng cẩm thạch lốm đốm địa y. Hiện tàn

tích đó đã nằm sâu trong lũng quên và tít bên dưới những cây tầm ma um tùm, nhưng có một thời, đó là một trong những niềm vinh quang của người Anh: một mái vòm nho nhỏ nằm trên bốn cái chân thanh nhả chắc hẳn từng là bức đàn nhạc ở Parnassus. Vô số gia đình de Luce hồi thế kỷ mười tám đã chèo chiếc xuồng trải hoa mang đậm không khí lễ hội để đưa khách ra Folly, và ở đó, bọn họ vừa chơi đùa, vừa ăn bánh ngọt vừa ngắm nhìn thiên nga sà xuống làn nước trong vắt, và nhòm ống nhòm để nhìn vị ẩn sĩ khi ông này há miệng ngáp dài trước cửa động được che phủ bằng cây thường xuân.

Hòn đảo, hồ nước, và Folly vốn được Capability Brown thiết kế (mặc dù việc giao quyền thiết kế này từng là vấn đề được đặt nghi vấn không dưới một lần trên tờ Notes & Queries mà bố từng say sưa đọc, nhưng chỉ trong trường hợp thú vui chơi tem tạm thời lắng xuống), và trong thư viện Buckshaw vẫn còn chiếc cặp giấy lớn làm bằng da màu đỏ đựng toàn bộ bản vẽ ban đầu của các nghệ nhân làm vườn. Chúng tạo cảm hứng cho lời nói dí dỏm của bố: “Hãy để những kẻ khôn ngoan đó sống trong sự ngốc nghếch của họ.”

Gia đình chúng tôi vốn có truyền thống đi dã ngoại ở Buckshaw Folly và cụ John Montague, bá tước thứ tư của Sandwich, đã phát minh ra món đồ ăn nhanh được đặt theo tên của cụ khi lần đầu tiên cụ đặt món gà gô lạnh tanh vào giữa hai lát bánh mì trong khi chơi bài kipbi với cụ Cornelius de Luce.

“Lịch sử đáng bị nguyên rửa,” bố nói như thế.

Lúc này, khi lội đến hòn đảo trong dòng nước chỉ sâu bằng một bàn chân, tôi ngồi trên bậc tam cấp của ngôi đền nhỏ với hai chân co ro và cầm tựa lên đầu gối.

Trước hết phải là chiếc bánh trứng của cô Mullet. Nó biến đâu rồi nhỉ?

Tôi thả tâm trí về buổi sáng tinh mơ ngày thứ Bảy: tôi hình dung thấy mình đi xuống cầu thang, đi qua tiền sảnh vào bếp, và – ừ, chiếc bánh vẫn còn trên bậu cửa sổ. Và nó bị khuyết một miếng.

Sau đó, cô Mullet có hỏi xem tôi có thích chiếc bánh đó không. Tại sao lại hỏi tôi nhỉ, tôi tự hỏi. Tại sao cô ấy không hỏi Feely hay Daffy chứ?

Và rồi một ý nghĩ vụt xuất hiện trong đầu tôi như tiếng sấm rền! Người đàn ông đó đã ăn chiếc bánh. Đúng rồi. Có lý lắm chứ!

Ông ta bị bệnh tiểu đường và phải đi chuyển đi dài dằng dặc từ Na Uy đến, mang theo một con chim dế giun được giấu trong một chiếc bánh. Tôi đã tìm thấy mẫu vụn của chiếc bánh đó – tôi còn bắt được một chiếc lông chim làm lộ tẩy chân tướng sự việc – ở quán trọ Mười ba Con Vịt, còn con chim chết bị vớt ngoài bậc thềm nhà tôi. Không ăn gì – mặc dù lão Tully Stoker có nói ông ta đã uống một cốc bia trong quầy rượu hạng sang – ông ta đến Buckshaw vào tối thứ Sáu, cãi nhau với bố, và trên đường đi ra, ông ta đi qua phòng bếp rồi lấy một miếng bánh của cô Mullet để ăn. Và ông ta chưa ra khỏi vườn dưa chuột thì đã toi mạng!

Loại chất độc gì lại có tác dụng nhanh đến vậy? Tôi điểm ra những loại độc được có khả năng nhất. Xyanua có tác dụng trong vài phút: sau khi mặt mũi nạn nhân chuyển màu xanh lét, nạn nhân sẽ bị ngạt thở ngay lập tức. Sau đó chất độc này sẽ để lại mùi hạnh nhân đắng. Không phải rồi, nếu là độc dược xyanua, chắc chắn nạn nhân đã chết ngoắc từ lâu trước khi tôi tìm thấy ông ta.

Với lại, có phải tôi ngửi thấy mùi hạnh nhân đắng trong hơi thở cuối cùng của ông ta không? Tôi không nghĩ vậy.

Vậy thì có thể là nhựa độc. Loại độc này cũng có tác dụng ngay lập tức và nạn nhân cũng sẽ bị

chết ngạt chỉ trong vài phút. Nhưng nhựa độc không thể gây tử vong bằng đường tiêu hóa; để gây chết người, nó phải được tiêm vào cơ thể. Hơn nữa, liệu có ai ở nông thôn nước Anh – trừ tôi ra, hiển nhiên là thế – lại mang theo nhựa độc trong người không?

Cây thuốc lá thì sao nhỉ? Tôi nhớ rằng một nắm lá cây thuốc lá ngâm trong bình nước và để dưới nắng mặt trời trong vài ngày sẽ tích tụ hơi thành chất nhựa màu đen giống mật đường và chất nhựa này có thể gây ra tử vong trong tích tắc. Nhưng Cây thuốc lá được trồng ở tít tận nước Mỹ xa xôi, vì thế lá tươi không thể nào có ở Anh, hay Na Uy được.

Câu hỏi: Liệu đầu mẩu thuốc lá, xì gà hay ống tẩu có sản sinh ra loại chất độc nguy hiểm tương tự không?

Vì không ai ở Buckshaw hút thuốc nên tôi phải tự tìm mẩu thuốc để thử nghiệm.

Câu hỏi: Gạt tàn thuốc được làm sạch khi nào (và ở đâu) ở quán Mười ba Con Vịt?

Câu hỏi đích thực là: Ai cho chất độc vào bánh? Và quan trọng hơn nữa là nếu người đàn ông chết ngoắc đó vô tình ăn chiếc bánh thì chiếc bánh đó thực sự nhắm vào ai?

Tôi rùng mình khi một bóng đen lướt ngang qua đảo, và tôi ngẩng mặt lên nhìn đúng lúc một đám mây đen kịt che khuất mặt trời. Trời sắp mưa – sẽ nhanh thôi.

Nhưng trước khi tôi kịp co giò chạy thì trời đổ mưa xối xả – một trong những cơn bão bất chợt nhưng khủng khiếp của đầu tháng Sáu có thể phá nát hoa màu và xối nước tàn phá cỏ cây. Tôi cố tìm nơi trú ẩn khô ráo ở chính giữa trung tâm đỉnh vòm – nhưng cũng chẳng ăn thua gì vì cơn gió lạnh bất chợt ào đến. Tôi khoanh tay vào cho ấm. Phải đợi cho đến khi hết mưa thôi, tôi thầm nghĩ.

“Xin chào! Cháu có sao không?”

Một người đàn ông đứng ở tít bờ xa của hồ nước và nhìn tôi đang co ro trên hòn đảo. Qua màn mưa hối hả, tôi không nhìn thấy gì khác ngoài các vệt màu ẩm ướt, và hình ảnh đó khiến ông ta mang diện mạo của một người trong bức tranh thuộc trường phái ấn tượng. Nhưng trước khi tôi kịp trả lời, ông ta đã xắn quần, cởi giày, và nhanh chóng lội nước đi về phía tôi. Khi ông ta giữ thăng bằng bằng chiếc gậy dài, ông ta khiến tôi nghĩ đến hình ảnh Christopher đi bộ Jesus đi qua sông, mặc dù khi ông ta đến gần hơn, tôi nhìn thấy vật thể trên vai ông ta thật ra là một chiếc ba lô bằng vải bạt.

Ông ta mặc quần áo đi bộ rộng thùng thình, đội mũ vành rộng, mềm – hơi hơi giống Leslie Howard, một ngôi sao màn bạc, tôi nghĩ thế. Tôi đoán ông ta khoảng ngũ tuần giống bố nhưng trông hoạt bát hơn.

Trên tay cầm tập nháp không thấm nước của dân họa sĩ, ông ta là hình ảnh điển hình của một họa sĩ rong vẽ tranh minh họa một người Anh ngày xưa.

“Cháu có sao không?” Ông ta hỏi lại, và tôi nhận thấy mình vẫn chưa trả lời câu hỏi đầu tiên của ông ta.

“Rất ổn, cảm ơn ông,” tôi nói hơi nhanh để bù đắp cho sự thô lỗ của mình. “Ông thấy đấy, cháu chỉ bị mắc mưa thôi.”

“Tôi thấy mà,” ông ta nói. “Cháu ướt sũng rồi.”

“Không đến mức ướt sũng,” tôi sửa lại. Nói về hóa học, tôi là một người khắt khe.

Ông ta mở ba lô và lấy ra một chiếc áo choàng không thấm nước: kiểu áo mà người đi bộ đường dài ở Hebribes thường mặc. Ông ta quàng nó quanh vai tôi và tôi thấy ấm ngay lập tức.

“Ông không cần phải... nhưng cháu cảm ơn nhé,” tôi nói.

Chúng tôi đứng đó, dưới mưa, không nói gì, cả hai cùng nhìn qua mặt hồ, lắng nghe tiếng mưa

rơi ào ào.

Một lúc sau, ông ta nói, “Hai chúng ta, cùng bị bỏ rơi trên một hòn đảo, vì thế tôi nghĩ chắc không nguy hại gì nếu tôi và cháu trao đổi tên với nhau.”

Tôi cố xác định giọng nói của ông bắt nguồn từ vùng nào: giọng Oxford pha giọng ở đâu đó. Scandinavian, có thể không nhỉ?

“Cháu là Flavia,” tôi nói, “Flavia de Luce.”

“Bác là Pemberton, Frank Pemberton. Flavia, bác rất vui được gặp cháu.”

Pemberton ư? Chẳng phải đó là người đàn ông đã đến quán trọ Mười ba Con Vịt ngay khi tôi tìm cách chạy trốn lão Tully Stoker sao? Tôi muốn giữ im lặng về chuyến viếng thăm đó, vì thế tôi không nói gì nữa.

Chúng tôi bắt tay nhau, bàn tay ướt nước mưa, và rồi cả hai cùng đứng xa ra một chút vì người lạ vẫn thường làm vậy sau khi bắt tay.

Mưa vẫn rơi. Một lát sau, ông ấy nói, “Thật ra tôi biết cháu là ai đấy.”

“Thật ư?”

“Ừ. Với bất kỳ ai có niềm đam mê với các ngôi nhà nông thôn ở Anh thì de Luce là một cái tên nổi tiếng. Nói cho cùng, gia đình cháu được liệt vào danh sách *Ai là ai* đấy.”

“Ông Pemberton, vậy ông có niềm đam mê với các ngôi nhà nông thôn ở Anh không ạ?”

Ông ta cười.

“Tôi e rằng phải gọi là niềm say mê nghề nghiệp mới đúng. Thực ra thì tôi đang viết một cuốn sách về chủ đề này. Có lẽ tôi sẽ gọi cuốn sách đó là *Những ngôi nhà nông thôn trang nghiêm: Viết từ chuyến tản bộ xuyên thời gian, của tác giả Pemberton*. Một cái tên khá ấn tượng, cháu có nghĩ vậy không?”

“Cháu hy vọng điều đó phụ thuộc vào người mà ông muốn tạo ấn tượng,” tôi nói, “nhưng tên sách như vậy cũng khá kêu, cháu nghĩ thế.”

“Quê hương tôi ở London, nhưng tôi từng thám hiểm đến vùng này và viết vội viết vàng vào sổ tay. Tôi hy vọng mình được ngó qua khu đất nhà cháu và phỏng vấn bố cháu. Thực ra đó mới là lý do khiến tôi đến đây.”

“Ông Pemberton, cháu e rằng điều đó không thể được,” tôi nói. “Ông biết không, có một người đột tử tại Buckshaw, và bố cháu... đang giúp cảnh sát làm sáng tỏ một số vấn đề.”

Không cần nghĩ ngợi, tôi trích nguyên cụm từ mình nhớ được từ bộ phim dài kỳ trên radio, và đến khi nói ra câu nói đó, tôi mới nhận ra tầm quan trọng của nó.

“Chúa ơi!” Ông ta nói. “Một người đột tử ư? Hy vọng không phải thành viên trong gia đình cháu.”

“Không ạ,” tôi nói. “Một người hoàn toàn xa lạ. Nhưng vì ông ta được phát hiện ra tại Buckshaw, nên bố bị coi là...”

Đúng lúc đó mưa tạnh đột ngột y như lúc nó ập xuống. Mặt trời hé rạng tạo hình bảy sắc cầu vồng trên cỏ, và đâu đó trên hòn đảo này, một con chim cu cu cất tiếng hót giống y chang đoạn cuối của cơn bão trong bản Pastoral của Beethoven. Tôi dám thề là như thế.

“Tôi rất hiểu điều đó,” ông ta nói. “Tôi không nên mơ đến việc không mời mà đến. Nếu ông Đại tá de Luce muốn liên lạc với tôi vào dịp khác, thì tôi ở quán trọ Mười ba Con Vịt, trong Bishop’s Lacey nhé. Tôi tin rằng ông Stoker sẽ vui lòng chuyển một lời nhắn.”

Tôi cởi áo mưa và đưa trả ông ta.

“Cám ơn ông,” tôi nói. “Tốt nhất là cháu nên về.”

Hai chúng tôi cùng lội qua hồ như hai người đi nghỉ ở bãi biển.
“Flavia, rất vui được gặp cháu,” ông ta nói. “Tôi tin rằng chúng ta sẽ sớm làm bạn với nhau.”
Tôi nhìn ông ta đi bộ qua bãi cỏ về phía con đường trồng cây hạt dẻ và khuất khỏi tầm mắt.

Mười Một

Tôi thấy Daffy đang ngồi vắt vẻo trên đỉnh chiếc thang có bánh xe trong thư viện.

“Bố đâu chị?” Tôi hỏi.

Chị ta lật một trang sách và tiếp tục đọc như thể tôi không hề tồn tại trên đời.

“Chị Daffy?”

Tôi thấy cơn giận trong lòng sắp sửa sôi lên: vạc rượu huyền bí đang sôi có thể nhanh chóng biến Flavia Kẻ Vô hình thành Flavia Kẻ Kinh hoàng.

Tôi túm lấy một trong các thanh ngang và lắc thang thật mạnh, sau đó xô chiếc thang để nó lăn đi. Một khi thang chuyển động, nó sẽ tiếp tục lăn như thế, còn Daffy bám chặt ở trên cùng như một con sao sao sợ chết khiếp khi tôi đẩy chiếc thang chạy dọc căn phòng dài lê thê.

“Flavia, dừng lại ngay! Dừng lại ngay!”

Khi thang đạt đến tốc độ báo động và chuẩn bị lao vụt ra cửa, tôi phanh lại rồi chạy ra phía sau để tiếp tục đẩy về hướng ngược lại, và trong lúc đó, Daffy loạng quạng ở tít trên như một người canh gác trên chiếc thuyền săn cá voi đang chao đảo giữa cơn gió ở Bắc Đại Tây Dương.

“Bố đâu hả?” Tôi hét lên.

“Bố vẫn ở trong phòng làm việc với viên thanh tra. Dừng lại ngay! Dừng lại ngay!”

Tôi dừng lại khi thấy mặt mũi chị ta xám ngoét.

Daffy run lấy bầy trèo xuống thang và cẩn thận bước xuống sàn. Trong một tích tắc, tôi thầm nghĩ chị ta sẽ tấn công tôi bất thành lình, nhưng chị ta có vẻ mất nhiều thời gian hơn bình thường để lấy lại hồn vía chân tay.

“Thi thoảng mày làm tao sợ,” chị ta thều thào.

Tôi định ăn miếng trả miếng nói rằng có nhiều lúc tôi cũng làm chính mình sợ, nhưng tôi chợt nhớ rằng sự im lặng đôi lúc nguy hiểm hơn lời nói. Tôi cố không nói ra điều mình đang nghĩ.

Phần lòng trắng trong hai mắt Daffy vẫn lồi ra, giống hết lòng trắng của một con ngựa kéo đang mệt lả vì lồng lên, và tôi quyết định tận dụng khoảnh khắc này.

“Cô Mountjoy sống ở đâu?”

Daffy vẫn nhìn vô hồn. “Cô Mountjoy trông thư viện ấy,” tôi nói thêm.

“Tao không biết,” Daffy nói. “Từ bé tao có mò đến thư viện bao giờ đâu.”

Mắt vẫn mở to, chị ta ngó tôi qua cặp kính.

“Em đang định xin lời khuyên của cô ấy về ước mơ trở thành thủ thư thôi.”

Một lời nói dối hoàn hảo. Nét mặt Daffy gần như trở thành nét mặt của người được tôn trọng.

“Tao không biết cô ấy sống ở đâu đâu,” chị ta nói. “Hỏi cô Cool xem, ở cửa hàng bánh kẹo ấy. Rỉ rỉ rỉ rỉ cái gì ở Bishop’s Lacey cô ấy đều biết tuốt.”

“Cám ơn chị Daff,” tôi nói khi chị ta ngồi xuống chiếc ghế có lưng tựa được bọc kỹ, “chị quả là rộng lượng.”

Một trong những thuận lợi hàng đầu khi sống gần làng quê là nếu muốn, bạn sẽ vào ngay được trong làng. Tôi cưới Gladys dọc đường, thầm nghĩ chắc sẽ là ý tưởng hay khi viết một cuốn nhật ký hành trình, giống như các phi công vẫn bị bắt phải làm vậy. Đến giờ, Gladys và tôi đáng ra phải ghi được hàng trăm giờ bay lượn cùng nhau, chủ yếu là đi ra và đi vào Bishop’s Lacey. Thi thoảng, với chiếc hòm dã ngoại buộc đằng sau yên xe màu đen, chúng tôi có thể mạo hiểm đi xa hơn nữa.

Có lần, chúng tôi cùng nhau đi suốt cả buổi sáng để mục sở thị một quán trọ – nơi người ta nói Richard Mead đã từng ở lại một đêm vào năm 1747. Richard (hoặc Dick, như tôi thỉnh thoảng nói ngắn gọn thế) là tác giả cuốn *A Mechanical Account of Poisons in Several Essays*, xuất bản năm 1702. Đó là cuốn sách đầu tiên về chất độc được viết bằng tiếng Anh, một phiên bản đầu tiên vốn là niềm tự hào của thư viện hóa học của tôi. Trong phòng triển lãm ảnh chân dung (phòng ngủ) của mình, tôi treo bức ảnh của ông trên tấm gương soi cùng các nhà hóa học lỗi lạc như Henry Cavendish, Robert Bunsen và Carl Wilhelm Scheele, trong khi Daffy và Feely treo ảnh của nhà văn Charles Dickens cùng ca sĩ lừng danh Mario Lanza.

Cửa hàng bánh kẹo ở đường High Street của Bishop's Lacey đứng kẹp lép giữa cửa hàng phục vụ tang lễ và cửa hàng bán cá. Tôi dựng Gladys vào cánh cửa sổ kính dày và túm nắm cửa.

Tôi khễ chửi thề. Cánh cửa này được khóa chặt như đinh đóng cột.

Tại sao cả vũ trụ lại cùng hiệp lực chống lại tôi như thế này nhỉ? Trước hết là cửa tủ quần áo, sau là cửa thư viện, và bây giờ là cửa hàng bánh kẹo. Đời tôi đang biến thành một hành lang dài bất tận với những cánh cửa khóa chặt.

Tôi chụm hai tay đặt lên cửa sổ rồi hé mắt nhìn vào không gian tối ảm đạm bên trong. Chắc hẳn cô Cool đi vắng, hoặc tương tự như mọi người trong Bishop's Lacey, chắc cô ấy đang mắc bận việc gia đình cấp bách. Tôi dùng cả hai tay túm nắm cửa và lắc lẩy lắc để, dù tôi biết có làm vậy cũng vô ích.

Tôi chợt nhớ ra cô Cool sống trong hai căn phòng phía sau cửa hàng. Có lẽ cô ấy quên không mở cửa. Người có tuổi thường như thế: họ bị lão suy và...

Nhưng nếu cô ấy chết khi đang ngủ thì sao? Tôi nghĩ bụng. Hoặc tồi tệ hơn nữa...

Tôi nhìn sang cả hai hướng nhưng đường High Street hoàn toàn vắng lặng. Nhưng đợi đã nào!

Tôi quên bém mắt Bolt Alley, một đường hầm ẩm ướt tối tăm làm bằng sỏi cuội và gạch, dẫn tới khu vườn phía sau các cửa hàng. Hiển nhiên là thế rồi! Tôi đi tới đó ngay lập tức.

Bolt Alley toát lên mùi của những ngày xưa ngày xưa, và người ta đồn đại rằng nơi đây từng có một nhà máy sản xuất rượu đầy tai tiếng. Tôi bất chợt rung mình khi tiếng bước chân mình dội lại từ những bức tường phủ đầy rêu và mái hầm nước nhỏ giọt. Cố không chạm vào các bức tường bắn thủ hôi thối và cố không hít vào không khí chua loét này, tôi đi men tường ra với ánh nắng mặt trời ở tít phía cuối con đường.

Khu vườn sau nhỏ xíu của cô Cool được bao quanh bởi một bức tường đồ nát thấp tè. Cánh cổng gỗ được cài then bên trong.

Tôi trèo qua tường, đi thẳng về phía cửa và dùng cả bàn tay đập thật lực lên cánh cửa.

Tôi ghé tai lên ván ô, nhưng có vẻ bên trong chẳng có động tĩnh gì.

Tôi bước ra khỏi lối đi, lộn vào đám cỏ dại, và dí mũi vào đáy ô kính cửa sổ đầy bồ hóng. Mặt sau của chạn bát che khuất tầm nhìn của tôi.

Ở góc vườn có một chuồng chó đồ nát – thứ còn sót lại của con chó Geordie sau khi nó bị một chiếc ô tô chạy tốc độ cao chèn qua trên đường High Street.

Tôi giật mạnh khung chuồng chó ọp ẹp cho đến khi nó đổ sụp xuống đất, rồi tôi kéo bộ khung ấy ngang qua vườn đến bên dưới cửa sổ. Sau đó tôi trèo lên trên.

Đứng trên khung chuồng chó, tôi chỉ cần bước thêm một bước nữa là có thể đặt được đầu ngón chân lên bậu cửa. Tôi cố gắng giữ thăng bằng dù rất cheo leo trên lớp sơn nứt nẻ, chân tay dang ra giống hệt chân dung bức tranh Người Vitruvian của Leonardo da Vinci, một tay tôi bám chặt vào cửa chớp, tay còn lại cố lau sạch một khoảng kính đầy bụi bẩn để nhìn cho rõ.

Phòng ngủ nhỏ xíu tối om, nhưng tôi vẫn nhìn thấy một thân hình đang nằm trên giường; và một khuôn mặt trắng bệch đang nhìn tôi chăm chăm, cái miệng há ra hình chữ “O” khiếp sợ. “Flavia!” Cô Cool nói, đứng bật dậy, giọng bị nghẹt lại qua lớp cửa kính. “Chuyện *quái quỷ* gì...? Cô ấy túm lấy hàm răng giả trong chiếc cốc vaj, ấn mạnh vào mồm rồi biến mất trong một tích tắc, và khi tôi nháy xuống đất, tôi nghe thấy tiếng then cửa được kéo ra. Cánh cửa mở ra và cô ấy đứng đó – giống con lửng bị bẫy – trong bộ quần áo tuềnh toàng mặc ở nhà, bàn tay hết nắm lại mở ra trong cơn lo lắng ứ lên tận cổ.

“Chuyện quái quỷ gì...?” Cô ấy lặp lại, “Chuyện gì thế hả?”

“Cửa trước bị khóa,” tôi nói. “Cháu không vào được.”

“Đương nhiên là cửa khóa,” cô nói. “Lúc nào chẳng khóa vào ngày Chủ nhật. Cô đang chộp mắt một tí mà.”

Cô dụi dụi đôi mắt đen nhỏ ti hi, đôi mắt vẫn nheo lại vì ánh sáng.

Tôi chậm chậm hiểu ra rằng cô nói đúng. Hôm nay là Chủ nhật. Mặc dù có vẻ như một khoảng thời gian vô tận đã trôi qua, nhưng mới sáng nay thôi tôi vẫn còn ngồi ở nhà thờ St. Tancred với cả gia đình.

Chắc hẳn lúc đó trông tôi tả tơi lắm.

“Cháu thân yêu, có chuyện gì nào?” Cô Cool nói. “Về chuyện khủng khiếp đó ở Buckshaw hả?”

Vậy là cô ấy biết chuyện rồi.

“Hy vọng cháu đủ khôn ngoan để tránh xa cái cảnh...”

“Vâng, tất nhiên rồi cô Cool ạ,” tôi nói và nở nụ cười tiếc nuối. “Nhưng cháu được yêu cầu là không được nói gì về chuyện đó. Cháu hy vọng cô hiểu ý cháu.”

Đây là lời nói dối, nhưng là lời nói dối hạng nhất.

“Cháu ngoan quá,” cô nói và ngẩng lên nhìn ô cửa sổ kín rèm của một dãy nhà kế cận đang ngó xuống vườn nhà cô. “Đây không phải là nơi nói chuyện đâu. Cháu vào trong đi.”

Cô đưa tôi qua hành lang hẹp, một bên là phòng ngủ bé xíu, một bên là phòng khách thu nhỏ. Và đột nhiên hai cô cháu đã đứng trong cửa hàng, ngay sau quầy được dùng làm bưu điện của làng. Không chỉ là người bán bánh kẹo duy nhất của Bishop’s Lacey, cô Cool còn là giám đốc bưu điện, và vì vậy cô biết hết mọi thứ cần biết – trừ hóa học, đương nhiên là vậy rồi.

Cô quan sát tôi kỹ lưỡng trong khi tôi thích thú ngắm nhìn các tầng giá đựng hàng, mỗi giá được sắp thẳng tắp các lọ đựng thanh bạc hà đắng, bạc hà tròn, hạt đường nhiều màu dùng để trang trí bánh.

“Xin lỗi cháu. Nhưng ta không bán hàng vào Chủ nhật. Bọn họ đã triệu ta lên tòa rồi. Đó là luật đấy.”

“Cháu xin lỗi,” tôi nói. “Cháu quên không nhớ hôm nay là thứ mấy. Cháu không định làm cô sợ đâu.”

“Thôi, cũng không sao mà,” cô ấy nói và bất ngờ lấy lại thói dong dài thường lệ khi cô đi lảng vảng quanh cửa hàng, băng quơ chạm hết thứ này đến thứ kia.

“Nói với bố cháu là sắp có đợt tem mới về nhé, nhưng đừng sung sướng vội, ít nhất cô cũng thấy thế. Vẫn là tem hình Vua George, cầu Chúa phù hộ cho Ngài, nhưng chỉ là Ngài được tô điểm với màu sắc mới thôi.”

“Cám ơn cô Cool,” tôi nói. “Chắc hẳn cháu sẽ nói lại với bố.”

“Cô thì nghĩ Bưu điện Lớn ở mãi London có thể nghĩ ra ối thứ hay ho hơn thế,” cô ấy nói tiếp, “nhưng hình như bọn họ đang phải tiết kiệm óc sáng tạo đến tận năm sau để còn tổ chức Lễ

hội Britain thì phải.”

“Không biết cô có thể nói cho cháu biết chỗ cô Mountjoy ở được không,” tôi buột miệng nói.

“Tilda Mountjoy á?” Hai mắt cô ấy nheo lại. “Cháu cần gì ở cô ta hả?”

“Cô ấy giúp cháu rất nhiều trong thư viện, nên cháu nghĩ mình nên mang biếu cô ấy ít kẹo.”

Tôi nở nụ cười ngọt ngào cho phù hợp với ngữ cảnh.

Đây là một lời nói dối trơ trẽn. Bây giờ tôi mới nghĩ đến vấn đề này, khi tôi nhận thấy mình có thể bắn một mũi tên trúng hai đích.

“À ừ,” cô Cool nói. “Margaret Pickery đi vắng để trông nom chị gái ở NetherWolsey – đúng là khoảnh khắc hữu ích bất thành linh cho Tilda Mountjoy”.

“Kẹo chanh,” cô ấy bất ngờ nói. “Chủ nhật hay không thì kẹo chanh vẫn là lựa chọn hoàn hảo.”

“Cháu có sáu penni,” tôi nói. “... Và một đồng shilling để mua thanh bạc hà đắng,” tôi nói thêm. Bạc hà đắng là niềm đam mê bí mật của tôi.

Cô Cool nhón chân ra phía trước cửa hàng và kéo rèm xuống.

Cô bốc kẹo chanh vào chiếc túi giấy màu tím đượm màu tang tóc, như thể loại túi này vốn được sản xuất để đựng đầy một hai vốc thạch tín hoặc hạt nhục đậu khấu.

“Vậy là một shilling và sáu penni,” cô ấy nói và gói thanh bạc hà đắng vào giấy. Tôi đưa cho cô hai đồng và trong khi cô ấy vẫn đang lục tiền trong túi quần, tôi nói, “Thôi cô ạ. Cháu không cần trả lại đâu.”

“Cháu dễ thương quá đi,” cô ấy cười toét miệng và luồn thêm một thanh bạc hà vào gói giấy.

“Nếu cô có con, cô cũng chỉ mong chúng nó được chín chắn hoặc hào phóng bằng nửa cháu thôi.”

Tôi nở nụ cười khoái trí và cứ cười như thế khi cô ấy chỉ nhà cô Mountjoy cho tôi.

“Biệt thự Cây liễu,” cô ấy nói. “Cháu sẽ không bỏ qua biệt thự đó được đâu. Màu cam nhé.”

Đúng như cô Cool nói, biệt thự Cây liễu có màu cam; loại màu cam bạn thường nhìn thấy khi màu đỏ tươi của mũ nấm rơm bắt đầu nhạt màu. Ngôi nhà nằm nấp bóng bên dưới vòm lá màu xanh mềm rũ của một cây liễu khổng lồ – các cành liễu chuyển động khó nhọc trong gió nhẹ và khẽ quét bụi bẩn bên dưới giống hệt cây chổi của phù thủy. Chuyển động của các cành liễu khiến tôi nghĩ đến một bản nhạc từ thế kỷ mười bảy mà Feely thi thoảng vẫn đánh đàn và hát theo – rất ngọt ngào, tôi phải thừa nhận như vậy – khi chị ấy nghĩ về Ned:

Cây liễu nghiêng mình, cây liễu vẫn vương,
Ôi ước chi em được ở trong vòng tay anh, nơi có trái tim em xiết bao ấm áp.

Yêu đương không phải là thứ đầu tiên xuất hiện trong đầu tôi mỗi khi tôi nhìn thấy cây liễu; ngược lại, cây liễu luôn luôn khiến tôi nhớ đến Ophelia (nhân vật của Shakespeare đấy, không phải bà chị tôi đâu) – cô gái đã tự trầm mình cạnh một cây liễu.

Trừ nhúm cỏ to bằng chiếc khăn tay ở một bên, cây liễu nhà cô Mountjoy rủ hết xuống hàng rào quanh vườn. Ngay cả khi bước lên bậc thềm, tôi vẫn cảm thấy sự ẩm thấp của nơi này: những cành cây uể oải tạo thành một chiếc nắp màu xanh mà rất ít ánh sáng có thể xuyên qua, và hình ảnh đó khiến tôi có cảm giác kỳ cục về việc phải ở dưới nước. Những mảng rêu phủ một lớp dày trên bậc cửa, và những giọt nước nhều bắn buồn bã rỉ thành từng vệt khắp bề mặt bức tường màu cam.

Trên cửa là chiếc búa gỗ với hình mặt cười hớn hở của Lincoln Imp nhưng đã bị ô xi hóa. Tôi nhắc búa lên và khẽ gõ nhẹ hai cái. Trong lúc chờ đợi, tôi lơ đãng nhìn đắm đắm vào không

trung đề phòng có người liếc trộm phía sau các tấm rèm. Nhưng viền đăng đèn bụi bặm không lay động. Như thể bên trong không có chút hơi thở sống. Bên trái là lối đi rải cuội với những viên gạch cũ kỹ mòn vẹt dẫn quanh nhà, và sau khi đợi ngoài cửa khoảng một hai phút, tôi đi theo lối mòn đó.

Cánh cửa sau gần như bị che lấp hoàn toàn bởi bức màn lá liễu, chúng uốn lượn trong tiếng sột soạt khê khàng, giống như tấm phong màu xanh lòe loẹt ở rạp hát chuẩn bị được kéo lên. Tôi chụm tay ngó vào tấm kính của một trong những ô cửa sổ bé xíu. Nếu tôi kiễng đầu ngón chân lên...

“Mày làm gì vậy hả?”

Tôi quay phắt người lại.

Cô Mountjoy đang đứng bên ngoài vòng tròn của các cành liễu và nhìn vào trong. Qua vòm lá, tôi chỉ nhìn thấy các vệt trắng đứng trên mặt cô, nhưng hình ảnh nhìn thấy khiến tôi lạnh gáy.

“Cô Mountjoy, là cháu mà... Flavia ạ,” tôi nói. “Cháu muốn cảm ơn cô vì cô đã giúp cháu rất nhiều lúc ở thư viện.”

Các cành liễu kêu xào xạc khi cô Mountjoy bước vào bên trong vòm lá xanh rì. Một tay cô cầm chiếc kéo làm vườn và cô không nói gì thêm. Đôi mắt cô ấy, giống hai hạt nho đen dẹt trên khuôn mặt nhẵn nhúm, không rời khỏi mắt tôi.

Tôi lùi lại khi cô bước đến tiếp, phong tỏa lối trốn chạy của tôi.

“Tao thừa biết mày là ai rồi,” cô ấy nói. “Mày là Flavia Sabina Dolores de Luce, con gái út của lão Jacko.”

“Cô biết bố cháu ạ?!” Tôi há hốc miệng kinh ngạc.

“Con nhóc, tất nhiên là tao biết rồi. Ở tuổi tao thì ai chả biết khối thứ.”

Không hiểu vì sao, trước khi tôi kịp dừng lại, sự thật đã nhảy vọt ra khỏi miệng tôi giống như chiếc nút bật ra khỏi chai.

“Từ ‘Dolores’ là cháu bịa đấy,” tôi nói. “Thỉnh thoảng cháu cũng bịa đặt này nọ.”

Cô ấy tiến thêm một bước về phía tôi.

“Mày đến đây làm gì?” Cô ấy hỏi bằng giọng thì thào cay nghiệt.

Tôi nhanh chóng rút tọt tay vào túi quần và lấy ra gói kẹo.

“Cháu mua kẹo chanh cho cô,” tôi nói, “để xin lỗi cô vì sự thô lỗ của cháu. Mong là cô sẽ chấp nhận.”

Một âm thanh khò khè buột ra khỏi miệng cô ấy, và tôi chỉ có thể miêu tả đó là một tiếng cười.

“Gợi ý của chị Cool hả?”

Giống hệt một anh chàng nông dân ngu ngốc trong một vở kịch câm, tôi gật đầu nhanh lẹ.

“Cháu rất tiếc khi nghe chuyện về cậu của cô – ông Twining...,” tôi nói, và thực sự thấy tiếc.

“Cháu tiếc thật lòng đấy. Thế là không công bằng với ông ấy.”

“Công bằng ư? Hiển nhiên là không công bằng rồi,” cô nói. “Nhưng chuyện này cũng chẳng có gì là vô lý cả. Mày có biết việc đó là như thế nào không?”

Tất nhiên là tôi biết. Trước đây tôi nghe đến chuyện này rồi, nhưng tôi đến đây không phải để cãi vã.

“Không ạ,” tôi thì thào.

“Là giết người,” cô ấy nói. “Một vụ giết người, chỉ có thể thôi.”

“Vậy ai là kẻ giết người?” tôi hỏi. Thi thoảng cái lưỡi cũng khiến tôi bất ngờ lắm.

Vẻ mơ hồ lơ lửng trên khuôn mặt cô Mountjoy, giống như một đám mây bay ngang qua mặt

trắng, như thể cô ấy đã dành trọn cuộc đời để chuẩn bị cho vai diễn, nhưng rồi, khi đứng trên sân khấu với đèn pha rực sáng, cô chợt quên lời thoại.

“Đám con trai đó,” cuối cùng cô cũng nói. “Lũ con trai ghê tởm đê hèn đó. Tao sẽ không bao giờ quên được bọn chúng; đâu ra cái nét mặt bầu bĩnh ngây thơ của tuổi học trò cơ chứ.”

“Một trong số đó có bố cháu,” tôi khẽ khọt nói.

Đúng lúc đó đôi mắt cô ấy nhìn đi nơi khác. Đôi mắt ấy chỉ chậm rãi quay lại với hiện tại để tập trung nhìn tôi.

“Đúng vậy,” cô ấy nói. “Laurence de Luce. Jacko. Bố mày còn được gọi là Jacko. Biệt hiệu thời đi học, và ngay cả các nhân viên điều tra vụ giết người cũng gọi hấn bằng cái tên đó. Jacko. Trong cuộc thẩm tra chính thức, hấn nói cái tên đó rất nhẹ nhàng, như thể cả phiên tòa đều phải quỳ mọp dưới cái tên đó vậy.”

“Bố cháu có đưa ra bằng chứng trong phiên tòa không?”

“Tất nhiên là hấn có phủ nhận – đám kia cũng thế. Vào thời ấy người ta vẫn thường làm vậy. Hấn phủ nhận mọi việc, hiển nhiên là vậy rồi, phủ nhận mọi trách nhiệm. Một con tem thư vô giá biến mất tiêu khỏi bộ sưu tập của ông hiệu trưởng, và tất cả chỉ là, “Ôi không, thưa Ngài, không phải tôi!” Cứ làm như con tem đó có phép màu thần kỳ để tự mọc ra mấy ngón tay dơ dáy và tự chôm chĩa nó không bằng!”

Tôi định nói với cô ấy rằng, “Bố cháu không phải quân ăn trộm, bố cháu cũng không nói dối,” nhưng tôi chợt nhận thấy điều đó cũng chẳng thể thay đổi được cái tư duy cổ lỗ sĩ của cô Mountjoy. Tôi quyết định ra đòn tấn công.

“Tại sao sáng nay cô ra khỏi nhà thờ?” Tôi hỏi.

Cô Mountjoy chùn bước như thể tôi vừa dội một ly nước vào mặt cô ấy.

“Mày đang nói toạc ra vấn đề đấy à?”

“Vâng ạ,” tôi nói, “Chắc hẳn việc cô bỏ ra khỏi nhà thờ có liên quan đến lời cầu nguyện của ông Vicar dành cho kẻ lạ mặt đó, phải không? Chính là xác chết mà cháu đã phát hiện thấy trong vườn.”

Cô ấy rút lên qua kẽ răng giống tiếng rít của ấm trà.

“Mày đã phát hiện ra xác chết đó hả? Mày hả?”

“Vâng,” tôi nói.

“Thế thì nói cho tao biết mau – hấn tóc đỏ đúng không?” Cô ấy nhắm mắt, và cứ nhắm mắt như thế trong khi đợi câu trả lời của tôi.

“Đúng ạ,” tôi nói. “Xác chết có mái tóc đỏ.”

“Vì những điều chúng ta nhận được, có lẽ Chúa đã khiến chúng ta phải thực sự biết ơn,” cô ấy nói vậy trước khi mở mắt. Với tôi, đó không chỉ là một câu trả lời kỳ dị mà còn là một câu nói trái với giáo lý.

“Cháu không hiểu,” tôi nói. Và thực sự là tôi không hiểu.

“Tao nhận ra hấn ngay,” cô nói. “Ngay cả sau chừng ấy năm, tao vẫn biết hấn là ai ngay khi mớ tóc đỏ ấy đi ra khỏi quán Mười ba Con Vịt. Nếu mái tóc ấy vẫn chưa đủ, thì còn dáng vẻ ngênh ngang đó, tính tự phụ vênh váo đó, đôi mắt xanh lơ lạnh lùng đó... cũng đủ nói cho tao biết rằng Horace Bonepenny đã quay trở lại Bishop’s Lacey.”

Tôi có cảm giác là hai chúng tôi vừa trườn xuống một mực nước sâu hoắm.

“Chắc bây giờ mày đã hiểu tại sao tao không thể cầu nguyện sự thanh thản cho linh hồn hôi thối của gã đàn ông đó.”

Cô đưa tay giựt gói kẹo chanh từ tay tôi, lấy một viên cho vào mồm rồi dứt túi số kẹo còn lại. “Ngược lại,” cô nói tiếp, “tao cầu nguyện rằng, ngay lúc này, gã ta đang bị tróc xương dưới âm phủ.”

Nói xong, cô ấy bước vào trong Biệt thự Cây liễu ẩm ướt và đóng sầm cửa lại.

Horace Bonepenny là ai? Và điều gì khiến ông ta quay trở lại Bishop’s Lacey?

Tôi chỉ có thể nghĩ về một người duy nhất, một người sẽ buộc phải nói cho tôi biết.

Khi tôi đạp xe hướng về phía con đường trồng hạt dẻ hai bên để về Buckshaw, tôi nhận thấy chiếc xe Vauxhall màu xanh lơ không còn đỗ trước cửa nữa. Thanh tra Hewitt và cộng sự của ông ta đã đi rồi.

Đang đạp Gladys ra phía sau nhà thì tôi nghe thấy tiếng gõ kim loại phát ra từ nhà kính. Tôi tiến về phía cửa và nhìn vào trong. Đó là Dogger.

Chú đang ngồi trên một chiếc xô lộn ngược và lấy cái bay gõ gõ vào xô.

Keng... keng... keng... keng, giống tiếng chuông vang lên trong nhà thờ St. Tancred báo hiệu có người già ở Bishop’s Lacey từ trần, tiếng chuông cứ kêu mãi, kêu mãi, như thể nó đang đo những thăng trầm của đời người. Keng... keng... keng... keng.

Dogger đang quay lưng ra cửa, và rõ ràng là chú không nhìn thấy tôi.

Tôi rón rén đi về phía cửa bếp và ở đó, tôi khó nhọc gây ra tiếng động lớn bằng cách vút phịch Gladys trên bậc cửa bằng đá. Tiếng loảng xoảng lớn vang lên. (“Xin lỗi Gladys nhé,” tôi thì thầm).

“Chết tiệt!” Tôi nói, đủ lớn để người ở trong nhà kính nghe thấy được. Tôi giả vờ như tình cờ nhìn thấy chú Dogger qua cửa kính.

“Ồ, chào chú Dogger,” tôi vui vẻ nói. “Đúng người cháu đang tìm.”

Chú không quay lưng lại ngay lập tức, và tôi giả vờ phúi phúi ít đất sét ở đế giày cho đến khi chú đứng lên.

“Cô Flavia,” chú chậm chậm nói. “Mọi người tìm cô mãi.”

“À, thì cháu về rồi đây,” tôi nói. Tốt nhất là nên tiếp tục câu chuyện khi Dogger còn đang tỉnh táo.

“Cháu có nói chuyện với một cô ở trong làng. Cô ấy nói cho cháu biết về một người và cháu nghĩ là chú sẽ kể cho cháu nghe về người đó.”

Dogger cố nặn ra một nụ cười yếu ớt.

“Cháu biết là nói thế này hơi đường đột, nhưng...”

“Tôi hiểu ý cháu,” chú ấy nói.

“Horace Bonepenny,” tôi buột miệng nói. “Horace Bonepenny là ai?”

Khi nghe đến mấy lời này, Dogger co rúm người lại như một con cóc nằm trên bàn thí nghiệm với cột sống bị treo ngược lên. Chú liếm môi và chùi miệng thật mạnh bằng một cái khăn tay. Tôi nhận thấy đôi mắt chú bắt đầu lim dim, nháy liên hồi như các vì sao nhấp nháy trước khi mặt trời mọc. Cùng lúc đó, chú cố hết sức để lấy lại tinh thần, mặc dù cũng không thành công lắm.

“Không sao đâu chú Dogger,” tôi nói. “Không vấn đề gì. Quên chuyện đó đi chú ạ.”

Chú ấy cố đứng lên, nhưng chú không thể nhấc mình lên khỏi chiếc xô lộn ngược.

“Cô Flavia,” chú ấy nói, “có nhiều câu hỏi cần được hỏi, và có nhiều câu hỏi không nên hỏi.”

Lại thế rồi: giống như quy luật, những lời này trôi tuột khỏi miệng Dogger một cách tự nhiên, và câu cuối cùng như thể chính Isaiah nói vậy.

Nhưng rõ ràng là câu nói đó đã vắt kiệt sức lực của chú ấy, và với một tiếng thở dài, chú lấy hai bàn tay che mặt. Thực sự lúc đó tôi không muốn gì hơn là được vòng tay ôm lấy chú, nhưng tôi biết chú chưa sẵn sàng đón nhận hành động của tôi. Vì vậy, tôi đặt một bàn tay lên vai chú, và nhận thấy hành động này khiến tôi dễ chịu hơn là giúp chú dễ chịu.

“Cháu sẽ đi hỏi bố,” tôi nói. “Cháu sẽ đưa chú về phòng.”

Dogger chậm chạp quay mặt về phía tôi, một khuôn mặt trắng bệch đau thương sâu thẳm.

Những lời nói chú thốt ra giống như tiếng dao mài trên đá.

“Cô Flavia, họ đưa ông ấy đi rồi. Cảnh sát đưa ông ấy đi rồi.”

Mười Hai

Feely và Daffy đang ngồi trên chiếc đi-văng bọc vải in hoa trong phòng khách, tay khoác tay và khóc than rên rĩ. Tôi mới đi được vài bước vào phòng thì Ophelia nhìn thấy tôi.

“Con quý con kia, mày đi đâu suốt thế hả?” Chị ta rít lên và đứng bật dậy tiến về phía tôi hét một con mèo hoang, đôi mắt chị sưng húp, đỏ mọng. “Cả nhà bỏ đi tìm mày. Tưởng mày chết chìm rồi chứ. Trời ơi, tao cứ cầu nguyện cho mày chết quách đi cho rồi đấy!”

Flave, chào mừng mày về nhà nhé, tôi thầm nghĩ.

“Bố bị bắt rồi,” Daffy thản nhiên nói. “Họ đưa bố đi rồi.”

“Đi đâu?” Tôi hỏi.

“Làm sao tao biết được?” Ophelia khinh khỉnh nói, “Chắc là đi đến chỗ mà người ta vẫn đưa người bị bắt đến đấy. Còn mày đi đâu hả?”

“Bishop’s Lacey hay Hinley?”

“Mày nói gì cơ? Nhóc con, nói cho có nghĩa một tí đi.”

“Bishop’s Lacey hay Hinley,” tôi nhắc lại. “Chỉ có duy nhất một sở cảnh sát ở Bishop’s Lacey, vì thế em nghĩ là họ sẽ không đưa bố đến đấy đâu. Sở cảnh sát của Hạt ở tận Hinley cơ. Chắc bọn họ đưa bố đến Hinley.”

“Bọn họ sẽ quy tội giết người cho bố,” Ophelia nói, “và bố sẽ bị treo cổ!” Chị ta khóc òa lên và quay mặt đi. Trong một khoảnh khắc, tôi thực lòng thấy thương chị ta.

Tôi ra khỏi phòng khách, đi vào hành lang và nhìn thấy Dogger đang nặng nề đi lên cầu thang phía tây, từng bước một, giống như một người đàn ông bị kết tội đang đi lên đoạn đầu đài.

Lúc này là cơ hội của tôi!

Tôi đợi đến khi chú đi khuất lên tới đầu cầu thang rồi mới rón rén chui vào phòng làm việc của bố, khẽ khàng đóng cửa phòng lại. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi được đứng một mình trong căn phòng này.

Một bức tường bị che kín bởi các cuốn tem, đó là những cuốn sổ bằng da với màu sắc chỉ rõ triều đại trị vì của từng vị vua: màu đen cho Nữ hoàng Victoria, màu đỏ cho vua Edward VII, màu xanh lá cho Vua George V, và màu xanh lơ cho vương triều hiện tại, tức Vua George VI. Tôi vẫn nhớ là cuốn sổ màu đỏ nhạt nằm giữa cuốn sổ màu xanh lá và xanh lơ chỉ có chín con tem – mỗi một con trong số đó là của bốn con tem có hình đầu Vua Edward trước khi ngài bỏ trốn cùng người phụ nữ Hoa Kỳ đó.

Tôi biết bố có niềm vui bất tận với vô số tem bé ti li trong bộ sưu tập kia, nhưng tôi không hiểu rõ tường tận. Chỉ đến khi bố hào hứng với các mẫu tin vụn vặt trên số báo mới nhất của tờ *Người chơi tem London* và phấn khởi nói to vào bữa sáng, lúc đó chúng tôi mới biết thêm về thế giới hạnh phúc nhưng hoàn toàn cách biệt của bố. Ngoài những dịp hiếm hoi đó, chúng tôi, tức là hai chị và tôi, vẫn chỉ là những kẻ khờ khạo chả hiểu gì về tem thư – trong khi bố vẫn lúi húi cả ngày bên những con tem, tỉ mỉ dán từng mẫu giấy màu với niềm hăng say đáng sợ hơn cả với những người đàn ông phải cưỡi trên đầu hươu nai và hổ dữ.

Một chiếc bàn từ thời vua James I đứng sát bức tường đối diện, trên mặt bàn cũng như trong ngăn kéo đầy ứ các đồ dùng liên quan đến thú chơi tem: giấy phết sẵn hồ để dán tem, thiết bị đục lỗ răng cưa, khay phủ men để nhúng, chai đựng dung dịch để làm lộ hoa văn mờ, tẩy gôm, phong bì, nhíp cặp tem và chiếc đèn tia cực tím.

Cuối căn phòng, trước cánh cửa kiểu Pháp mở ra sân thượng là bàn làm việc của bố: một chiếc bàn to bằng cả cái sân chơi, chắc có lẽ từng được sử dụng trong phòng tài vụ ở Scrooge & Marley. Tôi biết ngay là các ngăn kéo bàn đã được khóa rất chặt – và tôi đúng.

Ở đâu nhỉ, tôi tự hỏi, bố giấu một con tem ở chỗ nào trong căn phòng toàn tem là tem? Trăm phần trăm là bố đã giấu con tem đó – nếu là tôi tôi cũng vậy thôi. Tôi và bố cùng có niềm đam mê về sự kín đáo, và tôi biết ông sẽ không đại đến mức cất con tem đó ở một nơi rõ ràng rành rành như thế này.

Thế là, tôi bèn nằm rạp xuống nền nhà giống như một kỹ thuật viên đang kiểm tra gầm ô tô, rồi trườn khắp phòng để kiểm tra bên dưới gầm mọi thứ. Tôi nhìn xuống gầm bàn, gầm ghế, gầm giỏ rác, và gầm chiếc ghế Windsor của bố. Tôi tìm bên dưới chiếc thảm Thổ Nhĩ Kỳ và phía sau rèm. Tôi nhìn phía sau đồng hồ và lật ngược các bức tranh trên tường.

Có quá nhiều sách đến nỗi tôi không thể giở hết từng cuốn để tìm, vì vậy tôi cố nghĩ xem cuốn sách nào ít được ngó đến nhất. Rõ rồi! Kinh Thánh!

Nhưng lật nhanh qua cuốn Kinh Thánh Vua James, tôi thấy chỉ toàn là các tờ thông báo cũ rách của nhà thờ và một tấm thẻ cáo phó thông báo ai đó họ de Luce qua đời từ thời nào thời nao. Và rồi tôi chợt nhớ bố đã giật con tem Penny Black khỏi mỏ con chim dễ giun và cất vào trong túi áo gilê. Biết đâu ông vẫn để con tem ở đó, với ý định sẽ vớt nó đi khi có thể.

Đúng! Con tem không hề ở đây. Tôi thật dần dần khi nghĩ rằng nó còn ở đây. Mà hiển nhiên, căn phòng làm việc này đứng hạng nhất trong số những nơi quá-rõ-ràng để giấu giếm thứ gì đó. Sự chắc chắn trào lên trong người tôi và bằng cái mà Feely và Daffy gọi là “trực giác nữ giới”, tôi biết rõ con tem phải ở chỗ nào đó khác.

Cố không gây tiếng động, tôi tra khóa và bước ra hành lang. Hai Bà Chị Dở Hơi vẫn khóc lóc tí tê trong phòng khách, tiếng khóc vang lên rồi nhỏ dần giữa cơn tức giận và đau khổ. Tôi có thể đứng ghé tai vào cửa để nghe, nhưng tôi không làm vậy. Tôi còn ối việc quan trọng hơn để làm. Tôi bước đi, lặng lẽ như một cái bóng, lên cầu thang phía tây và đến cánh cửa phía nam. Đúng như dự đoán, phòng bố gần như tối om khi tôi bước vào trong. Tôi vẫn thường đứng dưới bãi cỏ rồi ngẩng lên nhìn cửa sổ phòng bố, và lúc nào cũng chỉ thấy những tấm rèm nặng nề nằm ép sát vào nhau.

Từ bên trong, căn phòng mang vẻ ảm đạm của một viện bảo tàng hết giờ mở cửa. Mùi bột cacao râu và mùi nước hoa colonge nồng nặc làm tôi liên tưởng ngay đến những chiếc quách mở tung và những chiếc lọ chứa nội tạng người được ướp xác đóng gói cùng với các loại gia vị cổ xưa. Hai chiếc chân cong đẹp đẽ của giá rửa mặt Nữ hoàng Anne có vẻ không hợp chút nào với chiếc giường Gothic tối tăm nằm trong góc, như thể một viên thị thần già nua cẩu kính đang khó chịu đứng nhìn khi bà vợ cởi đôi vớ lụa khỏi cặp đùi thon dài mơn mớn.

Ngay cả hai chiếc đồng hồ trong phòng cũng chỉ sai giờ. Trên bệ lò sưởi, một quả lắc được làm bằng đồng giả vàng kỳ quái, giống hệt thanh kiếm cong vắt trong *The Pit and the Pendulum*, cứ tích tắc lắc qua lắc lại một cách tẻ nhạt trong ánh sáng mờ đục của căn phòng. Trên cái bàn cạnh giường ngủ, một chiếc đồng hồ Georgian nhỏ xíu đứng im trong sự bất đồng cảm lạnh: kim đồng hồ chỉ 3:15, còn đồng hồ kia lại chỉ 3:12.

Tôi đi dọc căn phòng dài lê thê về phía cuối phòng, và dừng bước.

Phòng thay đồ của mẹ Harriet – muốn vào căn phòng này thì phải bước qua phòng ngủ của bố – là một nơi bị cấm tuyệt đối. Bố nuôi dạy chúng tôi lớn đủ để biết cách tôn trọng điện thờ mà bố đã xây vào cái ngày bố biết mẹ qua đời. Chúng tôi buộc phải tin, dù bố không nói thẳng toẹt

ra, rằng nếu vi phạm quy tắc của bố, chúng tôi sẽ lần lượt bị tống cổ ra góc vườn, và ở đó, chúng tôi sẽ phải đứng dựa vào tường gạch và bị bắn chết ngay tức khắc.

Cửa phòng mẹ Harriet được bọc vải len màu xanh lá, hơi giống một chiếc bàn bi-a đứng trong góc tường. Tôi ấy cửa mở toang ra trong sự tĩnh lặng đến khó chịu.

Căn phòng ngập tràn ánh sáng. Những chùm nắng tươi rói rọi đều lên các ô cửa sổ, được khuếch tán bởi vô số dải đăng ten của Ý, chiếu rọi vào căn phòng mà chắc hẳn từng là sân khấu cho vở kịch *Duke and Duchess of Windsor*. Trên mặt tủ quần áo bày biện nào chổi nào lược của hãng Fabergé, cứ như là mẹ Harriet vừa vào phòng bên để tắm rửa vậy. Lọ nước hoa Lalique được buộc bằng các vòng xuyên đầy màu sắc của nhựa tổng hợp và hồ phách, trong khi một chiếc bếp hâm nhỏ xíu xinh xinh và một chiếc ấm bạc đang đứng sẵn sàng cho một ly trà nóng buổi sáng. Trong chiếc bình thủy tinh mỏng manh, một bông hồng vàng đơn độc rủ xuống.. Trên chiếc khay hình bầu dục là một lọ thủy tinh nhỏ xíu chỉ đựng một hoặc hai giọt nước hoa. Tôi nhắc cái lọ lên, mở nút và khẽ lắc lắc ngay dưới mũi.

Mùi của một loài hoa nhỏ màu xanh, của thảo nguyên, và băng giá.

Một cảm giác kỳ cục lướt qua tôi – hay, đúng hơn là xuyên qua tôi, như thể tôi là một chiếc ô vẫn còn nhớ rõ cảm giác được mở bật ra trong cơn mưa. Tôi nhìn nhẵn lọ và ở đó chỉ có một từ duy nhất: *Miratrix*.

Một hộp đựng thuốc lá bằng bạc được khắc chữ H. de L. nằm cạnh chiếc gương cầm tay có mặt sau được rập nổi hình ảnh Flora trong bức họa *Primavera* của Botticelli. Tôi chưa bao giờ nhận thấy hình ảnh này trong các bức tranh gốc, nhưng Flora đang mang bầu rất to và rất hạnh phúc. Có phải chiếc gương này là món quà bố tặng mẹ Harriet khi bà mang bầu một trong ba chị em chúng tôi không? Nếu phải thì khi đó bà đang mang bầu ai: Feely? Daffy? Hay là tôi? Chắc chắn không thể là tôi được: đứa con gái thứ ba khó lòng được coi là món quà từ thượng đế – ít nhất là vậy đối với bố.

Ừm, chắc là con gái đầu tiên của mẹ thôi, Ophelia ấy – một cô nàng có vẻ chào đời với một bàn tay cầm gương... có thể lắm chứ.

Một chiếc ghế mây bên cửa sổ quả là địa điểm lý tưởng để đọc sách và đây, trong tầm với của cánh tay, là thư viện nho nhỏ của Harriet. Mẹ mang sách từ sau những ngày học ở Canada và những dịp nghỉ hè với bà dì ở mãi tận Boston: *Anne of Green Gables* và *Jane of Lantern Hill* đứng ngay cạnh cuốn *Penrod* và *Merton of the movies*, trong khi ở tít cuối giá sách là cuốn *The awful disclosures of Maria Monk* sờn cũ. Tôi vẫn chưa đọc cuốn nào trong số đó, nhưng theo những gì tôi biết về Harriet thì có lẽ mấy cuốn sách đó đều nói về tinh thần tự do và kẻ nổi loạn.

Bên cạnh đó, trên chiếc bàn tròn nho nhỏ là một album ảnh. Tôi mở bìa album ra và nhìn thấy vô số các trang ảnh đều là giấy mềm, màu đen, các lời chú thích được viết tay bằng mực trắng ở bên dưới các tấm hình đen trắng: Harriet (hai tuổi) ở Morris House; Harriet (muời lăm tuổi) ở trường Nữ sinh *Miss Bodycote's* (1930 – Toronto, Canada); Harriet với cuốn sách 'Blithe Spirit' bên chiếc máy bay de Havilland Gypsy Moth (1938); Harriet ở Tây Tạng (1939).

Các bức ảnh cho thấy mẹ Harriet trưởng thành từ một đứa trẻ mũm mĩm dễ thương với túm tóc màu vàng vàng đến một thiếu nữ mảnh dẻ hay cười (chưa có ngực đâu nhé) mặc bộ đồ chơi khúc côn cầu, cho đến một minh tinh màn bạc với mái tóc màu bạch kim đứng tạo dáng như Amelia Earhart với một tay hờ hững đặt lên cuốn *Blithe Spirit* của Noel Coward. Không hề có ảnh bố. Cũng không có ảnh của ba chị em chúng tôi.

Trong mọi bức ảnh, nét mặt của mẹ dường như được tạo thành bằng cách chộp nét mặt của

Feely, Daffy và tôi rời lắc thật mạnh ba nét mặt đỏ trong một cái lọ cho đến khi vẻ mặt trở nên tươi tắn, tự tin, và có vẻ ưa phiêu lưu mạo hiểm.

Khi tôi ngó đăm đăm vào đó, cố soi kỹ từng bức ảnh để nhìn thấu linh hồn của mẹ, thì một tiếng động khe khẽ vang lên ngoài cửa.

Một chút ngập ngừng – và một tiếng tách nữa. Rồi cánh cửa mở ra.

Đó là Dogger. Chú ấy lặng lẽ thò đầu vào trong phòng.

“Đại tá de Luce?” Chú ấy nói. “Ông có trong phòng không ạ?”

Tôi đứng chết lặng, gần như không dám thở. Dogger không cử động dù chỉ một sợi cơ mà chỉ nhìn chằm chằm về phía trước trong bộ dạng chờ đợi của một kẻ hầu người hạ vốn được đào tạo đâu ra đấy – kẻ hầu ấy biết rõ vị trí của mình, tin tưởng vào đôi tai để biết liệu mình có đang xâm phạm đến ông chủ không.

Nhưng chú ấy đang chơi trò gì vậy nhỉ? Chẳng phải chú ấy vừa nói với tôi rằng cảnh sát đã đưa bố đi rồi sao? Vậy thì tại sao chú ấy lại mong tìm thấy bố trong phòng làm việc chứ? Chẳng nhẽ Dogger lại quần trí đến vậy? Hay là chú ấy theo dõi tôi?

Tôi khẽ hé môi ra và hít thở chậm rãi bằng miệng để không bị phát hiện, đồng thời lặng lẽ cầu nguyện mình đừng có hắt hơi.

Dogger đứng đó rất lâu, tưởng chừng như bất tận. Tôi đã từng thấy các bản khắc axit trong thư viện về những thú vui thời trung cổ, trong đó các diễn viên được trát mặt trắng bóc trước khi tạo cho mình các tư thế bất động, thường là một tư thế mắc cười, mỗi người thể hiện một cảnh trong cuộc đời của Chúa.

Lát sau, khi toàn thân tôi bắt đầu tê cứng thì Dogger chậm rãi rút đầu và cánh cửa được đóng lại không một tiếng động.

Chú ấy có nhìn thấy tôi không? Và nếu có, chẳng lẽ chú ấy giả vờ không nhìn thấy sao?

Tôi chờ đợi, lắng nghe, nhưng căn phòng bên cạnh hoàn toàn im ắng. Tôi biết Dogger sẽ không nấn ná thêm, và khi biết rằng đã đủ lâu, tôi mở cửa len lén bước ra.

Phòng của bố vẫn y như lúc trước, hai chiếc đồng hồ vẫn kêu tích tắc, nhưng lúc này, do tôi sợ hãi, tiếng tích tắc có vẻ to hơn. Nhận thấy đây là cơ hội có một không hai, tôi bắt đầu tìm kiếm bằng phương pháp tôi sử dụng trong phòng làm việc của bố, nhưng vì phòng ngủ của bố sơ sài không khác gì túp lều dã chiến của Leonidas, nên tôi không mất nhiều thời gian.

Cuốn sách duy nhất trong phòng là cuốn catalog từ Stanley Gibbons về cuộc bán đấu giá tem sẽ được tổ chức trong ba tháng. Tôi lật cuốn catalog và hào hứng lật qua các trang, nhưng chẳng có gì rơi ra cả.

Tủ của bố ít quần áo đến bất ngờ: hai chiếc áo khoác bằng vải tuyết cũ với khuy tay được may bằng da (túi áo trống trơn), hai chiếc áo len chui cổ, và vài chiếc áo sơ mi. Tôi ngó vào tít trong đôi giày của bố và đôi ủng Wellington nhưng vẫn chẳng tìm thấy gì.

Tôi cay đắng nhận ra rằng chỉ còn một bộ quần áo nữa, đó là bộ đồ bố đã mặc ngày Chủ nhật, và chắc chắn bố vẫn còn mặc nó khi Thanh tra Hewitt đưa bố đi. (Tôi không cho phép mình dùng từ “bắt”.)

Có lẽ bố đã giấu con tem Penny Black ở đâu đó khác – ví dụ trong ngăn chứa đồ nhỏ gọn trên chiếc Rolls-Royce của mẹ Harriet chẳng hạn. Nhưng cũng có thể ông đã hủy con tem đó đi. Bây giờ, khi dừng lại để suy ngẫm, điều đó có vẻ hợp lý nhất. Con tem đã bị phá hủy, vì thế không còn giá trị gì. Có gì đó ở con tem khiến bố buồn, và có lẽ ngay khi về đến phòng vào hôm thứ Sáu, bố châm lửa đốt cháy nó luôn.

Nhưng như thế thì phải để lại dấu vết chứ: tro trong gạt tàn thuốc và cây diêm cháy trong giỏ đựng rác. Vậy thì quá dễ để kiểm tra vì cả gạt tàn và giỏ rác đều ở ngay trước mắt tôi – và cả hai đều trống trơn.

Chắc là bố dội nước xóa dấu vết rồi.

Lúc này tôi mới biết mình đang tìm kiếm một điều hư ảo.

Bỏ đi, tôi thầm nghĩ; kệ cảnh sát họ tìm. Quay trở lại phòng thí nghiệm ẩm cúng và tiếp tục sự nghiệp đời mày đi.

Tôi nghĩ bụng như thế – nhưng trong một khoảnh khắc, với một chút hồi hộp – về giọt nước chết người được chưng cất từ các loại hoa trong Cuộc triển lãm hoa xuân; loại chất độc hay ho được chiết xuất từ hoa trường thọ và loại chất lỏng chết người được chiết xuất từ hoa thủy tiên. Ngay cả cây thông đỏ ở nghĩa trang nhà thờ, vốn thật đẹp dễ trong thơ ca và trong mắt các cặp nhân tình, thì hạt và lá của nó cũng chứa đủ taxine để trừng phạt nửa dân số nước Anh. Nhưng những niềm vui sướng đó phải đợi đã. Nhiệm vụ của tôi là giúp bố, và giúp đỡ bố là điều đã vô tình rót trên vai tôi, nhất là lúc này, khi mà bố không thể tự giúp mình. Tôi biết tôi nên đi tìm bố, bất kể bố ở đâu, và đặt lưới kiếm của tôi xuống chân bố giống như một kẻ cận vệ thời trung cổ nguyện trung thành phục vụ hiệp sĩ của hãn. Ngay cả khi tôi không thể giúp bố, tôi vẫn có thể ngồi bên cạnh bố, và một cơn đau nhói bất ngờ, tôi nhận thấy mình nhớ bố biết bao nhiêu.

Tôi bị tóm quay trở lại với ý nghĩ bất chợt: từ đây đến Hinley còn bao nhiêu dặm nữa? Liệu tôi có đến được đó trước khi trời tối không? Và nếu kịp, thì tôi có được vào gặp bố không?

Tim tôi đập thình thịch y như có người nhét cho tôi một tách trà mao địa đàn.

Đến lúc phải đi rồi. Tôi đã ở đây lâu quá rồi. Tôi ngó nhìn chiếc đồng hồ cạnh giường – 3:40.

Chiếc đồng hồ bên kệ lò sưởi nghiêm nghị kêu tích tắc, chỉ 3:37.

Tôi chợt nghĩ, chắc hẳn bố buồn rầu quá đến mức không nhận thấy số phút chênh lệch giữa hai chiếc đồng hồ, vì nói chung, khi nói về giờ giấc, bố là một quân nhân có kỷ luật chặt chẽ. Tôi vẫn còn nhớ khi bố ra lệnh cho Dogger (mặc dù không phải cho chúng tôi) đúng kiểu cách quân đội:

“Dogger, mang hoa lay ơn đến gia đình Vicar lúc 13:00,” bố nói thế, “Ông ấy sẽ đợi anh. Về nhà lúc 13:45 và chúng ta sẽ quyết định nên làm thế nào với đám bèo tấm.”

Tôi ngó đăm đăm vào hai chiếc đồng hồ, hy vọng có gì đó sẽ đến với mình. Có lần, trong lúc tâm trạng cởi mở, bố nói với chúng tôi rằng điều khiến bố đem lòng yêu mẹ Harriet chính là khả năng suy nghĩ chín chắn của mẹ. “Quả thực, bố phải nói rằng khả năng của mẹ con là khả năng xuất chúng của một người phụ nữ,” bố nói như thế.

Rồi tôi bất chợt nhìn thấy. Một trong hai chiếc đồng hồ của bố ngừng chạy – ngừng lại đúng 3 phút. Đó là chiếc đồng hồ trên bệ lò sưởi.

Tôi chậm chậm tiến về phía nó, giống như một người len lén theo một con chim. Bệ đồng hồ màu đen tang tóc khiến nó trông giống chiếc xe tang ngựa kéo từ thời Victoria: quả lắc, kính và sơn cũng đen vậy.

Tôi thấy mình đưa tay ra – một bàn tay nho nhỏ trắng bệch trong căn phòng khuất bóng; tôi thấy các ngón tay mình chạm vào bề mặt lạnh lạnh của nó; tôi thấy ngón tay cái của mình ấy mở nút gài bằng bạc ra. Lúc này quả lắc bằng đồng ở ngay chỗ các đầu ngón tay tôi, lắc tới lắc lui, lắc lui lắc tới với tiếng tích tắc yếu ớt. Tôi gần như sợ hãi khi chạm vào vật đó. Tôi hít thở thật sâu và túm lấy con lắc đang đung đưa. Quán tính khiến nó đung đưa nặng nề trong tay tôi

một giây, như con cá vàng bất ngờ bị tóm; như một kẻ hào hứng mách lẻo trước khi ngồi lặng im.

Tôi lần các đầu ngón tay ra sau quả lắc. Có cái gì được buộc vào đó; nó được buộc chặt phía sau: một cái gói nhỏ xíu. Tôi lấy các đầu ngón tay moi moi, nó chui tọt ra và rơi vào lòng bàn tay tôi. Ngay cả khi tôi rút các đầu ngón tay ra khỏi mặt trong của chiếc đồng hồ, tôi vẫn đoán rằng tôi sắp nhìn thấy... và tôi đã đúng. Trong lòng bàn tay tôi là một chiếc phong bì không thấm mỡ nho nhỏ và trong đó, rất rõ ràng, là con tem Penny Black. Một con tem Penny Black với cái lỗ ở chính giữa, vốn bị mỏ con chim dễ giun cắm vào. Nó có gì mà khiến bố sợ hãi đến vậy?

Tôi moi con tem ra để nhìn cho rõ. Trước hết, nó là con tem có hình Nữ hoàng Victoria với một cái lỗ trên đầu. Như thế này thật là không yêu nước chút nào, nhưng khó có thể đủ để khiến một người đàn ông già đời phải rụng rời chân tay đến thế. Không đâu, phải có gì hơn thế chứ. Điều gì khiến bố phải cất con tem này xa khỏi các con tem khác? Nói cho cùng, chẳng phải đây là những con tem được sản xuất cả chục triệu lần, và giống nhau y sì đúc đấy sao? Chẳng phải vậy sao?

Tôi nghĩ lại lúc bố – trong niềm say mê được mở rộng tầm mắt của chúng tôi – đột nhiên tuyên bố rằng các buổi tối thứ Tư từ giờ trở đi sẽ được dành riêng cho một loạt các bài học bắt buộc (do bố giảng dạy) về các khía cạnh khác nhau của chính phủ Anh. “Bài tập đầu tiên,” theo như bố gọi, mà ai cũng đoán được, có chủ đề “Lịch sử Penny Post.”

Daffy, Feely và tôi đều phải mang vở vào phòng khách và giả vờ ghi chép trong khi xem qua xem lại các mẫu giấy be bé với các dòng chữ nguệch ngoạc mà ba chị em viết cho nhau như “Dẹp chuyện học hành” và “Cùng chiến thắng sự nhàm chán!”

Bố giải thích rằng tem thư được in trên một bảng tem đựng vừa 240 con tem; hai mươi hàng ngang, mỗi hàng 12 con tem, và con số này khiến tôi rất dễ nhớ vì 20 là số proton của Canxi và 12 là số proton của Magiê – tôi chỉ cần nghĩ đến CaMg. Mỗi con tem trong bảng có mã xác nhận là hai-chữ-cái bắt đầu bằng chữ “AA” ở phía trên cùng bên trái và được ghi theo thứ tự abc từ trái sang phải cho đến khi chữ “TL” đến được góc cuối cùng của hàng tem thứ hai mươi – hàng tem cuối cùng.

Bố cũng nói rằng, cách làm này được Bưu điện áp dụng để ngăn chặn việc in giả, mặc dù tôi cũng chưa rõ lắm hiệu quả của cách làm này. Bố nói, thời đó người ta mắc bệnh hoang tưởng tràn lan, đến mức sào huyệt của bọn làm giả phải vất vả di chuyển cả ngày lẫn đêm từ Land’s End đến John o’Groats để in giả tem hồng đánh lừa Nữ hoàng Victoria nhằm kiếm được vài đồng mọn.

Tôi nhìn thật kỹ con tem trong tay mình. Dưới cùng, bên dưới đầu Nữ hoàng Victoria, được viết giá tiền: ONE PENNY (một xu). Bên trái là chữ B, bên phải là chữ H.

Trông thế này: B ONE PENNY. H

“BH”. Con tem này bắt nguồn từ hàng thứ hai trên bảng in tem, cột thứ tám tính từ bên phải. 2-8. Thông tin này có quan trọng không? Bên cạnh một thực tế rằng số 28 là số proton của Niken, tôi không nghĩ thêm được điều gì khác.

Và rồi tôi nhận ra! Hóa ra nó không phải là một số: mà là một chữ!

Bonepenny! Không chỉ là Bonepenny, mà còn là Bonepenny, H.! Horace Bonepenny!

Được đâm xuyên qua mỏ con chim dễ giun, (Đúng rồi! Tên thời niên thiếu của bố là “Jacko!”) con tem được coi là tấm danh tiếp và mối đe dọa cái chết. Một mối đe dọa khiến bố phải đón

nhận và hiểu ngay tức khắc.

Mở con chim đâm thủng đầu Nữ hoàng, nhưng vẫn để nguyên tên của người gửi rõ ràng đến mức ai sáng mắt cũng đều nhìn thấy.

Horace Bonepenny. Gã Horace Bonepenny quá cố.

Trên đỉnh đồi, một cột chỉ đường bằng gỗ đã mục nát – gợi đến tàn dư còn lại của giá treo cổ thế kỷ 18 – chỉ hai ngón tay sang hai hướng đối lập. Tôi biết mình sẽ đến được Hinley bằng lối đi Doddingsley hoặc đi theo con đường xa hơn, ít người đi hơn và con đường đó sẽ dẫn tôi đi qua làng St. Elfrieda. Con đường đầu tiên sẽ đưa tôi đến chỗ cần đến nhanh hơn; còn con đường thứ hai, vì thừa người đi, nên tôi sẽ có ít nguy cơ bị phát hiện hơn trong trường hợp có người báo tin tôi mất tích.

“Ôi dào!!!” Tôi nói với sự mỉa mai lớn. Ai mà quan tâm tới tôi đến vậy chứ?

Nhưng tôi vẫn chọn con đường phía bên phải và lái Gladys về phía St. Elfrieda. Đường này toàn là xuống dốc, và tôi sẽ đi với tốc độ nhanh tợn. Khi tôi đạp ngược pê đan, nút điều chỉnh ba tốc độ Sturmey-Archer trên tay lái của Gladys kêu ầm ỉ như một hàng rầm chuông đang giận điên lên và phun nọc độc phì phì. Tôi giả vờ như bọn chúng đang ở ngay sau lưng mình, ngay dưới gót chân mình. Thật là tuyệt vời! Tôi chưa bao giờ cảm thấy tuyệt diệu đến vậy kể từ sau lần tôi sáng chế ra loại nhựa độc tổng hợp từ cây chân bê trong vườn hoa súng nhà ông Vicar. Tôi co hai chân lên thanh gác và kệ cho Gladys tự lao đi. Khi xuống đến ngọn đồi đầy bụi bặm, tôi hát vang trong gió:

“Họ gọi em là thiếu nữ

Đang đùa trong làn gió mong manh!...”

Mười Ba

Xuống đến chân đồi Oakshott tôi bất chợt nghĩ đến bố, và nỗi buồn nhen nhóm trở lại. Liệu bọn họ có thực lòng nghĩ bố là kẻ đã giết Horace Bonepenny không? Và nếu thật vậy, thì bố đã giết hắn như thế nào? Nếu bố giết hắn ngay bên dưới cửa sổ phòng ngủ của tôi, chắc chắn hành động đó phải được thực hiện trong sự im lặng tuyệt đối. Tôi gần như không hình dung nổi bố lại giết người mà không nói năng câu nào.

Nhưng trước khi tôi kịp suy ngẫm thêm bất cứ điều gì thì con đường trở nên bằng phẳng hơn trước khi quẹo sang Cottessmore và sang Doddingsley Manga. Dưới bóng cây sồi cổ thụ là ghế chờ xe buýt, và trên ghế là một hình dáng quen thuộc: một ông già trông như vị thần giữ của cổ xưa, hay như George Bernad Shaw bị ngâm trong nước. Ông ngồi đó một cách yên bình, hai chân lơ lửng cách mặt đất khoảng mười phân, yên bình đến mức như thể ông được sinh ra trên ghế đá và sẽ sống ở đó suốt đời.

Đó là Maximilian Brock, một người hàng xóm của Buckshaw, và tôi cầu cho ông ta đừng nhìn thấy tôi. Ở Bishop's Lacey người ta thì thảo to nhỏ rằng ông Max, sau khi rút khỏi làng âm nhạc thế giới, đã lui về sống cuộc đời bí mật bằng việc viết lách – dưới bút danh nữ (như Lala Dupree) và viết những câu chuyện đầy tai tiếng cho các tạp chí Mỹ với những cái tí như *Lời thú tội bí mật* hay *Một chuyện tình nóng bỏng*,...

Chính cái cách ông ta tọc mạch vào chuyện riêng của những người mà ông ta gặp, rồi tự tin biến chúng thành món tiền ketch xù đã khiến ông ta bị gọi là “Máy bơm xìt”, ít nhất là như vậy sau lưng. Nhưng vì ông ta từng là giáo viên dạy piano cho Feely nên tôi khó lòng lơ tịt ông ta một cách lịch thiệp được.

Tôi kéo xe xuống con đường nông choèn choẹt, giả vờ không nhìn thấy ông ta vì còn bận vặn vẹo xích xe của Gladys. Nếu tôi may mắn thì ông ta sẽ tiếp tục nhìn đi hướng khác và tôi có thể trốn bên dưới hàng rào cho đến khi ông ta đi khuất.

“Flavia! Haroo, mon vieux.”

Tai ương chưa! Tôi bị phát hiện rồi. Phót lờ câu “haroo” của Maximilian – hay dù là phót lờ một người đang ngồi trên ghế chờ xe bus – tức là phót lờ lời răn thứ mười một của Chúa. Tôi giả vờ như vừa nhận thấy ông ta và nở một nụ cười tươi rói giả tạo khi tôi đập Gladys giữa đám cỏ dại đi về phía về ông ta.

Maximilian từng sống nhiều năm ở đảo Alderney – nơi mà, để hạ bệ quyền năng của luật pháp thì chỉ cần đứng giữa quảng trường thị trấn và gào thét to: “*Haroo, haroo, mon prince. On me fait tort!*” Nó là “tuyên bố bắt tội nhân” và nghĩa là, “Hoàng tử, xin hãy chú ý, có người làm hại tôi!”.

“Cháu khỏe không, cô bồ nông tí hon?” Max hỏi, khẽ nghiêng đầu giống một con chim ác đang chờ đợi lời hồi đáp.

“Cháu khỏe ạ,” tôi nói thận trọng, vì tôi nhớ, có lần Daffy nói với tôi rằng ông Max giống y hệt mấy con nhền nhện có thể làm người ta bại liệt chỉ bằng một nhát cắn, và đám nhện đó sẽ không chịu bỏ cuộc cho đến khi hút đến giọt máu cuối cùng trong đời nạn nhân – và trong đời các thành viên thuộc gia đình nạn nhân.

“À, thế còn bố cháu, ngài Đại tá tốt bụng có khỏe không?”

“Bố cháu bận lắm, hết việc này lại đến việc kia,” tôi nói, tim đập thành thịch trong lồng ngực.

“À, thế còn cô Ophelia?” ông ta hỏi. “Cô ấy có còn tô son trát phấn giống Jezebel và ngấm nghĩa mình trong bộ tách uống trà không?”

Đây là vấn đề quá riêng tư, đến tôi còn nghĩ thế. Có phải chuyện của ông ta đâu, nhưng nếu tôi không nói thì Maximilian sẽ ngay tức khắc tỏ ra giận dữ điên cuồng. Thi thoảng sau lưng ông ta, Feely gọi ông ta là “Rumpelstiltskin” còn Daffy gọi ông ta là “Alexander Pope – có khi còn thấp hơn.”

Tuy vậy, bất chấp thói quen khó chịu của ông ta, và có lẽ vì sự tương đồng trong tầm vóc giữa tôi và ông ta, nên tôi thấy Maximilian cũng là một người có tài nói chuyện thú vị – chỉ cần bạn đừng nhằm thân hình bé xíu của ông ta với sự yếu đuối.

“Cám ơn ông, chị cháu khỏe,” tôi nói. “Sáng nay da dẻ chị ấy đẹp lắm.”

Tôi không nói thêm từ “đến mức phát bực.”

“Ông Max ời,” tôi nói trước khi ông ta kịp có thêm một câu hỏi khác, “ông có nghĩ cháu có thể chơi một đoạn Paradis không ạ?”

“Không,” ông ta trả lời không cần suy nghĩ. “Đôi tay cháu không phải là đôi tay của một nghệ sĩ đại tài. Mà là đôi tay của một kẻ giết người bằng độc dược.”

Tôi cười toét miệng. Đây là câu đùa nho nhỏ của tôi với ông ta. Và rõ ràng là ông ta vẫn chưa biết đến vụ án mạng ở Buckshaw.

“Thế còn cô kia nữa thì sao?” ông hỏi. “Daphne ấy... cô chị gái chậm chạp của cháu ấy?”

“Chậm chạp” là từ ám chỉ năng lực của Daffy, hoặc sự kém cỏi trong việc học piano của chị ta: một nỗ lực đau thương và vô vọng khi đặt những ngón tay không có thiện chí lên những phím đàn có vẻ đang cố né tránh khỏi bàn tay mình. Cuộc chiến của Daffy với cây đàn là cuộc chiến giữa con gà mái đang phải gồng mình lên để đối đầu với một con cáo, để rồi, kết quả luôn là thất bại trong nước mắt ngắn nước mắt dài. Vì bố cương quyết bắt chị phải học, nên chiến tranh cứ thế dai dẳng mãi.

“Chị ấy khỏe ạ,” tôi nói. “Cả ngày chỉ thấy chị ấy dán mắt vào truyện của Dickens thôi ạ!”

“À,” Maximilian nói. “Dickens quá cố.”

Có vẻ như ông ta không nghĩ thêm được điều gì khác về chủ đề này, còn tôi chìm sâu vào yên lặng trong chốc lát.

“Ông Max ời,” tôi nói. “Ông là người đàn ông uyên thâm từng trải...”

Nghe thấy câu này, ông ta làm đóm, lấy hết sức bình sinh vươn cao người lên thêm một chút nữa.

“Không chỉ là người đàn ông uyên thâm từng trải – mà còn là một thị dân phong lưu,” ông ta nói.

“Đúng thế ạ,” tôi nói và tự hỏi từ đó nghĩa là gì. “Ông đã bao giờ đến Stavanger chưa?” Có lẽ hỏi thế này sẽ giúp tôi tiết kiệm thời gian tra trên bản đồ.

“Gì cơ? Stavanger ở Na Uy ư?”

“ÁI CHÀ!” tôi gần như hét to lên. Horace Bonepenny đã từng ở Na Uy! Tôi hít một hơi thật sâu để lấy bình tĩnh, hy vọng hành động đó sẽ được hiểu nhầm là sự mất kiên nhẫn.

“Hiển nhiên là ở Na Uy rồi,” tôi nói trịch thượng. “Còn có Stavanger nào khác chứ?”

Trong một tích tắc tôi thầm nghĩ Max đang theo dõi mình. Hai mắt ông ta nheo lại và tôi cảm nhận được cơn rùng mình khi mây đông trong cơn thịnh nộ của ông ta bay ngang qua mặt trời. Nhưng rồi ông ta khẽ cười khúc khích, giống như nước nguồn chảy òng ọc vào trong một cái ly. “Stavanger là bàn đạp đầu tiên dẫn đến Road to Hell... tức là ga tàu hỏa ấy,” ông nói. “Ta đã đi

qua nó để đến Trondheim, rồi đến Hell nữa, và dù cháu tin hay không thì đó cũng là một ngôi làng cực nhỏ ở Na Uy, ở đó, khách du lịch thường gửi thiệp kèm ảnh cho bạn bè với lời nhắn, “Ước gì bạn đang ở đây!”. Đó cũng là nơi ta biểu diễn bản Piano concerto in A Minor của Grieg. Thật tình cờ, tác giả là người mang dòng máu Scot và Na Uy. Ông nội của ông ta là người Aberdeen, đã bỏ đến Culloden trong sự căm hờn – để rồi phải nghỉ lại khi nhận thấy mình vừa chuyển từ một vùng ao tù sang một vùng ao tù khác.

“Trondheim là một nơi vĩ đại, ta phải nói vậy... những nhà phê bình thiện chí, công khai, lịch thiệp. Nhưng cháu biết đấy, bọn họ không bao giờ hiểu âm nhạc của chính mình. Họ chơi Scarlatti để mang một thoáng ánh nắng của nước Ý đến miền Bắc tuyết rơi lạnh giá. Dù vậy, trong lúc tạm nghỉ, ta vô tình nghe thấy một thương nhân ở Dublin rủ rỉ với bạn anh ta thế này, “Thor ời, tớ chỉ cần nghe Grieg thế là đủ.”

Tôi mỉm cười ngoan ngoãn, mặc dù đã nghe câu chuyện giỡn này đến lần thứ bốn mươi lăm rồi.

“Nhưng mà là từ lâu lắm rồi đấy, trước khi xảy ra chiến tranh cơ. Stavanger! Tất nhiên là ta đã từng đến đó. Nhưng tại sao cháu lại hỏi ta?”

“Ông đến đó bằng cách nào ạ? Bằng tàu thủy sao?”

Hồi còn sống Horace Bonepenny ở Stavanger, và bây giờ ông ta bỏ mạng ở Anh – tôi muốn biết ông ta đã ở đâu giữa lúc sống và chết.

“Hiển nhiên là phải đi bằng tàu rồi. Flavia này, cháu không định bỏ nhà đi đấy chứ hả?”

“Mấy chị em cháu vừa thảo luận – thật ra là tranh cãi – về nơi này hồi tối qua, khi dùng bữa ăn nhẹ trước lúc đi ngủ ông ạ.”

Một trong những cách tận dụng lời nói dối đó là xoáy thẳng vào sự ngay thẳng.

“Ophelia nghĩ là người ta có thể đi tàu từ London; bố cháu thì quả quyết phải là từ Hull; còn Daphne lại nghiêng về Scarborough, cũng chỉ vì Anne Bronte được chôn ở đó.”

“Newcastle-upon-Tyne,” Maximilian nói. “Thật ra phải từ Newcastle-upon-Tyne.”

Có tiếng rầm rầm vang lên phía xa khi chiếc xe buýt Cottesmore đến, lắc lư giữa hai hàng giậu giống như một con gà đi trên dây. Chiếc xe dừng ngay trước ghế, kêu khùng khục nặng nhọc khi nó nghỉ ngơi sau một chặng đường dài xuyên qua muôn trùng đồi núi. Cánh cửa mở ra với tiếng lầm bầm sắt đá.

“Ernie, *mon vieux*,” Maximilina nói. “Chuyện làm ăn của ngành vận tải sao rồi?”

“Lên xe,” Ernie nói, nhìn thẳng ra phía trước qua kính ô tô. Nếu hiểu câu nói bông đùa ấy thì ông ta đã làm ngơ rồi.

“Ernie, hôm nay tôi không đi đâu. Tôi chỉ ngồi nhờ trên ghế để cho thận nghỉ ngơi thôi.”

“Ghế chỉ dành cho người chờ xe buýt thôi. Sách luật có ghi đấy ông Max ạ. Tôi và ông biết rõ là như thế mà.”

“Ernie, tôi biết chứ. Cám ơn đã nhắc tôi.”

Max trượt khỏi ghế chờ và rơi tọt xuống đất.

“Vậy chào ông,” ông ta nói, vẩy mũ và đi giống y chang Charlie Chaplin.

Cánh cửa xe buýt đóng lại ken két khi Ernie vào số và chiếc xe lại rền rĩ miễn cưỡng di chuyển về phía trước. Rồi chúng tôi mỗi người đi một đường: Ernie và xe buýt đi đến Cottesmore, Max đi về ngôi nhà tranh, còn Gladys và tôi tiếp tục đi đến Hinley.

Sở cảnh sát ở Hinley nằm trong một toà nhà một thời từng là quán trọ. Bị chèn ép giữa một công viên nhỏ và một rạp hát, mặt tiền nửa ốp gỗ của nó thò ra ngoài đường, một bóng đèn

màu xanh treo lơ lửng ở phần nhô ra đó. Có một phần xây thêm bằng than xỉ, gạch và xi măng được quét sơn màu nâu không có gì nổi bật, dính chặt vào toà nhà giống như một chuồng bò bị móc vào toa xe lửa đang chạy. Tôi ngờ rằng đây chính là xà lim.

Đặt Gladys trong bãi đầy những xe Raleighs đen, tôi đi lên bậc tam cấp mòn vẹt và tới cửa trước.

Một hạ sĩ mặc đồng phục ngồi cạnh bàn đang lật giở mấy trang giấy và cào cào mái tóc thừa thốt bằng đầu nhọn bút chì. Tôi mỉm cười và cứ thế đi ngang qua.

“Dừng lại, dừng lại,” viên hạ sĩ phát hiện ra tôi. “Cô bé, cô nghĩ cô đang đi đâu vậy?” Chú ấy hỏi. Có vẻ như đặc điểm của cảnh sát là nói chuyện theo kiểu hỏi này nọ. Tôi mỉm cười như thể mình không hiểu gì rồi đi về phía cánh cửa mở, và ở đó, tôi nhìn thấy một lối đi tối tăm. Nhanh hơn tôi tưởng, viên hạ sĩ đứng bật dậy và tóm lấy tay tôi. Tôi bị tóm cổ. Chẳng biết làm gì, tôi đành khóc nức nở.

Tôi ghét phải khóc, nhưng đó là thứ công cụ duy nhất tôi mang theo mình.

Mười phút sau, chúng tôi cùng ngồi uống ca cao trong phòng trà của sở cảnh sát – cảnh sát Glossop và tôi. Chú ấy kể với tôi rằng ở nhà chú ấy cũng có con gái trạc tuổi tôi (nhưng tôi nghi lắm) tên là Elizabeth.

“Con bé biết giúp mẹ lắm, Lizzie nhà chú ấy,” chú ấy nói. “Cô Missus Glossop, vợ chú vừa bị ngã thang và bị gãy chân hai tuần nay.”

Suy nghĩ đầu tiên của tôi là chú này đọc quá nhiều truyện tranh Beano hoặc Dandy; đến mức bịa chuyện hơi thái quá với mục đích tiêu khiển. Nhưng vẻ mặt nghiêm chỉnh và đôi lông mày nheo lại của chú nhanh chóng cho tôi biết một điều: đây là cảnh sát Glossop thực thụ và tôi phải đối mặt với chú theo đúng tiêu chuẩn của chú.

Vậy là tôi lại bắt đầu thổn thức và nói với chú ấy rằng tôi không có mẹ, mẹ tôi mất ở mãi tận Tây Tạng trong một vụ tai nạn leo núi, và rằng tôi nhớ mẹ phát điên.

“Này cháu,” chú ấy nói, “ở đây không cho phép khóc lóc đâu. Phải từ bỏ những yếu đuối bình thường. Tốt nhất là cháu nên lau khô nước mắt đi, nếu không chú sẽ tống cháu vào nhà giam.” Tôi cố gượng cười, và chú ấy tỏ ra thích thú.

Một vài thám tử vào uống trà và ăn bánh sữa trong lúc tôi đang đóng kịch, và mỗi người đều dành cho tôi một nụ cười khích lệ. Ít nhất bọn họ cũng không hỏi tôi này nọ.

“Chú ơi, cháu gặp bố cháu được không?” Tôi hỏi. “Bố cháu là Đại tá de Luce, và cháu biết là các chú đang giữ bố cháu ở đây.”

Nét mặt cảnh sát Glossop bất chợt lúng túng và tôi nhận thấy mình đã quá vội vàng; có lẽ tôi sắp phải đương đầu với chế độ quan liêu hành chính thực sự.

“Đợi ở đây,” chú ấy nói và bước vào một hành lang hẹp. Ở cuối nơi ấy có lẽ là bức tường đầy rẫy các thanh sắt đen sì.

Ngay khi chú ấy đi mất, tôi nhìn thật nhanh xung quanh. Tôi đang ngồi trong một căn phòng nhỏ ảm đạm với đồ nội thất tồi tàn đến mức hẳn chúng đã được mua trực tiếp từ các gánh hàng rong. Chân ghế chân bàn sứt mẻ và được đóng chốt như thể chúng phải chịu đựng vô số những cú đá từ những đôi ủng chính quy của chính phủ.

Với cố gắng vô ích để làm mọi thứ trong phòng tươi vui hơn, một chiếc tủ gỗ nhỏ xíu được sơn màu xanh tảo, nhưng bồn rửa lại vấy bẩn gỉ sét – chắc hẳn nó được mượn từ *Wormwood Scrubs*. Cốc chén sứt sẹo và đĩa lót rạn nứt nằm buồn bã cạnh nhau trên chiếc khay khô cong, và lần đầu tiên tôi nhận thấy chấn song cửa sổ ở đây chỉ có một nửa được làm bằng sắt. Cả căn

phòng toả ra mùi hắc kỳ cục giống một lọ nước sốt bị lãng quên từ nhiều năm trước ở trong một ngăn kéo bị bung nắp.

Một đoạn bài hát *Hải tặc vùng Penzance* chợt xuất hiện trong đầu tôi. “Chỗ cảnh sát không phải là chỗ vui về...”

Bỗng nhiên tôi nghĩ đến việc bỏ đi. Nhiệm vụ này quá liều lĩnh, chỉ là cơn bốc đồng muốn cứu bố; có gì đó rơi phịch xuống phần não sâu thẳm nhất của tôi. Chỉ cần đứng lên và đi ra cửa, tôi tự nói với mình. Sẽ không ai nhận thấy là mày đi rồi đâu.

Tôi lắng nghe một giây, hếch đầu lên giống Maximilian để khởi động khả năng nghe sắc bén của mình. Ở đâu đó vang lại giọng nói trầm đục như tiếng ong kêu vo vo trong cái tổ xa tít tắp nào đó.

Tôi chậm chậm trượt chân này trước chân kia, giống y một tiểu thư đang nhảy điệu tango, và dừng đột ngột ở cửa. Từ chỗ đứng, tôi chỉ nhìn thấy một góc bàn của viên hạ sĩ ở ngoài hành lang và may thay, không có khuỷu tay nào tựa trên góc bàn ấy.

Tôi liếc mình nhìn trộm. Hành lang trống không, và tôi cứ bước điệu tango như thế mà không bị cản trở suốt quãng đường ra cửa và bước ra ngoài ánh sáng ban ngày.

Mặc dù tôi không phải là tù nhân, nhưng ý nghĩa của sự chạy trốn này cũng lớn lao lắm.

Tôi đi bình thường ra chỗ để xe đạp. Mười giây nữa thôi là tôi sẽ rời khỏi đây. Nhưng... như thế có người dội một xô nước lạnh vào mặt, tôi sững sờ chết đứng: Gladys đã biến mất! Tôi suýt nữa thì gào lên.

Ở đó vẫn còn những chiếc xe đạp của chính quyền, nhưng Gladys thì biến mất!

Tôi ngó ngang ngó dọc và không hiểu sao, thật đáng sợ, con đường bỗng nhiên khác hoàn toàn khi tôi phải đi bộ về nhà. Đi đường nào về nhà đây? Đường nào để về nhà đây?

Làm như tôi chưa có đủ rắc rối không bằng, một cơn bão lại chực ập xuống. Mây đen kéo đến ùn ùn, những đám mây ngay trên đầu tôi đã chuyển dần sang màu tím thẫm khó chịu.

Nỗi sợ hãi ập đến trong tôi, kể đến là cơn giận. Làm sao tôi lại ngu đến mức để Gladys không khoá ở một nơi xa lạ như thế này? Tôi phải về nhà thế nào đây? Sao Flavia lại trở nên đáng thương đến thế?

Có lần Feely nói với tôi rằng đừng bao giờ để lộ vẻ yếu đuối ở một nơi xa lạ, nhưng bây giờ, tôi thấy mình đang băn khoăn tự hỏi, liệu có ai thực sự làm được như thế không?

Bất chợt một bàn tay nặng trĩu đặt lên vai tôi và một giọng nói vang lên, “Tôi nghĩ tốt nhất cháu nên đi với tôi.”

Đó là thanh tra Hewitt.

“Thế là không đúng quy tắc”, viên thanh tra nói, “không được phép đâu.”

Chúng tôi đang ngồi trong văn phòng của ông ta: một căn phòng hẹp và gọn gàng đến ấn tượng. Một tủ hồ sơ và bàn làm việc có thiết kế hết sức bình thường; một chiếc ghế, một chiếc điện thoại và một giá sách nhỏ, trên cùng giá sách là bức ảnh một người phụ nữ mặc áo khoác lông lạc đà đang ngồi trên lan can của một cây cầu đá độc đáo. Hình như tôi trông đợi nhiều hơn thế.

“Bố cháu sẽ bị giam ở đây cho đến khi chúng tôi có được thông tin chắc chắn. Đến lúc đó có thể ông ấy sẽ được chuyển đi chỗ khác, một nơi mà tôi không được phép tiết lộ. Flavia, tôi xin lỗi, nhưng gặp bố cháu là điều không thể.”

“Bố cháu bị bắt giữ ạ?” Tôi hỏi.

“Tôi e là vậy,” ông ta trả lời.

“Nhưng tại sao?” Đây là một câu hỏi ngớ ngẩn, và tôi biết ngay khi nó buột ra khỏi miệng. Ông ta nhìn tôi như thể tôi chỉ là một đứa con nít.

“Flavia, cháu nghe này,” ông ta nói, “tôi biết cháu buồn lắm. Điều đó cũng dễ hiểu thôi. Cháu không được gặp bố cháu trước khi... ừm, cháu không có ở Buckshaw khi chúng tôi đưa ông ấy đến đây. Cháu biết đấy, đây luôn là việc rất khó cho một viên cảnh sát, có những lúc tôi rất muốn cư xử như một người bạn, nhưng với tư cách là người đại diện của Đức Vua, tôi không được phép làm như vậy.”

“Cháu biết,” tôi nói. “Vua George VI không phải là một người nhẹ dạ.”

Thanh tra Hewitt buồn bã nhìn tôi. Ông ta đứng lên khỏi bàn và đi về cửa sổ, ở đó, ông ta nhìn ra những đám mây đang tụ lại với nhau, hai bàn tay đan chặt sau lưng.

“Ừ,” cuối cùng ông ta cũng nói, “Vua George không phải là một người nhẹ dạ.”

Rồi đột nhiên tôi có một ý tưởng. Giống như một tia chớp, mọi thứ đầu vào đấy nhẹ nhàng như kéo tấm rèm sân khấu mà ở đó từng miếng ghép của trò chơi lắp hình cùng nhảy vào vị trí thích hợp, tự hoàn chỉnh bức họa ngay trước mắt bạn.

“Thưa ông thanh tra, cháu nói với ông một chuyện được không?” Tôi hỏi.

“Được,” ông ta nói. “Có gì cháu cứ nói đi.”

“Xác chết ở Buckshaw là người đàn ông đến Bishop’s Lacey vào ngày thứ Sáu, sau một chuyến đi dài từ tận Stavanger, Na Uy. Ông thanh tra, ông phải thả bố cháu ngay lập tức, bởi vì, ông biết đấy, bố cháu không làm việc đó.”

Mặc dù hơi ngạc nhiên nhưng viên thanh tra lấy lại bình tĩnh ngay và nở nụ cười khoan dung với tôi.

“Bố cháu không làm ư?”

“Không,” tôi nói. “Mà là cháu làm. Cháu đã giết Horace Bonepenny.”

Mười Bốn

Quá hoàn hảo. Cũng đâu có ai chứng minh được điều gì khác.

Tôi bị đánh thức dậy lúc nửa đêm, tôi sẽ quả quyết như vậy, bởi một tiếng động khác thường bên ngoài ngôi nhà. Tôi đi xuống cầu thang rồi ra vườn, và ở đó, tôi bị một kẻ đi ăn trộm đêm tóm được: một tên trộm đêm, thế cũng được, đang tìm cách ăn trộm tem của bố. Sau một thoáng kháng cự ngắn ngủi, tôi chế ngự được hắn.

Từ từ đã Flave, chi tiết cuối cùng khó tin quá: Horace Bonepenny cao hơn 1,8 mét và hắn có thể bóp cổ mày chỉ bằng ngón cái và ngón trỏ. Không không, mình và hắn có vật lộn và rồi hắn ta lăn ra chết – chắc tim hắn không khỏe, hậu quả của căn bệnh từ ngày xưa ngày xưa. Sốt thấp khớp chẳng hạn. Ừ ừ, đúng rồi. Tim sung huyết và ngừng đập, giống y hệt cô nàng Beth trong truyện Little Woman. Tôi thầm cầu nguyện Thánh Tancred ban cho một phép màu: Thánh Tancred, xin ngài hãy để cuộc xét nghiệm tử thi của Bonepenny chứng minh lời nói dối của con.

“Cháu đã giết Horace Bonepenny,” tôi nhắc lại, như thể nói câu đó hai lần có thể khiến sự việc thêm phần đáng tin.

Thanh tra Hewitt hít một hơi rõ sâu và thở ra đằng mũi.

“Kể cho tôi nghe đi,” ông ta nói.

“Cháu nghe thấy tiếng động lúc nửa đêm, thế là cháu đi ra vườn, rồi từ trong bóng tối có người nhảy bổ vào cháu...”

“Từ từ đã,” ông ta nói, “bóng tối chỗ nào?”

“Bóng tối ở nhà kho trong vườn. Cháu đang cố vùng vẫy thoát ra thì cổ họng ông ta phát ra tiếng òng ọc, hình như ông ta bị sung huyết tim và tim ngừng đập, có lẽ vì bệnh sốt thấp khớp ông ta mắc phải hồi còn bé – hoặc gần giống như thế.”

“Tôi hiểu,” thanh tra Hewitt nói. “Và sau đó cháu làm gì?”

“Cháu quay trở vào nhà và gọi Dogger. Phần cuối của câu chuyện thì cháu đã kể với ông rồi.” Nhưng đợi đã – khó có chuyện Dogger nói với viên thanh tra này rằng tôi đánh thức chú ấy dậy lúc 4 giờ sáng mà không nhắc đến chuyện là tôi đã giết chết người đàn ông kia. Có đúng không nhỉ?

Tôi cần thời gian để suy nghĩ chuyện này cho thấu đáo.

“Vật lộn với một kẻ tấn công khó có thể coi là giết người,” viên thanh tra nói.

“Vâng ạ,” tôi nói, “nhưng cháu chưa kể hết mọi chuyện với ông.”

Tôi suy nghĩ với tốc độ tia chớp về các thông tin trong não bộ: chất độc mà khoa học chưa biết tới (quá chậm); thuật thôi miên chết người (cũng quá chậm); cú đòn bí mật và bị cấm đoán của nhu thuật (không được; quá mơ hồ để giải thích). Rồi tôi chợt nhận ra muốn hy sinh vì nghĩa lớn đòi hỏi thiên tài sáng tạo đích thực – một cái mồm lém lỉnh thôi thì chưa đủ.

“Cháu xấu hổ không dám nói hết,” tôi nói thêm.

Tôi thầm nghĩ, khi còn hoài nghi, hãy viện đến cảm xúc. Mình quả là giỏi khi đã nghĩ ra việc này.

“Ừm,” viên thanh tra nói. “Cứ để việc đó lại đã. Cháu có nói với Dogger rằng cháu đã giết chết tên trộm đó không?”

“Không ạ, cháu không nói. Ông biết đấy, sự việc khiến cháu bối rối lắm.”

“Sau đó cháu có nói với ông ta không?”

“Không ạ, cháu nghĩ thần kinh của chú ấy không thể chịu đựng được việc đó.”

“Ừm, sự việc thú vị rồi đây,” thanh tra Hewitt nói, “nhưng thông tin chi tiết hơi ít.”

Tôi biết mình đang đứng ngay mép vách đá dựng đứng: chỉ cần giơ một chân ra là sẽ không còn đường quay lại.

“Còn nhiều chi tiết nữa,” tôi nói, “nhưng...”

“Nhưng sao?”

“Cháu sẽ không nói thêm điều gì nếu ông không cho cháu gặp bố cháu.”

Thanh tra Hewitt có vẻ như đang cố nuốt một món ăn không chịu trôi xuống dạ dày. Ông ta mở miệng như thể có cơn tắc nghẽn đột ngột trong cổ họng, rồi lại ngậm miệng lại. Ông ta nuốt thật nhanh và rồi làm một điều khiến tôi phải ngưỡng mộ, một điều mà tôi phải ghi nhớ ngay trong đầu để sau còn cho vào kho tàng mảnh lới của mình: ông ta lấy khăn tay trong túi quần và biến cơn sùng sốt của mình thành một cái hắt hơi thật to.

“Chỉ có hai bố con cháu thôi,” tôi nói thêm.

Viên thanh tra hỉ mũi rất to và đi trở lại cửa sổ, và ở đó, ông ta đứng nhìn chăm chăm vào cái gì đó vô định, hai bàn tay vẫn quặp sau lưng. Tôi bắt đầu nhận thấy hành động đó nghĩa là ông ta đang suy nghĩ chăm chiêu lắm.

“Được rồi,” ông ta đột ngột nói. “Đi theo ta.”

Tôi hào hứng nhảy vọt ra khỏi ghế và đi theo viên thanh tra. Ra đến cửa, ông ta chỉ một tay về hướng hành lang rồi quay lại, bàn tay còn lại đặt nhẹ nhàng lên vai tôi.

“Việc tôi sắp làm có thể sẽ khiến tôi phải hối hận,” ông ta nói. “Tôi đang đánh liều với sự nghiệp của mình. Flavia, vì vậy, đừng làm tôi thất vọng... đừng có làm tôi thất vọng đấy.”

“Flavia!” Bố thốt lên. Hẳn là bố sùng sốt lắm khi nhìn thấy tôi ở đây. Và rồi bố phá vỡ cơn sùng sốt khi nói, “Ngài thanh tra, hãy đưa con bé này đi. Xin ngài hãy đưa nó đi.”

Bố quay đi không nhìn tôi và lại mặt đối mặt với bức tường.

Mặc dù cửa phòng được tráng men màu vàng kem, nhưng rõ ràng đó là cửa sắt. Khi viên thanh tra mở cửa, tôi nhìn thấy căn phòng này còn xịn hơn cả một phòng làm việc nhỏ với chiếc giường xếp và một bồn rửa mặt sạch sẽ đến bất ngờ. Ớn Chúa là họ không nhét bố vào một trong những cái chuồng hàn chấn song sắt như trước đó tôi thoáng thấy.

Thanh tra Hewitt gật đầu gọn lỏn với tôi, như thể ông ta muốn nói, “Tùy cháu,” rồi bước ra ngoài, khép cửa khẽ khàng hết mức. Không có tiếng tra khoá vào ổ, hoặc cài then cửa, mặc dù một tiếng sấm rền ngoài trời có thể đã át đi tiếng động đó.

Chắc hẳn bố nghĩ là tôi đã đi ra với ngài thanh tra, bởi vì bố lại tỏ ra lo lắng ngay khi quay mặt ra và nhìn thấy tôi vẫn đứng đó.

“Về nhà đi Flavia,” bố nói.

Mặc dù bố đứng thẳng một cách cứng rắn và kiên quyết, nhưng giọng nói của ông nghe rất mệt mỏi và già cỗi. Tôi thấy bố đang cố đóng vai một quý ông người Anh lịch lãm, dửng dưng, không e sợ nguy hiểm, và tôi đau đớn nhận ra rằng điều đó khiến tôi vừa yêu thương vừa ghét ông.

“Trời mưa ạ,” tôi nói và chỉ ra cửa sổ. Mây mù tan tác tứ phương y như cái hôm ở Folly, và trời lại mưa như trút, những hạt mưa nặng hạt kêu lộp độp thấy rõ khi chúng nhảy nhót như những viên đạn trên rìa tường bên ngoài cửa sổ. Trên cái cây ở ven đường, một con quạ đơn độc rùng mình rũ nước như cái ô ướt đầm.

“Con không thể về nhà trước khi trời tảng. Vội lại có người ăn trộm Gladys rồi.”

“Gladys à?” Bố nói, đôi mắt ông như mắt một loài sinh vật biển tuyệt chủng đang bơi trôi lên từ độ sâu mà không ai biết là sâu bao nhiêu.

“Xe đạp của con ấy,” tôi nói với bố.

Bố lơ đãng gật đầu, và tôi biết ông không nghe thấy tôi nói.

“Ai đưa con đến đây?” Bố hỏi. “Ông ta hả?” Ông chỉ ngón tay về phía cửa để ám chỉ thanh tra Hewitt.

“Con tự đi đến.”

“Con tự đi đến? Từ Buckshaw ư?”

“Vâng,” tôi nói.

Có vẻ điều này quá sức tưởng tượng với bố, và ông lại quay lưng vào cửa sổ. Tôi không thể không nhận thấy ông có thể đứng giống hệt thanh tra Hewitt khi hai tay cũng đan vào nhau ở sau lưng.

“Tự con đến. Từ tận Buckshaw,” cuối cùng bố cũng nói, như thể ông vừa mới phát hiện ra điều đó.

“Vâng.”

“Còn Daphne và Ophelia thì sao?”

“Hai chị ổn bố ạ,” tôi trấn an bố. “Hai chị nhớ bố lắm, nhưng hai chị sẽ trông nom nhà cửa cho đến khi bố về.”

Nếu tôi mà nói dối thì mẹ tôi sẽ bỏ mạng.

Đây là câu mà tụi con gái nhỏ thường nói khi để quên chuỗi hạt ở nhà thờ. Mà, chẳng nào mẹ tôi cũng chết rồi, phải không, thế thì hại gì đến ai? Vội lại, ai biết được điều đó chứ? Biết đâu tôi lại ghi được điểm trên thiên đàng thì sao.

“Về nhà ư?” Cuối cùng bố cũng nói khi có một âm thanh như tiếng thở dài buột ra khỏi miệng.

“Chắc là trong thời gian tới thì không đâu. Ừ... chắc là trong thời gian tới thì không đâu.”

Bố ngấm ngấm nhìn tờ lịch trên tường và bắt đầu đi tới đi lui trong căn phòng nhỏ, cố tình tránh ánh mắt của tôi. Có vẻ như bố đã quên là có tôi ở đó.

“Con vừa thú tội xong,” tôi nói.

“Ừ ừ,” bố nói, và vừa tiếp tục đi tới đi lui vừa lẩm bẩm một mình.

“Con nói với thanh tra Hewitt rằng con đã giết chết Horace Bonepenny.”

Bố dừng lại bất thành hình như thể vừa giẫm lên một thanh kiếm. Ông quay người nhìn tôi chằm chằm bằng cái nhìn buồn khùng khiếp – đây vẫn thường là vũ khí của ông khi xử lý mấy đứa con gái.

“Con biết gì về Horace Bonepenny?” Ông hỏi tôi bằng giọng lạnh lùng.

“Cũng nhiều bố ạ,” tôi nói.

Và rồi, thật bất ngờ, bao nhiêu hơi sức như rút cạn khỏi người bố, hai má ông hõm xuống như má của một tay buôn ngựa. Bố ngồi xuống mép giường, xoè rộng một bàn tay ra để lấy lại bình tĩnh.

“Con nghe lỏm được cuộc cãi cọ giữa bố và ông ta trong phòng làm việc của bố,” tôi nói. “Con xin lỗi vì đã nghe trộm. Con không cố ý, nhưng tại con nghe thấy tiếng nói lúc nửa đêm, nên con đi xuống cầu thang. Con biết ông ta tổng tiền bố... thế nên hai người mới cãi nhau. Đây là lý do khiến con nói với thanh tra Hewitt là con giết chết ông ta.”

Lần này câu nói của tôi thấm nhuần vào trong bố.

“Giết chết ông ta ư?” Bố hỏi. “Con nói giết chết ông ta là thế nào?”

“Con không muốn người ta biết rằng bố đã giết ông ta,” tôi nói.

“Bố ư?” Bố đứng vọt dậy từ mép giường. “Lạy Chúa tôi! Tại sao con lại nghĩ là bố giết ông ta hả?”

“Có sao đâu bố,” tôi nói. “Ông ta xứng đáng bị thế mà. Con sẽ không nói với ai đâu. Con hứa đấy.”

Tôi đưa tay phải lên ngang ngực và tình nguyện được hy sinh, còn bố nhìn tôi chăm chăm như thể tôi là sinh vật uớt nhoét quái dị vừa mới chui ra khỏi bức tranh của Hieronymus Bosch.

“Flavia,” bố nói, “con hãy hiểu điều này: mặc dù rất muốn nhưng bố không giết Horace Bonepenny.”

“Bố không giết á?”

Tôi gần như không thể tin nổi điều này. Tôi đã kết luận rằng chắc chắn bố là người gây án mạng, và sẽ là một sự thất bại cay đắng khi phải thừa nhận mình đã sai.

Nhưng tôi vẫn nhớ có lần Feely nói với tôi rằng thú tội rất tốt cho linh hồn – chị ta nói thế khi quặp cánh tay tôi ra sau lưng để bắt tôi nói cho chị ta biết xem tôi đã làm gì với cuốn nhật ký của chị ta.

“Con nghe thấy bố nói về việc giết chết giáo viên phụ trách ký túc xá, ông Twining ấy. Con đã đến thư viện tra cứu thông tin trong chồng báo cũ. Con có nói chuyện với cô Mountjoy – cô ấy là cháu họ của ông Twining. Cô ấy vẫn nhớ cái tên Jacko và Horace Bonepenny trong cuộc điều tra. Horace đã ở quán trọ Mười ba Con Vịt, ông ta mang theo con chim dẻ giun chết toi từ tận Na Uy và giấu nó trong một chiếc bánh.”

Bố buồn bã lắc đầu, không chịu khâm phục kỹ năng trinh thám của tôi, giống như một con gấu già tuy đã bị bắn hạ nhưng vẫn chưa chịu gục xuống.

“Đúng thế,” bố nói, “nhưng con thật sự tin bố con có thể là một kẻ giết người máu lạnh à?”

Khi tôi thoáng nghĩ đến điều đó – thật sự suy ngẫm về điều đó – tôi thấy mình quả là ngu ngốc. Tại sao tôi không nhận ra điều này từ trước chứ? Kẻ sát nhân máu lạnh là một trong số rất nhiều thứ mà bố không thể làm.

“Dạ... không ạ,” tôi đánh bạo nói.

“Flavia, nhìn bố này,” bố nói, nhưng khi tôi ngẩng lên nhìn vào mắt bố, trong một khoảnh khắc yếu đuối, tôi thấy như tôi đang nhìn vào chính mình và tôi phải quay mặt đi.

“Horace Bonepenny không hẳn là một người đàn ông tử tế, nhưng ông ta không đáng phải chết. Không ai đáng phải chết cả,” bố nói, giọng ông nhỏ dần như một chương trình phát thanh ở rất xa, và tôi biết ông không còn nói chuyện với mình tôi nữa.

“Trên thế giới này có quá nhiều cái chết rồi,” bố nói thêm.

Bố ngồi đó, nhìn hai bàn tay, hai ngón cái vuốt ve nhau, các ngón tay còn lại đan vào nhau như những khớp bánh răng của một chiếc đồng hồ cũ kỹ vậy.

Một lúc sau, bố nói, “VẬY còn Dogger?”

“Chú ấy cũng ở đó,” tôi thừa nhận. “Bên ngoài phòng làm việc của bố...”

Bố lẩm bẩm.

“Đó là điều bố lo,” ông nói nhỏ. “Bố sợ điều đó hơn bất cứ điều gì khác.”

Và rồi, khi màn mưa trút xuống ào ào ngoài cửa sổ, bố bắt đầu kể.

Mười Lăm

Ban đầu lời nói không bình thường của bố thoát ra chậm chậm và do dự – giống chuyển động miễn cưỡng của những toa tàu gổ sét chở hàng hoá trên đường ray. Nhưng sau đó, khi tốc độ tăng lên, chúng trở nên trơn tru ổn định hơn.

“Khó có thể yêu quý một người như ông nội con được,” bố nói. “Ông gửi bố đi học nội trú khi bố mới mười một tuổi. Kể từ đó, hiếm khi bố gặp lại ông. Bố đã không hề biết điều gì khiến ông đam mê đến vậy, cho đến đám tang của ông, một người hộ tang vô tình nhấn mạnh rằng sở thích của ông là netsuke. Bố đã phải tra từ điển để tìm hiểu.”

“Đó là nghệ thuật khắc tinh vi của Nhật Bản trên ngà voi,” tôi nói. “Trong truyện *Dr. Thorndyke* của Austin Freeman có viết đầy ả.”

Bố không để ý đến tôi và nói tiếp.

“Mặc dù trường Greyminster chỉ cách Buckshaw vài dặm, nhưng vào thời đó, nó cũng xa không khác gì mặt trăng. Bọn bố may mắn khi có Tiến sĩ Kissing làm hiệu trưởng, một con người lịch thiệp vốn tin rằng sẽ chẳng hại gì nếu một đứa trẻ được dạy tiếng Latin, bóng bầu dục, cricke và lịch sử, và xét một cách toàn diện, bọn bố được đối xử rất tốt.

Như hầu hết đám bạn, ban đầu bố cũng rất cô đơn, chỉ chăm chăm đâm đầu vào sách vở và khóc ở hàng giậu mỗi khi có một mình. Hồi ấy bố nghĩ, chắc chắn bố là thằng bé khổ nhất thế giới này; rằng có lẽ, bẩm sinh bố đã có gì kinh khủng lắm nên ông mới từ bỏ bố tàn nhẫn như vậy. Bố cũng từng tin rằng, nếu tìm ra được nguyên nhân xem nó là gì, bố sẽ có cơ hội sửa đổi, để mọi thứ trở về vị trí tốt đẹp, để bù đắp cho ông.

Ban đêm, trong ký túc xá, bố thường chui vào chăn với một chiếc đèn pin và kiểm tra mặt mũi mình trong chiếc gương cạo râu bố lấy cắp được. Bố không thấy có gì sai sót đặc biệt, nhưng hồi đó bố cũng chỉ là một đứa con nít nên chưa thể đánh giá được những điều đó.

Nhưng thời gian trôi đi, và bố bị cuốn theo cuộc sống ở trường. Bố giỏi lịch sử nhưng lại không có hy vọng gì khi học Euclid, và môn đó khiến bố bị đứng giữa bảng xếp hạng: không quá giỏi cũng không quá dốt để thu hút sự chú ý về phía mình.

Bố phát hiện ra rằng, sự xoàng xĩnh là một lớp nguy trang tuyệt vời; một gam màu bảo vệ tuyệt hảo. Những học sinh không thi trượt, nhưng cũng không xuất sắc, được tự do, không bị thầy cô kỳ vọng và đòi hỏi, cũng không bị tội học sinh hay bắt nạt người khác biến thành nạn nhân. Sự thật đơn giản đó là khám phá vĩ đại đầu tiên trong đời bố.

Cuối cùng khi lên lớp bốn, bố cũng bắt đầu say mê mọi thứ xung quanh, và cũng y như tội con trai cùng trang lứa, bố có niềm đam mê cháy bỏng với sự bí ẩn, vì vậy khi thầy Twining, giáo viên phụ trách ký túc xá, đề xuất thành lập một nhóm ảo thuật, bố thấy mình rạo rực niềm nhiệt huyết mới.

Thầy Twining tử tế hơn là tài giỏi; bố thừa nhận như vậy, thầy không phải là người biểu diễn quá tinh tế nhưng thầy thực hiện các thủ thuật với một niềm nhiệt thành sôi sục, đến mức bọn bố sẽ thật bủn xỉn nếu không dành cho thầy những tràng pháo tay giòn giã.

Vào các buổi tối, thầy dạy học trò cách biến rượu thành nước chỉ bằng một chiếc khăn tay và một mẫu giấy thấm có màu; cách làm một đồng si-ling biến mất khỏi một cốc nước đã được bọc kín. Bọn bố học được tầm quan trọng của những tiếng lóng trong nghề và thầy cũng biểu diễn cho bọn bố xem cách tráo bài ngoạn mục mà quân át cơ luôn luôn nằm cuối cùng bộ bài.

Không cần nói người ta cũng biết thầy Twining rất nổi tiếng; “được yêu mến” thì đúng hơn, mặc dù hồi đó, một vài người trong số bọn bố đã được chứng kiến đủ để nhận ra sự yên mến ấy để làm gì.

Tiếng tăm của thầy càng nổi như cồn khi thầy hiệu trưởng, Tiến sĩ Kissing, yêu cầu thầy tổ chức một buổi biểu diễn ảo thuật trong Ngày Phụ huynh, một kế hoạch vui vẻ để thầy được hết lòng hết dạ trở tài.

Vì bố thành thạo trò *Sự hồi sinh của Tchang Fu* nên thầy Twining muốn bố biểu diễn trò này như màn kết hoành tráng của buổi diễn. Trò này cần hai người, vì thế thầy cho phép bố chọn người trợ giúp; cũng nhờ đó mà bố quen Horace Bonepenny.

Horace đến với bọn bố từ trường St Cuthbert, sau khi trường bị mất một khoản tiền – chỉ khoảng hai pound, bố tin là thế, nhưng hồi đó chừng ấy cũng là một khoản kếch xù. Phải thừa nhận là bố cũng thấy tiếc cho hấn. Bố cảm thấy hấn bị ngược đãi, nhất là khi hấn tin cậy kể cho bố nghe rằng bố hấn là người độc ác nhất hành tinh và ông ta đã dành cho hấn những hình phạt không thể diễn đạt thành lời. Bố mong là những điều này không quá khiếm nhã với đôi tai của con, Flavia ạ.”

“Không, không sao đâu bố ạ,” tôi nói và kéo ghế gần hơn. “Bố cứ kể nữa đi.”

“Hồi đó, Horace là một thiếu niên cao lạ thường, với mái tóc màu đỏ rực. Hai bàn tay hấn quá dài so với chiếc áo đồng phục của trường, đến nỗi cổ tay hấn thò ra như hai nhánh cây trần trụi tí ngoài gấu tay áo. ‘Bony’ – tức là Xương xấu – tụi học trò gọi hấn như thế, và tụi nó chọc ghẹo không thương tiếc diện mạo của hấn.

Tôi tệ hơn nữa, các ngón tay của hấn dài, mỏng, và trắng bệch một cách phi lý, y hệt xúc tu của một con bạch tuộc bị bạch tạng, và hấn căm ghét làn da nhợt nhạt trắng bệch của mình – thi thoảng người ta vẫn nhìn thấy kiểu da nhòn nhợt ấy ở những người có tóc màu đỏ. Tụi học sinh xì xào với nhau rằng động vào hấn là bị nhiễm độc. Hiển nhiên hấn coi điều này là trò đùa, và dù cố gắng cào cào tụi con trai nhạo báng hấn, nhảy nhót quanh hấn, với sự vụng về giả tạo, nhưng lúc nào bọn chúng cũng ở ngoài tầm với.

Vào một buổi tối, sau khi chơi trò chạy đuổi rắc giấy, hấn ngồi nghỉ ở trên bậc trèo, thở hổn hển như một con cáo, khi một thằng nhỏ tên là Potts nhảy bằng đầu ngón chân đến và đánh hấn đầu đống vào mặt. Nó chỉ định chạm vào hấn, giống như bắm gót một kẻ buôn lậu, nhưng hành động đó nhanh chóng biến thành một điều khác.

Khi bọn chúng nhìn thấy con quỷ đáng sợ đó, tức là Bonepenny, đang sừng sốt, và mũi hấn chảy máu, những đứa khác bắt đầu nhảy vào, Bony sớm quy xuống, bị đâm thùm thụp, bị đá, và bị đánh dã man. Đúng lúc đó bố tình cờ đi ngang qua.

‘Dừng lại!’ Bố hét to hết mức và trước sự sững sờ của bố, trận hỗn chiến dừng lại ngay lập tức. Tụi nó lần lượt tản ra từ đồng hỗn độn toàn chân với tay. Chắc hấn trong giọng nói của bố có gì đó khiến chúng phải nghe lời ngay lập tức. Có lẽ cũng vì bọn chúng đã nhìn thấy bố biểu diễn ảo thuật nên điều đó đã giúp bố có được chút quyền thế vô hình, bố cũng không biết chắc, nhưng khi bố ra lệnh cho bọn họ quay trở về trường Greyminster, bọn họ đã tản đi như đám chó sói lúc chạng vạng.

‘Mày có sao không,’ bố hỏi Bony và đỡ hấn đứng dậy.

‘Đau lắm, nhưng chỉ ở một hoặc hai chỗ thôi – như bò của Carnforth ấy,’ hấn nói, và hấn và bố cùng cười phá lên. Carnforth là gã bán thịt khét tiếng ở Hinley và gia đình ông ta cung cấp cho trường Greyminster thịt bò quay mỗi Chủ nhật kể từ thời chiến tranh Napoleon.

Bố nhìn thấy Bony bị đánh đã man hơn nhiều so với khả năng chịu đựng của hắn, nhưng hắn vẫn làm vẻ mặt dửng dưng. Bố để hắn tựa vào vai và đưa hắn tập tễnh quay trở về Greyminster. Kể từ hôm đó, Bony là cái bóng của bố. Hắn học được sự nhiệt huyết của bố và, có vẻ hắn trở thành một con người hoàn toàn khác. Thật ra, đã có những lúc bố thích thú khi hắn trở thành bố; rằng trước mặt bố là một phần của chính con người mà bố đã mãi mê kiếm tìm trong tấm gương lúc nửa đêm.

Bố biết một điều, rằng nếu tách đôi, hắn và bố không thể có hình thái tốt hơn khi đi bên nhau: điều mà bố hoặc hắn không làm được, song người kia có thể dễ dàng hoàn thành. Hình như Bony sinh ra với đầy đủ khả năng về toán học, và hắn sớm vén tấm màn bí mật về hình học và lượng giác học cho bố. Hắn bày trò vui với hai môn đó, và bọn bố đã dành rất nhiều giờ phút vui vẻ để cùng suy tính xem chiếc đồng hồ trên tháp Anson House mất bao lâu để rơi xuống đất nếu bọn bố lấy một chiếc cần hơi khổng lồ tự chế ấn đổ nó. Lần khác, bọn bố dùng phép đo tam giác khám phá ra rằng, một loạt hầm hào khéo léo có thể đồng thời sập xuống khi có dấu hiệu lập sẵn, khiến trường Greyminster và tất cả mọi người trong trường đều rơi tõm xuống vực thẳm Dantean, và ở đó, bọn họ sẽ bị tấn công bởi ong vò vẽ, ong bắp cày, ong thợ và giòi bọ mà bọn bố đã trữ sẵn ở đó.”

Ong vò vẽ, ong bắp cày, ong thợ và giòi bọ? Liệu có phải bố đang nói không? Tôi bất chợt thấy mình lắng nghe bố nói với sự tôn trọng mới mẻ.

“Việc này đạt được như thế nào,” bố nói tiếp, “cũng là điều bọn bố chưa bao giờ thực sự nghĩ cho thấu, nhưng kết quả là, khi bố dần quen với Euclid và các cuốn sách về định đề của ông thì Bony, cùng với việc được kèm cặp đôi chút, hoá ra là một ảo thuật gia bẩm sinh.

Đó là nhờ các ngón tay của hắn, hiển nhiên là vậy. Những ngón tay dài ngoằng trắng bệch ấy dường như có sức sống vô hình, và chẳng bao lâu Bony đã hoàn toàn nắm vững tài làm ảo thuật. Rất nhiều đồ vật xuất hiện rồi biến mất khỏi các ngón tay của hắn một cách uyển chuyển mềm mại, và đến ngay cả bố – một người hiểu rõ các mảnh khoé – cũng hiếm khi nào dám tin vào điều mình nhìn thấy.

Và kỹ năng làm ảo thuật của hắn ngày càng thành thạo, và ý thức về giá trị bản thân của hắn cũng tăng lên. Với một chút phép màu trong tay, hắn trở thành một thằng Bony hoàn toàn mới, tự tin, hoà nhã, và có lẽ cả yếu đuối nữa. Giọng nói của hắn cũng thay đổi. Mới hôm qua thôi giọng nói của hắn cũng chỉ là giọng nam sinh khàn khàn, nhưng bây giờ, đột nhiên – ít nhất là như vậy khi hắn biểu diễn – hắn sở hữu thanh quản của cây gụ tao nhã: một giọng nói hấp dẫn, chuyên nghiệp chưa bao giờ thất bại trong việc thuyết phục người nghe.

Sự hồi sinh của Tchang Fu được thực hiện như thế này: bố khoác một chiếc áo kimono lụa to quá cỡ mà bố tìm được trong một buổi bán hàng gây quỹ từ thiện của nhà thờ, nhưng chiếc áo có màu đỏ như máu rất đẹp được thêu rồng và hoa văn bí ẩn Trung Quốc. Bố quét phấn vàng lên mặt và chụp một sợi dây chun quanh đầu để kéo hai đuôi mắt lên. Hai chiếc túi đựng xúc xích của lão Carnforth được quét sơn dầu và cắt hình móng tay dài và cong cong được điểm thêm nhiều chi tiết đáng sợ. Để hoàn thiện bộ trang phục của mình, bố cần thêm một cái nút bần, một nắm dây tước sợi để làm râu và một mái tóc giả màu mè lộn lộn.

Bố sẽ mời một người tình nguyện dưới hàng ghế khán giả – đương nhiên là một đồng minh của bố – người này cũng được tập dượt nhiều lần trước đó. Bố sẽ đưa người đó lên sân khấu và giải thích bằng giọng Quan thoại ê a hài hước rằng bố sẽ giết anh ta, đưa anh ta đến với Miền đất của Tổ tiên. Tuyên bố hiển-nhiên-này luôn thành công trong việc gọi lên tiếng thở hổn hển sợ

hải của khán giả, và trước khi khán giả kịp lấy lại tinh thần, bố liền lôi một khẩu súng lục giấu trong áo choàng ra, giơ vào tim của kẻ đồng lõa, và nhấn cò.

Một phát súng lệnh có thể tạo ra âm thanh đáng sợ khi được bắn lửa trong nhà, và cây súng sẽ nổ với tiếng nổ khủng khiếp nhất. Viên trợ lý của bố sẽ bấu chặt lấy ngực, bàn tay xiết mạnh một cuộn giấy đựng nước xốt cà chua được giấu sẵn và món nước xốt này sẽ tuôn ra đầm đìa giữa các ngón tay của anh ta. Sau đó, anh ta sẽ cúi xuống nhìn vào ngực và há hốc miệng không tin nổi.

‘Jacko, giúp tôi với!’ Anh ta sẽ la lên. ‘Trò ảo thuật bị lỗi rồi! Tôi bị bắn đây này!’ Và nằm ngửa ngửa trên sàn.

Lúc này, khán giả sẽ ngồi thẳng lưng lên trong cơn sững sờ; một vài người sẽ đứng hẳn lên để nhìn cho rõ, và sẽ có người khóc lóc. Bố sẽ giơ một bàn tay lên để trấn tĩnh đám đông.

‘*Sirence!*’ Bố suýt suýt và chăm chăm nhìn họ với cái nhìn đáng sợ. ‘*Ancestahs lequire sirence.*’ Có vài tiếng cười khúc khích lo lắng, nhưng thường là sự nín lặng sững sốt. Bố sẽ lôi ra một tấm vải cuộn trong áo và phủ lên viên trợ lý đã chết, chỉ để mỗi nét mặt ngửa lên của anh ta là nhìn thấy được.

Lúc này tấm vải là một đồ vật quan trọng; một tấm vải được bố sản xuất trong sự bí mật cao độ. Tấm vải được chia làm ba đoạn nhờ các thanh chốt mảnh khảnh bằng gỗ đã được khâu sẵn vào hai chiếc túi hẹp chạy dọc chiều dài của tấm vải, và tất nhiên, các thanh chốt mảnh khảnh này cũng vô hình khi tấm vải được cuộn vào.

Ngồi xổm xuống và sử dụng chiếc áo choàng như lớp vỏ bọc, bố cởi giày của anh trợ lý ra (việc này dễ lắm, vì anh ta đã bí mật nói lỏng dây giày trước khi bố chọn anh ta từ phía khán giả) và treo đôi giày theo chiều mũi giày hướng lên vào cuối thanh chốt.

Con thấy đấy, đôi giày đã được chuẩn bị sẵn bằng cách có một cái lỗ được khoan qua gót để nhét đinh vào và được đẩy xuyên qua một đầu của thanh chốt. Kết quả thật đáng thuyết phục: một xác chết há hốc mồm nằm bất động trên sàn, đầu xác chết thò ra khỏi một đầu tấm vải và đầu kia thò ra đôi giày bị lộn ngược.

Nếu theo đúng kế hoạch, phẩm màu đỏ choét sẽ thấm qua tấm vải trên ngực ‘xác chết’ và nếu không, bố có thể cho thêm phẩm màu được giấu sẵn trong cuộn giấy được khâu tít trong ống tay áo.

Bây giờ đến phần quan trọng nhất. Bố sẽ yêu cầu người ta vịn mờ đèn và trong ánh đèn mờ mờ, bố lấy ra hai tờ giấy magiê. Việc này nhằm che mắt khán giả trong chốc lát: chỉ đủ thời gian để viên trợ lý của bố uốn cong lưng và khi bố điều chỉnh lại tấm vải, anh ta sẽ nâng chân lên sàn ở vị trí ngồi xổm. Đương nhiên là khi đó đôi giày của anh ta vẫn thò ra khỏi đầu cuối của tấm vải, khiến cho anh ta có vẻ vẫn nằm ngang y như ban đầu.

Lúc này bố bước vào giai đoạn nói ngôn ngữ khó hiểu của phương Đông, vẫy tay điên cuồng để gọi anh ta từ cõi chết trở về. Khi bố liến thoắng nói những câu bùa chú tự-bịa, viên trợ lý kia sẽ từ từ nâng người dậy từ tư thế ngồi xổm cho đến khi anh ta đứng thẳng người, với sự hỗ trợ của các thanh chốt được gài sẵn trên vai, đôi giày của anh ta vẫn thò ra ngoài đầu kia của tấm vải.

Đương nhiên hình ảnh mà khán giả nhìn thấy là một cơ thể phủ-vải đứng thẳng lên và treo lơ lửng cách sàn tới mười phân.

Sau đó bố sẽ cầu xin đấng tổ tiên đưa anh ta trở lại Miền đất sống. Việc này sẽ được thực hiện bởi rất nhiều cái khươ tay bí ẩn, và sau đó, bố sẽ lôi ra một tờ giấy magiê và viên trợ lý của bố

sẽ tung tấm vải ra khi anh ta nhảy ào ra ngoài và đứng thẳng bằng hai chân. Tấm vải này, với đôi giày được đóng đinh và các thanh chốt được may sẵn vào, sẽ được ném tung sang bên, trong bóng tối, và bố cùng với viên trợ lý sẽ được rảnh tay mà cúi chào giữa tràng vỗ tay ào ào. Thêm nữa, vì anh ta đi tất đen nên không có ai nhận thấy rằng “người đàn ông đã chết” đã mất giày.

Đó là màn *Sự hồi sinh của Tchang Fu*, và bố cũng định sẽ biểu diễn tiết mục này trên sân khấu vào Ngày Phụ huynh. Bố và Bony sẽ lên vào tiệm giặt là cùng với quần áo của mình, và ở đó, bố sẽ biểu diễn cho hần xem trò ảo thuật này tinh tế đến mức nào.

Nhưng chẳng mấy chốc bố nhận thấy Bony không phải là một đồng minh lý tưởng. Dù hần rất nhiệt tình, nhưng hần lại quá cao. Đầu và chân hần thò ra quá xa so với tấm vải giả mạo của bố – quá muộn để làm giả một tấm vải mới. Và có một sự thật không thể tránh được là, trong khi Bony có đôi tay thật khác thường nhưng cơ thể và chân cẳng của hần vẫn thuộc về một nam sinh vụng về lóng ngóng. Đầu gối như cẳng cò của hần sẽ rung bần bật khi hần phải bay lên, và sau một lần làm thử, hần ngã nhào ra sau, kéo theo tất cả dụng cụ của trò ảo thuật – tấm vải, giày và tất tần tật – rơi ào xuống.

Bố không biết nên làm thế nào. Bony sẽ tan nát cõi lòng nếu bố tìm người trợ giúp khác, và cũng không có nhiều nhận hy vọng gì rằng hần sẽ nắm vững vai trò của mình chỉ trong vài ngày trước khi cuộc biểu diễn diễn ra. Bố gần như tuyệt vọng.

Nhưng Bony chính là người tìm ra giải pháp.

‘Sao tụi mình không đổi vai đi?’ Hần gợi ý sau khi dụng cụ biểu diễn bị đổ ập xuống. ‘Để tao thử đi. Tao sẽ mặc áo choàng phù thủy và mày làm ma.’

Bố phải thừa nhận rằng ý tưởng đó rất xuất sắc. Với khuôn mặt được trát phấn trắng và bàn tay dài nghêu thò ra khỏi ống tay áo kimono đỏ rực, Bony có tạo hình đáng nể y như hần đã quá quen với việc đứng trên sân khấu (thậm chí, trông hần còn rùng rợn hơn nữa với bộ móng tay giống xúc xích dài tới tám phân của mình).

Và bởi vì hần có tài bắt chước bẩm sinh nên hần không gặp khó khăn gì trong việc bắt chước giọng nói Quan thoại trong vắt. Phải nói rằng cách nói phương Đông khó hiểu của hần còn hay hơn của bố, và những ngón tay dài khảnh khiu của hần vẩy vẩy trong không trung giống như loài côn trùng quả là một hình ảnh khó quên đối với những người chứng kiến hôm đó.

Bản thân màn biểu diễn đã quá tuyệt vời. Với sự có mặt của toàn bộ học sinh trong trường và các vị phụ huynh được mời, Bony trình diễn một màn biểu diễn mà không ai trong số họ có thể quên được. Hần dần dần tỏ ra kỳ cục và hung hãn. Khi hần gọi bố lên từ phía khán giả để trợ giúp hần, ngay cả bố cũng rùng mình đôi chút trước tạo hình đầy vẻ hăm dọa của hần – một người đang vẩy tay ra hiệu đằng sau đèn chiếu trước sân khấu.

Và khi hần bóp cò súng bắn thẳng vào ngực bố, một cơn hỗn loạn xảy ra! Tất nhiên bố cũng đã chuẩn bị từ trước và món phẩm màu đỏ mới thật đáng sợ.

Một trong số các vị phụ huynh – bố của Giddings Minor – được thầy Twining giong mình giữ lại, vì thầy đã đoán trước rằng sẽ có vị khán giả khờ khạo chạy ào lên sân khấu.

‘Ngài cứ ngồi yên,’ thầy Twining nói nhỏ vào tai ông Giddings, ‘Chỉ là ảo thuật thôi. Mấy cậu nhỏ này biểu diễn nhiều lần lắm rồi.’

Ông Giddings được tháp tùng miễn cưỡng trở lại ghế, mặt ông đỏ phừng phừng. Và dù vậy, ông vẫn xuất hiện sau màn biểu diễn và bắt tay bọn bố rất chặt.

Sau khi máu trào ra từ kẻ đã chết, thì cú bay lên của bố khi hồi sinh gần như là một nỗi thất

vọng, mặc dù hành động này cũng thu hút được từng trảng vỗ tay giòn giã của những khán giả tốt bụng cảm thấy nhẹ nhõm khi nhìn thấy người tình nguyện không may mắn được sống lại. Cuối cùng, bọn bố được vỗ tay mời ra biểu diễn lại tới bảy lần, mặc dù bố biết rõ rằng ít nhất sáu lần vỗ tay đó được dành cho bạn diễn của mình.

Bony đón nhận lời khen ngợi như một miếng bọt biển thêm nước. Một giờ sau buổi biểu diễn, hấn vẫn còn vẩy vẩy tay và được vỗ vai bởi vô số các ông bố bà mẹ ngưỡng mộ hấn – hình như bọn họ chỉ muốn được chạm vào hấn. Nhưng con biết không, khi bố quàng tay quanh vai hấn, hấn lại dành cho bố một cái nhìn kỳ quặc: cái nhìn như thế, dù chỉ trong một giây thoáng qua, rằng trước đó hấn chưa hề quen biết bố.

Những ngày sau đó, bố nhận thấy sự thay đổi dần ở hấn. Bony trở thành người làm ảo thuật tự tin, và lúc này bố chỉ là trợ lý của hấn. Hấn bắt đầu nói với bố bằng kiểu nói mới, và hấn có cung cách lắc cắc hơn, như thể sự rụt rè trước đó của hấn chưa từng tồn tại.

“Bố có thể nói rằng hấn đã bỏ rơi bố – hoặc có vẻ như thế. Bố thường thấy hấn đi với một nam sinh lớn tuổi hơn, tên là Bob Stanley, và bố cũng chưa bao giờ thích gã đó. Stanley có khuôn mặt góc cạnh, hàm ếch ra và rất ăn ảnh, nhưng lại mang vẻ khắc khổ của cuộc sống. Như đã từng bắt chước với bố, Bony cũng lại bắt chước vài đặc điểm của Stanley. Bố biết thời gian đó Bony bắt đầu hút thuốc và bố nghi ngờ hấn còn uống rượu nữa.

Một hôm, bố hơi bất ngờ khi nhận ra mình không còn ưa hấn nữa. Có điều gì đó thay đổi trong Bony, hoặc có lẽ, bố thấy sợ. Nhiều lúc bố bắt gặp hấn nhìn bố chằm chằm trong lớp học, ban đầu trông mắt hấn giống đôi mắt của một người Quan thoại già nua, nhưng rồi, khi nhận thấy bố đang nhìn, đôi mắt đó trở nên lạnh lùng và khó chịu. Dù không thể biết được, nhưng bố bắt đầu cảm thấy rằng, có gì đó đã bị lấy cắp khỏi bố.

Nhưng điều tồi tệ hơn sắp đến rồi.”

Bố im lặng và tôi đợi bố kể tiếp, nhưng thay vì kể tiếp, bố ngồi im và nhìn vô hình vào cơn mưa đang rơi. Có vẻ như tốt nhất là tôi nên để bố im lặng và theo đuổi dòng suy nghĩ của mình, dù suy nghĩ đó là gì đi nữa.

Nhưng tôi biết rằng, cũng giống như Horace Bonepenny, có gì đó đã thay đổi giữa hai bố con tôi.

Chúng tôi ngồi đây, bố và tôi, im lặng trong một căn phòng bé xíu tối mờ, và đây là lần đầu tiên trong đời tôi có được một cuộc trò chuyện được coi là thực thụ. Hai bố con tôi nói chuyện với nhau như hai người trưởng thành. Và mặc dù tôi không biết phải nói gì, nhưng tôi thấy mình muốn câu chuyện được tiếp tục kể, cho đến khi ngôi sao cuối cùng trên bầu trời thôi không còn nhấp nháy.

Ước gì tôi có thể ôm bố, nhưng tôi không thể. Đến lúc này tôi nhận thức được rằng có cái gì đó bên trong bản tính của họ de Luce không quen với việc thể hiện tình cảm với người khác; dù chỉ là một câu nói yêu thương. Đặc tính đó có trong máu của chúng tôi.

Vậy nên chúng tôi ngồi đó, bố và tôi, nghiêm nghị như hai người phụ nữ có tuổi trong buổi trà xứ đạo. Cũng không phải là lối sống hoàn hảo, nhưng cuộc sống của tôi buộc phải như thế.

Mười Sáu

Một tia chớp nháy sáng căn phòng, và kèm theo là tiếng sấm vang rền. Cả hai bố con tôi đều nao núng tinh thần.

“Cơn bão ở ngay trên đầu,” bố nói.

Gật đầu để trấn an bố rằng hai bố con tôi đang ở bên nhau, tôi đưa mắt nhìn quanh quất. Căn phòng nhỏ xíu với một bóng đèn ngủ không chụp đầu, một cánh cửa sắt và một chiếc văng – mưa vẫn trút ào ào bên ngoài, và, thật kỳ lạ, căn phòng này giống hệt phòng điều khiển của một con tàu ngầm trong phim *We drive at dawn*. Tôi hình dung từng đợt sấm sét là tiếng vang rền của bom phá tàu ngầm đang nổ đì đùng ngay trên đầu hai bố con, và bỗng nhiên tôi không còn lo sợ cho bố. Ít nhất hai bố con tôi cũng là đồng minh. Tôi giả vờ rằng, chỉ cần hai bố con ngồi như thế này và tôi giữ yên lặng, không gì trên đời có thể làm hại đến hai bố con.

Bố tiếp tục kể chuyện như thể chưa từng có bất cứ gián đoạn nào.

“Bố và Bony dần dần trở nên xa cách,” bố nói. “Mặc dù bố và hấn vẫn là thành viên Hội Ảo thuật của thầy Twining, nhưng mỗi người đều theo đuổi những niềm đam mê riêng. Bố càng ngày càng say mê các thủ thuật biểu diễn trên sân khấu như cưa người làm hai, làm chuồng chim hoàng yến đang hót biến mất, hay đại loại giống như thế. Đương nhiên là những kỹ thuật này nằm ngoài vốn hiểu biết của một học sinh như bố, nhưng theo thời gian, kỹ thuật lại có vẻ đơn giản đến mức chỉ cần đọc sách và học cách thực hiện.

Tuy nhiên, Bony lại hướng tới những thủ thuật đòi hỏi mức độ khéo tay hơn: hành động đơn giản nhưng lại được thực hiện ngay dưới mũi khán giả với số dụng cụ tối thiểu. Hấn có thể khiến một chiếc đồng hồ báo thức mạ niken biến mất từ tay này và xuất hiện bên tay kia ngay trước mắt con. Hấn không bao giờ chỉ cho bố biết cách thực hiện trò ảo thuật này.

Vào khoảng thời gian đó, thầy Twining có ý tưởng tổ chức Hội sưu tầm tem, và đây cũng là niềm đam mê của thầy. Thầy cho rằng, khi học cách sưu tầm, chép mục và sắp xếp các con tem trên toàn thế giới, các học sinh của thầy sẽ học được nhiều điều về lịch sử, địa lý, tính gọn gàng, chưa kể đến các cuộc thảo luận thường xuyên sẽ giúp các thành viên rút rề của câu lạc bộ thêm tự tin. Bản thân thầy là một nhà sưu tầm tem hết lòng hết dạ, vì vậy thầy thấy không có lý do nào khiến một trong số các học sinh của thầy lại ít nhiệt tình hơn thế.

Bộ sưu tập của thầy xứng đáng là kỳ công thứ tám của thế giới. Thầy chuyên sưu tầm tem của Anh quốc, với sự quan tâm đặc biệt đến biến tấu màu sắc của mực in. Thầy có khả năng phi thường trong việc truy tìm ngày mà mẫu tem nào đó được in ra – thậm chí có khi là giờ in của mẫu tem đó. Bằng việc so sánh các đường nứt cực nhỏ nhưng luôn luôn thay đổi và các biến thể trên bản in, thầy có thể suy luận ra vô số thông tin.

Các trang trong sổ tem của thầy đều là kiệt tác. Những màu sắc! Và cách sắp xếp các con tem theo từng trang, mỗi trang là một vệt màu trong bảng màu Turner.

Đương nhiên là cuốn album tem bắt đầu bằng các con tem đen của năm 1840. Nhưng màu đen dần chuyển sang màu nâu, nâu sang đỏ, đỏ đến cam, cam đến màu đỏ son tươi; rồi đến màu chàm, và màu nâu đỏ – những màu sắc tươi sáng nở rộ. Đó là vinh dự cho con đấy!”

Tôi chưa bao giờ thấy bố hoạt bát đến thế. Bỗng nhiên bố lại trở thành một cậu học sinh vui vẻ ngày nào, nét mặt bố thay đổi, sáng ngời như một trái táo được lau bóng loáng.

Nhưng những từ nói về niềm vinh dự: chẳng phải trước đây tôi đã được nghe rồi sao? Chẳng

phải đó là những lời mà Humpty Dumpty nói với Alice sao?

Tôi ngồi im, cố tìm ra mối liên kết trong tâm trí bố.

“Có trong tay tất cả những thứ tuyệt vời đó,” bố nói tiếp, “nhưng ở trường Greymminster, thầy Twining không phải là người sở hữu bộ sưu tầm tem có giá trị nhất. Vinh dự đó thuộc về thầy Kissing, và bộ sưu tập của thầy ấy chất lượng hơn, thậm chí vô giá, mặc dù bộ tem ấy không nhiều.

Người ta vẫn thường trông mong nhiều điều ở hiệu trưởng một trường công lập lớn như thế, nhưng thầy Kissing không phải là người sinh ra đã giàu sang, hay có nhiều đặc quyền. Thầy mồ côi từ khi chào đời, và thầy được ông nội nuôi nấng – ông là công nhân đúc chuông ở London’s East End, và hồi đó, nơi ấy nổi tiếng vì điều kiện sống khốn khổ hơn là tình yêu thương, và vì tình hình phạm tội hơn là cơ hội được học tập.

Bốn tám tuổi, ông nội thầy bị mất cánh tay phải trong một vụ tai nạn khủng khiếp khi đang nấu chảy kim loại. Ông không còn khả năng làm việc ở xưởng đúc nữa, và ông không còn cách nào hơn là xuống đường ăn xin; tình hình khốn khó đó kéo dài gần 3 năm.

Năm năm sau, vào năm 1840, Công ty *Messrs, Perkins, Bacon & Petch* được Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ định là đơn vị in ấn tem duy nhất của Anh quốc. ‘Nơi sản xuất hàng loạt Đầu Nữ hoàng,’ Charles Dickens gọi như thế).

Công việc kinh doanh phát đạt. Trong mười hai năm đầu tiên, khoảng hai tỉ con tem được in ra, và hầu hết các con tem này đều tìm đường chui vào các thùng rác trên toàn cầu.

Nhưng, vui là ở chỗ, tại chính khu in ấn trên Fleet Street của công ty này, cuối cùng ông của Tiến sĩ Kissing cũng tìm được việc làm – một công nhân quét dọn. Ông học cách cầm chổi bằng một tay giỏi hơn những công nhân cầm chổi bằng hai tay, và bởi vì ông là một người đặt niềm tin vững chắc vào sự tôn kính, đúng giờ, và sự tin cậy, ông sớm nhận thấy mình là một trong những lao động được coi trọng nhất công ty. Thêm vào đó, có lần tiến sĩ Kissing nói với bố rằng ông Joshua Butters Bacon quá cố luôn gọi ông nội của ông là ‘Ringer – Người xuất sắc’ cùng đầy đủ sự tôn trọng đối với nghề cũ của ông.

Khi tiến sĩ Kissing còn nhỏ, ông nội thường mang cho cậu bé những con tem bị loại và bị vứt đi do quá trình in chưa đúng quy cách. Những ‘mẫu giấy xinh xinh này’, như thầy ấy gọi, luôn là đồ chơi duy nhất của cậu bé. Cậu thường dành hàng giờ sắp xếp đi sắp xếp lại các mẫu giấy đầy màu sắc theo sắc thái, theo sự biến đổi quá tinh tế đến mức mắt thường khó nhận thấy được. Thầy nói, món quà tuyệt vời nhất của thầy, là một chiếc kính lúp mà ông nội mặc cả với một người bán rong sau khi cầm nhẫn cưới của mẹ để lấy một đồng shilling.

Hàng ngày, trên đường đi học về, cậu bé ghé qua rất nhiều cửa hàng và văn phòng để xin quét dọn và đổi lại, cậu bé chỉ lấy các phong bì có dán tem trong thùng rác của họ.

Dần dà, các mẫu giấy xinh xắn đó trở thành trung tâm của một bộ sưu tập – và bộ sưu tập này là mối ghen tị của Hoàng tộc, và ngay cả sau khi trở thành hiệu trưởng trường Greymminster, thầy vẫn giữ chiếc kính lúp nhỏ xíu mà ông nội cho thầy.

‘Những niềm vui đơn giản là niềm vui lớn nhất,’ thầy thường nói với học trò như vậy.

Cậu trai trẻ Kissing có sự ngoan cường mà cuộc sống thời thơ ấu đã mang đến cho cậu và cậu nhận được hết học bổng này đến học bổng khác, cho đến một ngày, ‘Ringer’ già nua rơi nước mắt khi nhìn thấy cháu nội tốt nghiệp với hai tấm bằng hạng nhất tại trường Oxford.

Lúc này, những người có nhiều hiểu biết hơn tin rằng những con tem quý hiếm nhất là những con tem hỏng, hoặc bị cắt xén, vốn được sản xuất như sản phẩm phụ trong quá trình in ấn,

nhưng không đơn giản như vậy. Bất kể người ta có kết luận ra sao về sự cuốn hút của những con tem này nếu chúng được tung ra thị trường, thì những nhà sưu tầm tem đích thực cũng chỉ coi đó là những con tem được tận dụng tối đa để tiết kiệm tiền của.

Không, những con tem quý hiếm thực thụ là những con tem được lưu hành chính thức, hợp pháp, nhưng với số lượng có hạn. Thi thoảng có khoảng vài vạn con tem được tung ra thị trường trước khi người ta phát hiện ra lỗi nào đó; có khi chỉ là vài trăm con tem, và đây cũng là trường hợp một bảng tem đơn lẻ tìm cách trốn khỏi Bộ Tài chính.

Nhưng, trong lịch sử của Bưu điện Anh quốc, chỉ có một lần – và chỉ một lần duy nhất thôi – khi một bảng tem hoàn toàn khác biệt với hàng triệu, hàng triệu con tem được sản xuất cùng thời điểm. Và câu chuyện xảy ra như thế này: Tháng 6 năm 1840 một thằng bé làm hầu bàn tiệm rượu tên là Edward Oxford đã nổ hai phát súng gần như bắn thẳng vào Nữ hoàng Victoria và Hoàng tử Albert khi họ ngồi trên một chiếc xe ngựa mở toang cửa. Ổn Chúa, cả hai phát đạn đều trượt mục tiêu và Nữ hoàng – lúc đó Người đang mang thai đứa con đầu lòng – được bình yên vô sự.

Có người cho rằng vụ ám sát hụt đó là âm mưu của người theo phong trào hiến chương, trong khi nhiều người khác lại cho rằng đây là mưu đồ của người Ailen theo hội Tin lành – họ muốn đưa Công tước xứ Cumberland lên ngôi vương của nước Anh. Giả thuyết thứ hai ẩn chứa nhiều thực tế hơn là sự phỏng đoán của chính phủ. Mặc dù Oxford phải trả giá cho tội danh của mình bằng hình phạt ngồi tù bốn mươi năm trong nhà tù Bedlam nhưng kẻ chủ mưu của vụ này vẫn nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật, hoàn toàn vô hình trong mắt các quan chức chính phủ. Bọn chúng đang phải săn thêm nhiều con mồi khác.

Mùa thu năm 1840, một thợ in học việc tên là Jacob Tingle được thuê vào làm trong công ty *Perkins, Bacon & Petch*. Jacob là một thanh niên trẻ tuổi có nhiều hoài bão, vì vậy mà cậu đã nhanh chóng tiến bộ trong công việc.

Điều mà các ông chủ không hay biết đó là: Jacob Tingle chỉ là con tốt đen trong một trò chơi nguy hiểm; một trò chơi mà trong đó các ông chủ bí mật của cậu ta mới là đương sự.”

Nếu có điều gì khiến tôi ngạc nhiên về câu chuyện này thì đó là cách bố kể. Gần như tôi đã với tay chạm được vào các quý ông lịch lãm mặc áo cổ cứng, đội mũ chóp cao; các quý bà mặc váy xòe và đội mũ tròn. Và như các nhân vật trong câu chuyện, bố đang căng tràn sức sống.

“Jacob Tingle có một nhiệm vụ tối mật: bất kể có phương tiện gì trong tay, anh ta phải in một trang, và chỉ một trang thôi, các con tem Penny Black, dùng mực in màu cam tươi vốn đã được trao cho cậu ta để thực thi nhiệm vụ. Lọ màu đã được đưa tận tay cho cậu ta, cùng với số tiền trả trước cho luật sư, trong một quán rượu sát vách Nghĩa trang của nhà thờ St Paul, bởi một người đàn ông đội mũ rộng vành ngồi trong bóng tối của quán rượu và nói với giọng nho nhỏ lạnh lùng.

Sau khi bí mật in trang tem bất thường đó, cậu ta phải giấu ngay trang tem trong ram giấy Penny Black bình thường và ram giấy này đang đợi để được gửi đến các bưu điện trong nước Anh. Lúc đó, nhiệm vụ của Jacob mới chính thức được hoàn thành. Định mệnh sẽ quyết định chuyện tương lai ra sao.

Dù sớm hay muộn, đâu đó ở nước Anh, một trang tem màu cam sẽ xuất hiện, và thông điệp được gửi đi quá đơn giản đối với những người nhìn thấy con tem đó. ‘Chúng tôi nằm giữa vô số những con tem khác,’ các con tem tuyên bố. ‘Chúng tôi tự do di chuyển mà không bị nhìn thấy.’ Bưu điện sẽ không có cơ hội triệu lại những con tem mang tính chất kích động đó. Và một khi

xuất hiện, tin đồn về sự tồn tại của chúng sẽ lan truyền với tốc độ ánh sáng. Ngay cả chính phủ của Nữ hoàng cũng không thể giữ kín chuyện. Kết quả là nguy cơ khủng bố sẽ lên đến mức cao nhất.”

“Con biết không,” Bố nói tiếp, “mặc dù thông điệp này đến quá muộn nhưng một tổ chức bí mật đã cài gián điệp tung tin rằng những con tem màu cam báo hiệu bọn phản loạn khắp mọi nơi đang chuẩn bị một làn sóng tấn công mới vào Gia đình Hoàng gia.

Một kế hoạch hoàn hảo. Nếu thất bại, bọn thủ phạm sẽ phải chờ thời cơ khác. Nhưng bọn chúng không cần phải thử lại vì sự việc nổ ra đều đặn như một cái máy.

Một ngày sau khi cậu thanh niên trẻ đó gặp kẻ lạ mặt ở Nghĩa trang nhà thờ St Paul, hành lang phía sau công ty *Perkins, Bacon & Petch* nổ ra một đám cháy lớn thu hút sự chú ý của mọi người. Khi các nhân viên lao ra ngoài để xem đám cháy, Jacob điềm tĩnh rút chai mực màu cam từ trong túi ra, dùng con lăn được giấu sau một hàng chai lọ đựng hoá chất trên giá để phết màu lên tấm bảng, sau đó nhúng bảng giấy ẩm vào giấy hoa văn mờ, và in thôi. Quá dễ dàng. Trước khi các nhân viên trở về vị trí, Jacob đã kịp nhét bảng tem màu cam vào giữa các bảng tem màu đen khác, lau sạch bảng, giấu tiệt tấm vải bẩn. Khi cậu chuẩn bị tiến hành in bộ tem bình thường kế tiếp thì Joshua Butters Bacon ghé qua và khen tụng sự điềm tĩnh của cậu ta trước hiểm họa lửa cháy. Ông già đó tin rằng, cậu thanh niên rồi sẽ tiến xa hơn nữa trong công việc.

Jacob đã làm xong công việc bẩn thỉu đó, và bảng tem màu cam đã được chuyển đi bằng đường thư đêm, đến một nơi vô danh nào đó ở Anh.

“Harriet, ta hy vọng là câu chuyện này quá tẻ nhạt?”

Harriet ư? Bố gọi tôi là “Harriet” ư?

Thường thì các ông bố có nhiều con gái thường đọc vanh vách tên các con theo thứ tự từ lớn đến bé mỗi khi họ muốn gọi đứa con út, và từ lâu lắm rồi tôi đã quen được gọi là “Ophelia Daphne Flavia, khỉ gió”. Nhưng được gọi là Harriet ư? Chưa bao giờ nhé. Liệu đây có phải do bố nhớ miệng, hay ông thực sự nghĩ rằng ông đang kể chuyện với Harriet?

Tôi không muốn làm bố mất tinh thần; tôi muốn ôm chầm lấy bố và chỉ muốn chết quách đi cho rồi.

Nhận thấy giọng nói của mình có thể phá vỡ tình trạng này, tôi lúc lắc cái đầu như thể nó sắp bị rơi xuống.

Bên ngoài, gió vẫn quất mạnh vào những cây leo bám chặt vào cửa sổ, một cơn mưa điên cuồng lại ào ào trút xuống.

“Tiếng kêu la rền vang,” cuối cùng bố cũng kể tiếp, nên tôi thôi không nín thở nữa.

“Điện báo được gửi tới tất cả các giám đốc bưu điện trong vương quốc. Dù những con tem màu cam có đến bất cứ góc ngách nào của nước Anh thì chúng cũng phải được cất ngay lập tức vào ngăn kéo và khoá chặt lại, thêm nữa, Bộ Tài chính cũng phải được thông báo hỏa tốc về nơi xuất những con tem đó xuất hiện.

Bởi vì chuyến hàng gửi có chứa con tem Penny Black đã được gửi đến các thành phố, nên người ta nghĩ rằng rất có thể đám tem này sẽ xuất hiện ở London, Manchester; hoặc Sheffiel hay Bristol. Nhưng hoá ra, chúng lại không đến những nơi ấy.

Chúng được nhét lẫn vào chồng tem gửi đến ngôi làng của St. Mary – một trong những ngõ cụt xa xôi nhất của Cornwall. Nơi đây chưa từng xảy ra bê bối gì, và cũng không ai trông mong sẽ xảy ra chuyện gì đó ở đây.

Giám đốc bưu điện làng là một người đàn ông lịch thiệp tên là Melville Brown – ông ta đã quá tuổi về hưu đến vài năm đang cố dành dụm chút tiền lương ít ỏi để ‘được chôn cất trong nghĩa trang nhà thờ,’ ông vẫn nói vậy với bất kỳ ai chịu nghe mình nói.

Ngôi làng St. Mary-in-the-Marsh nằm tít trên con đường mòn ở một nơi xa xôi hẻo lánh nên khi xảy ra sự việc, ông Giám đốc Brown đã không nhận được điện tín chỉ thị của Bộ Tài chính. Và ông vô cùng ngạc nhiên khi nhận thấy những con tem lạ lùng đó nằm ngay trong kiện hàng có chứa những con tem Penny Black.

Hiển nhiên là ông nhận ra những con tem màu cam ngay lập tức. Ai đó đã phạm sai lầm khủng khiếp rồi! Đáng lẽ phải có một bản ‘Thông báo về màu mới cho con tem một xu’ gửi giám đốc các Bưu điện chứ? Hay điều đó chỉ áp dụng trong trường hợp nhập với số lượng lớn?

Trong một giây – chỉ một giây thôi nhé – ông ta nghĩ rằng bảng tem có màu sắc kỳ lạ này có thể đáng giá hơn là mệnh giá của nó. Chỉ khoảng gần nửa năm sau khi các con tem đầu tiên xuất hiện trên thị trường, có vài người, có lẽ đến từ mãi tận London, vì không biết làm gì với thời gian rảnh nên họ bắt đầu sưu tầm tem và dán chúng vào mấy cuốn sổ nho nhỏ. Một con tem được in không có đăng ký hoặc có số kiểm soát lộn ngược có thể đem lại một hoặc hai bảng, thế thì với cả bảng tem... tại sao...

Nhưng Melville Brown hiền hậu và chân thật như một thiên thần. Ông đã gửi ngay điện tín đến Bộ Tài chính và chỉ trong vòng một giờ, một người đưa thư cấp bộ từ Paddington đến để thu hồi các con tem và đưa chúng trở lại London.

Chính phủ lơ đi như thể bảng tem giả đó đã được tiêu hủy ngay lập tức tại Thánh lễ Misa.

Joshua Butters Bacon đề xuất tốt hơn là nên cất những con tem này vào kho văn thư của nhà in, hoặc Bảo tàng Anh quốc để các thế hệ sau có thể nghiên cứu về chúng.

Tuy nhiên, Nữ hoàng Victoria – người Mỹ nói bà là người thích sưu tầm lật vặt – lại có suy nghĩ riêng: bà đề nghị một con tem dành để kỷ niệm ngày bà thoát khỏi loạt đạn của kẻ ám sát và số tem còn lại sẽ được hủy bỏ.

Và ai dám khước từ Nữ hoàng chứ? Lúc này, khi quân đội Anh quốc chuẩn bị xâm lược Beirut, Thủ tướng Viscount Melbourne (có thời ông này dính líu tình ái với Nữ hoàng) còn có khối việc cần suy nghĩ. Và đây là lúc vấn đề được chìm xuống.

Vậy là bảng tem một xu màu cam duy nhất trên thế giới bị đốt trong lọ dầu trên bàn của ban lãnh đạo công ty *Perkins, Bacon & Petch*. Nhưng trước khi quẹt diêm, với sự chính xác tuyệt đối, Joshua Butters Bacon, đã cắt hai mẫu tem ra – con thấy đấy, mấy năm sau lỗi rằng cưa trên con tem mới được phát minh ra – một con tem ghi ‘AA’ ở một góc, dành riêng cho Nữ hoàng Victoria, và với sự bí mật tuyệt đối, một con tem khác ghi ‘TL’, ở góc đối diện cho chính ông ấy. Đây là những con tem được biết đến với cái tên Ulster Avengers (sau một thời gian dài tồn tại trong sự bí mật mang tầm cỡ quốc gia).

Bacon qua đời nhiều năm sau đó, và khi bàn làm việc của ông được chuyển đi, một chiếc phong bì được nhét sau bàn rơi xuống sàn. Chắc chắn con cũng đoán được, rằng người tìm thấy chiếc phong bì đó chính là ông nội của Tiến sĩ Kissing, ông Ringer. Lúc đó ông ấy nghĩ, khi ông Bacon mất rồi, thì chắc cũng không tai hại gì nếu ông mang về nhà cho đứa cháu nội ba tuổi chơi con tem màu cam tươi rói được giấu bên trong phong bì ấy?”

Tôi thấy má mình đỏ ửng lên, và tôi tuyệt vọng cầu nguyện bố không nhận thấy điều đó. Làm sao tôi có thể (mà không làm cho tình hình tệ hơn nữa) nói cho bố biết rằng cả hai con tem Ulster Avengers, con tem ghi “AA” và “TL” lại được nhét một cách bất cẩn vào đáy túi quần của

tôi vào đúng khoảnh khắc đó chứ?

Mười Bảy

Tôi cố co tay lại để lôi mấy con tem trời đánh thánh vật ra và nhét vào tay bố, nhưng Thanh tra Hewitt đã bắt tôi thề danh dự. Tôi không thể đặt vào tay bố bất cứ thứ gì có thể bị coi là đồ ăn cắp; bất cứ thứ gì có thể buộc thêm tội cho ông.

Rõ ràng là bố không hay biết gì. Ngay cả khi một tiếng sét bất ngờ, một tiếng nổ chói tai hay một đợt sấm vang rền cũng không đủ đưa bố trở lại với hiện tại.

“Đương nhiên là con tem Ulster Avenger ghi chữ TL,” bố nói tiếp, “là cốt lõi trong bộ sưu tập của Tiến sĩ Kissing. Có một sự thật hiển nhiên là chỉ có hai con tem như vậy trên đời mà thôi. Con tem kia – con tem có ghi chữ AA ấy – sau khi Nữ hoàng Victoria qua đời, đã được chuyển giao cho con trai Edward VII, và con tem lại tiếp tục được trao cho con trai của Ngài là Vua George V khi Ngài qua đời, con tem đáng lẽ vẫn còn nằm nguyên vẹn trong bộ sưu tập nếu như nó không bị đánh cắp giữa ban ngày ban mặt trong một cuộc triển lãm năm 1925. Đến bây giờ vẫn chưa ai nhìn thấy con tem ấy.”

“A ha!” tôi thầm nghĩ. “Còn con tem TL thì sao ạ?” Tôi nói to.

“Con tem TL được giấu an toàn trong két phòng làm việc của thầy hiệu trưởng trường Greyminister. Thi thoảng thầy cũng lấy con tem ra, ‘một phần để hả hê ngắm nhìn,’ có lần thầy nói vậy, ‘và một phần để gợi nhớ đến khởi đầu thấp kém của thầy mỗi khi thầy có dấu hiệu tự kiêu tự phụ.’

Nhưng con tem Ulster Avenger hiếm khi được đưa ra cho người khác xem; có lẽ chỉ một vài nhà sưu tầm tem quan trọng mới có cơ hội đó. Người ta nói rằng có lần Đức Vua đề nghị mua con tem này, nhưng lời đề nghị của Ngài đã bị từ chối một cách lịch sự và vô cùng khẳng khái. Sau đó, Đức Vua nài nỉ để được chiêm ngưỡng ‘con tem màu mứt cam’ đúng như Ngài nói. Lời đề nghị nhanh chóng được chấp thuận và kết thúc bằng một chuyến viếng thăm bí mật lúc nửa đêm của Ngài đến trường Greyminister. Đương nhiên là người ta tự hỏi liệu Ngài có mang theo con tem AA để hai con tem vĩ đại đó tái hội tụ thêm một lần nữa hay không, dù chỉ trong vài giờ. Có lẽ điều đó mãi mãi là một trong những bí ẩn lớn đối với giới chơi tem.”

Tôi khẽ chạm vào túi quần, và các đầu ngón tay bị kích động trước tiếng sột soạt rất khẽ.

“Thầy Twining thi thoảng vẫn nhớ lại dịp đó, thậm chí nhớ như in ánh đèn trong phòng thầy hiệu trưởng sáng rực lâu đến thế nào trong đêm đông ấy. Than ôi, điều đó đưa ta trở lại với Horace Bonepenny.”

Bố tôi đang hồi tưởng lại quá khứ của mình. Cơn lạnh vì hồi hộp chạy dọc sống lưng, tôi sắp được biết sự thật rồi.

“Đến lúc này, Bony là một ảo thuật gia tài năng, kiêu căng tự phụ, trơ tráo và hằn đật được mục tiêu chỉ đơn giản vì mưu mô xảo quyệt hơn bạn bè.

Bên cạnh khoản phụ cấp nhận được từ cha, hắn còn kiếm được thêm kha khá tiền nhờ biểu diễn trong và ngoài trường Greyminster, trước hết là tại các bữa tiệc của tụi trẻ con. Khi tự tin hơn, hắn kiếm tiền tại các buổi hòa nhạc nhuộm khói thuốc và các bữa tối đượm tính chính trị. Lúc đó hắn kéo theo Bob Stanley làm người phụ tá, và người ta còn nghe ối chuyện đồn thổi về những buổi biểu diễn khoa trương của chúng.

Hồi đó, ngoài giờ lên lớp, hiếm khi nào bố gặp hắn. Khi kỹ năng đã vượt xa ngoài tầm Hội ảo thuật, hắn bắt đầu miệt thị rằng chỉ ‘bọn ngu ngốc nghiệp dư’ mới là thành viên của hội.

Cuối cùng, với tình trạng số hội viên ngày càng giảm, thầy Twining đã thông báo sẽ từ bỏ ảo tưởng về Hội ảo thuật để tập trung hơn nữa vào Hội sưu tầm tem.

Bố vẫn nhớ buổi tối hôm đó – một buổi tối chớm thu, cũng là buổi gặp mặt đầu tiên trong năm – Bony đột nhiên xuất hiện, với vẻ thân thiện giả tạo, cười hớn hở. Bố không gặp hấn từ cuối kỳ học trước, và lúc này với bố, trông hấn có vẻ xa lạ và quá to lớn so với căn phòng.

‘À, Bonepenny,’ thầy Twining nói, ‘một niềm vui bất ngờ đây. Điều gì đưa trò trở lại căn phòng xoàng xĩnh này vậy?’

‘Hai chân em!’ Bony nói, và bọn bố cười ồ lên.

Rồi hấn bất ngờ từ bỏ điệu bộ giả tạo đó đi, trong một tích tắc, trở về là một nam sinh bình thường, với thái độ hết sức cung kính và khiêm nhường.

‘Thầy ơi,’ hấn nói, ‘suốt kỳ nghỉ em cứ nghĩ mình sẽ sung sướng biết bao nếu thầy có thể thuyết phục thầy Hiệu trưởng cho tụi em được xem con tem bí ẩn của thầy ấy.’

Lông mày thầy Twining nhéo lại. ‘Con tem bí ẩn, như em gọi Bonepenny ạ, là bảo bối Hoàng gia của giới chơi tem Anh quốc đấy, và chắc chắn thầy sẽ không gợi ý để con tem đó được một đứa trẻ láu cá hư hỏng như em nghiêng ngó đâu.’

‘Nhưng thầy ơi! Thầy cứ nghĩ về tương lai mà xem! Khi tụi em trưởng thành... và lập gia đình...’

‘Lúc đó chúng ta sẽ mỉm cười với nhau và lấy các đầu ngón chân tìm các hoa văn trong thảm chùi chân vậy.’

‘Sẽ giống hết cảnh trong vở kịch *Henry V* thầy ạ,’ Bony nói tiếp, ‘Những gia đình đó trở lại Anh quốc, nằm trên giường và thấy số phận mình thật hẩm hiu vì đã không ở Greyminster để được hé mắt nhìn Ulster Avenger! Thầy ơi, thầy xin nhé! Thầy nhé!’

‘Thầy sẽ cho em một điểm A+ vì sự liều lĩnh của em, Bonepenny ạ, và một điểm 0 vì em bắt chước Shakespeare. Tuy vậy...’

Bọn bố nhìn thấy nét mặt của thầy Twining có vẻ mềm mỏng hơn.

‘Thầy ơi, xin thầy,’ tất cả bọn bố cùng phụ họa.

‘Ừm...’ thầy Twining nói.

Vậy là cuộc gặp được sắp xếp. Thầy Twining nói với Tiến sĩ Kissing rằng học trò của thầy say mê con tem bí ẩn đó. Buổi xem tem được tổ chức vào tối Chủ nhật kế tiếp sau buổi lễ ở nhà thờ, và sẽ được tổ chức tại tư gia của thầy hiệu trưởng. Chỉ các thành viên trong Hội sưu tầm tem được mời thôi, bà Kissing sẽ chuẩn bị nước ngọt và bánh bích quy cho buổi tối đó.

Bob Stanley đi cùng Bony, và hấn thản nhiên hút thuốc lá. Mặc dù học sinh lớp sáu cũng được cho phép hút thuốc nhưng đây là lần đầu tiên bố thấy một trong các học sinh dám hút thuốc trước mặt thầy hiệu trưởng.

Tiến sĩ Kissing là một hiệu trưởng đích thực, và thầy không phải là người đàn ông khoe khoang này nọ. Thầy nói rôm rả về chuyện này chuyện khác: chuyện thời tiết, chuyện tỉ số môn cricket, Quĩ Old Boys, tình trạng cũ nát của mái ngói ở Anson House; thầy khiến tất cả đám học trò phải hồi hộp.

Chỉ đến khi khiến các học sinh co rúm lại như những con dế, thầy mới nói, ‘Ôi trời, thầy quên mất – các em đến để xem con tem nổi tiếng của ta.’

Lúc này bọn bố sôi lên sùng sục như ấm đun trà. Thầy Kissing đi đến chiếc két bạc và xoay ngón tay theo điệu múa phức tạp mở mã khóa.

Với hai tiếng cách, cửa két mở ra. Thầy thò tay vào và lấy ra một chiếc hộp đựng thuốc lá – một chiếc hộp đựng thuốc Gold Flake hết sức bình thường! Điều đó khiến người ta phải bật cười, bố

dám cá như thế. Bố tự hỏi liệu thầy ấy có mặt mũi nào mà lại lôi chiếc hộp cũ rích đó ra trước mặt Đức Vua hay không.

Căn phòng rộn lên huyền não, và rồi sự im lặng ập đến khi thầy mở nắp hộp. Ở bên trong, nép mình trên một lớp đệm bằng giấy thấm nước, là một chiếc phong bì nhỏ xíu: quá nhỏ, quá tầm thường, hẳn sẽ có người nói thế, để nắm giữ một kho báu cao quý đến thế.

Bằng một cử chỉ bay bướm, Tiến sĩ Kissing lấy ra một chiếc nhíp cặp tem từ trong túi áo bên hông và cẩn thận gắp con tem y như một công binh rút cầu chì một quả bom không nổ, và thầy đặt con tem lên giấy.

Bọn bố xúm xít xung quanh, xô đẩy nhau để được nhìn cho rõ.

‘Các em, cẩn thận chứ,’ Tiến sĩ Kissing nói, ‘Cư xử cho phải phép chứ, nhớ là luôn luôn lịch thiệp.’

Con tem bí ẩn đó, trông cũng giống như mọi con tem khác, nhưng lại ẩn chứa nhiều điều hơn thế... và mê ly hơn thế. Bọn bố gần như không tin rằng mình đang được ở chung một phòng với con tem Ulster Avenger.

Bony đứng ngay sau bố, dựa lên vai bố. Bố cảm nhận được hơi thở nóng rát của hắt phả vào má mình, mùi pa-tê thịt lợn và rượu vang đỏ nữa. Hình như hắt vừa uống rượu.

Và một sự việc đã xảy ra, có chết bố cũng không thể nào quên được, thậm chí sau khi chết cũng không quên được. Bony nhào tới, túm lấy con tem và giơ con tem lên cao giữa ngón tay cái và ngón tay trỏ giống như một mục sư đang nâng cao bánh thánh.

‘Thầy ơi, nhìn này!’ Hắt hét lên. ‘Một trò lừa nhé!’

Bọn bố chết lặng đến mức không cử động được. Trước khi mọi người kịp chớp mắt, Bony rút ra một que diêm trong túi quần, quẹt vào móng tay cái cho lên lửa và giơ dưới một góc con tem Ulster Avenger.

Con tem đen thui, và cuộn tròn lại; một luồng lửa liếm qua mặt trước con tem, và một giây sau, chẳng còn lại gì trừ chút tàn dư đen đúa trong lòng bàn tay Bony. Bony giơ hai tay lên và bằng một giọng nói ghê rợn, hắt hát:

‘Cát bụi lại trở về cát bụi,

Nếu Vua không có được mi, thì hãy để mi cho ma quỷ!’

Thật kinh hoàng. Một sự im lặng sững sờ. Tiến sĩ Kissing đứng đó, mồm miệng há hốc, và thầy Twining, người đưa bọn bố đến đây, trông như thể vừa bị đạn bắn trúng tim.

‘Thầy ơi, chỉ là trò ảo thuật thôi,’ Bony hét lên và hắt nở nụ cười u ám. ‘Nào, mọi người hãy giúp tôi lấy lại con tem đó. Nếu tất chúng ta cùng nắm tay nhau và cùng cầu nguyện...’

Hắt đưa tay phải nắm lấy tay bố, và tay trái hắt cầm tay Bob Stanley.

‘Làm vòng tròn,’ Hắt ra lệnh. ‘Nắm tay và làm vòng tròn cầu nguyện!’

‘Thôi đi!’ Tiến sĩ Kissing hét lên. ‘Dừng ngay việc xác láo này lại. Bonepenny, trả lại con tem vào hộp ngay.’

‘Nhưng thầy ơi,’ Bony nói – và bố thề là bố thấy rằng hắt lóe sáng trong ánh lửa lò sưởi – ‘Nếu chúng ta không cùng cầu nguyện, điều kỳ diệu không xảy ra đâu. Thầy biết ảo thuật là thế mà.’

‘Để...con...tem...vào...hộp...ngay,’ Tiến sĩ Kissing thận trọng nói từng từ, nét mặt hết sức kinh khủng.

‘Được thôi, vậy thì em sẽ làm một mình vậy,’ Bony nói. ‘Nhưng công bằng mà nói, em phải cảnh báo thầy là làm một mình sẽ khó hơn đấy.’

Chưa bao giờ bố thấy hắt tự tin đến thế; cũng chưa bao giờ bố thấy hắt thỏa thuê đến thế.

Hắn xắn ống tay áo lên và giơ các ngón tay trắng bệch dài ngoẵng thẳng lên trời cao hết mức có thể.

‘Trở lại đi, trở lại đi, Nữ hoàng Da cam,

Trở lại và nói xem mi vừa ở đâu!’

Đến đó, hắn búng tay, và bỗng nhiên, một con tem xuất hiện ở nơi mà trước đó không hề có.

Một con tem màu cam.

Nét mặt lo lắng của Tiến sĩ Kissing bớt căng thẳng hơn. Và thầy gần như mỉm cười. Các ngón tay của thầy Twining ấn sâu vào xương dẹt trên vai bố, lúc ấy bố mới nhận ra thầy đang bám vào mình.

Bony đưa con tem xuống để nhìn cho rõ. Đến khi con tem suýt chạm vào chóp mũi thì hắn lấy ra một chiếc kính lúp và kiểm tra con tem mới đó với đôi môi mím chặt.

Bất ngờ hắn chuyển sang giọng của Tchang Fu, tiếng Quan thoại cổ xưa, và bố thề là mặc dù hắn không thoa phấn trát kem, nhưng bố vẫn nhìn thấy rõ làn da vàng vọt, những móng tay dài ngoẵng, và chiếc áo kimono màu đỏ có thêu rồng hiện ra trước mắt.

Hắn giơ con tem ra cho bọn bố kiểm tra. Đó là một con tem Internal Revenue bình thường của Mỹ: một con tem màu nho từ thời Nội chiến mà ai cũng có đầy trong sổ tem.

Hắn vút con tem nằm chấp chới trên sàn, rồi nhún vai nhìn lên.

‘Trở lại đi, trở lại đi, Nữ hoàng Da cam...’

Hắn lại nói vậy, nhưng lần này Tiến sĩ Kissing túm lấy hai vai hắn và lắc lắc như lắc một hộp sơn.

‘Con tem,’ thầy ra lệnh, ‘Ngay lập tức.’

Bony lột túi quần nó ra, từng bên một.

‘Em không tìm thấy nó được thầy ạ,’ hắn nói, ‘Chắc hẳn có gì sai rồi.’

Hắn nhìn các ống tay áo, lần một ngón tay dài ngoẵng tìm trong cổ áo, và một sự thay đổi đột nhiên xuất hiện trên mặt hắn. Trong một tích tắc, hắn lại trở thành một học sinh đang sợ hãi với vẻ mặt như thể không có gì hơn là chạy trốn.

‘Thầy ơi, trước đây trò ảo thuật này đều hiệu quả,’ hắn nói lắp bắp. ‘Nhiều lần lắm rồi thầy ạ.’

Mặt hắn đỏ quạch, và bố nghĩ hắn suýt khóc.

‘Kiểm tra người nó,’ Tiến sĩ Kissing tức giận nói, và một vài học sinh, dưới sự chỉ đạo của thầy Twining, kéo Bony vào nhà vệ sinh, lộn ngược hắn lên và tìm khắp từ mái tóc đỏ quạch của hắn đến đôi giày màu nâu.

‘Đúng như nó nói,’ cuối cùng thầy Twining cũng lên tiếng khi tụi học sinh trở lại phòng, ‘Hình như con tem biến mất rồi.’

‘Biến mất ư?’ Tiến sĩ Kissing nói. ‘Biến mất ư? Làm sao mà con tem ấy biến mất được? Thầy chắc chắn không?’

‘Rất chắc chắn,’ thầy Twining nói.

Cả căn phòng bị bới tung lên tìm kiếm: thảm được nâng lên, bàn ghế được di chuyển, đồ trang trí bị lật ngược, nhưng chẳng đem lại kết quả gì. Cuối cùng Tiến sĩ Kissing đi về phía Bony đang ngồi gục đầu vào tay.

‘Giải thích đi, Bonepenny,’ thầy ra lệnh.

‘Em... em không thể. Chắc là bị cháy rồi. Đáng ra nó phải nằm ở chỗ khác, thầy biết mà, nhưng chắc là em... em không... em không thể...’

Và hắn khóc òa.

‘Đi ngủ!’ Tiến sĩ Kissing hét lên. ‘Ra khỏi đây và đi ngủ!’

Đó là lần đầu tiên bọn bố nghe thấy thầy lớn tiếng, và điều đó khiến bọn bố choáng váng. Bố liếc nhìn Bob Stanley và nhận thấy hằn di di đầu ngón chân trên mặt sàn, ngón chằm chằm xuống sàn nhà một cách hờ hững như thể đang đợi xe điện.

Bony đứng lên và chằm chằm đi ngang căn phòng về phía bố. Hai mắt hấn đỏ quạch khi bắt tay bố một cách yếu ớt, nhưng đó là cử chỉ mà bố không thể nào đáp lại.

‘Jacko, mình xin lỗi,’ hấn nói như thể bố, chứ không phải Bob Stanley là đồng minh của hấn. Bố không thể nhìn thẳng vào mắt hấn. Bố quay đầu đi cho đến khi bố biết rằng hấn không ở gần mình nữa.

Khi Bony đi ra khỏi phòng, hấn liếc lại đằng sau, nét mặt lạnh băng, thầy Twining cố xin lỗi thầy hiệu trưởng nhưng điều đó chỉ khiến tình hình xấu thêm.

‘Thưa thầy, có lẽ tôi sẽ gọi điện cho bố mẹ nó,’ thầy nói.

‘Bố mẹ nó ư? Không đâu thầy Twining ạ. Tôi nghĩ không nên đưa bố mẹ nó vào cuộc.’

Thầy Twining đứng giữa phòng vịn chặt hai tay. Có Chúa mới biết những suy nghĩ nào đang rượt đuổi nhau trong tâm trí người đàn ông tội nghiệp đó. Bố cũng không nhớ lúc ấy mình nghĩ gì.

Hôm sau là thứ Hai. Bố đang đi qua sân trong, cố kìm nén cơn giận khó chịu với Simpkins vì nó đang nói vớ vẩn về Ulster Avenger. Tin đồn lan nhanh như lửa và đâu đâu tại học sinh cũng chụm đầu lại phấn khích trao đổi những thông tin mới nhất – và gần như đều sai bét.

Khi bố còn cách Anson House một quãng thì có người hét lên, ‘Nhìn kia! Trên kia kia! Trên tháp ấy! Thầy Twining kia!’

Bố ngẩng mặt lên nhìn con người tội nghiệp trên mái tháp chuông. Thầy ấy bám vào lan can giống như một con dơi tả tơi, áo choàng bay phần phật trong gió. Một chùm tia nắng len lỏi giữa các đám mây phía sau thầy giống như đèn trên sân khấu kịch. Cơ thể thầy như sáng rực lên, và mái tóc thò ra bên dưới mũ thầy giống hệt chiếc đĩa đồng nằm dưới ánh mặt trời, như vàng hào quang của một vị thánh trong cuốn sách sơn son thiếp vàng.

‘Thầy cẩn thận,’ Simpkins hét lên. ‘Mái ngói đang rung kìa!’

Thầy Twining nhìn xuống chân, sững sốt như vừa tỉnh giấc thấy mình bắt chọt cách mặt đất đến gần ba mươi mét. Thầy ngó đăm đăm mái ngói và trong một khoảnh khắc, thầy đứng im hoàn toàn.

Và rồi thầy đứng thẳng người lên, chỉ còn các đầu ngón tay bầu vào lan can. Thầy giơ cánh tay phải chào theo kiểu Roman.

‘Vale!’ thầy hét lên. Vĩnh biệt.

Trong một giây, bố nghĩ thầy bước lùi lại vào lan can. Nhưng có lẽ thầy thay đổi suy nghĩ; có lẽ mặt trời sau lưng thầy làm bố lóa mắt. Thầy rơi vào không trung, ngã nhào xuống. Một học sinh nói với báo chí rằng trông thầy giống một thiên thần từ thiên đường rơi xuống, nhưng không phải thế. Thầy ngã nhào thẳng xuống đất như một viên đá rơi tòm xuống nước. Miêu tả việc đó chẳng thú vị chút nào.”

Bố dừng lại hồi lâu, như thể không biết phải tiếp tục câu chuyện như thế nào. Tôi nín thở.

“Tiếng cơ thể thầy rơi xuống lớp sỏi cuội,” cuối cùng bố cũng nói, “vẫn ám ảnh bố đến tận bây giờ. Bố đã nhìn và nghe thấy nhiều thứ tương tự trong chiến tranh, nhưng chưa có âm thanh nào ám ảnh đến thế. Không giống chút nào. Thầy là một người đàn ông tốt bụng và bọn bố đã giết chết thầy. Horace Bonepenny và bố đã giết thầy, chắc chắn như thể chính bọn bố lấy tay xô

thầy từ trên đỉnh tháp chuông xuống vậy.”

“Không phải!” tôi nói, chạm nhẹ vào tay bố an ủi. “Không liên quan gì đến bố hết!”

“Nhưng mà có đấy, Flavia.”

“Không phải!” Tôi lặp lại, mặc dù cũng ngạc nhiên trước sự lạnh lùng của mình. “Không liên quan gì đến bố cả. Horace Bonepenny mới là người phá huỷ con tem Ulster Avenger!”

Bố nở một nụ cười buồn.

“Không con ạ. Con biết không, khi bố quay lại phòng học vào buổi tối Chủ nhật đó và cởi áo khoác ra, bố tìm thấy một đốm dính dính bất thường trên cổ tay áo sơ mi. Bố biết ngay đó là gì: khi nắm tay để tạo vòng tròn cầu nguyện nhằm đánh lạc hướng, Bony đã ấn ngón tay trỏ của hắn vào bên trong ống tay áo khoác của bố và nhét con tem Ulster Avenger vào cổ tay áo sơ mi của bố. Nhưng tại sao lại là bố? Tại sao không phải là Bob Stanley? Vì lý do hết sức thuyết phục: nếu bọn họ lục soát tất cả mọi người, con tem sẽ được tìm thấy trong ống tay áo của bố và Bony sẽ hoàn toàn vô tội. Không cần thắc mắc tại sao bọn họ không thể tìm thấy con tem khi lột hết cả quần áo của hắn ra!

Đương nhiên là hắn đã lấy lại con tem khi hắn bắt tay bố để rời khỏi phòng. Bony là Bạc thầy ảo thuật, con hãy nhớ điều đó, và bởi vì bố từng là phụ tá của hắn, nên có lý do để một lần nữa bố lại là phụ tá của hắn. Ai mà có thể tin khác đi được chứ?”

“Không phải!” Tôi nói.

“Đúng thế đấy con à,” bố mỉm cười. “Bố còn muốn kể thêm với con một chuyện. Bony không quay trở lại Greyminster sau kỳ học đó. Có người nói với bố rằng hắn đã ra nước ngoài để trốn tránh sự khó chịu, và bố dám nói là mình không ngạc nhiên chút nào. Bố cũng không ngạc nhiên khi biết rằng, nhiều năm sau đó, Bob Stanley, sau khi bị đuổi khỏi trường y, cũng đã dừng chân tại Mỹ để mở một cửa hàng sưu tầm tem, việc này có vẻ chỉ là cái cớ để hắn được giao du bí hiểm với các nhà sưu tầm tem giàu có.

Về phần Bony, bố không gặp lại hắn suốt ba mươi năm. Và rồi, mới tháng trước thôi, bố đi London dự triển lãm tem quốc tế do Hội tem Hoàng gia tổ chức. Chắc con còn nhớ triển lãm đó. Một trong những điểm nổi bật của cuộc triển lãm là trưng bày cho công chúng xem một vài đồ vật của Nữ hoàng đương nhiệm, bộ sưu tập của Đức Vua, bao gồm cả con tem Ulster Avenger quý hiếm: AA – con tem song sinh với con tem của tiến sĩ Kissing.

Ký ức về con tem trong tâm trí không hề vui vẻ nên bố chỉ liếc nhìn nó vài giây rồi đi xem nhiều đồ vật triển lãm khác.

Ngay trước khi triển lãm chuẩn bị đóng cửa vào cuối ngày, bố thoáng thấy một mái tóc đỏ rực; mái tóc đỏ kinh khủng ấy chỉ có thể thuộc về một người.

Đó là Bony. Hắn đứng rướn người ra trước giữa một đám đông nho nhỏ gồm các nhà sưu tầm tem đang xúm lại trước con tem của Đức Vua. Cuộc tranh cãi càng lúc càng nóng bỏng hơn, và có vẻ Bony đã nói điều gì đó kích động một trong những người phụ trách triển lãm.

Bố nghĩ Bony không nhìn thấy mình – và bố cũng không muốn hắn nhìn thấy bố.

Thật tình cờ khi một ông bạn lính cũ của bố, Jumbo Higginson, vô tình đi ngang qua. Ông ta đã kéo bố đi ăn tối muộn, và cả uống rượu nữa. Ông bạn cũ Jumbo... đây không phải là sự tình cờ đầu tiên khi ông ta xuất hiện đúng lúc như thế.”

Có gì đó xuất hiện trong đôi mắt bố, và tôi nhận thấy trạng thái mơ hồ trên gương mặt ông đã biến mất. Đôi khi tôi tự hỏi liệu tôi sống chung được với sự im lặng đột ngột này của bố không. Nhưng rồi, búng ngón tay một cái, bố kể tiếp câu chuyện như chưa từng gián đoạn.

“Trên đường đi tàu về nhà tối hôm đó, bố đọc thấy trên một tờ báo viết rằng con tem Ulster Avenger của Đức Vua đã bị đánh tráo bằng một con tem giả – rõ ràng sự tráo đổi này được thực hiện ngay trước mũi những nhà sưu tầm tem và hai nhân viên bảo vệ – bố biết ngay ai là kẻ ăn cắp, và ít nhất, bố cũng biết việc đó được thực hiện như thế nào.

Và đến thứ Sáu vừa rồi, khi con chim dẽ giun chết ngoắc ấy xuất hiện trên bậc cửa, bố biết ngay Bony đã đến nhà mình. ‘Jack Snipe’ là tên giểu của bố hồi còn học ở Greyminster, hoặc gọi ngắn gọn là ‘Jacko’. Các chữ cái ở góc con tem Penny Black thể hiện tên của hấn. Rắc rối như vậy đấy.”

“B One Penny H,” tôi nói. “Bonepenny, Horace. Ở trường Greyminster hấn được gọi là Bony, còn bố là Jacko. Vâng, con cũng mới phát hiện ra điều đó.”

Bố nhìn tôi như thể tôi là một con rắn độc khiến ông phải day dứt không biết nên đâm vào ngực nó hay ném phứt nó ra cửa sổ. Ông lấy ngón tay trở xoa xoa môi trên vài lần như thể ông muốn làm một con dẫu kín gió, rồi kể tiếp.

“Ngay cả khi biết hấn ở đâu đó rất gần mình nhưng bố không chuẩn bị tinh thần trước cơn sững sốt chết người khi nhìn thấy khuôn mặt nhờn nhọt trắng bệch như xác chết của hấn bất chợt xuất hiện lù lù trong đêm ngay cửa sổ phòng làm việc. Lúc đó là nửa đêm. Bố không muốn nói chuyện với hấn, đương nhiên là vậy, nhưng hấn đe dọa bố...”

Hấn yêu cầu bố phải mua cả hai con tem Ulster Avengers: con tem hấn mới ăn cắp và con tem mà hấn làm cho biến mất nhiều năm trước khỏi bộ sưu tập của Tiến sĩ Kissing.

Con biết không, hấn nghĩ bố giàu có lắm. ‘Đây là cơ hội đầu tư để được sung sướng cả đời,’ hấn nói với bố như vậy.

Khi bố trả lời rằng bố không có tiền, hấn dọa sẽ nói với giới chức trách rằng bố đã lên kế hoạch ăn trộm con tem Ulster Avenger đầu tiên và là kẻ tiến hành vụ ăn trộm thứ hai. Và Bob Stanley sẽ ủng hộ hấn. Nói cho cùng, bố mới là người sưu tầm tem, chứ không phải hấn.

Và chẳng phải bố đều có mặt khi cả hai con tem đều bị mất trộm sao? Quý dũ cũng gợi ý rằng có thể hấn đã – có thể lắm chứ! – đã lấy hai con tem Ulster Avenger đó trong bộ sưu tập của bố. Sau khi cãi cọ với hấn, bố mệt mỏi đến mức không ngủ được. Khi Bony đi rồi, bố đi đi lại lại trong phòng nhiều giờ liền, khổ sở suy nghĩ về tình huống đó trong đầu. Bố vẫn luôn thấy mình có trách nhiệm một phần trước cái chết của thầy Twining. Thật kinh khủng khi thừa nhận điều đó, nhưng sự thật là thế. Chính sự im lặng của bố đã trực tiếp dẫn đến vụ tự tử của người thầy quá cố. Giá như bố dũng cảm nói lên sự ngờ vực của mình, Bonepenny và Stanley sẽ không thể bỏ đi cùng với con tem và thầy Twining sẽ không thiệt mạng. Flavia, con thấy không, sự im lặng đôi khi là thứ tai hại nhất.

Sau một khoảng thời gian dài trần trọc suy nghĩ, bố quyết định đầu hàng lời đe dọa của hấn. Bố sẽ bán những bộ sưu tập của mình đi, bán mọi thứ, để mua sự im lặng của hấn, và Flavia, bố phải nói với con rằng bố xấu hổ vì quyết định đó hơn bất cứ quyết định nào khác trong đời. Xấu hổ vô cùng.”

Giá như tôi biết mình nên nói gì, nhưng lần này, lưỡi tôi không sao nói được, và tôi ngồi im như thóc, thậm chí tôi không dám nhìn thẳng vào mặt bố.

“Lúc đó khoảng bốn giờ sáng, bố tắt hết đèn, định đi vào làng để đánh thức Bonepenny trong phòng trọ, và chấp thuận lời yêu cầu của hấn.

Nhưng có điều gì đó ngăn bố lại. Bố không sao giải thích được. Bố ra hiên, và thay vì đi quanh ra mặt tiền đến chỗ để xe như đã định thì bố lại thấy mình như bị hút bởi một cục nam châm ra

nhà để xe ngựa.”

Hóa ra là vậy! Tôi thầm nghĩ. Bố không hề đi qua cửa bếp. Bố đi từ hiên bên ngoài phòng làm việc, đi dọc bức tường ngoài của khu vườn và vào nhà để xe ngựa. Bố chưa hề đặt chân vào vườn. Bố không hề đi ngang qua Horace Bonepenny đang hấp hối chờ chết.

“Bố cần phải suy nghĩ,” bố nói tiếp, “nhưng hình như bố không thể tập trung tâm trí.”

“Và bố đã vào xe Rolls của mẹ Harriet,” tôi buột miệng nói.

Bố nhìn tôi chằm chằm với vẻ mặt sầu thảm như một con sâu trước khi bị con chim kiếm mồi ngẫu nhiên.

“Ừ,” bố khẽ nói. “Bố rất mệt mỏi. Một khi Bony và Bob Stanley phát hiện ra bố không có khả năng tài chính, bọn họ sẽ từ bỏ trò chơi này để tìm kiếm ai đó hứa hẹn hơn. Bố chưa bao giờ lường được tình huống nan giải này...”

“Một người không có khả năng tài chính ư?” Tôi nói với vẻ sững sờ. Tôi không thể kiềm chế câu hỏi này. “Nhưng bố ơi, bố có Buckshaw mà.”

Đôi mắt bố vươn vút nhìn tôi: hình ảnh mà trước giờ tôi chưa từng thấy trên khuôn mặt bố.

“Buckshaw là của Harriet con ạ, và khi mẹ con mất, bà ấy không để lại di chúc. Chỉ thuế di sản thôi cũng đủ ngốn hết tiền bạc nhà ta rồi con à.”

“Nhưng Buckshaw là của bố mà!” Tôi nói. “Nó thuộc gia đình mình bao nhiêu thế kỷ rồi.”

“Không con ạ,” bố buồn bã nói. “Nó không phải của bố, không phải của bố đâu. Con biết không, Harriet là một người thuộc họ de Luce trước khi kết hôn với bố. Mẹ con là em họ đời thứ ba của bố. Buckshaw là của mẹ con. Bố không đầu tư gì vào ngôi nhà ấy, không một xu, bố là một kẻ vô sản thực sự.”

Có tiếng kim loại vang lên ở cửa và thanh tra Hewitt bước vào phòng.

“Đại tá de Luce, tôi thực lòng xin lỗi,” ông ta nói. “Ngài cảnh sát trưởng, như ông biết đấy, rất câu nệ với việc phải tôn trọng từng điều khoản của luật pháp. Tôi đã dành cho ông khoảng thời gian nhiều nhất có thể, và bây giờ tôi phải đảm bảo rằng công việc của mình không bị ảnh hưởng.”

Bố buồn bã gật đầu.

“Đi thôi Flavia,” viên thanh tra nói với tôi, “tôi sẽ đưa cháu về nhà.”

“Cháu không về được,” tôi nói, “có người lấy cắp xe đạp của cháu rồi. Cháu muốn khiếu nại.”

“Xe đạp của cháu ở thùng xe của tôi.”

“Ông tìm thấy xe của cháu rồi à?” Tôi sung sướng hỏi. Tạ ơn Chúa! Gladys vẫn bình an vô sự!

“Chiếc xe không hề bị mất,” ông ta nói. “Tôi nhìn thấy cháu dựng xe ở bên ngoài và tôi sai cảnh sát Glossop đem cất xe đi cho an toàn.”

“Để cháu không trốn được chứ gì?”

Bố nhú một bên lông mày trước sự xấc láo này của tôi, nhưng không nói gì.

“Ừ, một phần là thế,” thanh tra Hewitt nói, “nhưng phần lớn là vì bên ngoài mưa quá to mà xe đạp của cháu thì quá cũ, chưa kể đến đoạn đường dốc về đến Buckshaw nữa.”

Tôi ôm chầm lấy bố trong yên lặng, và bố vẫn cứng đờ như thân cây sồi, chỉ khác là bố không có vẻ gì phản đối.

“Flavia, cố ngoan con nhé,” bố nói.

“Con sẽ cố hết sức,” tôi nói và quay đi. “Con sẽ cố hết sức bố ạ.”

“Cháu không nên quá khắt khe với bố,” thanh tra Hewitt nói khi đi chậm rãi qua lối rẽ đến Bishop’s Lacey. Tôi ngó dăm dăm ông ta trong ánh sáng mờ mờ của bảng điều khiển xe

Vauxhall. Cần gạt kính, giống y như chiếc kéo cắt cỏ đen sì, gạt hết bên này đến bên kia giữa những tia chớp của cơn bão.

“Ông có thực lòng tin là bố cháu giết Horace Bonepenny không?” Tôi hỏi.

Mãi lâu sau mới thấy ông ta trả lời, một câu trả lời nặng trĩu nỗi buồn thảm.

“Flavia, còn ai khác nữa không?” Ông ta nói.

“Cháu,” tôi nói, “... ví dụ thế.”

Thanh tra Hewitt búng tay vào thiết bị gạt nước để làm bay hơi thở của chúng tôi trên kính.

“Cháu không mong tôi sẽ tin câu chuyện về cuộc vật lộn với bệnh đau tim quả tim của ông ta chứ? Bởi vì tôi không tin đâu. Đó không phải là nguyên nhân giết chết Horace Bonepenny.”

“Vậy thì vì miếng bánh vậy!” Tôi nói buột ra với cảm hứng bất ngờ. “Ông ta bị đầu độc bởi miếng bánh!”

“Cháu có cho thuốc độc vào bánh không?” Ông ta hỏi và gần như đang cười.

“Không,” tôi thừa nhận. “Nhưng giá như cháu đã tẩm độc nó.”

“Đấy là miếng bánh hoàn toàn bình thường,” viên thanh tra nói. “Tôi đã có báo cáo phân tích rồi.”

Một chiếc bánh hoàn toàn bình thường ư? Đây là lời khen có cánh nhất từng được dành cho món bánh của cô Mullet.

“Như cháu đã suy luận,” ông ta nói tiếp, “Bonepenny đúng là có ăn một lát bánh vài giờ trước khi chết. Nhưng làm sao cháu biết được điều đó?”

“Làm gì có ai khác ngoài một người lạ hươu lạ hoắc ăn món bánh đó chứ?” Tôi hỏi lại với đầy đủ sự giấu cọt trong giọng nói để che giấu sai lầm mà tôi mắc phải: hóa ra Bonepenny không bị trúng độc bởi món bánh của cô Mullet. Thật là trẻ con khi giả vờ là ông ta đã chết vì bị trúng độc.

“Cháu xin lỗi,” tôi nói. “Câu từ cứ thế nảy ra. Chắc ông nghĩ cháu ngu ngốc lắm nhỉ.”

Thanh tra Hewitt khá lâu mới trả lời:

“Nếu không có chút ngọt ngào đọng lại trong nhân bánh. Thì ai quan tâm đến vỏ bánh mỹ miều? Bà chú thường nói thế.”

“Nghĩa là gì ạ?” Tôi hỏi.

“Nghĩa là... à, đến Buckshaw rồi đây. Chắc mọi người lo cho cháu lắm.”

“Ồ,” Ophelia nói với giọng không mấy may quan tâm. “Mày biến đi đâu thế hả? Thế mà bọn tao không nhận thấy đấy, phải không Daff?”

Daffy trợn trừng hai mắt. Chắc hẳn chị ta cũng đang lo lắng nhưng cố làm ra vẻ không phải giả vờ.

“Không,” chị ta lẩm bẩm và lại cắm đầu vào cuốn *Bleak House*. Daffy đích thị là một con mọt sách.

Nếu bọn họ hỏi, thì chắc hẳn tôi sẽ hồ hởi kể về chuyến thăm của tôi đến chỗ bố, nhưng bọn họ chẳng ai thêm quan tâm. Feely, Daffy và tôi giống như ba con ấu trùng trong ba cái kén xa lắc xa lơ, và tôi vẫn thường tự hỏi mình vì sao lại như vậy. Charles Darwin từng chỉ ra rằng cuộc cạnh tranh khốc liệt nhất để sinh tồn xuất phát từ bộ tộc của một người – Darwin là con thứ năm trong gia đình có sáu anh chị em (và cũng với ba bà chị gái) thì hẳn nhà khoa học này biết quá rõ mình đang nói về vấn đề gì.

Đối với tôi đây là vấn đề hóa học sơ đẳng: tôi biết rằng một chất sẽ bị hòa tan bởi dung môi có tính chất hóa học tương tự với nó. Không có lời giải thích có lý nào về việc này cả: đó chỉ đơn

giản là bản chất của Tạo hóa.

Quả là một ngày dài, và mí mắt tôi cứ sụp xuống nặng như chì kéo.

“Em đi ngủ đây,” tôi nói. “Ngủ ngon, Feely. Ngủ ngon, Daffy.”

Nỗ lực hòa đồng của tôi được chào đón bằng sự im lặng và vài tiếng càu nhàu. Khi tôi đi lên cầu thang, chú Dogger xuất hiện bất ngờ ngay phía trên với một cái đế đựng nển, (cái đế đó chắc chắn được mua lại trong một buổi bán di sản ở Maderley).

“Ngài Đại tá thế nào?” Chú ấy nói nhỏ.

“Bố cháu khỏe, chú Dogger ạ,” tôi nói.

Dogger gật đầu phiến muện, và cả hai chúng tôi cùng lê bước về lối đi riêng của mình.

Mười Tám

Trường Greymminster nằm mơ màng dưới ánh mặt trời, hình như nó đang hồi tưởng về các chiến công trong quá khứ. Quả đúng như tôi hình dung: những tòa nhà đá cũ to hùng vĩ, những thảm cỏ xanh gọn gàng chạy xuôi theo con sông lười biếng, và những sân chơi trống trải như đang vọng trở về một trận tường cầu mà các cầu thủ thi đấu đã khuất bóng từ lâu rồi.

Tôi dựa Gladys vào một gốc cây dẫn lối vào khuôn viên trường. Phía sau hàng rào, một chiếc máy kéo đang chạy chậm rề một cách lười nhác, trong khi lái xe thì không thấy đâu.

Tiếng hát của những thanh thiếu niên trong ca đoàn của một nhà thờ trôi lơ lững trên các thảm cỏ, bắt chập ánh nắng rực rỡ buổi sớm:

“Ánh hoàng hôn cuối ngày còn rớt lại,

Rồi mờ dần trong tiếng hát của ta...”

Tôi đứng nghe cho đến khi tiếng ca đột ngột dừng lại. Rồi cây đàn ống lại vang lên, có vẻ cầu kính, và các ca sĩ lại hát từ đầu.

Tôi chậm chậm đi ngang qua bãi cỏ mà bố gọi là “Sân trong”, các cửa sổ cao lớn của trường lạnh lùng ngó tôi chằm chằm, và tôi bỗng có cảm giác quái gở như một con côn trùng bị đặt bên dưới kính hiển vi – cảm giác của một thấu kính vô hình lơ lửng bên trên – và cảm giác gì đó rất lạ, có lẽ về ánh sáng.

Trừ một nam sinh đang ngồi đằng xa và hai ông thầy mặc áo choàng đen vừa đi vừa chụm đầu rù rì nói chuyện, thì những bãi cỏ rộng lớn và những lối đi lộng gió của Greymminster hoàn toàn trống trải bên dưới nền trời xanh biếc. Nhìn nơi này như không có thực, giống hệt bức tranh Agfacolor được phóng to hết cỡ: hình ảnh người ta thường thấy trong cuốn sách có cái tên *Đẹp như tranh vẽ*..

Tòa nhà đá vôi nằm phía đông của Sân trong có tháp đồng hồ – chắc chắn là Anson House, phòng trọ cũ của bố.

Khi tiến đến gần, tôi giơ tay lên để che mắt khỏi ánh sáng chói lòa của bầu trời. Đâu đó tí bên trên giữa những bức tường có lỗ châu mai và ngói lợp chính là nơi ông Twining đã nhảy xuống con đường rải sỏi bên dưới và bỏ mạng; những viên sỏi ngày ấy đang nằm chỉ cách nơi tôi đứng khoảng hơn ba mươi mét.

Tôi đi bộ quanh bãi cỏ để nhìn ngắm.

Thật đáng thất vọng, không còn vết máu nào. Mà hiển nhiên là không thể còn rồi, sau chừng ấy năm. Chắc hẳn các vết máu đã được lau dọn sạch sẽ sớm nhất có thể để con đường rải sỏi ấy lại nguyên vẹn như cũ – gần như trước khi thân thể dập nát của ông Twining rơi phịch xuống. Hai trăm năm đón nhận những bàn chân được vinh dự bước trên mình, con đường rải sỏi này không mang thêm một câu chuyện kể nào khác. Nằm kẹp lép giữa những bức tường đá của Anson House, lối đi này chỉ rộng khoảng gần hai mét.

Tôi ngửa đầu ra sau và nhìn thẳng lên tháp. Nhìn từ góc này, tòa nhà gây nhức mắt với bức tường đá thẳng đứng kết thúc ở mãi tí xa, tí trên đầu tôi với công trình bằng đá thoáng gió, dùng để trang trí và cũng ở đó, những đám mây trắng lười biếng lướt qua các lan can, tạo một cảm giác kỳ cục rằng toàn bộ cấu trúc đang nghiêng xuống... ngã xuống... đổ ập lên tôi. Áo giáp khiến ruột gan tôi lộn tùng phèo, và tôi phải quay mặt đi.

Những bậc tam cấp bằng đá mòn vẹt dẫn từ con đường rải sỏi, qua lối vào tò vò, và đến một

cánh cửa đôi. Bên trái tôi là phòng bảo vệ, viên bảo vệ đang vội vàng nói chuyện điện thoại. Thậm chí ông ta còn không ngẩng mặt lên khi tôi lên vào trong.

Một hành lang tối mờ và mát mẻ trải dài trước mặt tôi, chắc nó phải dài bất tận, và tôi đi dọc hành lang đó, cẩn thận nhón bước để không tạo tiếng ồn trên sàn nhà lát đá phiến.

Hai bên hành lang là cuộc triển lãm ảnh dài lê thê các khuôn mặt tươi cười hơn hở – một số là ảnh nam sinh, một số là các thầy cô – lu mờ dần trong bóng tối, mỗi bức hình là một người thuộc trường Greyminster đã từng dành trọn cuộc đời cống hiến cho đất nước, và mỗi khung tranh quét sơn đen nhánh đều được viết dòng chữ mạ vàng *“Những con người còn sống mãi”*. Ở tận cùng hành lang, đứng tách biệt khỏi các bức ảnh khác, là bức ảnh về ba thiếu niên, tên của họ được khắc màu đỏ trên hình chữ nhật bằng đồng cùng dòng chữ *“Mất tích khi đang làm nhiệm vụ.”*

“Mất tích khi đang làm nhiệm vụ” ư? Tại sao không có ảnh của bố ở đây nhỉ, tôi tự hỏi như thế. Nhìn chung bố cũng vắng mặt như ba thiếu niên trẻ tuổi kia – có lẽ xương cốt của họ đang ở đâu đó tận Pháp. Tôi cảm thấy hơi có lỗi khi nghĩ như thế, nhưng điều đó lại là sự thật.

Vào đúng khoảnh khắc đó, trong hành lang lờ mờ của Greyminster, tôi bắt đầu nhận ra toàn bộ câu chuyện về sự lạnh lùng thường trực của bố. Tôi nhận ra rằng khung cảnh tù tội ẩm cúng của ngày hôm qua không phải là một cuộc đối thoại giữa hai con người, mà là cuộc độc thoại đầy lo âu của bố. Và, cũng giống như Horace Bonepenny đang hấp hối, tôi chẳng khác nào một giáo sĩ không chủ tâm nghe xưng tội.

Lúc này Greyminster, nơi bắt rễ của mọi phiền muộn trong lòng bố, lại có vẻ lạnh lẽo hơn, xa lạ hơn và không hề có một chút mền khách.

Ở cuối hành lang, một góc phòng rộng lớn hứa hẹn nhiều hơn thế: tấm biển nhỏ trên cửa viết “Phòng thí nghiệm Hóa học”.

Tôi thử đẩy cửa và nó mở ra ngay. Lờn nguyện đã bị phá!

Tôi không biết mình chờ đợi điều gì, nhưng tôi không trông đợi thấy cảnh này: những chiếc bàn gỗ nhơ màu, bình thót cổ tẻ nhạt, bình cổ cong bần đục, ống nghiệm sứt mẻ, đèn khí đốt bụi bặm, biểu đồ phân tử treo trên tường in sai đến tức cười vì vị trí của asen và xêlen bị tráo đổi. Tôi nhận ra điều đó ngay lập tức – với viên phấn xanh nhỏ ở rìa tường bên dưới tấm bảng đen – và tôi mạn phép sửa lỗi sai đó bằng cách vẽ một hình mũi tên có hai đầu. “SAI RỒI!” tôi viết bên dưới, và gạch hai gạch nhấn mạnh dưới từ đó.

Nơi được coi là phòng thí nghiệm này không là gì nếu so với phòng thí nghiệm của tôi ở Buckshaw, và khi nghĩ đến điều này, lồng ngực tôi căng phồng lên vì kiêu hãnh. Tôi chỉ muốn được chạy ù về nhà ngay, chỉ để được đứng trong phòng thí nghiệm và cầm nắm những món đồ thủy tinh sáng bóng của mình; để pha chế loại độc được hoàn hảo chỉ vì niềm thích thú được pha chế cho đúng.

Nhưng niềm hân hoan đó phải đợi đã vì một số việc cần phải được làm ngay.

Tôi quay lại trung tâm tòa nhà. Nếu đoán đúng thì lúc này tôi đang đứng ngay bên dưới tháp, và cửa lên tháp sẽ cách không xa đây.

Một cánh cửa nhỏ lát ván, và tôi nhận thấy ngay đó là phòng đựng chổi, cánh cửa mở để lộ một bậc thang dốc bằng đá. Và tim tôi ngừng đập. Tôi đã thấy tấm biển:

Không được lên tháp – Nghiêm cấm.

Tôi đi thẳng lên mà không chần chừ lấy một giây.

Giống hệt như tôi đang ở trong vỏ con ốc anh vũ. Các bậc thang xoắn tròn, uốn lượn theo lối đi

nhỏ hẹp hướng lên trên, âm thanh vang vọng mọi góc ngách. Không thể nào nhìn xem có gì phía trước, hay có gì ẩn phía sau cả.

Tôi lẩm nhẩm đếm các bậc thang khi leo lên, nhưng một lúc sau tôi nhận thấy mình cần giữ hơi để bù sức cho đôi chân. Lối bậc thang dốc đứng này làm tôi mỗi nhứ nên dừng lại một lúc để lấy hơi.

Một chùm sáng nho nhỏ xuất hiện trên kia có vẻ như xuất phát từ những khe bé xíu của ô cửa sổ, và mỗi cửa được đặt ở đúng góc queo của cầu thang. Tôi đoán chừng ở phía đó của tháp là Sân trong. Vẫn hụt hơi vì mệt, tôi lại tiếp tục leo lên bậc thang dựng đứng.

Và rồi, không thể ngờ được, cầu thang kết thúc ngay trước một cánh cửa gỗ nho nhỏ.

Cánh cửa thấp tè như dành cho người lùn chui vào bên trong vậy: cánh cửa sập hình bán nguyệt với một khe hổng bằng sắt để tra một chìa khoá mảnh khảnh vào. Và tất nhiên, cái cửa ngu muội đó đã bị khóa rồi.

Tôi rít lên tức giận và ngồi lên bậc trên cùng, hít thở một cách nặng nhọc.

“Chết tiệt!” Tôi nói, và âm thanh đó vọng lại với một âm lượng đáng giật mình.

“Ai trên đó vậy!” Một giọng nói lạnh lùng vang lên, và tiếng bước chân lộc cộc ở tít phía bên dưới.

“Chết tiệt!” Tôi lại nói, nhưng lần này rất khẽ. Tôi đã bị phát hiện.

“Ai trên đó vậy?” Giọng nói như ra lệnh. Tôi vội vàng đặt tay lên môi tự bịt miệng mình.

Và khi các ngón tay chạm vào hàm răng, tôi bật ra một ý tưởng. Có lần bố nói rằng sẽ có lúc tôi thấy biết ơn vì cái niềng răng tôi phải đeo, và bố đã đúng. Lúc này là lúc đó đây.

Dùng hai ngón tay cái và hai ngón trỏ như một cây kìm, tôi lấy hết sức bình sinh giật mạnh cái niềng răng ra, và với một tiếng “tách” vừa ý, nó rơi tọt vào tay tôi.

Khi tiếng những bước chân đến gần hơn, không nao núng khi tiến đến trước cánh cửa khóa chặt, tôi liền vặn chiếc niềng răng thành hình chữ “L” có móc một đầu và ấn vào lỗ khoá.

Rồi bố sẽ quất đòn tôi bằng roi ngựa cho mà xem, nhưng tôi cũng đâu còn lựa chọn nào khác.

Ổ khoá cũ kỹ đơn giản thôi, và tôi biết tôi có thể mở được nó – nếu có đủ thời gian.

“Ai đó?” Giọng nói đó tiếp tục ra lệnh. “Tôi biết cháu ở trên đó. Tôi nghe thấy cháu nói. Tháp là khu vực cấm. Thằng bé kia, xuống ngay.”

Thằng bé kia ư? Tôi thầm nghĩ. Vậy là ông ta vẫn chưa nhìn thấy tôi.

Tôi thở phào và nói lỏng cái niềng, rồi vặn nó sang trái. Như thế mới được tra dầu hồi sáng, then cửa trượt ra sau dễ dàng. Tôi mở cửa bước qua, rồi lặng lẽ đóng cửa lại. Không còn thì giờ để cố khoá nó lại từ bên trong nữa. Hơn nữa, dù là ai đang leo lên từ cầu thang thì chắc hẳn người đó cũng có chìa khoá.

Tôi đang đứng trong không gian tối om như hầm than. Các cửa sổ nằm hết ở cuối cầu thang rồi. Tiếng bước chân dừng bên ngoài cánh cửa. Tôi lặng lẽ bước sang một bên và dựa sát người vào bức tường đá.

“Ai ở đó?” Giọng nói đó lại hỏi. “Ai?” Và rồi chìa khoá được tra vào ổ, chốt cửa được kéo, cánh cửa mở ra, và một người đàn ông thò đầu vào.

Ánh đèn pin của ông ta soi hết chỗ này đến chỗ kia cho đến khi biến mất hút vào bóng tối tít bên trên.

Tôi không dám cử động dù chỉ một sợi tóc: đến mắt tôi cũng không dám chớp. Trong tầm nhìn của mình, tôi có ấn tượng người đàn ông đó đang in bóng trên cánh cửa mở: tóc trắng và râu lởm chớm đáng sợ. Ông ta đứng gần đến nỗi tôi có thể thò tay ra chạm vào.

Một khoảng lặng dài bất tận.

“Lại là lũ chuột khốn nạn,” cuối cùng ông ta tự nói với mình, và cánh cửa đóng sầm lại, chỉ còn mình tôi trong bóng tối. Có tiếng khóa kêu leng keng và then cài được kéo về vị trí ban đầu.

Tôi bị khóa trái rồi.

Đáng ra tôi phải hét ầm lên, nhưng tôi không làm vậy. Trí thông minh của tôi không kết thúc, dù ở bất cứ đâu. Thực tế là tôi bắt đầu thấy thích được tự mình khám phá.

Tôi biết mình có thể mở lại ổ khóa, và rón rén lén xuống cầu thang, nhưng biết đâu lại đi thẳng vào phòng bảo vệ.

Nhưng vì không thể ở lý mãi chỗ này, nên lựa chọn duy nhất của tôi là trèo lên trên. Vươn hai tay ra trước như kẻ mộng du, tôi chầm chậm rón rén từng bước ra trước, cho tới khi các ngón tay tôi chạm vào cầu thang gần nhất mà tôi đã thấy đèn pin của người bảo vệ soi vào – rồi tiếp tục leo lên.

Bậc thang cuối cùng kết thúc, bằng một khung nền bằng gỗ như sàn tàu. Bên trái tôi là một chiếc thang khác tiếp tục dẫn lên bóng tối ảm đạm.

Tôi lắc thang thật mạnh, hơi cọt kẹt nhưng có vẻ chắc chắn. Tôi hít một hơi thật sâu, bước lên thanh ngang dưới cùng và trèo lên trên.

Một phút sau tôi lên tới đỉnh thang, khung sàn nhỏ lại và lung lay hơn. Nhưng lại có một chiếc thang khác, cũng nhỏ hơn, khắng khiu hơn, và rung lên bần bật khi tôi đặt chân rón rén trèo lên. Được nửa thang thì tôi bắt đầu đếm các thanh ngang:

“Mười (khoảng chừng đó)... mười một... mười hai... mười ba...”

Đầu tôi đập vào cái gì đó và trong tích tắc, tôi không nhìn thấy gì ngoài mấy ngôi sao xanh đỏ tím vàng đang quay tít thò lò. Tôi bám chặt vào thang hông mong thoát chết, đầu tôi đau buốt như quả dưa hấu bị nổ tung và chiếc thang gầy guộc run lên trong tay tôi giống như một dây cung can trường. Tôi có cảm giác như có người vừa lột da đầu mình.

Khi tôi thò một tay lên trên đầu thì các ngón tay chạm vào một cái chốt bằng gỗ. Tôi lấy hết sức đẩy nó lên, và cánh cửa chặn lối được mở ra.

Trong chớp nhoáng tôi đã bò lên mái của tòa tháp, chớp mắt điên cuồng dưới ánh mặt trời. Từ nền bậc vuông vẫn ở chính giữa, những phiến đá khế nghiêng về bốn hướng của chiếc la bàn. Cảnh tượng cũng không có gì huy hoàng. Sân trong cỏ xanh mướt mát ở khoảng cách xa xôi mù mịt.

Tôi nheo mắt bước gần lan can hơn, và suýt nữa thì toi mạng.

Ngay dưới chân tôi là một cái hố toác miệng, và tôi phải quay tít hai cánh tay để khỏi ngã xuống. Khi loạng quạng ngay trên rìa hố, hình ảnh đáng sợ về những viên sỏi tít bên dưới thoáng qua trong đầu tôi.

Có lẽ cái hố đó phải rộng khoảng gần nửa mét, miệng hố cao chừng hơn một phân, và cứ cách khoảng ba mươi phân miệng hố lại được nối liền lan can lồi ra. Rõ ràng cái hố này được thiết kế với mục đích thoát nước khẩn cấp trong trường hợp mưa lớn bất thường.

Tôi cẩn thận nhảy qua hố và nhìn những bức tường có lỗ châu mai cao đến hông. Tít bên dưới, bãi cỏ của Sân trong trải dài ra ba hướng.

Nằm lệt thềm cạnh bức tường của Anson House, con đường trải sỏi bên dưới trở nên vô hình. Lạ nhỉ, tôi nghĩ. Nếu ông Twining nhảy từ mấy lỗ châu mai này thì chắc chắn phải ngã xuống bãi cỏ mới đúng.

Trừ khi, đương nhiên rồi, trừ khi ba mươi năm đã trôi qua kể từ ngày ông thiệt mạng, Sân

trong có sự thay đổi về cảnh quan. Thêm một lần ngó nghiêng xuống dưới với cảm giác say sóng qua cái hố đằng sau, tôi hiểu rằng chưa hề có sự thay đổi nào ở đây: sỏi cuội vẫn nằm bên dưới và những gốc cây đứng thẳng hàng trên con đường vẫn nguyên như xưa. Chắc chắn ông Twining ngã xuống từ cái hố này. Không còn hoài nghi gì nữa.

Có tiếng động bất chợt vang lên sau lưng, tôi liền quay phắt người lại. Giữa mái nhà lủng lảng một xác chết treo cổ. Tôi phải gắng kìm nén để không oà khóc.

Giống hệt vóc dáng của kẻ cướp đường mà tôi đọc trong truyện *Newgate Calendar*, vật đó quay tròn và lắc lư. Sau đó, không hề báo trước, cái bụng nó như nổ ra, và ruột gan nó bay tứ tán vào không trung với một chiếc dây thừng xoắn, kinh tởm màu đỏ tươi, trắng và xanh lét.

Với một tiếng “tách” to đùng, bộ ruột gan đó tự mở ra, và bỗng nhiên, ở tít cao trên đầu tôi, ở trên đỉnh sào, quốc kỳ Anh bay phấp phật trong gió.

Lấy lại hồn vía sau cơn hoảng sợ, tôi nhận thấy lá cờ đã được dựng sẵn thuận tiện cho việc kéo lên, hạ xuống từ bên dưới, có lẽ từ phòng bảo vệ, bằng một hệ thống dây cáp tinh vi và ròng rọc đựng trong vỏ bọc bằng vải dù có thể chịu được mưa nắng. Chính vì vậy mà tôi nhầm tưởng đó là một xác chết và giá treo cổ.

Tôi mỉm cười một cách ngu ngốc trước sự ngu muội của mình và thận trọng lách đến gần hơn thiết bị đó để nhìn cho rõ. Nhưng ngoài kỹ thuật tinh tế của nó, chẳng còn gì khác khiến tôi thích thú.

Vừa mới quay lưng đi về phía lỗ hổng, tôi trượt chân ngã nhào, đập mặt xuống, và đầu va vào rìa vực.

Chắc chắn bao nhiêu xương cốt trong người tôi đều vỡ vụn hết, nhưng tôi sợ không dám cử động. Cả triệu dặm bên dưới, hai hình hài nhỏ như kiến chui ra từ Anson House và đi ngang Sân trong.

Suy nghĩ đầu tiên là tôi vẫn còn sống. Nhưng rồi nỗi khiếp sợ giảm đi và cơn giận dữ trào lên thay thế: tôi giận trước sự ngu ngốc và vụng về của mình, tôi giận mù phù thủy vô hình nào đó đã làm tàn rụi cuộc đời tôi bằng một chuỗi bất tận những cửa khóa, cằng chân trầy xước và khuỷu tay tróc da.

Tôi từ từ đứng lên và phủi bụi trên người. Không chỉ quần áo bẩn mà một nửa đế giày bên trái của tôi cũng bị rách. Không khó nhận ra nguyên nhân gây hư hại: tôi trượt chân trên rìa nhọn của một viên ngói nằm nhô ra và viên ngói bị xô ra khỏi vị trí ban đầu, vậy nên lúc này nó nằm chổng chơ trên mái nhà giống hệt một trong những bản gỗ mà nhà tiên tri Do Thái được trao Lời răn dạy thứ Mười.

Tốt hơn hết là mình nên thay viên ngói đó, tôi nghĩ bụng. Nếu không cư dân của Anson House sẽ thấy nước mưa chảy tong tỏng xuống đầu họ và đương nhiên là do lỗi của tôi.

Viên ngói nặng hơn tôi tưởng, và tôi phải quỳ xuống khi cố đẩy nó về vị trí cũ. Có lẽ viên ngói đã bị xoay chiều, hoặc viên ngói liền kề bị võng xuống. Dù vì lý do gì thì nó cũng không chui vào cái lỗ đen ngòm mà chân tôi vừa đá nó ra.

Tôi dễ dàng luồn tay vào cái lỗ để biết liệu bên trong có vật cản hay không – nhưng rồi tôi nhớ ra đám nhện nhện và những con bọ cạp vốn hay trú ngụ trong những hang hốc như thế.

Tôi nhắm mắt và ấn các ngón tay vào. Sâu trong lỗ hổng, các ngón tay tôi chạm vào cái gì đó – mềm lấm. Tôi kéo giật tay ra và quỳ xuống ngó vào trong lỗ. Không có gì ngoài bóng tối. Thật cẩn thận, tôi lại thò các ngón tay vào lần nữa và dùng ngón cái và ngón trỏ để kéo đồ vật bên trong hố ra.

Cuối cùng, tôi dễ dàng lôi vật đó ra, và nó giống với lá cờ đang bay phấp phới trên đầu tôi. Đó là một mảnh vải đen bạc màu – loại vải nhung kẻ Russell, tôi nghĩ nó được gọi như thế – bốc mùi chua loét vì mốc meo. Đó là chiếc áo choàng của thầy giáo. Và cuộn chặt bên trong mảnh vải, bị nhàu nát đến mức không thể vuốt phẳng được, là một chiếc mũ vuông.

Và tôi biết ngay lập tức, chắc chắn như đinh đóng cột, rằng những vật này cũng góp phần vào cái chết của ông Twining. Tôi chưa biết cụ thể ra sao, nhưng rồi thế nào tôi cũng tìm ra.

Tôi biết mình phải để những vật này lại chỗ cũ để đi tìm bất điện thoại gần nhất và gọi cho thanh tra Hewitt. Nhưng thay vào đó, suy nghĩ đầu tiên xuất hiện trong đầu tôi là: làm sao tôi có thể thoát ra khỏi Greymminster mà không bị ai phát hiện?

Và, mỗi khi ta bế tắc, câu trả lời thường vô tình xuất hiện ngay lập tức.

Tôi nhét hai cánh tay vào ống áo của chiếc áo choàng mốc meo, vuốt thẳng chiếc mũ bị méo và đội lên đầu, và giống hệt một con dơi đen hù to tướng, tôi chậm rãi vồ đen đét trên đường đi xuống chênh vênh đầy những tầng thang run rẩy để tới cánh cửa bị khoá.

Cái móc được nắn từ niềng răng đã phát huy tác dụng, và lúc này tôi cần nó phát huy tác dụng thêm lần nữa. Khi tôi sốt ruột nhét cái móc vào ổ khoá, tôi âm thầm cầu nguyện xin chúa rủ lòng thương.

Sau khi lấy hết sức nhét nhét xoay xoay, với cái móc bị vặn xéo, và đôi lời nguyện rửa nho nhỏ, lời nguyện cầu của tôi cũng được nghe thấy, và then cửa trượt ra sau với âm thanh khô khốc.

Thoắt cái tôi đã xuống đến cầu thang chính, đồng tai nghe ngóng ở cánh cửa dưới cùng và dòm mắt qua khe hở của đại sảnh dài dằng dặc, nhưng không gian hoàn toàn vắng lặng.

Tôi mở cửa ra, rón rén bước vào hành lang và nhanh chóng đi dọc các bức tường treo ảnh các nam sinh mất tích, đi qua phòng bảo vệ trống không, rồi bước ra ánh nắng mặt trời rực rỡ.

Đâu đâu cũng thấy nam sinh – hoặc có vẻ như thế – nói chuyện, ngồi uể oải, đi lại, cười đùa. Họ đang hưởng thụ niềm vui khi học kỳ sắp kết thúc.

Bản năng của tôi mách bảo rằng phải rướn thẳng người lên khi đội mũ và mặc áo choàng, rồi thận trọng đi sát mép Sân trong. Liệu tôi có bị phát hiện không? Hiển nhiên là có: đối với đám nam sinh háu ăn này, tôi giống hệt một con nai tuyết bị thương đang lê bước trên bãi cỏ.

Không! Tôi sẽ chạy thật nhanh, giống một học sinh đi muộn chạy vượt rào, tôi sẽ co cẳng chạy, đầu ngẩng cao và lao vun vút về phía con đường kia. Chỉ mong đừng ai nhận thấy bên dưới chiếc áo choàng này tôi đang mặc váy.

Và không ai nhìn tôi quá một giây.

Càng đi xa khỏi Sân trong, tôi càng thấy an toàn hơn, nhưng tôi cũng biết rằng, khi chỉ có một mình trên con đường vắng, tôi càng dễ bị phát hiện hơn.

Ngay trước mắt tôi vài bước chân là một cây sồi già đứng sừng sững trên bãi cỏ như thể nó đã cư ngụ ở đó từ cái thời của Robin Hood. Khi tôi đưa tay ra chạm vào nó (Thành công rồi!) thì một cánh tay xuất hiện ngay phía sau thân cây và tóm lấy cổ tay tôi.

“Ái! Bỏ ra! Ông làm đau cháu!” Tôi tự động hét lên, và cánh tay được thả ra ngay lập tức, tôi quay ngoắt lại để đối mặt với kẻ tấn công mình.

Đó là Hạ sĩ Graves, chú ấy trông có vẻ cũng bất ngờ y như tôi vậy.

“À à,” chú ấy nói và nở nụ cười. “À, à, à, à, à.”

Tôi định đưa ra một câu nhận xét chua cay, nhưng rồi tôi nghĩ thấu đáo hơn. Viên hạ sĩ này quý tôi, và tôi cần mọi sự giúp đỡ.

“Ngài thanh tra thích niềm vui được bầu bạn với cháu,” chú ấy nói và chỉ vào một nhóm người

đang đứng trò chuyện trên con đường nơi tôi để Gladys lại.

Hạ sĩ Graves không nói thêm gì nữa, nhưng khi chúng tôi đi gần về phía nhóm người kia, chú ấy khẽ đẩy tôi về phía thanh tra Hewitt, không khác gì một con chó trình diện một con chuột chết với ông chủ. Đế giày rách toác của tôi kêu lép bép y như giày của danh hài Charlie Chaplin trong vở *Little Tramp*, tất nhiên, dù cũng nhìn vào chiếc giày rách của tôi nhưng viên thanh tra vẫn có đủ ý tứ để giữ suy nghĩ đó lại cho riêng mình.

Hạ sĩ Woolmer đứng cao hơn hẳn chiếc Vauxhall màu xanh, khuôn mặt chú to sụ và lởm chởm râu ria y như đỉnh núi Matterhorn. Dưới vóc dáng to lớn của chú ấy là một người đàn ông da sạm, vạm vỡ mặc quần ống bó của sĩ quan và một người đàn ông nhỏ thó, khô đét, râu trắng. Ngay khi nhìn thấy tôi, ông râu trắng đó phần khởi hét lên.

“Thằng bé đó! Chính là nó!”

“Thật sao?” Thanh tra Hewitt nói khi ông bỏ chiếc mũ vuông trên đầu tôi xuống và gỡ chiếc áo choàng trên vai tôi với sự kính trọng lịch thiệp của một tên đầy tớ.

Đôi mắt xanh nhạt của người đàn ông nhỏ thó trợn lên thấy rõ trong hốc mắt.

“Là một con nhóc sao?” Ông ta nói.

Đáng ra tôi phải tát vào mặt ông ta.

“À, là con bé đó,” người đàn ông da rám nắng nói.

“Ông Ruggles đây có lý do để tin rằng cháu đã ở trên tháp,” viên thanh tra nói và gật đầu với người đàn ông có râu trắng.

“Là cháu thì sao?” tôi nói. “Cháu chỉ nhìn ngó xung quanh một tí.”

“Tháp là nơi cấm,” ông Ruggles nói lớn. “Cấm đấy! Trên biển có ghi rõ như thế. Mi không biết đọc hả bé con?”

Tôi nhún vai yêu kiều với ông ta.

“Chắc chắn tôi đã leo lên mấy cái thang đó sau cháu nếu tôi biết cháu chỉ là một bé gái,” và ông ta nói thêm với thanh tra Hewitt, “chân cẳng tôi không còn khoẻ như trước nữa.”

“Tôi biết cháu ở trên đó,” ông ta nói tiếp. “Tôi giả vờ không thấy cháu để tôi có thời gian gọi cảnh sát. Và đừng giả vờ là cháu không cạy khóa đấy. Khóa cửa là việc của tôi, và tôi biết cửa đã bị khóa, tôi biết chắc chắn trăm phần trăm là như thế.”

“Thử hình dung xem! Một đứa bé gái! Trời ạ,” ông ta nói thêm với một cái lắc đầu không tin nổi.

“Cháu cạy khóa à?” viên thanh tra hỏi. Mặc dù ông ta giả đò không bất ngờ nhưng tôi nhận thấy ông ta có ngạc nhiên. “Cháu học mách lới đó ở đâu vậy?”

Tôi không thể nói cho ông ta được, hiển nhiên là vậy. Chú Dogger cần được bảo vệ bằng mọi giá.

“Lâu lắm rồi và ở xa xa lắm,” tôi nói.

Viên thanh tra nhìn chiếu tướng tôi. “Chắc hẳn có những người hài lòng với kiểu trả lời đó của cháu, Flavia ạ, nhưng tôi thì không.”

Lại là câu “Vua George không phải là một người đàn ông biết đùa” đây, tôi thầm nghĩ, nhưng thanh tra Hewitt quyết định đợi câu trả lời của tôi, bất kể bao lâu sau tôi mới đưa ra câu trả lời.

“Ở Buckshaw không có mấy việc để làm,” tôi nói. “Thì thoảng cháu cũng làm việc này việc nọ cho đỡ chán.”

Ông ta giơ chiếc áo choàng đen và chiếc mũ vuông lên. “Và đó là lý do cháu mặc thứ trang phục này sao? Để cho đỡ chán à?”

“Nó không phải là trang phục,” tôi nói. “Nếu ông muốn biết thì cháu vừa tìm thấy chúng bên dưới một hòn ngói rêu trên mái tháp. Chúng có liên quan đến cái chết của ông Twining. Cháu chắc chắn là thế.”

Nếu lúc trước hai mắt của ông Ruggle lồi hẳn ra hốc mắt thì bây giờ chúng suýt bắn vọt ra khỏi đầu ông ấy.

“Ông Twining ư?” Ông ta nói. “Ông Twining nhảy khỏi toà tháp ư?”

“Ông Twining không nhảy,” tôi nói. Tôi không thể kiềm chế sự căm dỗ trả đũa người đàn ông nhỏ thó khó chịu này. “Ông ấy...”

“Flavia, cảm ơn cháu,” thanh tra Hewitt nói. “Vậy là tốt rồi. Và ông Ruggles, chúng tôi không làm phiền ông nữa. Chúng tôi biết ông rất bận.”

Ông Ruggles thối phù phù giống y một con bồ câu nhà, và với một cái gật đầu đáp lại viên thanh tra và cười miễn cưỡng với tôi, ông ta đi ngang bãi cỏ về chốt bảo vệ của mình.

“Anh Plover, rất cảm ơn sự trình báo của anh,” viên thanh tra nói và quay sang người đàn ông mặc quần ống bó của sĩ quan – ông ta vẫn im lặng đứng ở đó.

Ông Plover vén mái tóc bồm xồm trước trán ra sau và quay về chiếc máy kéo mà không nói thêm lời nào.

“Các trường học công lập như thành phố thu nhỏ,” viên thanh tra nói và vẫy tay. “Ông Plover đã phát hiện cháu là khách không mời mà đến ngay khi cháu xuất hiện trên con đường này. Ông ta không chần chừ báo ngay cho chốt bảo vệ.”

Lão ta là đồ chết tiệt! Cả ông Ruggles già nua chết tiệt nữa! Về đến nhà tôi phải gửi ngay cho bọn họ một hũ nước chanh để bọn họ biết rằng không cần phải thể hiện cảm giác cực đoan như thế. Mùa này hết cỏ chân ngỗng rồi, vì vậy không thể gửi *anemonin* cho bọn họ được. Cây cà độc, dù không phổ biến lắm, cũng có thể tìm thấy nếu biết chỗ.

Thanh tra Hewitt đưa chiếc mũ và áo choàng cho Hạ sĩ Graves – chú ấy đã lấy ra vài tờ giấy lau trong túi hành lý.

“Tuyệt vời,” viên hạ sĩ nói. “Cô bé giúp chúng ta khỏi phải mò mẫm bên dưới mái ngói nữa.”

Viên thanh tra nhìn thẳng vào mắt chú ấy với vẻ mặt có thể khiến một con ngựa đang lồng lên phải dịu lại.

“Xin lỗi Ngài,” viên hạ sĩ nói, mặt chú ấy đỏ bừng lên khi quay lại với đồng giấy bọc của mình.

“Nói cho tôi biết, thật chi tiết, làm cách nào mà cháu tìm được những thứ này,” thanh tra Hewitt nói, như thể chưa hề xảy ra chuyện gì. “Không được bớt chi tiết nào – và cũng không được thêm thắt.”

Khi tôi nói, ông ta nhanh chóng viết vào giấy. Vì luôn ngồi chiếu tướng với Feely khi chị ấy viết nhật ký vào bữa ăn sáng nên tôi đã quá quen với việc đọc ngược chữ, nhưng phần ghi chép của thanh tra Hewitt nhỏ tin hìn như một đàn kiến đang diễu hành trên trang giấy.

Tôi kể cho ông ấy nghe mọi chuyện: từ tiếng cọt két của mấy chiếc thang cho đến cú trượt chân suýt toi mạng của mình; từ viên ngói chệch và đồ vật nằm bên dưới nó đến cuộc tẩu thoát khéo léo của tôi.

Khi xong xuôi, tôi thấy ông ấy viết nguệch ngoạc hai chữ bên dưới bản tường trình, mặc dù tôi không biết chúng có nghĩa gì. Ông ta đóng cuốn sổ lại.

“Flavia, cảm ơn cháu,” ông ta nói. “Cháu giúp ích rất nhiều cho chúng tôi.”

A ha, ít nhất ông ta cũng có đủ lịch sự để thừa nhận điều đó. Tôi đứng đó với vẻ mong chờ, chờ đợi nhiều hơn thế.

“Tôi e rằng kho bạc của Vua George cũng không đủ tiền để xăng đưa cháu về nhà hai lần trong hai mươi tư giờ đâu,” ông ta nói, “Vì vậy cháu phải tự về thôi.”

“Và cháu có trở lại để uống trà không?” Tôi hỏi.

Ông ta đứng đó, đôi chân đóng đinh trên cỏ, với nét mặt có vẻ như đồng ý.

Một phút sau đó, hai lốp xe của Gladys vui sướng lăn bánh trên con đường rải nhựa, để lại Thanh tra Hewitt – “và hội cùng một giuộc với ông ta” – như Daffy nói – ở đằng sau, mỗi lúc một xa hơn.

Trước khi tôi đi được một phần tư dặm, chiếc xe Vauxhall của thanh tra Hewitt đi ngang và vượt trước tôi. Tôi vẫy tay điên cuồng nhưng những nét mặt ngó nhìn tôi qua mấy ô cửa sổ lại có vẻ buồn buồn.

Thêm khoảng ba trăm mét nữa, đèn phanh nháy lên và chiếc ô tô đỗ vào ven đường. Tôi đến gần, và viên thanh tra kéo cửa kính xuống.

“Chúng tôi sẽ đưa cháu về. Hạ sĩ Graves sẽ cất xe đạp của cháu vào thùng xe.”

“Thưa ngài thanh tra, có phải Vua George thay đổi suy nghĩ rồi không?” Tôi kiêu căng hỏi.

Khuôn mặt ông ta xuất hiện một vẻ mà tôi chưa bao giờ nhìn thấy. Tôi dám thề rằng nét mặt đó biểu hiện nỗi lo lắng.

“Không,” ông ta nói, “Vua George không thay đổi. Nhưng ta thì có.”

Mười Chín

Không cần nói quá nhiều về buổi tối hôm đó, nhưng quả thực tôi đã ngủ một giấc ngủ đáng nguyên rủa. Tôi mơ thấy những tháp canh và những gò đá lởm chởm và ở đó, những cơn mưa xen gió quất thổi ào ào từ biển khơi vào, xen lẫn hương hoa violet. Một người phụ nữ vàng vọt mặc đầm từ thời Elizabeth đứng ngay cạnh giường tôi và thì thầm vào tai tôi rằng chuông sắp rung rồi. Một thủy thủ già mặc áo choàng bằng vải dầu ngồi trên đỉnh sào và sửa lại lưới bằng một cái dùi, trong khi ở tít ngoài biển, một chiếc máy bay nhỏ xíu đang bay vút về phía mặt trời đang lên.

Khi tỉnh dậy thì mặt trời đã chiếu sáng rực rỡ, và tôi bị cơn cảm lạnh làm cho khốn khổ. Trước khi xuống ăn sáng, tôi đã phải dùng hết khăn giấy trong ngăn kéo và vùi mặt vào khăn tắm. Khỏi cần phải nói, tâm trạng tôi không được tốt cho lắm.

“Đừng đến gần tao,” Feely nói khi tôi dò dẫm về phía cuối bàn, vừa đi vừa sụt sịt mũi như cá heo.

“Chết toi đi, mụ phù thủy,” tôi cố nói và đan chéo hai ngón tay trở vào nhau.

“Flavia!”

Tôi thọc dĩa vào món ngũ cốc, và lấy một mẩu bánh mì khuấy nó lên. Thật tệ, mấy mẩu bánh mì giòn khiến món ăn nhóp nhúa sũng nước trong bát chẳng khác gì bìa giấy các tông.

Tiềm thức của tôi chột giật bắn lên, giống một bộ phim được lồng ghép không ăn khớp. Tôi đã ngủ gục trên bàn ăn.

“Mày làm sao đấy?” Tôi nghe thấy Feely hỏi. “Mày có sao không?”

“Nó đang bị mắc kẹt trong mấy giấc ngủ mỗi mệ, vì vẫn còn vương vấn chuyện của ngày hôm qua đấy,” Daffy nói.

Dạo này Daffy đang đọc cuốn *Pelham* của Bulwer-Lytton, chỉ vài trang mỗi tối trước khi đi ngủ thôi cũng đủ để tra tấn tôi khốn khổ vào mỗi bữa ăn sáng bởi những câu trích dẫn mơ hồ với phong cách văn xuôi cứng nhắc y chang một khúc gỗ.

“*Hesternal*,” tôi chột nhớ ra, nghĩa là “liên quan đến ngày hôm qua”. Tôi gật đầu tâm đắc với câu nói của mình, còn Feely đột nhiên nhảy vọt ra khỏi bàn ăn.

“Trời đất ơi!” chị ấy hét lên và vội quàng chiếc áo choàng giống hệt vải liệm quanh người, “Ai kia kìa?”

Có ai đó đứng in bóng ở mấy cánh cửa kiểu Pháp, hé mắt liếc nhìn chúng tôi qua đôi tay chụm lại tựa lên kính.

“Nhà văn đấy,” tôi nói. “Người thích viết về nông thôn ấy. Ông Pemberton mà.”

Feely kêu the thé và chạy ù lên cầu thang, và tôi biết khi lên đó rồi, chị ấy sẽ mặc vội chiếc áo len bó sát màu xanh, phủ phấn lên những điểm thiếu sót trên khuôn mặt vừa tỉnh giấc, và sẽ bồng bênh lướt xuống cầu thang, giả vờ như chị ấy là một con người hoàn toàn khác: Olivia de Havilland, ví dụ thế. Chị ấy luôn hành xử như vậy mỗi khi có một người đàn ông lạ huơ lạ hoắc đặt chân đến nơi này.

Daffy thờ ơ ngẩng mặt lên, rồi tiếp tục đọc. Như thường lệ, người đón tiếp vẫn là tôi.

Tôi bước ra ngoài hiên, kéo cửa đóng lại sau lưng.

“Flavia, chúc cháu buổi sáng tốt lành,” Pemberton nói và cười toe toét. “Đêm qua cháu ngủ có ngon giấc không?”

Tôi ngủ có ngon giấc không à? Loại câu hỏi quái quỷ gì vậy? Tôi đang đứng trước hiên, mắt còn bên mở bên xị, đầu tóc rối bù như tổ quạ và nước mũi chảy sùt sùi. Ngoài ra, chẳng phải một câu hỏi về chất lượng giấc ngủ của ai đó chỉ được dành riêng cho những người ngủ chung dưới một mái nhà sao? Tôi cũng không chắc chắn lắm; tôi phải tra cứu lại trong cuốn *Phép xã giao hoàn hảo cho những quý cô* mới được. Sinh nhật lần trước Feely tặng tôi một cuốn, nhưng đến giờ nó vẫn được kê dưới một chân giường hơi ngắn của tôi.

“Không tệ lắm,” tôi nói. “Cháu bị cảm lạnh.”

“Thật tiếc khi biết như vậy. Tôi đang mong được phỏng vấn bố cháu tại Buckshaw này. Tôi cũng không muốn quấy rầy đâu, nhưng thời gian của tôi ở đây hạn hẹp lắm. Từ hồi Chiến tranh đến giờ, chi phí ăn ở bên ngoài, ngay cả ở phòng trọ xoàng xĩnh nhất, như ở Mười ba Con Vịt chẳng hạn, cũng tăng lên chóng mặt. Chắc cũng không ai muốn biện hộ cho sự nghèo khó, nhưng những học giả túng tiền như chúng tôi vẫn thường chủ yếu phải ăn bánh mì và phó mát.”

“Ông Pemberton, vậy ông đã ăn sáng chưa?” Tôi hỏi. “Cháu chắc là cô Mullet có thể dọn ra món gì đó.”

“Flavia, cháu thật tốt quá,” ông ta nói, “nhưng ông Stoker chủ quán trọ đã dành cho tôi một bữa thịnh soạn thực với hai cái xúc xích, một quả trứng và tôi đang lo lắng cho mấy cái cúc áo gilê của mình đây.”

Tôi không biết mình phải tiếp nhận thông tin này như thế nào, và cơn cảm lạnh khiến tôi cáu kỉnh đến mức không muốn hỏi thêm gì.

“Có lẽ cháu có thể trả lời câu hỏi của ông,” tôi nói. “Bố cháu đang được giữ lại...”

Ừ, đúng rồi! Flavia, mày đúng là một con cáo con láu cá!

“Bố cháu đang được giữ lại trong thị trấn.”

“À, tôi nghĩ là cháu không thích mấy chuyện này đâu: vài câu hỏi nan giải về mương máng và đạo luật giới hạn đất công – đại loại như thế. Tôi đang định bổ sung thêm một phần phụ vào phần thay đổi về mặt kiến trúc mà cụ Antony và William de Luce tạo ra từ thế kỷ mười chín. ‘Ngôi nhà bị phân chia’ và tương tự như thế.”

“Cháu mới nghe thấy người ta nói là bỏ bớt phần phụ đi,” tôi buột miệng, “nhưng đây là lần đầu tiên cháu nghe nói đến việc bổ sung thêm phần phụ đấy.”

Dù nước mũi chảy ròng ròng nhưng tôi vẫn đấu tài đấu trí đầu ra đấy. Một cái hắt hơi to dùng làm mất cả hiệu ứng.

“Tôi chỉ cần vào trong nhà và nhìn ngó nhanh thôi. Để ghi chép đôi chút. Tôi sẽ không làm phiền ai đâu.”

Tôi cố nghĩ ra một từ đồng nghĩa với từ “không” khi nghe tiếng gầm gừ của động cơ, và chú Dogger, đang ngồi trên vô lăng của chiếc máy kéo cũ kỹ, xuất hiện giữa đám cây cối ở phía cuối đường. Ông Pemberton nhận thấy ngay tức lệ là tôi đang ngó qua vai ông, và ông ta cũng quay lưng nhìn xem tôi đang nhìn gì. Khi nhìn thấy chú Dogger đang đến gần, ông ấy giơ tay vẫy vẫy hết sức thân thiện.

“Đó là Dogger, phải không? Một lão bộc trung thành của gia đình cháu?”

Dogger phanh xe lại và nhìn quanh quất xem ông Pemberton vừa vẫy tay ai. Khi chắc chắn, chú ấy mới giơ mũ lên chào lại, rồi gãi đầu. Chú ấy trèo xuống khỏi vô lăng và lóng ngóng đi qua bãi cỏ về phía chúng tôi.

“Flavia, như tôi đã nói với cháu,” ông Pemberton nói và ngó đồng hồ đeo tay, “tôi có ít thời giờ

lắm. Tôi hứa gặp nhà xuất bản ở Nether Eaton để đi xem một ngôi mộ hiếm với rào chắn bất thường. Ông ấy hiểu nhiều về lăng mộ, vì thế nên tốt hơn hết là tôi không nên để ông ấy đợi lâu.”

Ông ấy khoác ba lô lên và đi xuống bậc tam cấp, dừng lại ở góc nhà để nhắm mắt và hít hà đầy lồng ngực bầu không khí buổi sớm.

“Cho tôi gửi lời chào trân trọng đến Đại tá de Luce,” ông ấy nói rồi đi mất.

Dogger lê chân đến, trông như thể đêm qua chú ấy không ngủ được.

“Cô Flavia, có khách à?” Chú ấy hỏi, bỏ mũ xuống và lấy ống tay áo quạt trán.

“Một ông Pemberton,” tôi nói. “Ông ấy đang viết sách về mấy ngôi nhà ở thôn quê hay là lăng mộ hay gì gì đó nên muốn phỏng vấn bố về Buckshaw.”

“Hình như tôi chưa từng nghe đến tên ông ấy,” Dogger nói. “Nhưng dù sao thì tôi cũng không phải là con mọt sách. Cô Flavia, tuy nhiên...”

Tôi biết chú ấy chuẩn bị dành cho tôi một bài thuyết pháp, kết thúc bằng mấy câu chuyện Thánh kinh và những ví dụ nghe mà sồn gai ốc về mối nguy hiểm khi nói chuyện với người lạ, nhưng hóa ra không phải vậy. Thay vào đó, chú ấy lấy ngón tay trỏ chạm vào vành mũ, và cả hai chúng tôi cùng ngậy người đứng nhìn cả bãi cỏ như hai con bò. Thông điệp được gửi đi; thông điệp được thu nhận. Dogger đáng thương. Đó chính là cách giảng dạy của chú ấy.

Ví dụ, chính chú Dogger đã kiên nhẫn dạy tôi cách nạy khóa vào một ngày tôi vô tình gặp chú ấy đang tìm cách phá khóa cửa nhà kính. Chú ấy đánh mất chìa khoá trong một “sự kiện quan trọng” và đang bận tay với mấy chiếc răng bị bẻ cong của một chiếc đĩa cũ được chú ấy tìm thấy trong một chậu cảnh.

Tay chú run bần bật. Mỗi khi chú hành xử như vậy, bạn sẽ có cảm giác nếu bạn đưa một ngón tay ra chạm vào chú ấy, bạn sẽ toi mạng ngay vì bị điện giật. Nhưng bất chấp điều đó, tôi đã đề nghị giúp đỡ, và chẳng mấy chốc, chú ấy đã chỉ cho tôi thấy cách nạy khóa.

“Cô Flavia, dễ lắm,” chú ấy nói sau khi tôi thử lần thứ ba. “Chỉ cần nhớ trong đầu ba chữ này: xoắn, sức, và siết chặt. Cứ hình dung cô phải ở bên trong cánh cửa bị khoá. Hãy lắng nghe các đầu ngón tay.”

“Chú học cái này ở đâu?” Tôi hỏi, sững sốt khi cánh cửa kêu két và mở ra. Đúng là dễ dàng đến tức cười khi bạn nắm được cách làm.

“Lâu lắm rồi và ở xa xa lắm,” Dogger nói khi chú ấy bước vào nhà kính và tự làm cho mình bận bịu đến nỗi tôi không thể hỏi gì thêm.

Mặc dù ánh nắng đang tràn ngập qua các ô cửa sổ phòng thí nghiệm nhưng tôi không thể suy nghĩ được gì cho thấu đáo. Đầu óc tôi quay cuồng với những điều bố nói và những thứ tôi lục tìm thấy: cái chết của ông Twining và Horace Bonepenny.

Ý nghĩa của chiếc mũ và áo choàng bị giấu trên mái ngói ở Anson House là gì? Hai đồ vật này là của ai, và tại sao chúng bị bỏ lại trên đó?

Bài đọc thoại của bố, và bài viết trên tờ *Hinley Chronicle* cho thấy ông Twining đang mặc áo choàng khi ông ấy nhảy tự vẫn. Khó có thể xảy ra trường hợp cả hai lời miêu tả này đều có nhầm lẫn.

Tương tự như thế, là vụ trộm con tem Ulster Avenger của Nữ hoàng và con tem song sinh, vốn thuộc về Tiến sĩ Kissing.

Bây giờ Tiến sĩ Kissing đang ở đâu, tôi tự hỏi. Liệu cô Mountjoy có biết không? Có vẻ như cô ấy biết mọi thứ. Liệu tiến sĩ còn sống không? Khả năng này thấp lắm. Đã ba mươi năm trôi qua kể

từ khi ông tiến sĩ tưởng rằng con tem vô giá của mình đã cháy rụi trong lửa. Nhưng tâm trí tôi đang quay mòng mòng, não bộ rối tung, và tôi không thể suy nghĩ cho ra ngô ra khoai được. Hai lỗ mũi tắc nghẹt, nước mắt ứa ra, và tôi cảm nhận được một cơn đau đầu như búa bổ đang ập tới. Tôi cần phải làm cho đầu óc mình sáng suốt hơn.

Đều là lỗi của tôi: đáng ra tôi không bao giờ được để chân bị lạnh. Cô Mullet rất thích nói, “Giữ chân ấm và giữ đầu mát, cô sẽ không bao giờ bị hắt hơi khi đi ngủ.” Nếu một người bị cảm lạnh, thì chỉ có thể làm một việc duy nhất, vì vậy tôi lê chân xuống bếp và ở đó, tôi thấy cô Mullet đang làm bánh ngọt.

“Cô bị sổ mũi rồi,” cô ấy nói, không hề ngẩng lên khỏi cái trục nhào bột. “Để tôi làm cho cô một bát nước xuyết gà ngon tuyệt.” Người phụ nữ này quả là hiểu vấn đề rất nhanh.

Khi nói đến từ “nước xuyết gà,” cô ấy hạ thấp giọng xuống, gần như nói thầm, và liếc về mặt bí ẩn sang ngang.

“Nước xuyết gà nóng hổi,” cô ấy nói. “Đó là một bí mật mà bà Jacobson nói với tôi trong một bữa tiệc trà của Hội Phụ nữ. Tôi ở nhà bà ấy kể từ cuộc di dân. Thề với cô là tôi không nói gì đâu.”

Một sở thích nho nhỏ khác của cô Mullet liên quan đến sự uyên thâm về làng quê là cây bạch đàn. Cô ấy bắt chú Dogger phải trồng một cây trong nhà kính, và cô rất chăm chỉ giấu cành con của cây hết chỗ này đến chỗ khác ở Buckshaw như mấy lá bùa chặn cảm lạnh và cảm cúm.

“Có bạch đàn trong hành lang thì cô sẽ không bị cảm lạnh hay cảm cúm đâu,” cô ấy thường nói với vẻ đắc thắng. Và quả là thế. Vì cô ấy bí mật giấu những chiếc lá xanh phủ sáp sẫm màu ở những nơi không ai ngờ tới quanh nhà, nên không ai trong nhà tôi bị bệnh nặng như sổ mũi cả. Cho đến bây giờ. Chắc hẳn kế hoạch bị thất bại phần nào rồi.

“Không, cảm ơn cô Mullet,” tôi nói. “Tôi vừa đánh răng xong.”

Đó là nói dối, nhưng cũng là câu hay nhất tôi có thể nghĩ ra trong thời gian ngắn như thế. Trên đường đi ra bếp, tôi chồm trong chạn một chai nhỏ chứa các hạt màu vàng có ghi *Nước cốt Gà*, và từ chân đèn treo tường trong hành lang, tôi lấy cho mình một nắm lá bạch đàn.

Leo cầu thang lên phòng thí nghiệm, tôi lấy chai natri bicacbonat hay *muối aeratus* mà cụ Tar đánh dấu là Sob. Bicarb. để phân biệt với kali bicacbonat, cũng được gọi là *muối aeratus* – Pot. Bicarb.

Tôi biết nó có công thức NaHCO_3 mà người nông thôn gọi là *bột khai*. Đâu đó tôi còn nhớ từng nghe thấy mấy người nhà quê ấy tin rằng muối alkali có thể thổi bay tình trạng nguy cấp nhất của bệnh cảm lạnh thông thường.

Điều đó có vẻ dễ hiểu về mặt hoá học, tôi lập luận như thế, rằng nếu muối là phương thuốc chữa bệnh, và nước xuyết gà cũng là phương thuốc chữa bệnh, thì hãy nghĩ đến khả năng phục hồi sức khoẻ diệu kỳ của một cốc nước xuyết gà sủi bọt! A ha, Vậy thì tôi sẽ là người sáng chế ra loại thuốc giải độc đầu tiên trên thế giới về bài trừ cảm lạnh rồi.

Thậm chí tôi còn cố ngân nga một điệu hát vui tươi khi cho một ít nước uống vào một cái cốc, đặt cốc lên lửa và hâm nóng. Trong khi đó, ở một chiếc bình thót cổ được nút chặt, tôi đun sôi các mẫu lá bạch đàn được xé vụn và ngồi quan sát khi các giọt tinh dầu màu vàng nhạt bắt đầu hình thành ở đầu kia của ống chưng cất.

Khi nước sôi sùng sục, tôi lấy cốc ra khỏi lửa, làm mát cốc trong vài phút, sau đó tôi rót vào đó hai thìa cà phê đầy nước cốt gà và một thìa NaHCO_3 .

Tôi quấy mạnh hỗn hợp để bọt sủi trào lên miệng cốc như ngọn núi Vesuvius. Tiếp đó, tôi bóp

chặt hai lỗ mũi lại và uống liền một hơi hết nửa cốc thuốc do mình tự pha chế. Món nước gà kêu lèo xèo! Ôi Chúa ơi, xin hãy bảo vệ chúng con, những người cần mẫn làm việc trong phòng thí nghiệm hóa học!

Tôi mở nút bình thót cổ và đổ món nước cất lá bạch đàn, mẩu lá vụn, và mọi thứ còn trong bình vào món nước súp vàng vàng. Sau đó cởi áo len chui cổ và vắt lên đầu như cái mũ trùm hơi, tôi hít chỗ hơi nước đến long não của bạch đàn pha nước gà, và đầu đó bên trong mấy hang hốc dinh dính trong đầu, tôi nghĩ mình cảm thấy hệ thống xoang mũi đang giờ thẳng tay lên xin đầu hàng. Tôi thấy khoẻ hơn rồi.

Có tiếng gõ cửa rất mạnh và tôi giật bắn người. Hiếm khi có người đi đến phía này của ngôi nhà, chưa nói gì đến tiếng gõ cửa, nó không được mong đợi y như những nốt nhạc bất ngờ gây thót tim trong phim kinh dị, khi một cánh cửa mở bật ra để lộ la liệt toàn xác chết. Tôi kéo then cửa và đó là Dogger, tay vịn vẹo mũi giống hệt một thợ giặt Ailen. Tôi nhận thấy chú ấy đang có triệu chứng gì đó.

Tôi chạm vào tay chú, và đôi tay ấy lạnh đi ngay tức thì. Tôi đã quan sát – mặc dù không thường xuyên tận dụng – rằng có những lúc một cái chạm tay cũng có thể nói hết những điều mà mọi lời nói không thể truyền đạt nổi.

“Mặt khẩu là gì?” Tôi đan hai bàn tay vào nhau và đặt cả hai bàn tay lên đỉnh đầu.

Trong khoảng năm giây rưỡi, trông chú ấy hoàn toàn vô hồn, và rồi, các cơ hàm căng ra của chú ấy từ từ thư giãn, và chú ấy gần như mỉm cười. Giống một người máy, chú ấy khớp các ngón tay vào nhau và bắt chước điệu bộ của tôi.

“Ở ngay đầu lưỡi tôi,” chú ấy ngập ngừng, rồi nói tiếp, “giờ tôi nhớ rồi: nó là “thạch tín”.

“Chú cẩn thận đừng có nuốt nhé,” tôi trả lời. “Chất độc đấy.”

Bằng nỗ lực đầy thiện chí, Dogger mỉm cười. Trình tự đã được tuân thủ thích đáng.

“Mời vào, bạn tốt,” tôi nói và mở to cửa.

Dogger bước vào trong phòng và bắn khoắn nhìn quanh quất, như thể chú ấy vừa bất ngờ nhận thấy mình được chuyển đến phòng thí nghiệm của một nhà giả kim vào một mùa hè xa lắc xa lơ. Chú ấy đã ở chỗ này của ngôi nhà cách đây lâu lắm rồi, đến nỗi chú ấy gần như quên mất căn phòng.

“Nhiều thủy tinh quá,” chú ấy run rẩy nói.

Tôi kéo chiếc ghế Windsor cũ kỹ của cụ Tar ra khỏi bàn, giữ chặt ghế đến khi chú ấy ngồi co ro trên nó.

“Chú ngồi đi. Cháu sẽ pha cho chú ít đồ uống.”

Tôi đổ đầy nước vào một chiếc bình thót cổ sạch và đặt một tấm lưới kim loại lên trên cùng. Dogger giật mình trước tiếng “bộp” nho nhỏ của mỏ đèn khí đốt khi tôi quẹt diêm.

“Có ngay thôi,” tôi nói. “Chỉ trong nháy mắt.”

Điều may mắn của đồ đạc bằng thủy tinh trong phòng thí nghiệm là chúng đun sôi nước với tốc độ ánh sáng. Tôi thả một thìa đầy lá đen nhẻm vào cốc. Khi nó chuyển sang màu đỏ sậm, tôi đưa cho Dogger – chú ấy đang nhìn chiếc cốc với vẻ ngờ vực.

“Không sao đâu,” tôi nói. “Của Tetley đấy.”

Chú ấy rón rén nhấp môi vào tách trà, thổi phù phù trên mặt cốc cho trà nguội. Khi chú ấy uống, tôi chợt nhớ, rằng có một lý do, khiến chúng tôi, những người Anh, có thái độ kỳ quặc hơn đối với món trà so với người ở Buckingham Palace hay Chính phủ của Nữ hoàng: ngoài linh hồn, ủ trà là điều duy nhất khiến chúng tôi khác với loài đười ươi – hoặc như ông Vicar

từng nhấn mạnh điều đó với bố, và chính bố cũng đã nói với Feely, Daffy, và tôi như vậy.

“Cám ơn cô,” Dogger nói. “Giờ tôi thấy là chính mình rồi. Cô Flavia, có đôi điều tôi phải nói với cô.”

Tôi ngồi lên mép bàn, cố tỏ ra vẻ thân thiện.

“Chú nói đi,” tôi nói.

“Ừm,” Dogger bắt đầu nói, “Cô cũng biết là nhiều lúc tôi cũng có thời gian rảnh – tức là cũng thi thoảng, tôi có thời gian khi tôi...”

“Chú Dogger, tất nhiên là cháu biết,” tôi nói. “Chẳng phải tất cả chúng ta đều vậy sao?”

“Tôi cũng không biết. Tôi không nhớ nữa. Cô thấy đấy, vấn đề là, khi tôi...”

Hai mắt chú ấy đảo tròn như mắt bò trong trại giết mổ.

“Tôi nghĩ hình như tôi đã làm gì đó với ai đó. Và bây giờ họ đến bắt Đại tá vì điều đó.”

“Chú đang ám chỉ Horace Bonepenny à?”

Có tiếng thủy tinh vỡ khi Dogger làm rơi cốc trà xuống sàn nhà. Tôi vội vợ lấy một mảnh vải và vì lý do hết sức ngu muội nào đó, tôi lau hai tay chú ấy, dù đôi tay ấy hoàn toàn khô ráo.

“Cô biết gì về Horace Bonepenny?” Chú ấy cầu khẩn, túm chặt lấy cổ tay tôi. Nếu không phải là Dogger thì chắc chắn tôi đã sợ phát khiếp lên.

“Cháu biết mọi điều về ông ta,” tôi nói và khẽ khàng gỡ lỏng các ngón tay của chú ấy. “Cháu tra cứu thông tin về ông ta ở thư viện. Cháu cũng nói chuyện với cô Mountjoy nữa, và tối qua bố cũng kể toàn bộ câu chuyện cho cháu nghe.”

“Cô gặp Đại tá de Luce tối qua ư? Ở Hinley ư?”

“Vâng,” tôi nói. “Cháu đạp xe đến. Cháu đã nói với chú là bố cháu khỏe. Chú không nhớ sao?”

“Không,” Dogger nói và lắc đầu. “Thỉnh thoảng tôi không nhớ gì hết.”

Có thể nào như thế không? Liệu Dogger có chạm trán Horace Bonepenny ở đâu đó trong nhà, hoặc trong vườn, sau đó đánh lộn với ông ta khiến ông ta vong mạng không? Hay đó chỉ là một vụ tai nạn? Hay còn điều gì đó hơn thế trong chuyện này?

“Nói cho cháu nghe xem chuyện gì đã xảy ra,” tôi nói. “Nói hết những gì chú còn nhớ.”

“Lúc đó tôi đang ngủ,” Dogger nói. “Tôi nghe thấy giọng nói – to lắm. Tôi đứng lên và đi đến phòng làm việc của Đại tá. Có người đang đứng ở hành lang.”

“Là cháu,” tôi nói. “Cháu đứng ở hành lang.”

“Là cô,” Dogger nói. “Cô đứng trong hành lang.”

“Vâng. Chú bảo cháu đi.”

“Tôi làm vậy sao?” Dogger có vẻ choáng váng.

“Vâng, chú bảo cháu về đi ngủ.”

“Một người đàn ông bước ra khỏi phòng làm việc,” Dogger bắt chợt nói. “Tôi núp bên cạnh đồng hồ và ông ta đi ngang qua tôi. Gần đến nỗi tôi có thể thò tay ra túm lấy ông ta.”

Rõ ràng là chú ấy đang kể đến thời điểm sau khi tôi đã leo lên giường.

“Nhưng chú không... túm lấy ông ta, ý cháu là thế.”

“Không, không. Tôi đi theo ông ta ra vườn. Ông ta không nhìn thấy tôi. Tôi lần theo bức tường phía sau nhà kính. Ông ta đứng trong vườn dưa... ăn cái gì đó... có vẻ kích động... nói một mình... bằng ngôn từ bẩn thỉu... và hình như ông ta không nhận ra mình không còn đi trên đường mòn nữa. Và sau đó có pháo hoa.”

“Pháo hoa ư?” Tôi hỏi.

“Cô biết rồi đấy, vòng pháo hoa, pháo thăng thiên, và nhiều thứ lắm. Tôi nghĩ có lẽ lúc đó nhà

thờ trong làng tổ chức ngày lễ thánh. Tháng Sáu mà cô. Họ tổ chức lễ thánh vào tháng Sáu.” Không hề có ngày lễ thánh; tôi chắc chắn điều đó. Tôi thà chạy miết trên khắp Amazon bằng giày đục lỗ chơi quần vợt còn hơn là bỏ lỡ cơ hội được ngẫu nhiên kẹo dứa ở nhà dì Sally và ngốn cho thỏa thích nào bánh kem nhỏ, nào kem dâu tây ở đó. Không đâu, tôi rất giỏi nhớ các ngày lễ thánh.

“Và sau đó xảy ra chuyện gì?” Tôi hỏi. Thông tin chi tiết sẽ được sàng lọc sau.

“Chắc là tôi ngủ quên mất,” Dogger nói. “Khi tỉnh dậy tôi thấy mình nằm trên cỏ. Ấm ướt lắm. Tôi đứng lên và đi về giường. Tôi thấy không được khỏe. Chắc hẳn tính khí tôi không tốt. Tôi cũng không nhớ nữa.”

“Và chú nghĩ rằng, trong lúc tính khí không tốt, có thể chú đã giết Horace Bonepenny à?”

Dogger ủ rũ gật đầu, rồi đưa tay lên sờ gáy.

“Còn ai khác nữa đâu?” Chú ấy hỏi.

Còn ai khác nữa ư? Tôi nghe thấy câu này ở đâu rồi nhỉ? Rõ ràng rồi! Chẳng phải Thanh tra Hewitt cũng hỏi đúng câu này khi nói về bố sao?

“Chú Dogger, cúi đầu xuống,” tôi nói.

“Cô Flavia, tôi xin lỗi. Dù có giết người thì tôi cũng không hề muốn vậy.”

“Chú cúi đầu xuống đi.”

Dogger ngồi sụp xuống ghế và cúi đầu ra trước. Khi tôi bẻ cổ áo chú, chú ấy nhăn hết cả mặt mày.

Trên cổ chú ấy, bên dưới và sau tai, là vết bầm tím đen to và có hình đế giày. Chú ấy nhăn mặt khi tôi đụng vào nó.

Tôi huýt sáo.

“Pháo hoa, lạ chưa!” Tôi nói. “Không hề có pháo hoa đâu chú Dogger ạ. Chú bị lừa rồi. Và chú cứ đi làm việc này việc nọ với vết thâm tím bầm như thế này trên cổ suốt hai ngày qua sao? Thế thì chắc phải đau lắm.”

“Đau lắm, cô Flavia ạ, nhưng tôi từng bị đau hơn thế nhiều.”

Chắc hẳn tôi đã nhìn chú ấy với vẻ không tin.

“Tôi nhìn mình trong gương,” chú ấy nói thêm. Hai đồng tử vẫn bằng nhau. Hơi chấn động – nhưng không quá tệ. Tôi sẽ sớm vượt qua thôi.”

Tôi định hỏi chú ấy xem chú ấy biết được những thông tin này ở đâu, nhưng chú ấy nói thêm:

“Nhưng tôi có đọc điều đó ở đâu đó.”

Bỗng nhiên tôi nghĩ ra một câu hỏi quan trọng hơn.

“Chú Dogger, làm sao chú có thể giết người được nếu chú bị đánh đến bất tỉnh?”

Chú ấy đứng đó, trông như một đứa học trò bị giằng xé trong một trận đòn. Mồm miệng há ra rồi ngậm lại, nhưng không nói gì.

“Chú bị tấn công!” Tôi nói. “Có người lấy giày đánh chú!”

“Không, không phải cô ạ,” chú ấy buồn bã nói. “Cô biết đấy, ngoài Horace Bonepenny ra, chỉ có mình tôi trong vườn thôi.”

Hai Mươi

Tôi dành bốn mươi phút tiếp theo cố thuyết phục chú Dogger để tôi chườm đá lên cổ, nhưng chú ấy nhất quyết không chịu. Chú ấy cam đoan rằng nghỉ ngơi là liệu pháp duy nhất rồi đi ra khỏi phòng.

Từ cửa sổ, tôi nhìn thấy Feely tay cầm tờ Picture Post đang trải một tấm vải bạt trên bãi cỏ phía nam, cố gắng vớt vát ánh mặt trời lên cả hai bên mặt. Tôi lấy ống nhòm của bố ra và nhìn sát vào mặt chị ấy. Khi nhìn cận cảnh rồi, tôi mở sổ và viết:

Thứ Hai, ngày 5 tháng 6 năm 1950, 9:15 sáng. Diện mạo của đối tượng vẫn bình thường. 54 giờ kể từ lúc thực hiện. Dung dịch quá yếu? Đối tượng có khả năng miễn dịch? Người ta nói người Eskimo ở Đảo Baffin có khả năng miễn dịch với chất độc của cây thường xuân. Có phải điều tôi đang nghĩ là đúng không?

Nhưng tôi không để tâm vào chuyện đó. Khó có thể nghiên cứu Feely khi mà hình ảnh của bố và Dogger cứ lớn vờn trong đầu tôi. Tôi cần phải tập trung suy nghĩ.

Tôi lật sang trang mới và viết:

Những kẻ tình nghi:

BỐ: Có động cơ lớn nhất. Biết nạn nhân từ ngày đi học; từng bị đe dọa sẽ để lộ tai tiếng; cãi vã với nạn nhân chỉ ít phút trước khi xảy ra vụ chết người. Không ai biết thời điểm xảy ra vụ án mạng. Thanh tra Hewitt đã bắt bố và kết tội, vậy là chúng ta biết viên thanh tra nghi ngờ ai rồi!

CHÚ DOGGER: Hơi bí hiểm. Không biết nhiều về quá khứ của chú ấy, nhưng vô cùng trung thành với bố. Nghe thấy bố cãi nhau với Horace Bonepenny (mình cũng thế) và rất có thể quyết định loại trừ lời đe dọa để lộ tai tiếng. Dogger thường “có triệu chứng” không bình thường trong và sau khi trí nhớ bị ảnh hưởng. Có thể nào chú ấy giết Horace Bonepenny lúc như thế không? Hay là một vụ tai nạn? Nhưng nếu thế, ai đánh vào cổ chú ấy?

CÔ MULLET: không có động cơ, trừ khi muốn trả thù kẻ đã vứt con chim đẻ giun trên thềm bếp. Quá già.

DAPHNE de LUCE và OPHELIA GERTRUDE de LUCE: (Đừng làm tôi buồn cười!) Hai người này chỉ biết cắm mặt vào sách và gương soi, đến mức họ không giết nổi một con gián trong đĩa thức ăn. Không biết kẻ đã chết, không có động cơ, và còn đang ngáy o o khi Horace Bonepenny chết ngủ. Vụ án kết thúc, nếu liên quan đến hai người ngu đần này.

MARY STOKER: Có động cơ: Horace Bonepenny buông hành động khiếm nhã với chị ấy ở quán Mười ba Con Vịt. Có thể nào chị đi theo ông ta đến Buckshaw và giết chết ông ta trong vườn dưa không? Có vẻ không hợp lý.

TULLY STOKER: Horace Bonepenny cũng là khách trọ ở Mười ba Con Vịt. Ông Tully đã nghe được chuyện xảy ra với Mary chưa? Quyết định trả thù? Hay ông ta coi khách hàng quan trọng hơn danh dự của con gái?

NED CROPPER: Ned tử tế với Mary (và cả người khác nữa). Biết chuyện xảy ra giữa Mary và Horace Bonepenny. Có thể đã quyết định giết ông ta. Động cơ đúng, nhưng không có bằng chứng cho thấy anh đã đến Buckshaw tối hôm đó. Có thể nào anh ta giết Horace Bonepenny ở chỗ khác rồi chở xác lão ta đến đây bằng xe cút kít không? Nếu vậy kẻ giết người rất có thể là Tully. Hoặc cả Mary nữa!

CÔ MOUNTJOY: Động cơ tuyệt hảo: tin rằng Horace Bonepenny (và bố) đã giết cậu ruột của

mình, tức ông Twining. Vấn đề là cô Mountjoy khó có thể đánh nhau với một người có chiều cao và cân nặng như Horace Bonepenny. Trừ khi cô ấy dùng một loại chất độc nào đó. Câu hỏi: Nguyên nhân chính gây ra cái chết là gì? Liệu Thanh tra Hewitt có nói cho mình biết không? THANH TRA HEWITT: Cảnh sát. Chỉ liên quan đến vụ việc nhằm đảm bảo tính công bằng, trọn vẹn và khách quan. Không có mặt ở Buckshaw khi xảy ra án mạng, và đến nay vẫn chưa cho thấy có động cơ. (Liệu ông ta có học trường Greymminster không?)

HẠ SĨ WOOLMER & GRAVES: như trên.

FRANK PEMBERTON: Sau khi xảy ra án mạng mới đến Bishop's Lacey.

MAXIMILIAN BROCK: Lắm cảm; quá già; không có động cơ.

Tôi đọc danh sách này ba lần liền, hy vọng mình không trót bỏ lỡ thông tin nào. Và rồi tôi nhận thấy: có gì đó khiến đầu óc tôi quay cuồng. Chẳng phải Horace Bonepenny bị bệnh tiểu đường sao? Tôi đã tìm thấy insulin trong hành lý ở quán Con Vịt với ống xi lanh bị mất. Có phải ông ta đánh mất nó không? Hay nó bị lấy cắp?

Ông ta đã di chuyển chủ yếu bằng tàu phà từ Stavanger ở Na Uy đến Newcastle, từ đó ông ta đi tàu đến York, rồi tiếp tục đổi chuyển đến Doddingsley. Từ Doddingsley ông ta bắt xe bus đến Bishop's Lacey.

Theo như tôi biết, trong chùng ấy thời gian, ông ta không ăn gì hết! Chiếc vỏ bánh trong phòng trọ của ông ta (bằng chứng rõ ràng nhờ sợi lông bị dính vào) là chiếc bánh mà ông ta đã bí mật giấu con chim dẻ giun chết toi để chuyển lậu vào nước Anh. Chẳng phải lão Tully Stoker đã nói với viên thanh tra rằng vị khách trọ đã uống bia trong quầy rượu hạng sang sao? Đúng rồi – nhưng không nhắc gì đến đồ ăn cả!

Nếu như sau khi đến Buckshaw và đe dọa bố, ông ta đi ra khỏi nhà qua lối cửa bếp – và gần như chắc chắn là thế – và phát hiện chiếc bánh trứng trên bậu cửa sổ thì sao? Nếu như ông ta lấy một miếng, nuốt ực nó, đi ra khỏi bếp và bị sốc thì sao? Bánh của cô Mullet vẫn có tác dụng đó với tất cả các thành viên trong gia đình tôi ở Buckshaw, và chúng tôi thì không ai bị tiểu đường cả!

Nếu là do miếng bánh của cô Mullet thì sao? Chỉ là một vụ tai nạn ngớ ngẩn thì sao? Nếu như mọi người trong danh sách của tôi đều vô tội thì sao? Nếu như Bonepenny không hề bị ám sát thì sao?

Nhưng nếu điều đó đúng, thì Flavia ơi, một giọng nói nho nhỏ rầu rĩ trong tôi vang lên, tại sao Thanh tra Hewitt lại bắt và kết tội bố chứ?

Mặc dù nước mắt nước mũi tôi vẫn chảy tùm lum, tôi vẫn nghĩ có lẽ món nước gà đang bắt đầu phát huy tác dụng. Tôi lại đọc danh sách kẻ tình nghi và ngẫm nghĩ cho đến khi đầu óc đau nhấm nhẳng.

Tôi chẳng đi đến đâu cả. Cuối cùng tôi quyết định ra ngoài, ngồi trên bãi cỏ, hít hà không khí trong lành, và để tâm trí suy nghĩ về một thứ hoàn toàn khác: tôi nghĩ về nitơ ôxit, ví dụ, với công thức N₂O, hay còn gọi là khí không màu nhưng có mùi thơm, thường dùng làm thuốc tê: một thứ mà Buckshaw và người cư ngụ ở đó rất cần đến.

Khí không màu nhưng có mùi thơm và vụ án mạng có vẻ là hai kẻ đồng minh lạ thường, nhưng liệu có thực sự như vậy không?

Tôi nghĩ về nhân vật nữ anh hùng của mình, Marie Anne Paulze Lavoisier, một trong những nhà hóa học vĩ đại, với bức chân dung, cùng với các viện sĩ khác, được treo trên tấm gương trong phòng ngủ của tôi, mái tóc của bà giống hệt kẹo bong bóng, người chồng chỉ âu yếm nhìn

bà, dường như ông không phiền hà gì với kiểu tóc ngó ngẩn của vợ. Marie là người phụ nữ luôn biết rằng nỗi buồn và sự ngốc nghếch thường đi song hành với nhau. Tôi vẫn còn nhớ, trong cuộc cách mạng Pháp, trong phòng thí nghiệm của người chồng Antoine – ngay khi họ trát kín hắc ín và sáp ong vào người viên trợ lý, đặt ông ta nằm gọn trong một cái ống bọc vải lụa và để ông ta thở qua một cái ống được nối với dụng cụ đo lường của Lavoisier và, vào đúng lúc đó, khi Marie Anne đang đứng phác thảo quy trình, nhà cầm quyền đập cửa, xông vào phòng, và lôi chồng bà ra trước máy chém.

Có lần tôi có kể câu chuyện hết sức buồn cười này cho Feely.

“Nhìn chung những người nữ anh hùng thường phải sống trong nhà tranh vách đất,” chị ấy kiêu căng khịt mũi nói.

Nhưng cũng chẳng đi đến đâu cả. Suy nghĩ của tôi cứ rối tung rối mù, như rơm trong đồng cỏ khô. Tôi cần phải tìm ra chất xúc tác nào đó, tương tự như Kirchoff từng làm. Ông từng phát hiện ra rằng tinh bột được đun sôi trong nước vẫn là tinh bột, nhưng chỉ cần thêm vài giọt axit sunphuric vào, tinh bột sẽ chuyển hóa thành glucose. Tôi cũng từng làm lại thí nghiệm này để đảm bảo chắc chắn là vậy, và hóa ra là thế thật. Tro bụi thành tro bụi; tinh bột thành đường.

Một cánh cửa sổ nhỏ hướng tới sự sáng tạo.

Tôi quay vào nhà, và lúc này ngôi nhà im ắng đến lạ thường. Tôi dừng bước trước cửa phòng khách và nghe ngóng, nhưng không có tiếng Feely đánh đàn piano hay tiếng Daffy mở các trang sách. Tôi mở cửa.

Phòng khách trống trơn. Và rồi tôi chợt nhớ ra trong lúc ăn sáng, hai bà chị có nói đến việc ra Bishop’s Lacey để gửi thư cho bố. Ngoài cô Mullet đang đứng rít rít trong bếp, và chú Dogger đang nghỉ ngơi trên lầu, đây là lần đầu tiên trong đời, có lẽ vậy, tôi được ở một mình trong các hành lang của Buckshaw.

Tôi bật đài để bầu bạn, và khi van được bật lên, căn phòng ngập tràn âm thanh của nhạc kịch opera. Đó là bài *The Mikado* của Gilbert và Sullivan, một trong những bài tử của tôi. Chẳng phải dễ thương lắm sao, tôi từng nghĩ như vậy, nếu Feely, Daffy và tôi cũng vui vẻ và vô tư lự như Yum-Yum và hai chị gái của cô ấy?

Chúng tôi là ba người giúp việc nhỏ xinh

Tung tăng như cô học trò chăm chỉ

Nụ cười trên vành môi be bé

Ba người giúp việc nhỏ xinh...

Tôi mỉm cười khi ba người họ ngân nga:

Mọi thứ đều là gốc của niềm vui

Không ai yên bình nếu ta không chăm sóc

Cuộc sống như trò đùa mới chỉ bắt đầu

Ba người giúp việc nhỏ xinh!

Đắm chìm trong tiếng nhạc, tôi ngồi sụp lên một chiếc ghế đầy đồ vật và hai chân lúc lắc trên tay ghế. Đây là lần đầu tiên trong nhiều ngày liền, tôi cảm thấy các cơ khớp trên cổ được thư giãn.

Chắc là tôi ngủ quên, hay có lẽ là ngủ mơ thôi – tôi cũng không biết – nhưng khi tôi tỉnh dậy thì nhân vật Koko đang hát Lord High Executioner:

Anh đã sống

Trong khán lao nhà ngục...

Lời bài hát khiến tôi nghĩ ngay đến bố, và nước mắt bỗng tuôn trào. Không phải là kịch đâu, tôi thầm nghĩ. Cuộc sống không phải là một trò đùa, Feely, Daffy và tôi không phải là ba thiếu nữ ở trường. Chúng tôi là ba người con gái, và bố chúng tôi đang bị buộc tội giết người. Tôi nháy vọt ra khỏi ghế để tắt đài, nhưng khi tôi với tay đến nút tắt thì lời Lord High Executioner vọt bay ra khỏi loa:

Nhiệm vụ cao cả của ta

Ta sẽ giành được chỉ trong một lần duy nhất

Hãy trừng phạt cái ác

Trừng phạt cái ác, đúng với tội danh.

Hãy để hình phạt phù hợp với tội danh. Đương nhiên là thế! Flavia, Flavia, Flavia! Tại sao mà lại không nhìn thấy điều đó chứ?

Giống như một viên bi sắt rơi tùm vào chiếc bình thủy tinh, có gì đó trong đầu tôi kêu “tách” một cái, và tôi biết chắc chắn một điều, y như tôi biết rõ tên mình vậy, rằng Horace Bonepenny đã bị giết như thế nào.

Chỉ còn một điều nữa (ừm, thật ra là hai điều; gần như là ba) cần phải có để gói gém toàn bộ vấn đề này lại như một hộp quà sinh nhật đựng đầy kẹo và tặng nó, với dải duy băng đỏ và giấy gói đẹp đẽ, cho Thanh tra Hewitt. Một khi nghe được câu chuyện của tôi, chắc chắn ông ta sẽ phải thả bố ra khỏi nhà giam mà không được do dự lấy một giây.

Cô Mullet vẫn ở trong bếp, một bàn tay vẫn đặt trên mình gà.

“Cô M,” tôi nói, “cháu có thể nói chuyện thẳng thắn với cô không?”

Cô ấy ngẩng lên nhìn tôi và chùi tay vào tạp dề.

“Đương nhiên rồi, thưa cô,” cô ấy nói. “Chẳng phải lúc nào cô cũng vậy sao?”

“Về chú Dogger.”

Nụ cười trên nét mặt cô ấy đông cứng lại, cô ấy quay đi và bắt đầu nhặng xị lên với sợi dây của người bán thịt lợn (mà cô ấy dùng để buộc con gà).

“Họ không còn làm những thứ ngày trước hay làm nữa,” cô ấy nói khi tách sợi dây ra. “Mới tuần trước tôi nói với anh Alf xong, ‘sợi dây mà anh mang từ hàng tạp hoá về...’”

“Làm ơn đi, cô Mullet,” tôi nài nỉ. “Cháu cần phải biết đôi điều. Đó là vấn đề giữa sự sống và cái chết đấy! Cô làm ơn đi!”

Cô ấy nhìn tôi qua cặp kính như một người trông giữ nhà thờ, và đây là lần đầu tiên kể từ khi cô ấy có mặt ở nhà tôi, tôi cảm thấy mình như một đứa trẻ nhỏ.

“Có lần cô nói Dogger từng ở tù, rằng chú ấy bị bắt phải ăn thịt chuột; rồi còn bị tra tấn nữa.”

“Đúng thế,” cô ấy nói, “anh Alf nói tôi không được hé răng về chuyện đó. Và chúng ta cũng không được nói về chuyện đó. Thần kinh của Dogger tội nghiệp đang bung biêng rồi.”

“Làm sao cô biết được chuyện đó? Chuyện về nhà tù ấy?”

“Anh Alf cũng ở trong quân đội mà. Anh ấy cũng phục vụ cùng thời gian với Đại tá, và Dogger nữa. Anh ấy không thích nói về chuyện ấy đâu. Hầu hết những người theo quân ngũ đều vậy. Anh Alf về nhà an toàn, không có gì nguy hại ngoài mấy giấc mơ hơi đáng lo một tí, nhưng hầu hết các quân nhân không như vậy. Giống như tình anh em ruột thịt, họ luôn biết những đồng đội cũ của mình ở đâu và chuyện gì đã xảy ra với họ. Giống như... kỳ lạ, hay siêu linh vậy.”

“Chú Dogger có từng giết ai không?” Tôi hỏi thẳng vào vấn đề.

“Chắc chắn là có chứ. Bọn họ ai chả vậy. Chẳng phải đó là công việc của họ sao?”

“Trừ kẻ thù ra.”

“Dogger đã cứu mạng sống của cha cô,” cô ấy nói. “Xét trên nhiều phương diện là thế. Anh ấy là hộ lý, Dogger ấy, và là một người giỏi. Họ nói là Dogger đã lấy ra một đầu đạn trong ngực bố cô, ở ngay gần tim. Ngay khi anh ấy đang khâu cho cha cô thì một gã lái không lực bị thần kinh bỗng nổi cơn tam bành. Gã lấy dao rựa dọa chém chết mọi người trong lều và Dogger đã ngăn gã lại.”

Cô Mullet thắt chặt nút thắt cuối cùng và lấy kéo cắt sợi dây.

“Ngăn gã ư?”

“Ừ. Ngăn gã lại.”

“Ý cô muốn nói là chú ấy giết gã kia ư.”

“Sau đó Dogger cũng không nhớ nổi. Cháu thấy đấy, lúc đó đầu óc Dogger không tỉnh táo, và...”

“Và bố cháu nghĩ chuyện đó lại xảy ra lần nữa; rằng Dogger đã cứu mạng bố cháu lần nữa bằng việc giết Horace Bonepenny! Đó là lý do bố cháu nhận trách nhiệm!”

“Tôi không biết, tôi không biết đâu. Nhưng nếu cha cô làm thế, thì đó mới đích thực là Đại tá.” Chắc chắn là như vậy rồi; không còn lời giải thích nào khác. Chẳng phải bố đã nói “Đó là điều bố lo nhất” khi tôi nói với bố rằng Dogger cũng nghe thấy cuộc cãi vã giữa bố và Horace Bonepenny sao? Đúng từng từ của bố luôn.

Kỳ cục thật – gần như nực cười nữa – như thể câu hát của Gilbert và Sullivan đã gọi ra rất nhiều điều. Tôi đã cố nhận trách nhiệm để bảo vệ bố. Còn bố cố lãnh trách nhiệm để bảo vệ chú Dogger. Câu hỏi đặt ra là: chú ấy bảo vệ ai?

“Cám ơn cô M.” Tôi nói. “Cháu sẽ giữ bí mật cuộc trò chuyện này.”

“Giống như phụ nữ với nhau thôi nhé,” cô ấy nói, với một cái liếc mắt tự mãn khủng khiếp.

Cụm “Giống như phụ nữ với nhau” là quá nhiều. Quá thân thiết, quá mất thể diện. Dường như một đóa hoa hồng quý phái bên trong tôi vừa trỗi dậy vươn lên khỏi vực thẳm, và tôi nhanh chóng biến mình thành Flavia Kẻ báo thù tóc bím, với nhiệm vụ ném một cái cờ lê vào cổ máy làm bánh đáng sợ và không thể chặn lại được này.

“Vâng,” tôi nói. “Giống như phụ nữ với nhau. Và khi nói như phụ nữ với nhau, có lẽ đã đến lúc nói với cô rằng không ai ở Buckshaw này thực sự quan tâm đến món bánh trứng của cô đâu. Thật ra thì nhà cháu ghét món đó.”

“Ôi chao, chuyện tào lao, tôi dư biết điều đó,” cô ấy nói.

“Cô biết?” Tôi ngạc nhiên đến nỗi chỉ nghĩ được hai từ đó.

“Tất nhiên là tôi biết. Các đầu bếp biết mọi điều, người ta vẫn nói thế, và tôi cũng đâu khác gì họ. Tôi biết gia đình de Luce và bánh trứng không hòa hợp được với nhau kể từ thời bà Harriet còn sống cơ.”

“Nhưng...”

“Tại sao tôi lại làm à? Bởi vì thi thoảng anh Alf lại thích một chiếc bánh trứng. Bà Harriet thường nói với tôi thế này, “Gia đình de Luce đều là cây đại hoàng kiêu ngạo và cây lý gai đầy gai nhọn, cô M. ạ, trong khi anh Alf nhà cô là một người đàn ông ngọt ngào mềm mỏng như một miếng bánh trứng. Tôi muốn cô thi thoảng lại nướng một chiếc bánh trứng để nhắc chúng tôi nhớ đến thói ngạo mạn của mình, và mỗi khi chúng tôi coi thường món bánh đó, cô hãy mang bánh về nhà cho anh Alf như một lời tạ lỗi ngọt ngào của chúng tôi.” Và tôi cũng không phiền khi nói rằng dạo gần đây tôi đã mang về nhà vô số lời xin lỗi, nhiều hơn cả hai mươi năm qua gộp lại.”

“Thế thì cô không cần thêm một lời xin lỗi nào nữa đâu,” tôi nói.

Và tôi chạy ù đi. Tôi chạy nhanh đến nỗi bụi không kịp bay lên.

Hai Mươi Một

Tôi dừng lại ở hành lang, im lặng tuyệt đối, và lắng nghe. Vì sàn nhà lát gỗ cứng nên âm thanh vang lên ở Buckshaw nghe rõ mồn một như ở nhà hát Royal Albert. Ngay cả trong sự tĩnh mịch hoàn toàn, Buckshaw vẫn có sự im ắng độc nhất; một sự im ắng mà tôi có thể nhận thấy ở mọi nơi.

Lặng lẽ hết mức, tôi nhắc điện thoại lên và bấm ngón tay vào ống nghe hai lần.

“Tôi muốn gọi một cuộc điện thoại xa đến Doddingsley. Tôi rất xin lỗi vì không có số, nhưng ở đó có quán trọ: Red Foxx hoặc Ring hoặc Funnel. Tôi quên tên rồi, nhưng tôi nghĩ nó có chữ R hoặc F gì đó.”

“Vui lòng đợi trong giây lát,” một giọng nói tẻ nhạt nhưng có hiệu quả vang lên ở phía đầu kia của đường dây đang kêu rẹt rẹt.

Chắc sẽ không khó lắm, tôi thầm nghĩ. Được đặt trên đường từ ga tàu lửa, “RF” hoặc gì gì đó, là quán trọ gần nhất với nhà ga và nói cho cùng, Doddingsley cũng không phải là một thủ đô to lớn gì.

“Tôi chỉ có danh sách của Grapes và Jolly Coachman.”

“Đúng rồi,” tôi nói. “Jolly Coachman.”

Chữ “r” và chữ “f” chắc hẳn vừa mới nổi lên từ đồng bunn sinh ở tí dưới đầu óc tôi.

“Địa chỉ là Doddingsley 2-3,” giọng nói vang lên. “Phòng trường hợp cần tham khảo sau này.”

“Cám ơn,” tôi lẩm bẩm vì tiếng chuông ở đầu kia bắt đầu bắt tín hiệu.

“Doddingsley, 2-3. Quán trọ Jolly Coachman. Ai đó? Cleaver đang nghe.”

Cleaver có lẽ là chủ nhà.

“Vâng, tôi muốn nói chuyện với ngài Pemberton. Tôi có việc rất quan trọng.”

Tôi học được rằng, mọi rào cản – ngay cả một rào cản khó khăn nhất – sẽ bị phá vỡ bằng cách giả vờ cấp bách.

“Ông ấy không ở đây,” Cleaver nói.

“Ôi trời,” tôi nói, hơi phóng đại lên một chút, “Tôi rất xin lỗi vì tôi rất nhớ ông ấy. Ông có thể cho tôi biết ông ấy rời đi lúc nào không? Có lẽ như vậy tôi sẽ biết mình nên đợi đến lúc nào.”

Flave ơi, tôi thầm nghĩ, mày phải có chân trong Nghị viện mới phải.

“Ông ấy rời đi hôm sáng thứ Bảy. Hai ngày trước.”

“Ô, cám ơn ông!” Tôi thở phào nhẹ nhõm, bằng giọng nói mà tôi hy vọng có thể lừa phỉnh cả Giáo hoàng. “Ông quả là tử tế.”

Tôi gác máy và đặt ống nghe về vị trí cũ nhẹ nhàng như thể nó là một con gà mới nở.

“Mày đang làm gì thế?” Một giọng nói như bị bóp nghẹt vang lên.

Tôi quay ngoắt người lại và thấy Feely đứng đó, một chiếc khăn mùa đông quấn chặt lấy phần dưới của khuôn mặt chị ấy.

“Thế chị làm gì ở đây?” Tôi đánh trống lảng. “Đi trượt băng hở?”

Feely chạy đến túm lấy tôi và chiếc khăn rơi xuống, để lộ đôi môi đỏ ửng, sưng vù, giống hệt môi của loài khỉ dữ Cameroon ở Nam Cực.

Tôi sợ đến mức không cười nổi. Chất độc làm bằng hoa thường xuân mà tôi đã tiêm vào thỏi son của Feely khiến mồm miệng chị ấy giống hệt miệng núi lửa bị phồng giộp. Cuối cùng thí nghiệm của tôi cũng thành công. Phải thổi kèn thật to để ăn mừng!

Thật không may là tôi không có thời gian để ghi chép vào sổ; phải đợi sau đã.

Maximilian, với hai má chằng chịt râu, đứng tựa vào vệ máng ngựa bằng đá nằm nép trong bóng của hình chữ thập ở chợ, đôi cẳng chân khăng khiu của ông ấy đu đưa trong không trung y như một người béo lùn. Ông ấy nhỏ thó đến mức tôi suýt không nhìn thấy.

“Flavia!” Ông ấy hét lên, và tôi phanh Gladys kêu đánh két ngay trước mũi đôi giày da tinh xảo của ông ta. Lại lỡ nữa rồi! Đáng ra phải tận dụng tối đa cơ hội mà đâm sầm vào ông ta chứ.

“Xin chào ông Max,” tôi nói. “Cháu có một câu hỏi dành cho ông.”

“Hô hô!” ông ấy nói. “Lại thế rồi! Một câu hỏi! Không trò chuyện dạo đầu à? Không nói về hai cô chị à? Không huyền thuyên về các buổi hòa nhạc vĩ đại trên thế giới à?”

“À,” tôi nói, hơi lúng túng, “cháu mới nghe *The Mikado* trên đài.”

“Thế nào? Nói một cách sôi nổi ấy? Họ vẫn luôn có xu hướng đáng báo động là hát nhạc của Gilbert và Sullivan, cháu biết rồi còn gì.”

“Khai sáng đầu óc,” tôi nói.

“A ha! Cháu phải nói là khai sáng theo cách nào. Arthur sáng tác một vài bản nhạc siêu phàm nhất trên đời cũng trên hòn đảo nhỏ này đây: the Lost Chord, ví dụ thế. Gilbert và Sullivan cuốn hút tôi vô cùng. Cháu có biết rằng sự cộng tác lâu năm của họ đã bị lung lay bởi sự bất đồng về giá của một tấm thảm không?”

Tôi nhìn sát vào mặt ông ta để xem ông ta có giấu cợt mình không, nhưng ông ta có vẻ thành khẩn.

“Đương nhiên là tôi rất muốn moi tin tức từ cháu về sự việc không mấy hay ho ở Buckshaw dạo gần đây, Flavia ạ, nhưng tôi biết đôi môi cháu được cộp dẫu ba lần nhờ tính khiêm tốn, trung thành và hợp pháp – và không nhất thiết phải theo đúng thứ tự đó, đúng không nào?”

Tôi gật đầu.

“Câu hỏi của cháu là gì?”

“Ông có học trường Greyminster không?”

Max cười khúc khích như một chú chim nhỏ màu vàng.

“Ồ không. Tôi đâu có được học ở một ngôi trường hoành tráng như thế. Trường tôi ở tận Lục địa châu Âu cơ, chính xác là Pháp, và không học trong nhà đâu. Nhưng người em họ của tôi, Lombard, từng học ở Greyminster. Chú ấy luôn đánh giá rất cao về trường đó – mặc dù chú ấy không tham gia các cuộc thi hay chơi nhạc những gì.”

“Có bao giờ chú ấy nhắc đến ông hiệu trưởng, tức là Tiến sĩ Kissing không ạ?”

“Người sưu tầm tem hả? Cháu yêu, chú ấy hiếm khi nói về bất cứ chuyện gì khác ngoài chuyện về Tiến sĩ Kissing. Chú ấy thần tượng vô cùng người đàn ông già ấy. Những lời giả định về ông Kissing già nua hiện tại – không nhiều lắm, nhưng vẫn...”

“Cháu không nghĩ là ông ấy vẫn còn sống? Tiến sĩ Kissing ấy. Ông ấy chắc là già lắm, đúng không ạ? Cháu sẵn sàng cá cược mọi thứ để nói rằng ông ấy chết từ lâu lâu lâu rồi.”

“Thế thì cháu mất hết tiền rồi!” Max nói kèm một tiếng hò reo. “Mất cả đồng cắc cuối cùng đấy!”

Rook’s End nằm lọt thỏm giữa những hốc núi của lớp đá ẩm cúng được tạo bởi Squires Hill và Jack O’Lantern, và địa danh sau là khoảng đất trời lên mà nhìn từ xa, trông nó rất giống một nắm mồ có từ thời kỳ đồ sắt, nhưng khi đến gần, trông nó lại lớn hơn nhiều và có hình giống hệt cái đầu lâu.

Tôi lái Gladys vào đường Pooker – con đường chạy dọc theo lối hẹp, hay còn gọi là rìa phía

đông. Ở cuối con đường, những hàng giậu chằng chịt khép lại hình dấu ngoặc ở lối vào của Rook's End.

Các bãi cỏ trải dài ra hướng đông, tây và nam, trông lồi thoi và sắc nhọn. Dù mặt trời đã ló rạng, nhưng sương mù vẫn còn bồng bềnh in bóng bên trên bãi cỏ bù xù. Đây đó có những bãi cỏ bị xen ngang bởi những cây sồi to lớn, buồn tẻ. Thân cây và những cành lá rũ xuống luôn khiến tôi nhớ đến một gia đình voi đang chán nản đi thơ thẩn một mình trên thảo nguyên châu Phi.

Bên dưới các gốc cây sồi, hai người phụ nữ ăn mặc lố thời đang trò chuyện sôi nổi, như thể họ đang cạnh tranh với nhau vai Lady Macbeth vậy. Một người mặc chiếc áo ngủ bằng vải mút-lin trong suốt, và đội chiếc mũ trùm đầu có vẻ còn sót lại từ hồi thế kỷ thứ mười tám, trong khi người bạn đồng hành lại kín mít trong chiếc váy vải bạt màu xanh xyanua và đeo đôi khuyên tai to bằng đĩa đựng súp.

Bản thân ngôi nhà vẫn thường được gọi một cách thơ mộng là “cao ốc”. Ngôi nhà do tổ tiên của dòng họ de Lacey (mà Bishop's Lacey được đặt theo tên của gia đình này và người ta nói dòng họ này có họ hàng xa lắc xa lơ với họ de Lucas) truyền lại và sa sút theo từng giai đoạn: từ một ngôi nhà thôn quê của thương gia tin đồ Tin Lành buôn vải lanh có đầu óc sáng tạo và thành đạt trở thành chính nó của ngày hôm nay, một bệnh viện tư nhân mà Daffy nhanh chóng gán cho nó cái tên “Nhà Hoang”. Giá mà chị ấy đến đây giờ nhỉ!

Hai chiếc ô tô bám đầy bụi bẩn đứng tùm tùm ở sân trước cho thấy sự thiếu hụt về cả nhân sự và khách viếng thăm. Dừng Gladys bên cạnh một cây bách tán cổ xưa, tôi đi về phía những bậc tam cấp phủ rêu và thùng lỗ chỗ lên cửa trước.

Trông thấy một tấm biển viết tay “Vui lòng rung chuông”, tôi kéo tay cầm tráng men. Đâu đó bên trong vang lên tiếng lách cách rỗng tuếch giống tiếng chuông đeo ở cổ con bò, báo hiệu sự có mặt của tôi với một người phía trong mà tôi chưa biết là ai.

Tôi lại rung chuông khi không thấy có gì xảy ra. Tôi ghé tai vào cánh cửa lớn, nhưng ngoài âm thanh rất nhỏ mà tôi đoán là tiếng gió trong tòa nhà thì tôi không nghe thấy gì khác. Tôi đẩy cửa và bước vào trong.

Thứ đầu tiên xộc vào mũi tôi là ‘hương vị’ của nơi này: sự hòa trộn giữa mùi cải bắp, gối cao su, nước rửa chén và sự chết chóc. Bên dưới, giống như tấm vải lót sàn, là mùi nước khử trùng nồng nặc – dung dịch *dimethyl benzyl amoni clorua*, mùi tỏi lợm khác thường của quả hạnh đắng giống hydro xyanua, mùi của loại ga được sử dụng để tiêu diệt bọn tội phạm trong buồng hơi ngạt ở Mỹ.

Lối vào hành lang được quét sơn màu xanh táo đúng kiểu dành cho nhà thương điên: tường xanh, đồ bằng gỗ cũng màu xanh, trần nhà cũng xanh nốt. Sàn nhà được phủ bằng vải sơn lót màu xám rẻ tiền, thùng lỗ chỗ như thể chúng được tận dụng từ Đấu trường La Mã vậy. Mỗi khi bước lên các vết lỗ chỗ như mụn mọt ấy, tôi lại phải ghi nhớ trong đầu rằng sau này nhất định tôi sẽ tìm hiểu xem màu sắc có khiến người ta buồn nôn không.

Trên một chiếc ghế tựa vào bức tường phía xa xa, một người đàn ông già nua ngồi nhìn đăm đăm vào không trung, mồm miệng há hốc, như thể ông ta đang chờ một phép màu sắp xảy ra đâu đó trên cao.

Bên kia là một chiếc bàn, hoàn toàn trống trơn trừ một quả chuông bạc và một tấm thẻ dơ dáy ghi “Vui lòng rung chuông” để thông báo cho một sự hiện diện chính thức, dù chưa được nhìn thấy.

Tôi cầm búa chuông gõ bốn cái thật nhanh. Với mỗi tiếng “tinh” của quả chuông, người đàn ông già ấy lại chớp mắt điên cuồng, nhưng vẫn không rời mắt khỏi không khí ngay phía trên đầu.

Một người phụ nữ mảnh khảnh đột nhiên xuất hiện như thể vừa trườn ra từ một cánh cửa bí mật nào đó. Cô ta mặc đồng phục trắng, đội mũ xanh, và còn đang bận lấy ngón tay trở vén mái tóc màu rơm ủ rũ của mình bên dưới mũ.

“Xin lỗi?” Cô ta nói, với giọng vội vã nhưng đúng tiêu chuẩn bệnh viện.

“Cháu đến gặp Tiến sĩ Kissing,” tôi nói. “Cháu là cháu của cụ.”

“Tiến sĩ Isaac Kissing à?” Cô ta hỏi.

“Vâng,” tôi nói. “Tiến sĩ Isaac Kissing. Cô có một ông tiến sĩ nào khác nữa à?”

Không nói thêm lời nào, Bóng ma Áo trắng đó quay gót bước đi và tôi đi theo, qua cổng tò vò vào nhà tắm nắng hẹp chạy dọc tòa nhà. Đi được nửa đường cô ta dừng bước, chỉ một ngón tay mảnh khảnh như bóng ma thứ ba trong phim Scrooge, và mắt hút.

Ở tí cuối căn phòng có cửa sổ cao vút, trong ánh nắng đơn điệu thâm nhập vào vòm sáng treo lơ lửng của nơi này, một người đàn ông già nua đang ngồi lặng yên trên chiếc ghế tắm đan bằng dây liễu gai. Trong mớ hỗn độn trên chiếc bàn nhỏ bên cạnh, một đồng báo đang chực đổ xuống sàn.

Ông được quấn trong chiếc áo choàng màu lông chuột – giống y Sherlock Holmes, khác cái là chiếc áo này lốm đốm vết cháy trông như da báo. Bên cạnh chiếc áo choàng là bộ comple đen bạc màu kiểu cổ xưa. Mái tóc xoắn dài màu vàng xám của ông được túm gọn trên đỉnh đầu với chiếc mũ tròn nhỏ làm bằng nhung màu mận chín, và một miếng thuốc đang cháy phấp phồng trên môi, các sợi khói xám rủ xuống như một con sên được ướp xác.

“Chào cháu, Flavia,” ông ấy nói, “ta vốn rất mong cháu đến.”

Một giờ trôi qua. Một giờ đồng hồ để tôi nhận ra sự thật, lần đầu tiên trong đời, về thứ mà chúng ta đã để mất trong Chiến tranh.

Chúng tôi không có được sự khởi đầu thật sự suôn sẻ, Tiến sĩ Kissing và tôi ấy.

“Ta phải cảnh báo cháu ngay từ đầu là ta không ở trong trạng thái tốt nhất để nói chuyện với mấy bé gái như cháu đâu,” ông ấy tuyên bố.

Tôi cắn môi và ngậm chặt miệng.

“Một bé trai thì hài lòng khi được trở thành một công dân bằng cách đánh đòn, hoặc vô số các mưu kế khác, nhưng một bé gái, vốn bị tạo hóa truất quyền, xuất phát từ sự yếu ớt về thể chất, nên mãi là *chốn chưa được khai phá*. Cháu có nghĩ thế không?”

Tôi nhận thấy ngay rằng đây là một trong những câu hỏi không cần trả lời. Tôi gượng một nụ cười kiểu Mona Lisa – hoặc ít nhất cũng nên lễ độ cần có.

“Vậy cháu là con gái của Jacko,” ông ấy nói. “Cháu không giống cậu ấy chút nào.”

“Người ta nói là cháu giống mẹ cháu, Harriet,” tôi nói.

“Ừ, ừ, Harriet. Một thảm kịch. Quả là khủng khiếp cho các cháu.”

Ông đưa tay với chiếc kính lúp đặt trên cùng của chồng báo bên cạnh. Với động tác tương tự, ông dò tìm và mở hộp thuốc lá Players đặt trên bàn và chọn một miếng thuốc mới.

“Ta cố gắng hết sức để theo kịp thế giới qua lăng kính của những tờ báo in này đây. Ta phải thừa nhận là đôi mắt của ta, vốn phải nhìn cuộc đời suốt chín mươi năm, đã rất mệt mỏi bởi những điều trông thấy.

Tuy nhiên, đôi khi ta cũng cố nắm bắt thông tin về mấy vụ chào đời, qua đời, cưới hỏi và kết án

vẫn thường xảy ra trong vùng. Đương nhiên là ta vẫn nhận đặt tờ *Punch and Lilliput*. Ta biết cháu có hai chị gái, Ophelia và Daphne, đúng không?”

Tôi công nhận đúng là như thế.

“Theo như ta nhớ, Jacko vốn có khả năng thiên bẩm về mấy cái tên ngoại lai. Ta hầu như không bất ngờ khi đọc được rằng cậu ta đặt tên hai cô con gái đầu tiên theo tên hết sức ngộ nghĩnh của Shakespeare và cái gổi cắm kim của Hy Lạp.”

“Sao ạ?”

“Daphne, đã bị Thần tình ái bắn mũi tên diệt-tình-yêu trước khi nàng bị bố biến thành một cái cây.”

“Ý cháu muốn nói về người đàn bà điên cơ,” tôi nói. “Ophelia ấy.”

“Bị đánh vào đầu,” ông ấy nói, ấn mẩu thuốc lá vào gạt tàn đầy ú và châm tiếp một điếu thuốc khác. “Cháu không đồng ý sao?”

Đôi mắt trên khuôn mặt nhăn nheo nhìn tôi bỗng sáng bừng lên, tròn và sáng như một giáo viên đang hào hứng đứng gần bảng đen, bút chỉ trong tay, và tôi biết kế hoạch của mình đã thành công. Tôi không còn là một “bé gái” nữa. Dù nàng Daphne huyền bí có bị biến thành một cây nguyệt quế, tôi vẫn trở thành một đứa con trai lớp ba.

“Thưa ông, không hẳn thế,” tôi nói. “Cháu nghĩ Shakespeare muốn Ophelia là một biểu tượng hay gì gì đó – ví dụ loài thảo mộc hay hoa lá mà nàng hội tụ được.”

“Hả?” ông ấy nói. “Là gì cơ?”

“Biểu tượng, thưa ông. Ophelia là nạn nhân vô tội của một gia đình hết sức nghiêm khắc, và các thành viên trong gia đình chỉ biết quan tâm đến bản thân. Ít nhất đó là điều cháu nghĩ.”

“Ta biết, rất thú vị. Nhưng,” ông ấy đột nhiên nói thêm, “nhưng cũng rất đáng hài lòng khi biết bố cháu vẫn giữ lại đủ vốn tiếng Latin để đặt tên cháu là Flavia. Một cô gái tóc vàng.”

“Tóc cháu màu lông chuột.”

“À.”

Có vẻ như chúng tôi đã lâm vào thế bế tắc vốn làm gián đoạn rất nhiều cuộc trò chuyện với những người già. Tôi bắt đầu nghĩ ông ấy đã ngủ gục dù hai mắt vẫn mở thao láo.

“Ừm,” cuối cùng ông ấy nói, “tốt hơn hết cháu hãy để ta được ngắm nàng.”

“Thưa ông?” Tôi nói.

“Con tem Ulster Avenger của ta. Tốt hơn hết cháu hãy để ta được ngắm nàng. Cháu có mang theo con tem, đúng không?”

“Cháu – vâng, thưa ông, nhưng làm sao?”

“Chúng ta hãy cùng suy luận,” ông ấy nói, khề khàng như thể đang thì thầm *chúng ta hãy cùng cầu nguyện*.

“Horace Bonepenny, một thằng nhỏ làm ảo thuật một thời và một nghệ sĩ gian dối lâu năm, chết ngoắc trong vườn nhà thằng bạn thân ngày xưa, tên là Jacko de Luce. Tại sao ư? Khả năng cao nhất là tổng tiền. Vì vậy, chúng ta cùng giả sử là tổng tiền nhé. Chỉ trong vài giờ, con gái của Jacko lục tung đồng báo lưu trữ tại Bishop’s Lacey để tìm kiếm những bài viết về cái chết của một người đồng nghiệp quá cố của ta, thầy Twining, cầu Chúa để linh hồn ông ấy yên nghỉ. Làm sao ta biết được chuyện đó ư? Ta nghĩ điều đó quá hiển nhiên rồi.”

“Cô Mountjoy,” tôi nói.

“Giỏi lắm, bé con ạ. Tilda Mountjoy – tai mắt của ta có ở khắp làng và các khu vực lân cận suốt

một phần tư thế kỷ qua.”

Đáng ra tôi phải biết điều đó! Cô Mountjoy là một con ma!

“Nhưng chúng ta hãy tiếp tục câu chuyện. Trong ngày cuối cùng của cuộc đời, tên trộm Horace Bonepenny đã quyết định ở tại quán trọ Mười ba Con Vịt. Một thằng ngu trẻ tuổi – ừm, hẳn cũng không còn trẻ nữa, nhưng vẫn là một thằng ngu – và cố thực hiện kế hoạch của mình. Có lần ta nhấn mạnh với thầy Twining rằng thằng ngu đó sẽ không có kết cục tốt đẹp gì. Ta lường lự khi phải chỉ ra rằng lời tiên đoán của ta đã đúng. Ừm, thằng đó luôn toát ra mùi sulphur. Nhưng ta lạc đề rồi. Chẳng mấy chốc sau khi hắn đi vào cũi vĩnh hằng, phòng trọ của Horace Bonepenny đã bị lục lọi bởi một cô bé mà ta không cần nói tên làm gì, vì hiện giờ, cô bé đó đang e dè ngồi trước mặt ta, bồn chồn chạm vào cái gì đó trong túi quần và cái đó không thể là gì khác ngoài một mẫu giấy có màu mứt cam, và trên mẫu giấy đó có in chân dung của cố Nữ hoàng Victoria, và có các chữ cái TL. *Quod erat demonstrandum. Q.E.D.*”

“Q.E.D.” Tôi nói, và không nói thêm gì nữa, tôi lôi chiếc phong bì không thấm mỡ trong túi quần ra và đưa cho ông. Với đôi bàn tay run rẩy – do tuổi già hay sự phấn khích, tôi cũng không chắc chắn – ông gỡ vành phong bì ra bằng các ngón tay còn nhuộm nicôtin. Khi các góc cạnh màu vàng cam của Ulster Avengers xuất hiện trong tầm mắt, tôi không thể không nhận thấy các ngón tay còn nhuộm nicôtin của ông và các con tem gần như có màu sắc giống y nhau. “Tuyệt vời!” Ông nói, vẻ run rẩy thấy rõ. “Cháu đã tìm được con tem AA. Đây là con tem của Nữ hoàng, cháu biết rồi đấy. Nó bị ăn trộm trong một cuộc triển lãm ở London mới vài tuần trước thôi. Việc đó người ta viết đầy rẫy trên báo.”

Ông nhìn tôi với ánh mắt buộc tội qua cặp kính, nhưng rồi ngay lập tức trở về với kho báu màu sáng nằm trong đôi tay mình. Có vẻ như ông đã quên sự có mặt của tôi trong căn phòng.

“Xin chào hai bạn già,” ông nói khẽ, như thể tôi không có ở đó. “Lâu, lâu quá rồi.”

Ông lấy kính lúp và kiểm tra thật kỹ từng con tem một.

“Và anh nữa, TL nhỏ bé yêu dấu của ta: quả là một câu chuyện thú vị mà anh có thể kể được.”

“Horace Bonepenny có cả hai con tem đó,” tôi tình nguyện nói. “Cháu tìm thấy chúng trong hành lý của ông ta ở quán trọ.”

“Cháu vợ vét hành lý của hắn à?” Tiến sĩ Kissing hỏi, đôi mắt không rời khỏi chiếc kính lúp.

“Phù! Cảnh sát sẽ khó lòng mà nhảy cẫng lên vui sướng khi nghe được điều đó... và cháu cũng vậy, ta dám cá là như thế.”

“Chính xác thì không phải là cháu vợ vét hành lý của ông ta,” tôi nói. “Ông ta giấu hai con tem bên dưới tờ nhãn dán tên điểm đến ở bên ngoài vali.”

“Và nhờ đó, đương nhiên là vậy, khi cháu vô tình táy máy vợ vẫn thì chúng đã rơi nhào vào tay cháu.”

“Vâng,” tôi nói. “Chính xác đó là sự việc đã xảy ra.”

“Nói cho ta biết,” ông ấy đột nhiên quay sang nhìn thẳng vào mắt tôi. “Bố cháu có biết cháu đến đây không?”

“Không,” tôi nói. “Bố cháu bị buộc tội giết người. Bố cháu đang bị giam ở Hinley.”

“Chúa ơi! Cậu ta đã làm vậy sao?”

“Không, nhưng hình như mọi người đều nghĩ là bố cháu đã làm việc đó. Đến cháu cũng đã từng nghĩ như vậy.”

“À,” ông ta nói, “thế giờ cháu nghĩ sao?”

“Cháu không biết,” tôi nói. “Lúc cháu nghĩ thế này, lúc lại thế khác. Sự việc vẫn còn rối ren lắm.” “Mọi thứ đều rối ren trước khi chúng ổn định. Flavia, nói cho ta biết: điều gì khiến cháu say mê nhất trên đời này. Niềm đam mê lớn nhất của cháu là gì?”

“Hóa học,” tôi nói nhanh hơn cả thời gian một nửa nhịp tim đập.

“Tốt lắm!” Tiến sĩ Kissing nói. “Vào thời của ta, ta cũng đặt câu hỏi tương tự với đội quân của Hottentots, nhưng lúc nào bọn họ cũng nói tầm phào hết chuyện này đến chuyện khác. Chuyện những chuyện cuội, chỉ vậy thôi. Còn cháu, thì ngược lại, cháu nói hẳn tên của sở thích đó.”

Chiếc ghế đan bằng liễu gai kêu cọt kệt khi ông ấy xoay nửa chùng để đối diện với tôi. Trong một khoảnh khắc đáng sợ, tôi cứ nghĩ xương sống của ông ấy sẽ gãy vụn.

“Natri nitrit,” ông ấy nói. “Chắc hẳn cháu rất quen thuộc với natri nitrit.”

Quen thuộc với nó ư? Natri nitrit là thuốc giải độc cho chất độc có chứa xyanua, và tôi biết mọi phản ứng khác nhau của nó như biết rõ tên họ của mình. Nhưng tại sao ông ấy lại chọn nó làm một ví dụ? Ông ấy có bị thần kinh không?

“Nhắm mắt lại,” Tiến sĩ Kissing nói. “Hãy hình dung cháu đang cầm trong tay một ống nghiệm với 30% axit clohydric. Sau đó, cháu thêm một lượng nhỏ natri nitrit. Cháu quan sát thấy gì nào?”

“Cháu không cần phải nhắm mắt,” tôi nói. “Nó chuyển sang màu vàng... vàng và đục.”

“Giỏi lắm! Màu sắc của những con tem ương bướng này, phải không? Rồi sao nữa?”

“Nếu để lâu hơn, khoảng hai mươi hay ba mươi phút, nó trong suốt.”

“Trong suốt. Ta tin là vậy.”

Như thể một gánh nặng quá sức vừa trườn khỏi vai tôi, tôi nở một nụ cười ngốc nghếch.

“Ông ơi, chắc hẳn ông là một thầy giáo cực kỳ giỏi,” tôi nói.

“Ừ, đúng thế... vào thời của ta.”

“Và giờ cháu hãy giúp ta mang kho báu nhỏ này về nhà,” ông ta nói và liếc nhìn lại hai con tem.

Đây là điều tôi chưa tính đến; điều mà tôi chưa suy nghĩ thấu đáo. Tôi chỉ có ý định tìm xem chủ nhân của Ulster Avengers còn sống hay không. Sau đó, tôi sẽ trao con tem cho bố, và bố sẽ trao nó cho cảnh sát, và cảnh sát, với trách nhiệm của mình, sẽ hoàn trả cho chủ nhân đích nhân của nó. Tiến sĩ Kissing nhận thấy sự lưỡng lự của tôi ngay lập tức.

“Hãy để ta hỏi cháu một câu,” ông ấy nói. “Nếu như hôm nay cháu đến đây và thấy ta không còn trên đời này nữa?”

“Ông muốn nói là chết ạ?”

“Đó là từ ta đang tìm đây: chết. Ừ.”

“Chắc là cháu sẽ đưa con tem của ông cho bố.”

“Để giữ lại à?”

“Bố cháu sẽ biết phải làm gì với con tem ấy.”

“Ta lại cho rằng người tốt nhất có thể quyết định là người chủ sở hữu của con tem, cháu có đồng ý với ta không?”

Tôi biết câu trả lời là “có,” nhưng tôi không thể nói ra được. Tôi biết rõ, hơn tất thảy mọi điều, là tôi muốn đưa con tem cho bố, mặc dù nó không phải là con tem của tôi. Cùng lúc, tôi cũng muốn đưa cả hai con tem cho Thanh tra Hewitt. Nhưng tại sao nhỉ?

Tiến sĩ Kissing châm một điếu thuốc nữa và nhìn đăm đăm ra cửa sổ. Cuối cùng, ông lấy một con tem ra khỏi phong bì và đưa cho tôi con tem kia.

“Đây là con tem AA,” ông ấy nói. “*Nó không phải của ta, không thuộc về ta.* Bố cháu có thể làm

điều gì bố cháu muốn với con tem này. Ta không có quyền quyết định.”

Tôi nhận lấy con tem Ulster Avenger từ tay ông và cẩn thận gói vào khăn tay.

“Nhưng, ngược lại, con tem TL tuyệt vời này là của ta. Của ta, chắc chắn là như vậy.”

“Cháu mong là ông sẽ vui khi được dán con tem đó trở lại vào cuốn album của ông,” tôi nói với vẻ cam chịu và cất con tem còn lại vào túi quần.

“Album của ta ư?” Ông cất giọng cười ồm ộp và kết thúc bằng một trận ho. “Cuốn album của ta, như Dowson quá cố gọi, thì đã cuốn theo chiều gió rồi.”

Đôi mắt đen của ông lại hướng ra cửa sổ, ngó đăm đăm mà không nhìn bãi cỏ bên ngoài, ở đó, hai bà lão vẫn còn đang xao xuyến múa may quay tròn như hai con bướm lập dị bên dưới gốc sồi lốm đốm nắng.

Tôi đã quên nhiều, Cynara! Cuốn theo chiều gió,
Ném hoa hồng, ném hết hoa hồng cho đám đông,
Và khiêu vũ, để cố quên những bông ly đã mất;
Nhưng ta chán nản, ta cô đơn bởi niềm đam mê cũ
Phải, chờ thời gian, vì khúc nhạc còn dài
Ta đã trung thành với người, Cynara! Trong hình hài của ta.

“Trong bài Non Sum Qualis eram bonae sub rengo Cynarae. Có lẽ cháu cũng biết bài đó?”

Tôi gật đầu. “Hay lắm ạ,” tôi nói.

Ông ấy nhìn tôi như thể ông vừa kể cho tôi một câu chuyện cười. Khi tôi không nói gì, ông ấy chỉ ra cái bàn.

“Mang một trong những cuốn album đó ra đây. Cuốn trên cùng ấy, sẽ có tác dụng đấy.”

Giờ tôi mới nhận thấy có một giá sách được chèn vào bên dưới mặt bàn, và ở đó có hai cuốn album dày cộp. Tôi thổi bụi phù phù và đưa cho ông ấy cuốn album ở trên.

“Không, không... cháu tự mở đi.”

Tôi mở trang đầu tiên của cuốn album, và trong đó có hai con tem: một con màu đen, và một con màu đỏ. Nhờ các dấu hiệu còn mờ mờ của vết nhựa dính và các đường kẻ còn sót lại, tôi biết trang sổ này vốn được dán đầy tem. Tôi lật sang trang kế tiếp... và trang sau nữa. Những gì còn sót lại chỉ là tàn dư của sự mất mát: một sự tàn phá nham nhở mà ngay cả một cậu học sinh cũng phải giấu đi vì xấu hổ.

“Mỗi lần là một con tem ra đi. Không còn nhiều tem ở đó, đúng không?”

“Nhưng con tem Ulster Avenger!” Tôi nói. “Nó đáng giá cả một gia tài!”

“Thực vậy,” Tiến sĩ Kissing nói, và lại nhìn kho báu của mình đăm đăm lần nữa qua kính lúp, rồi lặng lẽ cười khan, lấy khăn tay ra lau mắt.

“Quá muộn rồi! Quá muộn rồi!” Một bà lão hét lên. Đêm nay tiếng chàng sẽ không còn vang lên nữa!”

“Định mệnh mới thích đùa cợt làm sao,” ông nói tiếp với giọng nửa như thì thầm. “Ai nói câu ấy nhỉ? Cyrano de Bergerac, chẳng phải sao?”

Trong tích tắc, tôi chợt nghĩ Daffy sẽ thích biết chừng nào nếu được nói chuyện với quý ông già nua này. Nhưng chỉ trong một phần giây thôi. Và rồi tôi nhún vai.

Với nụ cười thích thú, Tiến sĩ Kissing lấy điều thuốc ra khỏi miệng, và chạm đầu thuốc đang cháy vào một góc của con tem Ulster Avenger.

Tôi có cảm giác một vòng lửa vừa được tung vào mặt mình; như thể tim tôi bị buộc chặt bởi sợi dây thép đầy ngạnh. Tôi chớp mắt, và rồi, chết lặng vì khiếp sợ, tôi đứng im để nhìn con

tem cháy âm ỉ, rồi bùng lên thành một ngọn lửa nhỏ và ngọn lửa chậm chạp lạnh lùng liếm ngang nét mặt xinh đẹp của Nữ hoàng Victoria.

Khi ngọn lửa cháy đến các đầu ngón tay mình, Tiến sĩ Kissing xoè tay ra và để đám tro tàn bay xuống sàn. Bên dưới gấu áo choàng của ông, một đôi giày đen sáng bóng lộ ra và dẫm lên đám tro tàn dư một cách tao nhã, với một vài cái day chân thật nhanh, đôi giày ấy nghiền nát đám tro bên dưới.

Trong ba nhịp tim đập vang như sấm rền, Ulster Avenger chỉ còn là vết bẩn đen sì trên vải lót sàn của Rook's End.

“Con tem trong túi cháu vừa được nhân đôi giá trị,” Tiến sĩ Kissing nói. “Flavia, hãy bảo vệ nó cẩn thận. Bây giờ nó là con tem độc nhất trên đời.”

Hai Mươi Hai

Mỗi khi ra khỏi nhà và muốn mình tỉnh táo, tôi lại nằm ườn ra, dang rộng hai chân hai tay trông cho giống dấu hoa thị, và nhìn chăm chăm lên trời. Trong ít phút đầu, tôi thường thích thú trước “hình ảnh như đang bay lên” của mình, những sợi dây protein nho nhỏ ngoằn ngoèo bay lượn tới lui ngang qua tầm mắt y như những thiên hà nhỏ bé. Nếu không vội vã, tôi thường trồng cây chuối để làm hình ảnh bay lượn đó chộn rộn thêm, rồi sau đó tôi nằm ngửa lên để ngắm nhìn màn trình diễn, y như một bộ phim chiếu trong rạp.

Nhưng hôm nay tâm trí tôi có quá nhiều chuyện để lo lắng, vì vậy, khi đạp xe chưa đầy một dặm từ Rook’s End, tôi nằm phịch xuống bờ sông đầy cỏ và nhìn đăm đăm lên bầu trời mùa hè. Tôi không thể xua khỏi tâm trí những điều mà bố đã nói với tôi, rằng hai người họ, gồm bố và Horace Bonepenny đã giết hại ông Twining; bản thân hai người họ phải chịu trách nhiệm trước cái chết của ông ấy.

Nếu đây là một ý kiến kỳ quái của bố, chắc chắn tôi sẽ quên đi ngay, nhưng có nhiều điều hơn thế. Chính cô Mountjoy cũng tin rằng hai người họ đã giết cậu cô ấy, và cô ấy cũng đã nói với tôi như vậy.

Cũng dễ dàng nhận ra cảm giác hối lỗi trên gương mặt bố. Nói cho cùng, bố cũng tham dự một phần trong sự hối thúc được chiêm ngưỡng bộ sưu tập tem của Tiến sĩ Kissing, và tình bạn một thời giữa bố và Horace Bonepenny, dù đã nguội lạnh từ lâu, nhưng cũng khiến bố trở thành kẻ tòng phạm trong cuộc chơi này. Có điều vẫn còn...

Không, chắc hẳn phải có nhiều điều hơn thế, nhưng là những điều gì thì lúc này tôi chưa biết được.

Tôi nằm trên cỏ, ngó đăm đăm lên bầu trời xanh thăm thẳm của Thiên đường với vẻ thành khẩn y như những thầy tu khổ hạnh ở Ấn Độ vẫn thường nhìn chòng chọc lên mặt trời trước khi chúng ta khai hóa họ, nhưng tôi không thể nghĩ vấn đề gì cho thấu đáo. Ngay phía trên tôi, mặt trời biến thành một con số 0 trắng phau khổng lồ, chiếu sáng rực rỡ lên cái đầu trống rỗng của tôi.

Tôi mừng tượng thấy mình kéo sụp chiếc mũ suy nghĩ trong tâm trí xuống, trùm kín hai tai như tôi đã dạy mình làm. Đó là chiếc mũ cao cao, hình nón của phù thủy, và bao phủ quanh mũ là các phương trình và công thức: sự dồi dào của ý tưởng.

Nhưng vẫn không thấy gì.

Nhưng đợi đã! Đúng rồi! Đúng là nó! Bố không làm gì hết. Không gì hết! Bố biết – hoặc ít nhất bố nghi ngờ – ngay từ đầu khi sự việc xảy ra rằng Horace Bonepenny đã chôm con tem có hình đầu người... nhưng bố không nói cho ai biết.

Đó là tội không làm tròn trách nhiệm: một trong những hành vi vi phạm trong bảng phạm tội thuộc Giáo hội mà Feely lái nhải suốt ngày và có vẻ cái bảng đó được áp dụng cho tất cả mọi người, trừ chị ấy.

Nhưng lỗi của bố là lỗi về đạo đức, và điều này tôi không mấy quan tâm đến.

Có điều, vẫn không thể phủ nhận rằng: Bố đã giữ im lặng, và có lẽ chính sự im lặng của bố đã khiến ông Twining tốt bụng quá cố phải gánh chịu nỗi xấu hổ và trả giá cho danh dự của mình bằng cái chết.

Chắc hẳn hồi đó có nhiều lời bàn ra tán vào. Người bản xứ ở xứ sở này của Anh quốc chưa bao

giờ nổi tiếng vì sự ít nói của mình, gần như không hề. Herbert Miles thế kỷ trước đã ám chỉ chúng tôi là “đám người ngồi lê đôi mách nói chuyện người,” và có khá nhiều sự thật trong lời nhận xét này. Người ta thích nói chuyện – nhất là khi cuộc nói chuyện liên quan đến việc trả lời câu hỏi của người khác – bởi vì điều đó khiến họ cảm thấy mình được quan tâm. Tôi đã khám phá ra rằng cách tốt nhất để có được câu trả lời về mọi việc là đi thẳng tới người gần nhất và hỏi. Không cần lòng vòng làm gì.

Tôi không thể nào hỏi bố về sự im lặng của ông hồi còn là một cậu học sinh được. Ngay cả nếu tôi dám, thì bố cũng bị nhốt chặt trong xà lim và rất có thể bố sẽ phải ở đó. Tôi không thể hỏi cô Mountjoy, một người sẽ đóng rầm cửa trước mặt tôi bởi vì cô ấy coi tôi là máu thịt của một kẻ giết người máu lạnh. Nói tóm lại, tôi phải một mình chinh chiến.

Suốt cả ngày, có gì đó nhảy nhót trong óc tôi như tiếng máy hát đang chơi nhạc trong một căn phòng xa xôi lắm. Giá như tôi có thể điều chỉnh giai điệu.

Cảm giác kỳ cục đó ập tới khi tôi đang đọc lướt qua chồng báo cũ trong nhà kho Pit Shed phía sau thư viện. Là điều gì đó mà có người đã nói... Nhưng là điều gì?

Đôi khi, cố truy bắt một ý nghĩ vừa thoáng qua khó y như bắt một con chim trong nhà vậy. Ta lén theo nó, nhón chân đi về phía nó, thò tay ra chụp... nhưng con chim bay mất, lúc nào cũng vọt khỏi đầu ngón tay ta, và vỗ cánh bay đi...

Đúng rồi! Nó vỗ cánh bay!

“Trông thầy ấy giống như một thiên thần đang bay,” một nam sinh trường Greyminster đã nói thế. Nam sinh đó tên là Toby Lonsdale – giờ thì tôi nhớ tên của cậu học sinh năm ấy rồi. Quả là một điều kỳ dị khi một nam sinh nói như vậy về một thầy giáo đang lao mình tự tử! Và bố đã so sánh ông Twining, ngay trước khi ông ấy nhảy xuống, rất giống vầng hào quang của một vị thánh trong một cuốn sách sơn son thiếp vàng.

Vấn đề là tôi chưa tra cứu đầy đủ thông tin trong chồng báo cũ. Tờ Hinley Chronicle đã tuyên bố rõ ràng rằng các cuộc điều tra về cái chết của ông Twining và tên trộm con tem của Tiến sĩ Kissing vẫn đang tiếp tục được tiến hành. Còn cáo phó về ông thì sao? Chắc là người ta đăng sau đó, đương nhiên là vậy, nhưng cáo phó viết thế nào?

Lắc mạnh bím tóc, tôi lại ra đi với Gladys, đạp xe điên cuồng về phía Bishop’s Lacey và đường Cow Lane.

Tôi không nhìn thấy biển “Đóng cửa” mãi cho tới khi tôi chỉ còn cách cửa thư viện 3 mét. Đúng rồi! Flavia ơi, có lúc óc mào là bã đậu thật đấy; Feely nói cấm có sai. Hôm nay là thứ Hai. Thư viện sẽ chỉ mở cửa lại vào 10 giờ sáng thứ Ba.

Tôi chậm chậm dắt Gladys hướng ra sông và ngẫm nghĩ về những câu chuyện ngớ ngẩn được kể trên tờ *The Children’s Hour*: những câu chuyện đạo đức sơ khai như chuyện về Pony Engine có thể kéo toàn bộ con tàu chở hàng hóa lên núi chỉ vì nó nghĩ nó có thể làm được. Và bởi vì nó không bao giờ đầu hàng. Chìa khóa thành công là không bao giờ được đầu hàng.

Chìa khóa ư? Tôi đã trả chìa khóa Pit Shed cho cô Mountjoy rồi: tôi nhớ rõ lắm chứ. Nhưng liệu còn một chìa khóa dự phòng nào không? Một chìa khóa dự phòng được giấu dưới bậc cửa sổ phòng trường hợp một vị thủ thư đăng trí đi nghỉ mát tận Blackpool với chiếc chìa khóa chính trong túi quần? Vì Bishop’s Lacey không phải (ít nhất là vậy cho đến cách đây vài ngày) là vùng đất đáng chú ý của tội phạm, vì vậy một chiếc chìa khóa dự phòng là khả năng quá xa vời.

Tôi lần lần đầu ngón tay dọc rầm đờ trên cửa, ngó nghiêng bên dưới các chậu phong lữ cảnh xếp hàng dọc lối đi, và thậm chí tôi còn nhắc hai viên đá có vẻ đáng ngờ ra.

Không thấy gì hết.
Tôi hé mắt nhìn qua kẽ hở của bức tường đá chạy dọc từ con đường đến cửa thư viện.
Vẫn không thấy gì. Không thấy một cái gì hết.
Tôi khum tay trên cửa sổ, và ngó nhìn chồng báo nhăn nhoe nằm ườn trên giá. Thật gần, nhưng cũng thật xa.
Tôi giận đến mức có thể đập tung cửa, và tôi đã làm vậy.
Marie Anne Paulze Lavoisier sẽ làm thế nào? Tôi tự hỏi. Liệu cô ấy có đứng đây mà cáu giận sùi bọt mép như ngọn núi lửa siêu nhỏ phun trào khi một đồng bicrômát amoni bị đốt cháy không? Có lúc tôi nghi ngờ vậy đấy. Marie Anne sẽ quên ngay hoá học và xử lý cánh cửa này trước.
Tôi vặn nùm cửa thật mạnh và ngã nhào vào trong phòng. Có kẻ ngu ngốc nào đó đã đến đây và không khóa cánh cửa này lại! Tôi hy vọng không có ai đang rình mình. Thật tốt khi tôi nghĩ về điều đó, vì tôi nhận ra ngay lập tức rằng sẽ thật thông thái nếu tôi đưa Gladys vào trong, vì như vậy em nó sẽ không bị phát hiện bởi mấy người thích chõ mũi vào chuyện của người khác vô tình đi ngang qua.
Tôi thận trọng đi men theo kho ộp ván ở giữa phòng và quanh các giá sách màu ố vàng.
Tôi không gặp khó khăn gì trong việc tìm kiếm các bài báo liên quan của tờ Hinley Chronicle. Đúng rồi, nó đây rồi. Đúng như tôi nghĩ, cáo phó về ông Twining xuất hiện trên số báo ngày thứ Sáu sau khi ông mất:
Ông Twining Grenville, Thạc sĩ. Đột ngột qua đời hôm thứ Hai tại trường Greyminster, gần Hinley, ở tuổi 72. Cha mẹ ông là ông bà Marius và Dorothea Twining, ở Winchester, đã qua đời. Ông được người cháu gái, Matilda Mountjoy, ở Bishop's Lacey, đùm bọc. Ông Twining được an táng tại nhà thờ ở Greyminster, và ở đó, Rev. Canon Blake-Soames, Mục sư của nhà thờ St. Tancred, Bishop's Lacey và Cha tuyên úy của trường Greyminster đọc lời cầu nguyện. Rất nhiều vòng hoa được gửi tới.
Nhưng họ chôn xác ông ở đâu? Liệu thi thể ông có được đưa trở về Winchester và đặt cạnh thi thể cha mẹ ông không? Ông có được chôn ở Greyminster không? Tôi nghi ngờ điều đó. Rất có thể tôi sẽ tìm thấy mộ ông trong nghĩa trang nhà thờ St. Tancred, và nơi đó chỉ cách đây chưa đầy hai phút đi bộ.
Tôi sẽ để Gladys ở phía sau, trong Pit Shed. Nếu tôi biết né người cho thấp xuống và đi men theo bờ giậu quanh đường ven sông, tôi có thể dễ dàng đi từ đây đến nghĩa địa mà không lo bị ai nhìn thấy.
Khi tôi mở cửa, tiếng chó sủa ầm lên. Bà Fairweather, Chủ tịch Hội Phụ nữ, đang đứng cuối làn đường với con Corgi. Tôi khẽ đóng chặt cửa lại trước khi bà ấy hoặc con chó phát hiện ra. Tôi liếc mắt qua góc cửa sổ và nhìn con chó khịt khịt ngửi thân cây sồi trong khi bà Fairweather nhìn đăm đăm ra khoảng xa, giả vờ như thể bà ấy không hay biết gì về việc đang diễn ra ở đầu kia của dây dắt chó.
Trời đánh thánh vật! Tôi phải đợi cho đến khi con chó làm cho xong chuyện của nó. Tôi nhìn bao quát quanh căn phòng. Ở hai bên cửa là các giá sách tạm thời và các tấm ván được cắt gồ ghề, cong vênh trông như thể chúng được đóng đinh với nhau bởi một người thợ mộc có thiện ý nhưng không có tay nghề.
Bên phải, vô số sách cũ được chồng theo từng năm *Crockford's Clerical Directory*, *Hazells' Annual*, *Whitaker's Almanack*, *Kelly's Directories*, *Brassey's Naval Annual* – chúng được nhồi

nhét chặt ních chồng lên nhau trên các giá làm bằng ván thô, những bìa sách xanh đen đỏ vương giả một thời đã phai màu thời gian, và ẩm mốc.

Các giá bên trái đầy ứ những chồng sách xám xịt y như thế, mỗi chồng có một tờ nhãn màu lá vàng nổi bật trên gáy với nét chữ Gothic cầu kỳ: Học sinh trường Greyminster – và tôi nhớ đây là niên giám trường cũ của bố. Ngay cả ở Buckshaw chúng tôi cũng có mấy cuốn. Tôi lấy một cuốn trên giá xuống trước khi nhận thấy nó được đề năm 1942.

Tôi để sách lại chỗ cũ và di ngón trở sang trái dọc theo gáy những cuốn sách còn lại: 1930, 1925...

Đây rồi! 1920. Hai tay tôi run lên khi lấy cuốn sách xuống và mở thật nhanh từ sau ra trước.

Các trang sách ngập tràn các bài viết về môn cricket, bơi thuyền, điền kinh, học bổng, bóng bầu dục, nhiếp ảnh và nghiên cứu tự nhiên. Theo như tôi thấy, không có bài nào viết về Hội ảo thuật hay Hội sưu tầm tem. Rải rác trong sách là các bức ảnh từng hàng, từng hàng học sinh người thì cười hớn hở, người thì nhăn nhó trước ống kính.

Đối diện với trang tiêu đề là một bức ảnh chân dung viền đen. Trong bức ảnh, một người đàn ông lịch thiệp với vẻ ngoài nổi bật đang đội mũ và mặc áo choàng tựa vào mép bàn, cuốn sách ngữ pháp Latin cầm trong tay khi ông nhìn nhiếp ảnh với vẻ thích thú. Bên dưới bức ảnh là dòng chữ: “Grenville Twining 1848-1920”.

Chỉ có vậy thôi. Không nói gì đến các sự việc liên quan đến cái chết của ông, không lời tán dương, không lời tưởng nhớ về ông. Có phải có một sự thông đồng cam lạng không?

Có nhiều điều hơn là những gì mình thấy bằng mắt.

Tôi chậm chạp lật các trang sách, đọc nhanh các bài viết và đọc các lời chú thích bên dưới các bức ảnh, nếu có.

Hai phần ba cuốn sách tôi đều nhìn thấy tên “de Luce.” Bức ảnh ba học sinh mặc áo sơ mi dài tay và đội mũ ngồi trên bãi cỏ bên cạnh chiếc hòm mây được đặt trên tấm bạt chứa đầy thức ăn cho một buổi dã ngoại: một ổ bánh mì, một lọ mứt, bánh tạc, táo và đồ uống ướp gừng.

Dòng chú thích ghi “Chuyến viếng thăm của Omar Khayyam đến Greymminster khiến chúng tôi tự hào. Từ trái sang phải: Haviland de Luce, Horace Bonepenny và Bob Stanley chụp ảnh cho hoạt cảnh trong Persian Poet.”

Không nghi ngờ gì rằng nam sinh bên trái, bắt chéo chân trên tấm bạt, chính là bố, trông hạnh phúc hơn, sung sướng hơn và vô tư lự hơn tôi từng hình dung. Ở giữa, một nam sinh cao nghều, lóng ngóng giả vờ như thể cậu ta sắp ăn cái bánh sandwich đến nơi rồi, chính là Horace Bonepenny. Tôi nhận ra cậu ta ngay mà không cần đến lời chú thích. Trong bức ảnh, các lọn tóc xoăn đỏ rực xuất hiện giống y như hấn bị phát tiết xung quanh đầu vậy.

Tôi không thể nén cơn rùng mình khi nghĩ đến hình ảnh nam sinh đó là một xác chết trong vườn.

Hơi tách ra khỏi hai người bạn, nam sinh thứ ba ở góc phải ảnh, trông không tự nhiên cho lắm khi cậu ta giữ chặt đầu đầy vẻ đau đớn khi phải phô ra hình ảnh đẹp nhất của mình. Trông cậu ta khá đẹp trai và chững chạc hơn hai bạn, với vẻ ngoài bảnh bao của một ngôi sao màn bạc.

Kỳ cục, nhưng tôi có cảm giác mình đã nhìn thấy khuôn mặt này rồi.

Bỗng nhiên tôi có cảm giác như thể có người vừa ném một con thằn lằn vào cổ mình. Đương nhiên là tôi đã nhìn thấy khuôn mặt này rồi – và mới gần đây nữa chứ! Nam sinh thứ ba trong bức ảnh là người mới hôm qua tự giới thiệu với tôi là Frank Pemberton; Frank Pemberton đã đứng cùng tôi ở Folly của Buckshaw trong mưa; Frank Pemberton, người mà mới sáng nay

thôi, nói với tôi rằng ông ta chuẩn bị đi xem một nắm mồ cổ ở Nether Eaton. Các sự thật lần lượt được lắp ráp vào với nhau và tôi thấy rõ như thể lớp gỉ đã được gỡ ra khỏi mắt mình.

Frank Pemberton là Bob Stanley và Bob Stanley là “Kẻ thứ ba,” nói vậy cũng được. Chính ông ta đã giết chết Horace Bonepenny trong vườn dưa ở Buckshaw. Và tôi sẵn sàng đặt cược cuộc đời mình vào nhận định này.

Khi mọi thứ ở yên vị, tim tôi đập liên hồi như muốn nổ tung.

Ngay từ đầu ở Pemberton đã có điều ám muội, và đây chính là điều mà tôi không hề nghĩ đến kể từ hôm qua, ở Folly. Đó là điều ông ta đã nói... nhưng là điều gì?

Ông ta và tôi đã nói về thời tiết; rồi trao đổi tên với nhau. Ông ta thừa nhận rằng ông ta đã biết tôi là ai, rằng ông ta đã tra cứu về chúng tôi trên tờ *Who's who*. Tại sao ông ta phải làm như vậy khi ông ta đã biết bố gần như cả cuộc đời? Liệu có phải đó là lời nói dối khiến ăng-ten vô hình của tôi co rúm lại?

Chính là ngữ điệu của ông ta, tôi nhớ rồi. Nhẹ thôi, nhưng vẫn...

Ông ta nói cho tôi nghe về cuốn sách ông ta viết: *Những ngôi nhà nông thôn trang nghiêm: Viết từ chuyến tản bộ xuyên thời gian, của tác giả Pemberton*. Hợp lý lắm.

Ông ta nói gì nữa nhỉ? Không có gì quan trọng, mấy câu chuyện loăng quăng về việc chúng tôi là hai kẻ sống sót trên một hòn đảo hoang vắng. Rằng chúng tôi sẽ là bạn.

Đồng búi nhúi đang âm ỉ trong bụng tôi bỗng cháy bùng lên!

“Tôi tin rằng chúng ta sẽ sớm là bạn.”

Đúng từng lời luôn! Nhưng trước đây tôi đã nghe được câu đó ở đâu nhỉ?

Như một quả bóng trên sợi dây cao su, suy nghĩ của tôi trôi vội về một ngày mùa đông. Mặc dù còn rất sớm nhưng các cây bên ngoài cửa sổ phòng khách đã chuyển từ màu vàng sang cam rồi xám; bầu trời chuyển từ màu xanh thẫm sang màu đen.

Lúc ấy cô Mullet vừa bê vào một đĩa bánh xốp và kéo rèm lên. Feely ngồi trên đi-văng ngắm nghĩa hình mình ở mặt sau của chiếc thìa còn Daffy thì duỗi dài chân tay trên chiếc ghế cũ đầy đồ lặt vặt của bố ngay cạnh lò sưởi. Chị ta đọc to cuốn Penrod cho chúng tôi nghe, đó là cuốn sách mà chị ta chôm được trên giá sách yêu quý thời thơ ấu được giữ gìn cẩn thận trong phòng thay đồ của Harriet.

Penrod Schofield mười hai tuổi, tức là cậu ấy lớn hơn tôi khoảng một tuổi mấy tháng, nhưng cũng tầm tuổi nhau để có cùng đam mê. Đối với tôi, Penrod có vẻ giống với Huckleberry Finn vào thời điểm diễn ra Thế chiến thứ nhất và ở một thành phố mơ hồ nào đó ở miền trung tây Mỹ. Mặc dù cuốn sách đầy rẫy chuyện về chuồng ngựa, hành lang, chuyện các hàng rào bằng ván cao ngất và các xe tải chở hàng mà hồi đó vẫn còn được ngựa kéo, nhưng có vẻ với tôi toàn bộ câu chuyện này lạ lẫm như thể nó đã xảy ra ở mãi tận Diêm vương tinh chứ chẳng phải ở hành tinh này. Tôi và Feely ngồi mê mẩn nghe giọng đọc của Daffy về các cuốn *Scaramouche*, *Treasure Island* và *A tale of Two Cities*, nhưng ở Penrod chẳng có gì khiến thế giới của cậu ấy xa cách thế giới của chúng tôi như tận thời Kỷ Băng hà. Feely, vốn nghĩ về sách trên phương diện dấu hiệu của âm nhạc, cho rằng câu chuyện đó được viết bằng phím C.

Nhưng khi Daffy chăm chỉ đọc hết trang này đến trang khác, và hai chúng tôi có đôi lần cười trước sự phản đối của Penrod với bố mẹ và chính quyền, nhưng tôi tự hỏi, vào lúc đó, điều gì đã khiến một đứa con trai phiến muộn lưu giữ được sức tưởng tượng, và có thể cả tình yêu, với cô bé Harriet de Luce. Có lẽ lúc này tôi đã đoán được lý do.

Tôi còn nhớ, cảnh buồn cười nhất là cảnh Penrod được giới thiệu với Đức cha Kinossling mộ đạo, Đức cha đã xoa đầu cậu bé và nói, “Cha tin chúng ta sẽ sớm là bạn.” Đây vốn là kiểu thái độ hóm hỉnh trong cuộc sống của tôi, và có lẽ tôi cười quá to.

Nhưng, vấn đề là ở chỗ, Penrod là một cuốn sách của Mỹ, do một nhà văn người Mỹ viết. Cuốn sách khó lòng nổi tiếng ở đây, tại Anh quốc, như nổi tiếng ở nước ngoài.

Liệu Pemberton – hay Bob Stanley có vô tình đọc cuốn sách đó, hay cụm từ đó ở Anh không? Có thể, nhưng khả năng không cao. Và chẳng phải bố đã nói với tôi rằng Bob Stanley – vốn là đồng lõa của Horace Bonepenny – đã đến Mỹ và mở một cửa hàng buôn bán tem trá hình sao? Giọng điệu nhẹ nhẹ của Pemberton là giọng Mỹ! Một cựu học sinh trường Greyminster có một chút của Thế giới mới.

Tôi mới khờ dại làm sao!

Tôi hé mắt nhìn ra cửa sổ và thấy bà Fairweather đã đi mất dạng, đường Cow Lane lại vắng lặng. Tôi đặt cuốn sách nằm trên bàn, lên ra khỏi cửa và đi vòng lối sau Pit Shed để ra sông. Một trăm năm trước Efon vốn là một nhánh của hệ thống kênh đào, mặc dù lúc này chỉ còn lại con đường ven sông. Cuối đường Cow Lane là chút ít tàn tích mục nát của những đồng đất vốn đắp thành con đê, nhưng vì con sông chảy hướng về phía nhà thờ, nên dòng nước đã nuốt trọn các ranh giới suy tàn để mở rộng con sông thành các hồ nước lớn, và một trong các hồ nước nằm chính giữa khu đầm lầy thấp phía sau nhà thờ St. Tancred.

Tôi trườn qua cánh cổng điêu tàn vào nghĩa trang nhà thờ, và ở đó, những tấm bia mộ cũ kỹ nghiêng hẳn xuống như những chiếc phao trôi lênh phênh trên đại dương toàn cỏ dài ngoằng. Phần mộ của các giáo dân vốn giàu có lúc sinh thời nằm gần nhà thờ hơn cả, trong khi ở đây, dọc theo bức tường xây bằng đá thô là bia mộ của những người vừa mới được chôn cất.

Ở đây có địa tầng thẳng đứng. Năm trăm năm được đưa vào sử dụng đã khiến nghĩa trang nhà thờ có diện mạo của một ổ bánh mì năm tầng: một ổ bánh mì to tướng xanh lét mới ra lò, trời lên cao hơn hẳn nền đất xung quanh. Tôi rùng mình ớn lạnh khi nghĩ đến những hài cốt nằm ngay dưới chân mình.

Hồi lâu sau tôi đi vu vơ giữa các tấm bia, đọc tên của những dòng họ thường được nhắc đến ở Bishop’s Lacey: Coombs, Nesbit, Barker, Hoare và Carmichael. Đây, với vết khắc mới trên đá, là William bé bỏng, bé trai sơ sinh của lão Tully Stoker, và nếu còn sống, chắc bây giờ chú ấy cũng phải ba mươi tuổi, và là anh trai của Mary. William xấu số qua đời khi mới năm tháng bốn ngày tuổi do bệnh “bạch hầu thanh quản”, trên bia ghi như vậy, vào mùa xuân năm 1919, một năm trước khi ông Twining nhảy tự vẫn từ trên tháp đồng hồ ở Greyminster. Vậy thì rất có thể, người thầy giáo ấy cũng được chôn ở đâu đó gần đây.

Trong một khoảnh khắc tôi cứ ngỡ mình đã tìm thấy bia mộ của ông: một tấm bia đá đen có đỉnh kim tự tháp có tên Twining được khắc sơ sài trên đó. Nhưng khi nhìn kĩ, ông Twining này hóa ra là ông Adolphus, một người bị mất mạng ngoài biển vào năm 1809. Tấm bia đá của ông được giữ gìn cẩn thận đến mức tôi không thể cưỡng lại sự hồi thích được lần các ngón tay lên bề mặt đá bóng láng.

“Adolphus, chúc ông yên nghỉ,” tôi nói. “Dù ông đang ở nơi đâu.”

Phần mộ của ông Twining, tôi biết rõ – giả sử ông có phần mộ ở đây và tôi khó có thể tin khác đi – sẽ không phải là tấm bia sa thạch bị thời tiết làm thay đổi và nghiêng ngả như những chiếc răng đen sì bị sút mẻ, và cũng sẽ không phải là bia kỷ niệm có cột chống với các chuỗi hạt ử rữ và tường rào làm bằng sắt đánh dấu vị trí vốn thuộc về những gia đình giàu có nhất và thuộc

dòng dõi quý tộc nhất ở Bishop's Lacey (bao gồm vô số người đã mất thuộc dòng họ de Luce). Cỏ ở ngoài nghĩa trang ngập đến tận hông tôi. Phía bên kia của bức tường đá là đường ven sông, và phía sau là một con sông. Đâu đó chỗ này là nơi cô Mountjoy biến mất sau khi chạy ù ra khỏi nhà thờ, ngay khi ông Vicar đề nghị chúng tôi cầu nguyện cho sự yên nghỉ của linh hồn Horace Bonepenny. Nhưng cô ấy đã đi đâu vậy nhỉ?

Tôi lại bò qua cổng rào một lần nữa, vào đường ven sông.

Lúc này tôi thấy rõ các bậc đá nằm rải rác giữa các cây rong lá liễu, ngay bên dưới bề mặt của con sông chảy chậm chậm, xuôi theo chiều gió dọc bờ ao đến tận bờ cát thấp ở tít phía xa kia. Bên trên và bên dưới đều có các giậu mâm xôi bao phủ xung quanh một cánh đồng trong nông trại Malplaquet.

Tôi cởi giày, cởi tất và bước lên bậc đá đầu tiên. Nước lạnh buốt hơn tôi tưởng. Nước mắt nước mũi tôi vẫn chảy và một ý nghĩ thoáng qua trong đầu tôi, rằng biết đâu tôi sẽ chết vì bệnh viêm phổi trong một, hai ngày tới, và trở thành cư dân vĩnh hằng của nghĩa trang nhà thờ St. Tancred.

Vung vẩy tay điên cuồng như đánh tín hiệu semaphore, tôi thận trọng đi qua dòng nước và dẫm chân trần qua lớp bùn dưới bờ sông. Nắm chặt lấy một bụi cỏ dài, tôi kéo mình lên con đê, một con đê đắp ụ đất trời lên giữa dòng sông và cánh đồng kế bên.

Tôi ngồi xuống để lấy hơi và phúi rác khỏi chân bằng một nắm cỏ dại mọc túm vào nhau dọc bờ giậu. Đâu đó rất gần một con chim gõ kiến đang hót rồi bỗng nhiên im lặng. Tôi lắng nghe, nhưng chỉ thấy tiếng o o của miền quê, tiếng o o của máy móc trên nông trại xa xa.

Đi tất và giày xong xuôi, tôi phúi bụi khắp mình và bắt đầu đi dọc bờ giậu – ban đầu trông bờ giậu y hệt lùm cây um tùm đầy gai nhọn và bụi mâm xôi. Khi chuẩn bị rẽ và quay trở lại lối cũ, tôi tìm thấy nó – một vết cắt hẹp trong bụi cây, hẹp lắm. Tôi lách mình qua và sang được bên kia hàng giậu.

Cách vài mét về phía sau, hướng về phía nhà thờ, có gì đó trời lên khỏi lớp cỏ. Tôi thận trọng tiến lại, tóc sau ót tôi dựng đứng lên trong trạng thái cảnh báo cao độ.

Đó là một tấm bia, và được khắc qua loa trên đó là cái tên Grenville Twining.

Trên nền đá, chỉ có một từ duy nhất: Vale!

Vale! – đó là từ mà ông Twining hét lên khi ông nhảy từ trên đỉnh tháp đồng hồ xuống! Đó cũng là từ mà Horace Bonepenny đã nói với tôi trong lúc gần đất xa trời.

Sự thật trườn qua tâm trí tôi như một cơn sóng: bộ não đang ngắc ngoải của Bonepenny chỉ muốn được thú nhận về vụ ám sát ông Twining, và định mệnh chỉ cho ông ta có một từ duy nhất để thú tội. Khi nghe lời thú tội của ông ta, tôi là người còn sống duy nhất có thể gắn kết hai cái chết đó với nhau. Có lẽ, chỉ trừ Bob Stanley. Cũng chính là Pemberton.

Khi nghĩ đến điều đó, một cơn lạnh tê người chạy dọc sống lưng tôi.

Trên tấm bia của ông Twining không ghi ngày tháng, như thể người chôn xác muốn xóa sạch quá khứ của ông. Daffy đã đọc cho chúng tôi nghe về những câu chuyện mà trong đó, những kẻ tự sát bị chôn bên ngoài nghĩa trang nhà thờ, hoặc ở giao lộ, nhưng tôi hầu như không tin mấy câu chuyện đó ngoài niềm tin rằng đó chỉ là mấy câu chuyện tào lao tào lơ. Nhưng, tôi vẫn không ngừng hỏi, rằng liệu, giống như Dracula, ông Twining có nằm bên dưới chân tôi và được quấn chặt trong chiếc áo choàng thầy giáo của ông hay không?

Nhưng chiếc áo choàng bị giấu trên đỉnh tháp Anson House tôi tìm thấy – bây giờ chiếc áo đang ở chỗ cảnh sát – không phải của ông Twining. Bố đã nói rất rõ rằng ông Twining có mặc

áo choàng khi ông ngã xuống. Và chính Toby Lonsdale, cũng nói vậy trên tờ *Hinley Chronicle*. Liệu có khi nào cả hai người đều sai lầm không? Nói cho cùng, bố đã thừa nhận rằng mặt trời có thể làm bố lóa mắt. Bố còn nói gì với tôi nữa?

Tôi nhớ như in từng lời nói của bố khi bố miêu tả ông Twining đứng trên lan can:

“Đầu thầy ấy như cháy đỏ lên,” Bố đã nói vậy. “Tóc thầy giống như đồng sáng trong ánh mặt trời đang lên; rất giống vầng hào quang của một vị thánh trong một cuốn sách sơn son thiếp vàng.”

Và rồi toàn bộ sự thật ulla vào tâm trí tôi như một cơn buồn nôn say sóng: chính Horace Bonepenny là người đứng trên thành lũy. Horace Bonepenny với mái tóc đỏ rực; Horace Bonepenny là kẻ có biệt tài bắt chước; Horace Bonepenny là một ảo thuật gia.

Toàn bộ sự việc là một ảo giác được lập kế hoạch một cách khéo léo!

Cô Mountjoy nói đúng. Ông ta đã giết chết cậu của cô.

Ông ta và kẻ đồng lõa, Bob Stanley, chắc chắn đã nhử thầy Twining lên đỉnh tháp, chắc chắn bọn họ giả vờ sẽ trả lại thầy con tem bị lấy cắp mà bọn họ đã giấu trên đó.

Bố đã kể cho tôi nghe về cách tính toán toán học siêu phàm của Bonepenny; các chuyến đi lãng vãng của hắn chắc chắn giúp hắn quá quen thuộc với mái ngói toà tháp.

Khi thầy Twining dọa sẽ phơi bày tội của chúng, chúng đã giết thầy, có lẽ bằng cách lấy gạch đập vào đầu thầy. Cú đánh chết người chắc chắn sẽ không thể bị dò ra sau khi thầy bị ngã từ độ cao đó. Và bọn chúng đã làm giả hiện trường của một vụ tự tử – việc này được lên kế hoạch bởi hai kẻ máu lạnh. Có lẽ bọn chúng đã tập dượt từ trước.

Chính ông Twining là người bị ngã xuống con đường rải sỏi, nhưng Horace Bonepenny mới là người bước đi trên thành lũy trong nắng sớm và chính Horace Bonepenny, trong chiếc áo choàng và mũ đi mượn, đã hét lên từ “Vale!” với đám học sinh dưới Sân trong. “Vale!” – một từ chỉ có thể gọi đến một vụ tự tử.

Sau khi hét lên như thế, hắn cúi xuống bên dưới lan can, còn Stanley vút thi thể thầy qua hố thoát nước trên đỉnh tháp. Đối với một người quan sát bên dưới bị mặt trời làm lóa mắt, chắc chắn sự việc có vẻ như là người thầy giáo già đã ngã nhào thẳng từ trên xuống. Màn ảo thuật *Sự hồi sinh của Tchang Fu* được biểu diễn ở một sân khấu lớn hơn: những ánh mắt bị lóa và tất cả mọi thứ hiện ra.

Câu chuyện này mới thuyết phục làm sao!

Và trong suốt chừng ấy năm, bố đã tin rằng chính sự im lặng của bố đã khiến ông Twining phải tự tử, rằng bố chính là người chịu trách nhiệm trước cái chết của người thầy tội nghiệp đó!

Một gánh nặng đáng sợ, và khủng khiếp được đặt trên vai bố!

Suốt ba mươi năm, mãi cho tới khi tôi tìm được bằng chứng trên mái ngói của Anson House, chưa một ai nghi ngờ đó là một vụ giết người. Và người ta gần như quên hẳn điều đó.

Tôi đưa tay chạm vào tấm bia mộ của ông Twining để giữ cho mình vững tinh thần.

“Ta thấy cháu đã tìm được ông ấy,” một người phía sau tôi nói, và khi nghe thấy giọng nói ấy, máu nóng trong tôi đông cứng lại.

Tôi quay ngoắt người lại và thấy mình đứng mặt đối mặt với Frank Pemberton.

Hai Mươi Ba

Trong tiểu thuyết hoặc trên phim ảnh, mỗi khi có người phải đứng mặt đối mặt với tên sát nhân thì những lời nói dạo đầu của tên sát nhân luôn thấm đẫm chất đe dọa, và thường là vậy trong truyện của Shakespeare.

Kẻ sát nhân thường sẽ rít lên, “Không cần tìm cũng tự dẫn xác đến,” hoặc, “Trẻ mà khôn ngoan vậy, khó sống thọ lắm.”

Nhưng Frank Pemberton không nói gì giống như thế; mà lại hoàn toàn trái ngược:

“Xin chào Flavia,” ông ta nở nụ cười méo mó, “Thật vui khi gặp cháu ở đây.”

Các động mạch của tôi đập căng thẳng, và tôi cảm thấy mặt mình nóng ran, dù người tôi thì lạnh toát, cơn đỏ mặt ấy vẫn nóng hổi như một vỉ nướng bánh mì.

Một suy nghĩ vụt xuất hiện trong đầu tôi: tôi không được để lộ... để lộ bí mật. Không được cho ông ta biết tôi biết ông ta là Bob Stanley.

“Chào ông,” tôi nói, hy vọng giọng mình không run rẩy. “Tắm bia mộ ấy thế nào rồi ạ?”

Tôi biết ngay là mình chỉ tự lừa dối mình. Ông ta đang quan sát tôi như một con mèo quan sát gia đình chim hoàng yến khi chỉ có mỗi đàn chim trong nhà.

“Tắm bia mộ à? À! Sự kết hợp khéo léo của cẩm thạch trắng,” ông ta nói. “Rất giống bột bánh hạnh nhân, nhưng to hơn, đương nhiên là thế.”

Tôi quyết định tham gia trò chơi cho đến khi nghĩ ra một kế hoạch cụ thể.

“Cháu mong là nhà sản xuất của ông hài lòng.”

“Nhà sản xuất của tôi ư? À, ừ. Ông già...”

“Quarrington,” tôi nói.

“Đúng. Đúng rồi. Ông Quarrington. Ông ta thích lắm.”

Pemberton – tôi vẫn nghĩ ông ta là Pemberton – đặt ba lô xuống và bắt đầu nói lỏng sợi dây da của chiếc cặp giấy.

“Phù!” ông ta nói. “Trời hơi nóng, nhỉ?”

Ông ta cởi áo khoác, ném vù qua vai và giơ một ngón tay cái trước bia mộ của ông Twining.

“Cháu thích gì mà tìm đến đây?”

“Ông ấy là thầy giáo cũ của bố cháu,” tôi nói.

“À!” ông ta ngồi xuống và nằm ra nền đá bình thản như thể ông ta là Lewis Carroll còn tôi là Alice, đang cùng nhau đi cắm trại trên sông Isis.

Ông ta biết được bao nhiêu rồi? Tôi tự hỏi. Tôi đợi ông ta vào đề và tận dụng thời gian để suy nghĩ.

Trong đầu tôi đã hình thành một vụ tẩu thoát. Liệu tôi có thể chạy nhanh hơn ông ta không nếu tôi co căng chạy hết tốc lực? Có vẻ khó đấy. Nếu tôi đi về phía dòng sông, ông ta sẽ bắt kịp trước khi tôi đi được nửa đường. Nếu tôi chạy theo hướng về nông trại Malplaquet, tôi ít có khả năng tìm được sự giúp đỡ hơn là chạy thẳng ra đường High Street.

“Ta biết bố cháu là một nhà sưu tầm tem,” ông ta đột nhiên nói và hờ hững nhìn về phía nông trang.

“Vâng, bố cháu sưu tầm tem. Làm sao ông biết ạ?”

“Nhà sản xuất của ta – ông Quarrington – vô tình nhắc đến điều đó hồi sáng nay ở Nether Eaton. Ông ấy đang tính đến chuyện đề nghị bố cháu viết về lịch sử của một con tem nào đó,

nhưng ông ấy không biết phải làm sao để tiếp cận bố cháu một cách tốt nhất. Không thể bắt đầu hiểu chuyện này... ta cũng không... có lẽ ông ấy nên tự nói với cháu.”

Đó là một lời nói dối và tôi phát hiện ra ngay lập tức. Bản thân là một người được dạy bảo đầu ra đấy, tôi phát hiện ra dấu hiệu hót lẻo của lời nói dối trước khi câu chuyện bước ra khỏi miệng ông ta: quá nhiều chi tiết, cách kể chuyện không thoải mái, và cách bao bọc nó thành một câu chuyện mang tính tán gẫu.

“Cũng thú vị lắm,” ông ta nói. “Quarrington đã được hưởng một khối tàn sản kếch xù từ khi kết hôn, nhưng ta sẽ không tiết lộ bí mật cho cháu biết đâu. Ta hy vọng bố cháu sẽ không từ chối trước một khoản tiền lớn có thể mua được vô số thứ phải không nào? Chắc chắn bố cháu đã phải mất ối tiền mới mong giữ lại được một nơi như Buckshaw.”

Chắc hẳn ông ta đang nghĩ tôi chỉ là một con ngu.

“Đợt này bố cháu bận lắm,” tôi nói. “Nhưng cháu sẽ đề cập chuyện đó với bố.”

“À ừ, đây – vô tình cháu lại nói về... cảnh sát và mấy chuyện liên quan. Hẳn là một nỗi buồn chán đáng nguyên rủa.”

Liệu có phải ông ta đang tiến tới hay chúng tôi sẽ ngồi đây mà tán dóc cho đến tối? Có lẽ sẽ tốt hơn nếu tôi ra đòn trước. Ít nhất như vậy tôi cũng có lợi thế là khiến ông ta sững sốt. Nhưng làm thế nào đây?

Tôi nhớ đến một lời khuyên mà có lần Feely nói với tôi và Daffy:

“Nếu hai đứa mày bị một người đàn ông bắt,” chị ấy nói, “cứ đá vào Casanovas của hắn và vắt căng vắt giò mà chạy!”

Mặc dù lời khuyên nghe có vẻ khôn khéo nhưng vấn đề là ở chỗ, tôi không biết Casanovas nằm ở chỗ nào.

Tôi phải nghĩ đến cách khác thôi.

Tôi cạo cạo mũi giày trên cát; (tôi sẽ nắm một nắm cát và ném vào mắt lão trước khi lão biết cái gì được hắt vào mặt mình). Nhưng ông ta vẫn đang quan sát tôi.

Ông ta đứng lên và phủi bụi sau mông quần.

“Đôi khi người ta hấp tấp làm một việc để rồi về sau phải hối tiếc,” ông ta nói. Ông ta đang ám chỉ chính mình hay ám chỉ Horace Bonepenny? Hay ông ta đang cảnh cáo tôi đừng làm gì ngốc nghếch?

“Ta nhìn thấy cháu ở quán Con Vịt. Cháu đứng bên trong cửa trước nhìn ngó sổ đăng ký khi xe taxi của ta dừng bánh.”

Khốn nạn! Hóa ra tôi cũng bị phát hiện.

“Ta có bạn bè làm việc ở đó. Mary và Ned ấy. Thi thoảng ta cũng ghé qua chào hỏi họ.”

“Và có phải cháu luôn luôn lục lọi phòng trọ của khách không?”

Tôi cảm thấy mặt mình nóng rần lên khi bị ông ta lột trần.

“Đúng như ta nghi ngờ,” ông ta nói. “Flavia, nghe đây, ta sẽ nói thẳng với cháu. Cộng sự của ta có cất một món đồ trong hành lý, nhưng món đồ đó không phải của hắn ta. Nó là của ta. Và ta biết rõ hơn ai hết, cháu và con gái của chủ phòng trọ là hai người duy nhất có mặt trong căn phòng đó. Ta cũng biết rằng Mary Stoker không có lý do nào để lấy món đồ của hắn. Vậy ta phải nghĩ sao?”

“Ông đang nói đến con tem cũ ấy à?” tôi hỏi.

Đây là một bước đi liều lĩnh, và tôi đã chuẩn bị sẵn tinh thần. Pemberton tỏ ra nhẹ nhõm ngay lập tức.

“Nó ở trên sàn, bên dưới vali,” tôi nói. “Chắc là nó rớt ra. Cháu giúp chị Mary dọn phòng. Chị ấy quên làm mấy việc, và bố chị ấy, ông biết còn gì, có thể...”

“Tao biết. Vậy là mày ăn cắp con tem đó và mang nó về nhà.”

Tôi cắn môi, hơi nhăn mặt lại, và gãi tai.

“Không hẳn là cháu ăn cắp nó. Cháu nghĩ là có người làm rơi nó thôi. Không, không hẳn như thế: cháu biết Horace Bonepenny đã làm rơi nó, và vì ông ấy đã chết, nên ông ấy không còn cần con tem nữa. Cháu nghĩ cháu sẽ đưa nó cho bố và bố sẽ không còn giận cháu về chuyện cháu làm vỡ chiếc bình Tiffany nữa. Đấy. Chuyện là thế.”

Pemberton huýt sáo.

“Chiếc bình Tiffany ư?”

“Chỉ là một tai nạn thôi,” tôi nói. “Đáng ra cháu không nên chơi quần vợt trong nhà.”

“À,” ông ta nói, “việc này sẽ được giải quyết nhanh gọn, phải không? Mày giao nộp con tem của tao để mặc cả vụ vỡ bình. Đúng không?”

Tôi mừng rỡ gật đầu. “Cháu sẽ về nhà và lấy nó.”

Pemberton bật cười điên cuồng và vỗ chân đen đét. Khi ông ta lấy lại bình tĩnh và nói, “Mày giỏi lắm, rất giỏi – ở độ tuổi này mà thế là giỏi lắm. Mày khiến tao nhớ lại chính mình ngày xưa. Chạy về nhà và lấy nó cơ đấy!”

“Được thôi,” tôi nói. “Vậy cháu sẽ nói cho ông biết nơi cháu giấu con tem và ông tự đi lấy vậy. Cháu sẽ ở đây. Hứa danh dự như một thành viên của Girl Guide!”

Tôi lấy các ngón tay làm cử chỉ nghiêm trang của Girl Guide. Tôi không nói với ông ta rằng tôi không còn là thành viên của tổ chức đó nữa, và tôi không tham gia tổ chức này kể từ khi tôi bị đuổi vì sản xuất hydroxit chứa sắt để có được huy hiệu *Domestic Service*. Hình như không ai quan tâm đến việc... đó là công thức chế ra chất độc arsenic.

Pemberton liếc nhìn đồng hồ đeo tay.

“Trời tối rồi,” ông ta nói. “Không có thời gian mà pha trò đâu.”

Nét mặt ông ta chợt thay đổi, như thể một tấm rèm đã được che ngang mặt. Bỗng dưng trời lạnh cóng.

Ông ta nhào tới túm cổ tay tôi. Tôi hét lên đau đớn. Vài giây nữa thôi, tôi biết rõ điều đó, ông ta sẽ vặn cánh tay tôi ra sau. Tôi đầu hàng ngay lập tức.

“Tôi giấu nó trong phòng thay đồ của bố ở Buckshaw,” tôi buột miệng nói. “Trong phòng có hai cái đồng hồ: cái to đặt trên bệ lò sưởi và cái nhỏ đặt trên bàn cạnh giường bố. Con tem được giấu đằng sau quả lắc của chiếc đồng hồ trên bệ lò sưởi.”

Và rồi, một điều khủng khiếp xảy ra – vừa khủng khiếp vừa thú vị, cùng hòa thành một: tôi bỗng hắt xì hơi.

Cơn cảm lạnh của tôi vẫn còn lay lắt, và gần như bị quên bég mất, suốt cả ngày. Tôi nhận ra rằng, giống y như cơn cảm lạnh tan đi khi người ta ngủ, bệnh cảm lạnh cũng thường biến mất khi người ta không còn đau óc mà quan tâm đến nó. Và giờ, cơn cảm lạnh của tôi bỗng nhiên trở lại dữ dội.

Trong một khoảnh khắc quên rằng Ulster Avenger được giấu bên trong chiếc khăn tay, tôi lấy khăn ra lau mũi. Pemberton, đứng hoảng hốt, chắc chắn nghĩ cử động bất ngờ của tôi là khúc dạo đầu cho màn chạy trốn – hoặc có lẽ tấn công ông ta.

Dù là gì thì khi tôi đưa khăn lên lau mũi, trước khi chiếc khăn được mở ra, ông ta làm chệch tay tôi bằng một cú tóm nhanh như chớp, vo tròn miếng khăn thành hình quả bóng và nhét vào

mồm tôi, tức là cả con tem và cái khăn.

“Được rồi,” ông ta nói. “Chúng ta sẽ thấy cái mình sẽ thấy.”

Ông ta quàng tay qua vai với lấy áo khoác, trải rộng áo ra giống như áo choàng của đấu sĩ đấu bò, và điều cuối cùng tôi nhìn thấy khi ông ta quăng áo lên trùm đầu tôi là tấm bia của ông Twining, với chữ “*Vale!*” được khắc trên đá. *Cháu tạm biệt ông.*

Có gì đó được buộc chặt quanh thái dương của tôi, và tôi đoán chừng Pemberton đang dùng dây quai của cuốn sổ để buộc chiếc áo thật chặt vào đầu tôi.

Ông ta nhắc bổng tôi lên vai và đưa tôi quay lại con đường lồi qua sông dễ dàng y như thợ thịt xẻ sườn bò. Trước khi đầu tôi thôi quay mòng mòng, ông ta vút tôi đánh phịch xuống đất.

Một tay túm chặt lấy cổ tôi, một tay siết chặt cứng cánh tay tôi, ông ta thô bạo ấn tôi ra trước đi dọc đường ven sông.

“Cứ bước từng bước cho đến khi tao bảo dừng.”

Tôi cố hét lên cầu cứu, nhưng miệng tôi bị chặt cứng bởi chiếc khăn tay vo tròn. Tôi không thể kêu gào gì ngoài tiếng ừ ừ như heo. Tôi cũng không thể nói với ông ta rằng ông ta đang làm tôi đau lắm.

Tôi chợt nhận thấy mình chưa bao giờ sợ như thế này.

Khi loạng quạng bước đi, tôi cầu nguyện có người phát hiện ra mình; nếu họ phát hiện ra, chắc chắn họ sẽ gọi, và ngay cả khi đầu tôi được trùm kín bởi áo khoác của Pemberton, tôi vẫn có thể nghe tiếng họ rất rõ. Nếu nghe rõ, tôi sẽ vùng mình thoát khỏi ông ta và chạy ù về phía phát ra tiếng nói. Nhưng làm như thế một cách vội vã, tôi biết rõ, tôi có nguy cơ rơi tồm xuống sông và bị Pemberton để mặc cho chết chìm.

“Đứng lại,” ông ta bắt chợt nói, sau khi tôi đi từng bước như con cóc mà tôi ước chừng được khoảng một trăm mét. “Đứng im.”

Tôi làm theo.

Tôi nghe thấy ông ta làm gì đó với kim loại và một giây sau, có vẻ như một cánh cửa kêu kèn kẹt mở ra. Pit Shed!

“Bước lên một bước,” ông ta nói, “như thế... giờ bước ba bước. Và dừng lại.”

Phía sau chúng tôi, cánh cửa đóng sập lại như nắp quan tài.

“Lột hai túi quần mày ra,” Pemberton nói.

Tôi chỉ có một túi: túi áo yếm. Trong túi không có gì ngoài một cái chìa khóa cửa bếp ở Buckshaw. Bỗng lúc nào cũng bắt chúng tôi mang theo một chiếc chìa khóa mọi lúc mọi nơi, đề phòng trường hợp khẩn cấp, và bởi vì thi thoảng bố kiểm tra nên tôi luôn phải mang theo nó. Khi tôi lột trái túi, tôi nghe tiếng chìa khóa rơi xuống nền gỗ, nảy lên và rơi tọt xuống dưới hầm. Một giây sau nó kêu keng yếu ớt khi nằm trên nền bê tông.

“Khốn kiếp,” ông ta nói.

Hay lắm! Chìa khóa rơi xuống hầm, tôi chắc chắn như vậy. Bây giờ Pemberton phải kéo trượt tấm ván phủ trên mặt hầm, và phải chui xuống dưới. Hai tay tôi vẫn được tự do: rồi tôi sẽ kéo toạc chiếc áo của ông ta ra khỏi đầu, chạy ra khỏi cửa, lôi khăn ra khỏi mồm và kêu ầm lên như đàn ngỗng khi tôi chạy dọc đường High Street. Con đường cách đây chưa đầy một phút.

Tôi đã đứng. Gần như ngay lập tức, tôi nghe thấy âm thanh không thể nhầm lẫn được của các tấm ván nặng được kéo lê trên sàn. Pemberton càu nhàu khi kéo các tấm ván ra khỏi miệng hầm. Tôi phải cẩn trọng xem mình nên chạy hướng nào: chỉ cần sẩy chân một bước thôi là tôi sẽ rơi tồm xuống hầm và gãy cổ như chơi.

Tôi không cử động gì từ lúc bước vào cửa, và, nếu như tôi suy đoán đúng, cánh cửa đang ở phía sau tôi và cái hầm ở phía trước. Tôi phải quay người ước chừng đúng 180 độ trong khi bị bịt mắt.

Hoặc là Pemberton có khả năng siêu linh huyền bí, hoặc là ông ta phát hiện ra âm mưu trong đầu tôi. Trước khi tôi kịp làm gì, ông ta đã đứng ngay bên cạnh, lắc lắc người tôi đến chục lần như thể chúng tôi đang chơi trò bịt mắt bắt dê, và tôi là kẻ bị bịt mắt. Cuối cùng, khi ông ta dừng lại, tôi chóng mặt đến mức gần như không đứng được.

“Nào, bây giờ,” ông ta nói, “chúng ta xuống dưới. Bước đi cho cẩn thận.”

Tôi vừa lắc đầu vội vàng vừa nghĩ, chắc trông tôi nực cười lắm khi bị quần chặt đầu trong chiếc áo khoác bằng vải tuyết của ông ta.

“Flavia, nghe đây, hãy cư xử cho phải phép. Tao sẽ không làm mày đau nếu mày biết cư xử.

Ngay khi tao lấy được con tem ở Buckshaw, tao sẽ cho người đến cứu mày. Bằng không...”

Bằng không?

“... tao sẽ buộc phải làm cái điều ít dễ chịu nhất trên đời.”

Hình ảnh Horace Bonepenny trút hơi thở cuối cùng trước mặt tôi lại hiện về trước khi tôi nhắm mắt lại, và tôi biết rõ Pemberton không chỉ có khả năng biết đe dọa.

Ông ta kéo khuỷu tay tôi đến một điểm mà tôi đồ rằng đó là miệng hầm.

“Bước xuống tám bậc,” ông ta nói. “Tao sẽ đếm. Đừng lo, tao giữ mày rồi.”

Tôi bước xuống không trung.

“Một,” ông ta đếm khi bàn chân tôi bước xuống cái gì đó cứng cứng. Tôi đứng không vững.

“Dễ thôi... hai... ba, gần được nửa đường rồi.”

Tôi vươn tay phải ra và cảm nhận được miệng hầm gần cao bằng vai mình. Khi đôi chân trần của tôi phát hiện ra không khí lạnh lẽo trong hầm, cánh tay tôi run lên như một cành cây chết trong gió đông. Tôi cảm thấy cổ họng siết lại.

“Tốt... bốn... năm... hai bước nữa thôi.”

Ông ta lê chân từng bước phía sau tôi. Tôi tự hỏi liệu mình có thể tóm lấy cánh tay ông ta và kéo mạnh cho ông ta ngã xuống hầm không. Nếu may mắn ông ta sẽ đập đầu vào bê tông và tôi sẽ bước qua xác ông ta để đến với tự do.

Bỗng nhiên ông ta đứng lặng, các ngón tay ấn sâu vào cơ trên bắp tay tôi. Tôi rống lên trong im lặng và ông ta khẽ nói lỏng nắm tay.

“Im!” Ông ta nói với tiếng gầm gừ không thể bị xem nhẹ.

Bên ngoài, trên đường Cow Lance, một chiếc xe tải vừa dừng lại, tiếng xe gầm lên rất dữ rồi im dần. Có người đang đến!

Pemberton đứng im tuyệt đối, hơi thở vội vàng của ông ta rít lên trong sự im ắng lạnh ngắt của tầng hầm.

Đầu bị buộc chặt trong cái áo khoác, tôi chỉ nghe thấy các giọng nói rất khẽ bên ngoài, kể sau đó là tiếng bang bang của đuôi xe.

Kỳ cục thay, tôi lại nghĩ về Feely. Tại sao chứ, chắc hẳn chị ấy sẽ gắng hỏi, tại sao mày không hét ầm lên? Tại sao mày không kéo toạc cái áo khoác ra khỏi đầu và cầm phập hai hàm răng vào cánh tay Pemberton? Rồi chị ấy sẽ muốn biết toàn bộ câu chuyện, và dù tôi nói gì chẳng nữa, chị ấy sẽ bác bỏ mọi lời tranh luận như thể chị ấy là Chánh án Tòa án tối cao không bằng. Sự thật là tôi đang rất khó thở. Chiếc khăn tay của tôi – một mảnh vải cotton vô cảm cứng ngoắc – bị nhét quá chặt khiến quai hàm tôi đau kinh khủng. Tôi phải thở qua lỗ mũi, và mặc

dù có thể hít hà được những luồng hơi sâu nhất, nhưng tôi cũng chỉ có thể lấy đủ ôxi để mà thoi thóp thôi.

Tôi biết, chỉ cần ho thôi, tôi cũng như người sắp chết rồi; nỗ lực nhỏ nhất cũng khiến đầu óc tôi quay cuồng. Thêm vào đó, tôi nhận ra rằng, hai người đàn ông đứng cạnh chiếc xe tải đang kêu re re đằng kia sẽ chẳng nghe thấy gì ngoài tiếng động cơ ầm ì cả. Trừ khi tôi xoay sở gây được tiếng động inh tai nhức óc. Tốt nhất là tôi nên đứng im và giữ yên lặng. Như vậy tôi còn giữ được chút sức lực còn con.

Có người đóng đuôi xe tải lại với tiếng kim loại vang rền; và chiếc xe lại ì ạch vào số. Hai chúng tôi lại chỉ còn một mình.

“Nào,” Pemberton nói, “...bước xuống tiếp đi. Còn hai bậc nữa.”

Ông ta ấn mạnh vào cánh tay tôi và tôi đưa chân ra trước.

“Bây,” ông ta nói.

Tôi dừng lại, lưỡng lự bước bước chân cuối cùng sẽ đưa tôi xuống đáy hầm.

“Một bước nữa. Cẩn thận đấy.”

Như thế ông ta đang giúp một người phụ nữ già đi qua con đường đông đúc.

Tôi bước một bước nữa, và ngay lập tức mắt cá chân tôi lún trong rác rưởi. Tôi nghe thấy Pemberton lấy chân di di đồng rác. Ông ta vẫn bấu chặt vào cánh tay tôi, rồi cúi người xuống nhặt chìa khóa. Nếu ông ta nhìn thấy chìa khóa, tôi thầm nghĩ, chắc chắn ở dưới đáy hầm này phải có ít nhiều ánh sáng.

Ánh sáng ở dưới đáy hầm. Vì lý do khó hiểu nào đó, ý nghĩ này khiến tôi nhớ đến câu nói của Thanh tra Hewitt khi ông đưa tôi từ Phòng cảnh sát ở Hinley về nhà: *Nếu không có chút ngọt ngào đọng lại trong nhân bánh, thì ai quan tâm đến vỏ bánh mỹ miều?*

Câu nói đó nghĩa là gì? Đầu óc tôi như mù mịt.

“Flavia, tao xin lỗi,” Pemberton đột nhiên nói, làm đứt mạch suy nghĩ của tôi, “nhưng tao sẽ phải trói mày lại.”

Trước khi lời nói của ông ta có thời gian lọt vào tâm trí tôi, ông ta đã quặt tay tôi ra sau và buộc chặt hai cổ tay tôi vào nhau. Ông ta lấy cái gì làm dây buộc vậy? Cà vạt chăng?

Khi ông ta buộc chặt dây, tôi vẫn nhớ phải ấn các đầu ngón tay vào nhau thành hình cung, đúng y như tôi đã làm khi Feely và Daffy khóa trái tôi trong tủ. Việc đó xảy ra bao lâu rồi nhỉ? Có phải mới thứ Tư tuần trước không? Thế mà cứ như cả nghìn năm qua vậy.

Nhưng Pemberton không phải một tên ngốc. Hắn nhìn thấy ngay lập tức, và không nói năng gì thêm, hắn bóp chặt hai mu bàn tay của tôi giữa ngón trỏ và ngón cái của hắn, đau tê người. Ông ta kéo vòng dây buộc thật chặt cho đến khi hai cổ tay tôi bị xiết lại với nhau, sau đó, buộc thêm hai nút, rồi ba nút – mỗi nút buộc là một cái giật mạnh hơn và chặt hơn thế.

Tôi lăn ngón cái quanh nút buộc và cảm nhận được vẻ mượt mà trơn tru của nó. Lụa dẹt. Đúng rồi, ông ta dùng cà vạt. Một cơ hội bé nhỏ quý giá để tôi thoát được những nút buộc này! Hai cổ tay tôi đang đỏ mồ hôi, và tôi biết mồ hôi ẩm ướt sẽ sớm khiến dải lụa co lại. Ừm, không chính xác: lụa, giống như tóc, là protein, và bản thân nó không co lại, nhưng cách nó được dẹt sẽ khiến nó co lại một cách tàn nhẫn khi ẩm ướt. Sau một hồi, dòng máu tuần hoàn ở tay tôi sẽ bị bóp nghẹt, và rồi...

“Ngồi xuống,” Pemberton ra lệnh và ấn vai tôi xuống – và tôi ngồi xuống.

Tôi nghe tiếng lanh canh của dây lưng khi ông ta cởi nó ra, quấn chặt quanh mắt cá chân của tôi, và kéo thật chặt.

Ông ta không nói thêm lời nào. Giày của ông ta nện trên nền bê tông khi leo lên bậc thang của cái hầm, và rồi tôi nghe tiếng ván nặng nề kéo lê trở lại miệng hầm.

Vài giây sau, là sự im lặng. Ông ta đã bỏ đi.

Chỉ có mình tôi trong hầm, và không có ai, ngoại trừ Pemberton biết tôi ở đâu.

Tôi sẽ chết ở dưới này, và cuối cùng, khi bọn họ tìm thấy xác tôi, họ sẽ cho tôi vào chiếc xe tang đen sì bóng láng và đưa đến nhà xác cũ kỹ ẩm ướt nào đó, sau rồi, họ sẽ đặt tôi trên chiếc bàn sắt chống gỉ.

Điều đầu tiên bọn họ làm sẽ là mở miệng tôi và lấy chiếc giẻ bọt mồm ướt đầm ra, tức là chiếc khăn tay của tôi, và khi bọn họ mở chiếc khăn trên bàn ra bên cạnh xác chết của tôi, một con tem màu vàng cam – con tem của Vua – sẽ rơi xuống sàn: rất giống với truyện của Agatha Christie. Sẽ có người – có lẽ chính là bà Christie – sẽ viết một tiểu thuyết trinh thám về việc này.

Có thể tôi sẽ chết, nhưng tôi sẽ được xuất hiện nổi bật trên trang nhất của tờ *News of the World*. Nếu tôi không sợ hãi đến thế, không kiệt sức đến thế, không thiếu không khí đến thế và không đau đến thế, chắc hẳn việc đó làm tôi buồn cười lắm.

Hai Mươi Bốn

Bị bắt cóc không bao giờ giống như người ta có thể hình dung. Trước hết, tôi không cần xé hay cào cấu kẻ bắt cóc. Tôi cũng không la hét: tôi cứ lặng lẽ đi như một con cừu bị giết thịt.

Lời bào chữa duy nhất tôi nghĩ được là mọi sức lực của tôi đều được đầu tư nuôi dưỡng bộ não đang quay cuồng, và không còn chút sức lực nào để giúp cơ bắp hoạt động cả. Khi sự việc như thế này thực sự xảy ra với bạn, mấy chuyện nhảm nhí vô tình xuất hiện trong đầu bạn có thể cũng đáng ngạc nhiên lắm.

Tôi vẫn còn nhớ, ví dụ như lời tuyên bố của Maximilian trên kênh Islands, rằng điều duy nhất bạn có thể làm tiếng kêu la lớn hơn chỉ bằng cách hét.

Nói thì dễ, nhưng làm thì khó, nhất là khi mồm miệng đầy giẻ và đầu bị cuốn chặt trong áo khoác bằng vải tuyết của một kẻ lạ mặt nồng nặc mùi mồ hôi và sấp thơm bôi tóc.

Ngoài ra, tôi thầm nghĩ, ngày nay có ít hoàng tử ở Anh lắm. Người duy nhất tôi nghĩ ra được là chồng của Công chúa Elizabeth, Hoàng tử Philip, và con trai mới sinh của họ, Hoàng tử Charles. Và thực tế là giờ tôi chỉ có một thân một mình.

Marie Anne Paulze Lavoisier sẽ làm gì trong hoàn cảnh này? Tôi tự hỏi. Hoặc, chồng bà, Antoine, sẽ làm gì?

Tình thế khó khăn này nhắc tôi nhớ lại tình cảnh em trai Marie Anne nằm tọt trong cái kén lụa bôi dầu và thở bằng ống. Và tôi biết, khó ai đó có thể nhảy ào vào Pit Shed để đưa tôi ra với lẽ phải được. Ở Bishop's Lacey không có máy chém, và cũng chẳng có phép màu nào hết.

Không, ngẫm nghĩ về Marie Anne và gia đình bi đát của bà thì đáng thất vọng quá. Tôi phải tìm đến một nhà hóa học vĩ đại khác để lên dây cót tinh thần.

Ừm, Robert Bunsen, ví dụ thế, hoặc Henry Cavendish sẽ làm gì nếu hai người họ bị trói gô và bị nhét giẻ vào miệng dưới đáy một cái hầm bẩn thỉu nhớp nháp?

Tôi thực sự bất ngờ khi câu trả lời xuất hiện ngay trong đầu: họ sẽ có niềm tin.

Đúng rồi, tôi phải có niềm tin.

Tôi đang ở dưới đáy một chiếc hầm sâu đến gần hai mét, và nó giống một cách khó chịu với một nắm mồ. Tay chân tôi bị trói chặt và không dễ dàng gì để tôi cảm nhận mọi thứ xung quanh. Đầu tôi bị quấn chặt trong chiếc áo khoác của Pemberton – và hiển nhiên là hai ống tay áo được dùng để buộc chặt quanh đầu tôi – tôi không sao nhìn thấy gì hết. Thính giác của tôi bị bóp nghẹt bởi lớp vải nặng nề; khứu giác thì gần như bị tê liệt bởi cục giẻ nhét trong mồm.

Tôi khó nhọc hít thở, và, vì mũi bị bịt một phần, nên nỗ lực dù nhỏ nhất cũng làm tiêu hao hết chút ôxi còn con vừa chấp chới vào được buồng phổi. Tôi cần phải im lặng.

Nhưng dù sao thì khứu giác vẫn là cơ quan làm việc liên tục nhất của tôi, và bất chấp cái đầu bị quấn chặt, mùi của căn hầm vẫn rò rỉ hết cỡ và chui tọt vào lỗ mũi tôi. Dưới đáy hầm, mùi đất bốc lên chua loét vì phải nằm đây quá nhiều năm, ngay bên dưới nơi trú ngụ của con người: mùi đăng đăng nào đó mà tốt nhất là không nên nghĩ về nó làm gì. Thêm vào mùi chua loét đó là mùi dầu ô tô cũ, mùi nồng nồng của xăng, cacbon monoxit, lốp xe, và có lẽ, còn thoáng mùi bu-gi bị cháy khét từ lâu.

Và còn thoáng có cả mùi amoniac mà tôi nhận ra từ trước. Cô Mountjoy đã nói ở đây còn có chuột, và tôi sẽ không ngạc nhiên gì nếu phát hiện ra những bầy chuột sinh sôi nảy nở dồi dào trong những tòa nhà bị bỏ hoang dọc bờ sông này.

Đáng lo nhất là mùi hơi cống: mùi khó chịu của metan, hydro sunphua, sulphur dioxit và nito oxit – mùi của sự thối rữa và mục nát: mùi thoát ra từ một đường ống hở từ sông vào trong căn hầm mà tôi đang bị trói gô.

Tôi rùng mình khi nghĩ đến những thứ có thể đang tìm cách chui vào trong ống cống đó. Tốt nhất là để trí tưởng tượng nghỉ ngơi, tôi thầm nghĩ, và tiếp tục khảo sát đáy hầm.

Tôi gần như quên rằng mình đang ngồi. Pemberton ra lệnh cho tôi ngồi, và ông ta ấn tôi ngồi xuống, và tôi ngạc nhiên biết bao khi biết mình chưa nhận ra là mình đang ngồi trên cái gì. Giờ thì tôi có thể cảm nhận được cái mà mình đang ngồi lên: phẳng, cứng và chắc chắn. Bằng cách ngắc ngư lưng, tôi phát hiện thấy vật đó chỉ rung lên rất khẽ, cùng với một tiếng cọt kẹt của gỗ. Một thùng lớn đựng chè, tôi nghĩ vậy, hoặc một thứ tương tự. Liệu có phải Pemberton mang cái thùng đến đây từ trước, trước khi ông ta bắt được tôi ở nghĩa trang?

Lúc đó tôi mới nhận ra mình đang đói. Tôi chưa ăn gì ngoài một bữa sáng thiếu thốn, và nhân nghĩ đến điều đó, bữa sáng đã bị gián đoạn bởi sự xuất hiện đột ngột của Pemberton ngoài cửa sổ. Dạ dày tôi khẽ sôi lên trách móc, tôi chột ước giá như mình quan tâm hơn nữa đến món bánh mì nướng và ngũ cốc.

Hơn thế nữa, tôi rất mệt. Hơn cả mệt: tôi bị kiệt sức hoàn toàn. Tôi ngủ không ngon giấc, và tác động kéo dài của bệnh cảm lạnh càng ngăn cản việc hít khí oxi của tôi.

Flave, thư giãn đi. Giữ cho đầu óc tỉnh táo. Pemberton sắp đến Buckshaw rồi.

Tôi đặt niềm tin vào thực tế là khi ông ta vào đến nhà tôi để tìm con tem Ulster Avenger, ông ta sẽ được chú Dogger thăm hỏi – người sẽ cương quyết chặn đứng hành động của ông ta lại.

Dogger tốt bụng! Tôi nhớ chú ấy biết bao. Chính cuộc sống Không Ai Biết này, dù cùng chung một mái nhà, nhưng tôi chưa bao giờ nghĩ đến việc trực tiếp hỏi chú ấy về quá khứ. Nếu tôi thoát được ra khỏi đây, tôi thề, rằng ngay khi có cơ hội, tôi sẽ đưa chú ấy đi cắm trại riêng với mình. Tôi sẽ đi thuyền với chú ấy ra Folly, và ở đó, tôi sẽ thết đãi chú bánh mì và dò hỏi chú mọi chuyện về quá khứ. Chú ấy sẽ vô cùng sung sướng trước sự đào thoát của tôi khỏi trốn này, đến mức chú ấy sẽ không nở lòng từ chối kể cho tôi nghe mọi chuyện.

Người đàn ông tử tế đã tưởng chính mình là người giết Horace Bonepenny, dù ngẫu nhiên trong trạng thái thần kinh bị kích động, và chú ấy làm vậy để bảo vệ bố tôi. Tôi chắc chắn điều đó. Chẳng phải Dogger cũng ở đó với tôi, trong hành lang bên ngoài phòng làm việc của bố sao? Chẳng phải chú ấy cũng nghe được cuộc cãi vã diễn ra trước cái chết của Horace Bonepenny sao?

Đúng rồi, dù xảy ra chuyện gì thì chú ấy cũng sẽ săn sóc ngôi nhà. Dogger vô cùng trung thành với bố – và với tôi. Trung thành đến hơi thở cuối cùng.

Vậy thì tốt rồi. Chú Dogger sẽ xử lý Pemberton, chắc chắn như vậy.

Hay là không?

Nếu Pemberton tìm được cách vào Buckshaw mà không bị phát hiện và vào được phòng làm việc của bố thì sao? Nếu ông ta làm chiếc đồng hồ trên bệ lò sưởi ngưng chạy, thò tay ra phía sau quả lắc, và không tìm thấy gì khác ngoài con tem Penny Black bị chọc thủng lỗ thì sao? Khi đó ông ta sẽ làm gì?

Câu trả lời chỉ có thể: ông ta sẽ quay trở lại đây và tra tấn tôi.

Có một điều rõ ràng nữa: tôi phải chạy trốn trước khi ông ta trở lại. Không còn thời gian để mà lãng phí đâu.

Khớp đầu gối tôi kêu rắc như hai cành cây khô khi tôi gắng sức đứng lên.

Điều đầu tiên và quan trọng nhất là phải nghiên cứu đáy hầm: để hình dung đặc điểm của nó và phát hiện ra bất cứ thứ gì có thể trợ giúp cho cuộc đào thoát của tôi. Với hai bàn tay bị trói chặt phía sau, tôi chỉ có thể rờ bức tường bê tông bằng cách đi chậm chậm quanh căn hầm, lưng dựa vào tường, sử dụng các đầu ngón tay để cảm nhận từng milimét của bề mặt tường. Nếu may mắn, biết đâu tôi lại tìm được một đồ vật nhọn như một công cụ để giải phóng hai tay.

Hai chân tôi bị buộc chặt đến nỗi tôi cảm thấy hai mắt cá chân cọ vào nhau kèn kẹt, và tôi phải phát minh ra cách nhảy lò cò của cóc. Mỗi bước nhảy của tôi được đi kèm bằng tiếng sột soạt của giấy cũ dưới chân.

Khi đến nơi mà tôi đoán chừng là cuối đường hầm, tôi cảm thấy một luồng không khí lạnh thổi vào mắt cá chân, như thể bên dưới, ngay sát sàn hầm, có một lỗ hổng. Tôi quay người và đối mặt với bức tường, cố móc một ngón chân vào cái gì đó, nhưng dây buộc chặt quá. Mọi cử động đều đe dọa sẽ ném tôi ra trước và đâm sầm mặt vào tường.

Tôi cảm thấy hai bàn tay mình nhanh chóng bị dính mùi hôi thối trên tường; chỉ riêng mùi đó thôi cũng khiến tôi buồn nôn rồi.

Tôi chợt nghĩ, nếu như tôi trèo lên thùng chè thì sao? Làm như thế, đầu tôi sẽ cao hơn tầm cao của hầm, và trên đó biết đâu lại có một cái móc: biết đâu cái móc ấy từng được dùng để treo túi dụng cụ, hoặc đèn làm việc thì sao.

Nhưng trước hết tôi phải tìm cách quay trở lại cái thùng đó.

Bị buộc chặt như thế này, việc tìm lại cái thùng lâu hơn tôi tưởng. Nhưng tôi biết, sớm muộn gì hai chân tôi cũng đâm sầm vào cái thùng đó, sau khi tôi kết thúc cuộc trình thám quanh căn hầm, và tôi sẽ trở lại nơi mình bắt đầu.

Mười phút sau, tôi thở hổn hển như con chó săn Ethiopian, và tôi vẫn chưa đến được chỗ cái thùng. Hay tôi quên rồi? Tôi có nên tiếp tục hay quay trở lại nơi vừa bắt đầu nhảy?

Có lẽ cái thùng nằm giữa hầm còn tôi thì tự khiến mình mệt mỏi bằng cách nhảy nhót theo hình chữ nhật quanh hầm. Nhờ vào những gì tôi còn nhớ về căn hầm trong lần đầu tiên đến đây – mặc dù căn hầm bị các tấm ván lấp kín và tôi cũng không hẳn ngó xuống bên dưới – tôi nghĩ căn hầm không dài hơn ba mét và rộng hai mét.

Với mắt cá chân bị trói chặt, tôi chỉ có thể nhảy khoảng mười phân mỗi lần về mọi hướng: xem nào, mười hai bước nhảy nhân mười sáu. Dễ dàng nhận thấy nếu lưng tôi quay vào tường, điểm chính giữa của căn hầm sẽ chỉ khoảng sáu, hoặc tám bước nhảy nữa thôi.

Lúc này sự mệt nhọc bắt đầu chiếm lĩnh tôi. Tôi đang nhảy chơi chơi như một con châu chấu trong lọ mứt và không đi được tới đâu khác. Sau đó, ngay khi tôi định đầu hàng, tôi lại đá ống quyển vào thùng chè. Tôi ngồi xuống ngay lập tức để lấy hơi.

Một lúc sau, tôi bắt đầu lắc vai, đẩy ra sau một chút, và đẩy sang phải. Khi tôi đẩy vai sang trái, vai tôi chạm vào bê tông. Đáng khích lệ đây! Cái thùng nằm tựa vào tường – hoặc rất gần tường. Nếu tôi có thể xoay sở trèo lên mặt thùng, biết đâu tôi lại chẳng có cơ hội trườn lên được miệng hầm như một con sư tử biển trong bể nuôi. Một khi đã ra khỏi hầm, khả năng rất cao là tôi có thể tìm thấy một cái móc nào đó hoặc một đoạn tường nhô ra giúp tôi móc áo khoác của Pemberton và giật nó ra khỏi đầu. Sau đó, tôi có thể nhìn thấy mình đang làm gì. Tôi sẽ cởi trói hai tay, rồi cởi trói hai chân. Trên lý thuyết nghe có vẻ cái gì cũng dễ như trở bàn tay.

Cần trọng hết mức có thể, tôi quay người 90 chín mươi độ để lưng đối diện với tường. Tôi ấy

lưng đến rìa thùng và co hai đầu gối lên cho đến khi chúng chạm vào chiếc áo khoác dưới cằm. Có một cạnh hơi nhô lên quanh miệng thùng, và tôi có thể móc gót chân vào đó. Rồi chậm chậm... cẩn thận... tôi bắt đầu duỗi chân ra, trườn lưng, từng centimet một, lên tường. Tôi và bức tường là một hình tam giác vuông. Bức tường và mặt thùng tạo thành các cạnh liền kề và đối diện nhau, còn tôi là cạnh huyền không vững chắc.

Một cơn tê chân đột nhiên xuất hiện khắp cơ bắp chân khiến tôi đau muốn hét lên. Nếu tôi để cơn tê chiếm lĩnh, tôi sẽ ngã xuống và có thể bị gãy chân, hoặc gãy tay. Tôi bắt mình đứng vững và đợi cho đến khi cơn tê đi qua, cắn chặt môi kìm nén, và tôi cảm nhận được ngay vị máu mặn mặn, âm ỉ của chính mình.

Flave, bình tĩnh, tôi nói với chính mình như vậy: còn có nhiều thứ tồi tệ hơn. Nhưng, trong đời mình, tôi không thể nghĩ ra điều gì tồi tệ hơn thế.

Tôi không biết mình đứng đó run rẩy trong bao lâu, nhưng có vẻ như lâu lắc lâu lơ rồi. Tôi ướt đầm mồ hôi, nhưng vẫn cảm nhận thấy không khí man mát từ đầu đó lùa vào đôi chân trần của mình.

Sau một hồi lâu đấu tranh vất vả, tôi thấy mình cuối cùng cũng đứng thẳng được trên mặt thùng. Tôi lèn các ngón tay lên tường, nhưng bức tường hoàn toàn trơn nhẵn.

Một cách vụng về, y như con voi mặc váy làm việc, tôi xoay ngoắt 180 độ cho đến khi nghĩ mình đang đứng đối diện với bức tường. Tôi tựa người vào tường và cảm thấy – hoặc tôi nghĩ là mình cảm thấy – mép hầm bên dưới cằm. Nhưng vì nguyên cái đầu bị cuốn chặt trong áo khoác của Pemberton, tôi cũng không dám chắc chắn.

Không có lối ra: không, ít nhất là theo hướng này. Tôi giống y một con chuột không dây vừa trèo lên đỉnh thang trong chuồng, và nhận thấy ở đó không lối đi nào khác, ngoài lối xuống. Nhưng chắc chắn những con chuột đó biết, tận sâu trong tâm khảm, rằng thoát ra khỏi chốn đó, chỉ là một ý tưởng phù phiếm; chỉ có chúng ta, chỉ có con người là không có khả năng chấp nhận tình trạng bơ vơ của mình.

Tôi chậm chậm ngồi thấp xuống mặt thùng. Trèo xuống, ít nhất là vậy, cũng dễ hơn là trèo lên, mặc dù bề mặt gỗ xù xì và cái gì đó như một gờ nhỏ chạy quanh miệng thùng khiến đầu gối tôi đau nhói. Từ đây, tôi có thể xoay sang hai bên về vị trí ngồi, và quăng chân qua miệng thùng cho đến khi tôi chạm được chân xuống sàn.

Trừ khi tôi tìm thấy chỗ hổng mà không khí lạnh ùa vào căn hầm, còn không lối ra duy nhất là trèo lên. Nếu quả thực có một đường ống, hoặc đường cống dẫn ra sông, liệu nó có đủ lớn để cho tôi bò qua không? Và nếu vừa cho tôi qua, thì nó có bị phong tỏa không, hay là tôi lại bỗng nhiên trườn mặt vào – giống một con côn trùng khổng lồ mù mắt – vào một nơi tối đen như mực và bị mắc kẹt trong ống nước, không thể nào tiến lên, mà cũng không thể nào lui lại? Liệu xương xẩu của tôi có được tìm thấy ở một nơi nào đó ở nước Anh bởi một nhà khảo cổ học đang bối rối nào đó? Liệu tôi có bị trưng bày trong tủ kính của Viện Bảo tàng Anh và bị công chúng nhìn ngó đăm đăm mỗi ngày không? Đầu óc tôi quay cuồng cân nhắc giữa tán thành hay phản đối.

Nhưng đợi đã! Tôi đã quên các bậc thang ở cuối đường hầm! Tôi có thể ngồi trên bậc thềm cuối cùng và leo dần lên trên, mỗi lần một bậc thôi. Khi lên đến bậc trên cùng, tôi sẽ lấy vai đẩy tấm ván đẩy miệng hầm lại. Tại sao tôi lại không nghĩ ra cách này ngay từ đầu: trước khi tôi làm mình tả tơi vì kiệt sức và run rẩy như thế này?

Đó là lúc có gì đó xuất hiện trong đầu tôi, bóp nghẹt ý thức của tôi như một cái gối. Trước khi

tôi có thể nhận ra sự kiệt sức hoàn toàn của mình để làm gì, trước khi tôi kịp tập trung một trận đánh, thì tôi đã ngã xuống. Tôi thấy mình nằm bẹp xuống sàn nhà, giữa đám giấy lộn: bất chấp luồng hơi lạnh phả vào từ đường ống, những mẩu giấy vụn đó giờ đây lại ầm ập lạ kỳ. Tôi khê cựa mình để được nằm sâu hơn nữa dưới lớp giấy vụn, và co hai cẳng chân lên gần cằm, tôi thiếp đi ngay.

Tôi mơ thấy Daffy đang sắm vai kịch câm mùa Giáng sinh. Hành lang lớn ở Buckshaw biến thành hộp CD tinh tế của nhà hát Viennese với tấm rèm bằng nhung đỏ và một chúc đài treo khổng lồ bằng pha lê đẹp lung linh, trong chúc đài, hàng trăm ngọn nến đang bập bùng nhảy nhót.

Tôi, chú Dogger, Feely và cô Mullet đang ngồi vai kề vai trên một hàng ghế, trong khi, ở băng ghế được khắc gỗ, bố đang bận rộn với mấy con tem.

Vở kịch Romeo and Juliet, và Daffy, với khả năng diễn xuất ngang cơ một nghệ sĩ đổi vai nhanh chóng, đóng hết các vai trong vở kịch. Chị ta vừa mới là Juliet đứng trên ban công (ở trên đỉnh cầu thang phía tây), thế mà, ngay sau đó, dù mới chỉ biến mất chưa đầy một cái nháy mắt, chị ta tái xuất trên gác lửng với vai Romeo.

Chị ấy cứ bay lên rồi bay xuống, lên rồi xuống, làm tim chúng tôi thót lại vì những lời lẽ ngọt ngào của tình yêu.

Thi thoảng chú Dogger lại đặt ngón tay trở lên môi và lén đi ra khỏi phòng, và ít giây sau lại trở lại với một chiếc xe cút kít chất đầy tem và chú ấy đổ tem xuống chân bố. Bố, dù vẫn còn bận cắt cắt các con tem làm đôi bằng cây kéo cắt móng của Harriet, vẫn cần nhẩn này nọ mà không ngẩng mặt lên, và vẫn tiếp tục với việc riêng của mình.

Cô Mullet cười như điên trước bà vú già của Juliet, mặt cô đỏ bừng và chằm chằm ngó chúng tôi như thể có rất nhiều thông điệp được mã hóa trong những lời thoại mà chỉ có cô ấy mới hiểu. Cô ấy lau khuôn mặt đỏ lựng bằng chiếc khăn chấm bi, vụn vụn cái khăn trong tay trước khi vo tròn nó thành một quả bóng và nhét nó vào mồm để ngăn cơn buồn cười đầy kích động của chính mình.

Lúc này Daffy (vai Mercutio) đang miêu tả Mab, vai bà chúa tiên, chạy nhanh như thế nào:

... Lướt trên môi các vị phu nhân là họ mơ thấy hôn hít yêu đương

Nhưng nhiều khi hơi thở của họ quá nồng hương kẹo bánh

Thì Mab nổi giận khiến họ mụn nhọt khắp người.

Tôi lén nhìn Feely, đôi môi trông giống y cái mà bạn thấy trên xe đẩy của người bán cá, đã thu hút sự chú ý của Ned – anh ta đang ngồi sau chị, tựa lên vai chị, hai môi anh ta trề ra, cầu xin một nụ hôn. Nhưng mỗi khi Daffy nhẹ nhàng bay từ ban công xuống gác lửng bên dưới để đóng vai Romeo (với bộ ria mỏng như cây viết chì, trông anh giống y David Niven trong vở *A matter of Life and death* hơn là một Montague quý tộc), Ned lại đứng phắt dậy vỗ tay điên cuồng và nhấn mạnh bằng những cái huýt sáo dài giữa hai ngón tay, còn Feely, cứ ngồi không động đậy, bỏ tọt kẹo bạc hà hết chiếc này đến chiếc khác vào miệng, và bất ngờ thở hỗn hển khi Romeo bỗng nhiên xuất hiện trước nắm mồi cẩm thạch của Juliet:

Vì có Juliet nằm đây, và sắc đẹp của nàng

Khiến nhà mồ này sáng lạn như một phòng dạ hội đèn đuốc tung bừng.

Hỡi những người đã khuất, hãy nằm đây...

Tôi tỉnh dậy. Khốn nạn! Có gì đó chạy trên chân tôi: ầm ướt và có lông.

“Dogger ơi!” Tôi cố hét lên, nhưng mồm miệng tôi đầy ứ thứ vãi ướt nhoét. Hai hàm tôi đau

đón và đầu tôi như thể tôi vừa bị kéo ra khỏi một nơi gió quất ào ào.

Tôi dùng cả hai chân đá thật mạnh và có gì đó chạy vội qua đám giấy lộn, kèm theo tiếng chít chít tức giận.

Một con chuột nước. Chắc hẳn căn hầm đầy rẫy những con chuột như thế. Liệu chúng có nhấm nháp ăn thịt tôi trong khi tôi ngủ gục không? Ý nghĩ đó làm tôi co rúm người.

Tôi kéo người lên và dựa lưng vào tường, hai chân vẫn nằm dưới cằm. Sẽ là quá nhiều nếu tôi mong đàn chuột gặm nhấm đám nút buộc như trong các câu chuyện cổ tích. Chắc chắn bọn chúng thích gặm các khuỷu chân khuỷu tay của tôi đến tận xương hơn và tôi sẽ hoàn toàn bất lực trong việc ngăn chặn bọn chúng.

Flavia, thôi đi, tôi thầm nghĩ. Đừng để trí tưởng tượng bị hù dọa theo mình chứ.

Trước đây, cũng có vài lần, khi làm việc trong phòng thí nghiệm, hoặc khi nằm trên giường lúc nửa đêm, tôi bất ngờ bắt được mình đang nghĩ “Mày đang ở một mình với Flavia de Luce”, và suy nghĩ ấy, đôi khi thật đáng sợ, đôi khi lại không. Lúc này còn đáng sợ hơn nhiều.

Tiếng chạy gấp gáp nghe rất rõ: có gì đó đang lục lọi quanh đám giấy lộn ở góc căn hầm. Nếu tôi cử động chân, hoặc đầu, âm thanh đó sẽ ngừng lại một lúc, và rồi sau đó lại tiếp tục.

Tôi đã ngủ gục được bao lâu rồi? Vài giờ, hay vài phút? Bên ngoài trời vẫn sáng, hay đã trở tối rồi?

Tôi vẫn nhớ, thư viện sẽ đóng cửa đến tận sáng thứ Ba, mà hôm nay mới là thứ Hai. Tôi sẽ còn ở đây lâu lắm.

Chắc sẽ có người báo là tôi mất tích, hiển nhiên là vậy, và có thể sẽ là chú Dogger. Liệu có hy vọng nhiều quá không nếu tôi mong chú ấy sẽ bắt được Pemberton khi ông ta đang lục lọi ở Buckshaw? Nhưng ngay cả khi bị bắt, liệu Pemberton có nói cho họ biết nơi ông ta giấu tôi không?

Lúc này chân tay tôi đang tê cóng, và tôi nghĩ về Ernie Forbes già nua, con cháu ông bị bắt phải đưa ông đi dạo trên đường High Street trong một chiếc xe có bánh nhỏ. Một tay và hai chân ông Ernie bị hoại tử trong chiến tranh, và có lần Feely nói với tôi rằng ông ta phải...

Flavia, thôi đi! Đừng có làm một con bé con chỉ biết khóc thét lên như thế!

Nghĩ đến cái gì đi. Nghĩ đến cái gì cũng được.

Nghĩ đi, ví dụ, sự trả thù chẳng hạn.

Hai Mươi Lăm

Có những lúc – nhất là khi bị giam giữ – suy nghĩ của tôi có thiên hướng giống như người đàn ông trong truyện của Stephen Leacock, chạy lung tung theo mọi hướng.

Tôi gần như xấu hổ khi phải thừa nhận những điều ập đến tâm trí mình lúc đầu. Phần lớn là ý nghĩ về độc dược, vài ý nghĩ về đồ dùng gia đình, và tất cả đều liên quan đến Frank Pemberton. Tâm trí tôi bay vù về cuộc chạm trán đầu tiên với ông ta tại quán Mười ba Con Vịt. Mặc dù tôi đã nhìn thấy chiếc taxi của ông ta đỗ xịch ngay ngoài cửa trước, và nghe tiếng lão Tully Stover quát thét Mary cho chị ấy biết rằng ông Pemberton đến sớm, nhưng tôi thực sự không để mắt đến ông ta. Việc đó không xảy ra, mãi cho tới hôm Chủ nhật vừa rồi, ở Folly.

Mặc dù cũng có vài điều kỳ cục về sự có mặt bất thành linh của Pemberton tại Buckshaw, nhưng thực lòng tôi cũng không có thời gian để ngẫm nghĩ về mấy điều đó.

Trước hết, chẳng phải ông ta đến Bishop's Lacey vài giờ sau khi Horace Bonepenny chết ngủm trước mặt tôi sao. Hay là không phải vậy?

Khi tôi ngẩng mặt lên và nhìn thấy Pemberton đứng ở rìa hồ, tôi đã vô cùng ngạc nhiên. Nhưng tại sao chứ? Buckshaw là nhà của tôi: tôi được sinh ra và lớn lên ở đây. Tại sao tôi lại phải ngạc nhiên về một người đàn ông đứng ở rìa con hồ nhân tạo nhà mình?

Câu trả lời cho câu hỏi đó đang gặm nhấm trò lừa mà tôi vừa đưa vào tiềm thức của mình. Đừng nhìn thẳng vào vấn đề, tôi thầm nghĩ, hãy nghĩ về cái gì khác – hoặc ít nhất hãy giả vờ nghĩ về cái gì khác.

Hôm đó trời mưa cả ngày. Từ chỗ ngồi trên bậc tam cấp của ngôi miếu đổ nát, tôi ngẩng đầu lên và ông ta đứng đó, phía bên kia mặt nước ở rìa phía nam của con sông: rìa phía đông nam, chính xác hơn là thế. Tại sao ông ta lại xuất hiện từ hướng đó?

Đó là câu hỏi mà tôi đã biết câu trả lời.

Bishop's Lacey nằm phía đông bắc của Buckshaw. Từ cổng Mulford, tại cửa vào lối vào con đường trồng cây hạt dẻ, con đường chạy vòng vèo đơn giản và có nhiều chỗ ngoặt, ít nhiều cũng chạy thẳng vào làng. Vậy mà Pemberton lại xuất hiện từ hướng đông nam, từ hướng đường Doddingsley – con đường nằm khoảng bốn dặm vắt ngang cánh đồng. Tại sao, tôi tự hỏi, tại sao ông ta lại chọn đến từ hướng đó? Lựa chọn có vẻ có hạn, và tôi nhanh chóng viết vào sổ ghi chép trong tâm trí mình:

1. Nếu (như tôi nghi ngờ) Pemberton là kẻ giết chết Horace Bonepenny, liệu ông ta có bị, như người ta vẫn thường nói về bọn giết người, bị lôi kéo quay trở lại hiện trường vụ án không? Liệu ông ta có trót để rơi rớt lại cái gì không? Ví dụ như vũ khí giết người chẳng hạn? Có phải ông ta quay lại Buckshaw để lấy lại món đồ đó?
2. Bởi vì ông ta đã đến Buckshaw buổi tối hôm trước, nên ông ta biết đường đi ngang đồng và muốn tránh bị nhìn thấy. (Xem số 1).

Nếu hôm thứ Sáu, tức buổi tối xảy ra vụ giết người, khi tin rằng Horace Bonepenny có mang theo hai con tem Ulster Avengers, Pemberton có đi theo hẻm từ Bishop's Lacey đến Buckshaw và giết chết hắn ở đó không?

Nhưng, Flavia, từ từ đã, tôi nghĩ bụng. Đừng vội vàng. Đừng phi nước đại như thế.

Tại sao Pemberton không chọn phương án đơn giản là cứ phục kích nạn nhân ở một trong những hàng giậu yên tĩnh được xây làm hàng rào quanh mọi con đường ở chốn này thuộc Anh

quốc?

Câu trả lời vụt xuất hiện trong đầu tôi như thể nó được khắc vào bóng đèn neon màu đỏ ở Piccadilly Circus: bởi vì ông ta muốn bố bị đổ lỗi cho vụ án mạng!

Bonepenny phải chết tại Buckshaw!

Đương nhiên là thế! Bố, một người sống tách biệt khỏi xã hội, và thật khó có thể mong bố vô tình đi vắng khỏi nhà. Các vụ giết người – ít nhất là trong những vụ mà kẻ giết người mong thoát khỏi vòng lao lý – phải được lên kế hoạch từ trước, và kế hoạch phải vô cùng chi tiết. Rõ ràng là một vụ án mạng liên quan đến mấy con tem cần phải được gắn nhãn vào một người chơi tem. Nếu bố không xuất hiện trước hiện trường vụ án mạng, thì hiện trường vụ án mạng cũng sẽ xuất hiện trước mắt bố.

Và đúng là như thế.

Mặc dù tôi mới xâu chuỗi các sự kiện này với nhau vài giờ trước, thì chỉ đến tận bây giờ, khi cuối cùng tôi bị buộc phải ở một mình với Flavia de Luce, tôi mới có thể gắn kết toàn bộ các chi tiết vào với nhau.

Flavia, tao thật tự hào về mày! Marie Anne Paulze Lavoisier cũng tự hào về mày nữa.

Nào, vậy thì: Pemberton, tất nhiên là vậy, đi theo Bonepenny từ Doddingsley; có thể từ mãi tận Stavanger. Mới vài tháng trước bố đã nhìn thấy cả hai bọn họ tại một cuộc triển lãm ở London – bằng chứng cho thấy cả hai bọn họ đều không sống định cư ở nước ngoài.

Có thể bọn họ cùng nhau lập kế hoạch, kế hoạch tống tiền bố. Y như khi bọn họ lập kế hoạch giết chết ông Twining. Nhưng Pemberton có một kế hoạch của riêng lão.

Một khi biết Horace Bonepenny đang trên đường đến Bishop's Lacey (hắn ta còn có thể đi đâu khác được nữa?) Pemberton xuống tàu ở Doddingsley và đăng ký phòng ở Jolly Coachman. Tôi biết chắc chắn điều đó. Sau đó, vào đêm diễn ra vụ giết người, những gì ông ta cần làm chỉ là đi ngang qua Bishop's Lacey.

Đến đây, ông ta đợi cho đến khi Bonepenny rời khỏi quán trọ và đi bộ đến Buckshaw. Khi Bonepenny đang trên đường đi và không hay biết mình đang bị theo đuôi, Pemberton đã lục lại phòng trọ của hắn ở quán trọ Mười ba Con Vịt, và mọi đồ đạc trong phòng – bao gồm vali của Bonepenny – nhưng không tìm thấy gì hết. Đương nhiên là ông ta, cũng như tôi, không hề nghĩ đến việc rạch tờ nhãn ghi địa điểm của hắn.

Lúc này, chắc hẳn lão ta phải giận điên lên.

Lên ra khỏi quán trọ mà không bị nhìn thấy (rất có thể qua lối cầu thang dốc đứng phía sau) lão ta đi bộ bám theo con mồi đến Buckshaw, và ở đó, chắc chắn bọn họ đã cãi nhau trong vườn nhà tôi. Tôi tự hỏi, vậy thì tại sao tôi lại không nghe thấy tiếng cãi vã đó?

Trong nửa giờ, lão đã để Bonepenny đang sắp chết ngắc ngoải lại; rồi lục lại túi quần túi áo, và ví của hắn. Nhưng hai con tem Ulster Avengers không có ở đó: hóa ra Bonepenny không hề mang con tem theo.

Pemberton đã gây tội ác và lên đi trong đêm, ngang qua cánh đồng đến quán trọ Jolly Coachman ở Doddingsley. Sáng hôm sau, ông ta hối hả bắt taxi đến trước cửa quán trọ Mười ba Con Vịt, giả vờ như thể ông ta vừa đến từ London bằng đường tàu hỏa. Chắc chắn ông ta lại lục lại căn phòng kia một lần nữa. Nguy hiểm, nhưng cần thiết. Chắc chắn hai con tem vẫn được giấu ở đó.

Tôi đã hoài nghi về các phần của chuỗi câu chuyện này, và mặc dù tôi vẫn chưa lồng ghép được các sự kiện còn lại, nhưng tôi đã xác minh được sự có mặt của Pemberton ở Doddingsley bằng

một cú điện thoại gọi cho ông Cleaver, chủ nhà trọ Jolly Coachman.

Khi nghĩ lại, có vẻ sự việc mới thật là đơn giản.

Tôi ngừng suy nghĩ trong một giây để lắng nghe nhịp thở của mình. Chậm, và đều đặn khi tôi ngồi đó, đầu tựa lên gối, và hai đầu gối tạo thành hình tam giác.

Nét mặt hấp hối của Horace Bonepenny lại bơi trở về tâm trí tôi, trong bóng tối, mồm miệng hằn há ra rồi ngậm lại như một con cá mắc cạn đang thở hổn hển trên cỏ. Lời nói cuối cùng của hắn, và hơi thở cuối cùng của hắn, chỉ có một từ “Vale!” và từ đó trôi thẳng từ miệng hắn đến hai lỗ mũi của tôi. Và tôi biết đó là mùi cacbon tetrachlorua.

Không còn nghi ngờ gì về cacbon tetrachlorua, vì đó là một trong những hợp chất hóa học hấp dẫn nhất.

Đối với một nhà hóa học, hương vị ngòn ngọt, dù chỉ thoáng qua, cũng không thể nhầm lẫn được. Nó vẫn chưa bị loại ra khỏi hoạt động gây mê của các bác sĩ trong khi phẫu thuật.

Trong cacbon tetrachlorua (một trong rất nhiều tên khác của nó) bốn nguyên tử clo bao quanh một nguyên tử cacbon duy nhất. Đây là loại thuốc trừ sâu cực mạnh, và đến giờ chất này vẫn thi thoảng được dùng trong những trường hợp loại trừ loài giun móc cứng đầu cứng cổ – những loài động vật ký sinh bé tí teo, im ắng và sẵn sàng ngẫu nhiên những giọt máu là chúng hút được trong bóng tối, từ ruột non ruột già của con người, cũng như của các con thú.

Nhưng quan trọng hơn là các nhà sưu tầm tem sử dụng cacbon tetrachlorua để làm hiện rõ các hoa văn gần như vô hình của một con tem. Và bố cũng cất mấy chai dung dịch này trong phòng làm việc.

Tôi nhớ đến phòng trọ của Horace Bonepenny ở quán Con Vịt. Và tôi quả là đồ ngu chí mạng khi nghĩ đến một miếng bánh ngọt bị tẩm độc! Đây đâu phải là truyện cổ tích Grim chứ: đó chỉ là truyện hão huyền của Flavia de Luce thôi.

Vỏ bánh chỉ là vỏ bánh mà thôi: chỉ là một miếng vỏ bánh. Trước khi rời khỏi Na Uy, Horace Bonepenny đã bỏ phần nhân bánh và nhét vào đó con chim dẽ giun mà hắn dự định dùng để đe dọa bố. Đó là cách hắn chuyển lậu con chim chết vào nước Anh.

Những thứ tôi đã tìm thấy trong phòng hắn không nhiều như những thứ tôi chưa tìm thấy. Và đương nhiên, đồ vật đó bị thiếu hụt trong bộ dụng cụ bằng da mà Horace Bonepenny đựng các đồ ăn trị bệnh tiểu đường: một ống xi lanh.

Pemberton đã nhìn thấy ống xi lanh và đút nó vào túi khi ông ta lục lọi phòng của Bonepenny ngay trước khi xảy ra vụ án mạng. Tôi chắc chắn là như thế.

Bọn họ là đối tác trong các vụ phạm pháp, và không ai hiểu Bonepenny hơn Pemberton về các lọ đựng hóa học vốn vô cùng thiết yếu đối với sự sống còn của Bonepenny.

Ngay cả khi Pemberton đã lập một kế hoạch khác để kết liễu nạn nhân của mình – một hòn đá đập vào đầu hoặc bóp cổ ngạt thở bằng một cành liễu xanh mềm mại – thì một ống xi lanh trong hành lý của Horace Bonepenny quả đúng là may mắn trời cho. Ý nghĩ về cách thức hành động của việc đó khiến tôi rùng mình.

Tôi hình dung thấy hai kẻ bọn họ vật lộn nhau dưới ánh trăng. Bonepenny cao, nhưng không vạm vỡ. Chắc chắn Pemberton quật ngã hắn như một con báo sư tử xơi gọn một con hươu. Một mũi tiêm vào đầu Bonepenny. Không mất quá một giây, và có tác dụng gần như ngay lập tức. Tôi dám chắc đây là cách khiến Bonepenny được đi gặp ông bà tổ tiên.

Nếu như hắn nuốt thứ chất đó – và gần như không thể nào bắt hắn nuốt thứ chất đó được – cần phải có lượng chất độc nhiều hơn: chắc chắn hắn sẽ cố nôn hết ra ngay lập tức. Trong khi chỉ

cần 5cc chất đỏ được bơm vào não cũng đủ kết liễu một con bò.

Lượng cacbon tetrachlorua chắc chắn nhanh chóng được chuyển xuống miệng hần cũng như các khoang mũi, như tôi đã phát hiện thấy. Nhưng khi Thanh tra Hewitt và các hạ sĩ đến, thứ chất đỏ đã bay hơi không để lại tí vết.

Đó gần như một vụ án mạng hoàn hảo. Liệu sự tồn tại của tôi có phải là tất cả những gì đang đứng giữa Frank Pemberton và sự tự do không?

Có tiếng kèn kẹt.

Tôi không biết âm thanh đó phát ra từ đó. Tôi xoay đầu và âm thanh đó dừng lại ngay tức thì. Một phút, hoặc hơn thế, chỉ có sự im lặng. Tôi căng tai nghe ngóng nhưng chỉ nghe thấy tiếng thở của mình, và tôi nhận thấy hơi thở ấy mỗi lúc một nhanh hơn – và một mỗi hơn.

Lại nữa rồi! Một mẫu gỗ đang bị kéo lê, với sự chậm chạp đau khổ, ngang qua bề mặt sàn xào xạo.

Tôi cố gọi hỏi “Ai đó?” nhưng nắm giẻ vốn là chiếc khăn tay của tôi nằm trong miệng đã bóp nghẹt lời nói của tôi thành ậm à ậm ọ. Khi cố gọi lớn, quai hàm tôi có cảm giác như có người vừa chọc một cái gậy sắt vào hai bên thái dương.

Tốt hơn hết là nên lắng nghe, tôi nghĩ bụng. Chuột không thể di chuyển được gỗ, và trừ khi tôi bị nhảm lẫn một cách đáng tiếc, thì trong Pit Shed không chỉ có một mình tôi.

Như một con rắn, tôi chậm chậm lắc đầu sang hai bên, cố tận dụng khả năng nghe ngóng vượt trội của mình, nhưng chiếc áo bằng vải tuyết buộc vào đầu tôi đã chặn đứng mọi âm thanh, trừ thứ âm thanh inh tai điếc óc.

Nhưng tiếng kèn kẹt ấy không đáng lo bằng một nửa sự tĩnh lặng giữa chừng. Bất kể là cái gì trong hầm thì nó cũng đang cố giấu sự hiện diện của nó. Hay là nó giữ im lặng để làm tôi ngao ngán?

Một tiếng cọt két, rồi một tiếng “tích” yếu ớt vang lên, như thể một viên đá cuội bị rớt xuống nền đá rộng.

Chậm chạp như một bông hoa đang nở, tôi duỗi hai chân ra trước, nhưng hai chân không chạm phải bất kỳ sự kháng cự nào, vì vậy tôi lại co chân đặt dưới cằm. Tốt hơn hết là cứ co cuộn lại, tôi thầm nghĩ.

Trong một giây, tôi tập trung sự chú ý vào hai bàn tay – chúng vẫn bị buộc chặt sau lưng. Biết đâu lại có một phép màu: biết đâu chiếc cà vạt bằng lụa bị giãn và nói lỏng ra, nhưng may mắn ấy không đến. Ngay cả mấy đầu ngón tay tê cóng của tôi cũng cảm nhận được các nút buộc vẫn chặt y như cũ. Tôi không có nổi chút hy vọng được tự do. Rồi thì tôi cũng sắp bỏ mạng nơi này. Và ai sẽ nhớ tôi chứ?

Không ai hết.

Sau thời gian chịu tang, bố sẽ lại quay trở lại với mấy con tem, Daphne sẽ lôi ra một thùng sách khác trong thư viện Buckshaw, và Ophelia sẽ tìm ra một màu son mới. Và cũng sớm thôi – sớm một cách quá đau đớn – mọi việc sẽ lại diễn ra như thể tôi chưa từng tồn tại.

Không ai yêu thương tôi, sự thật là thế. Chắc hẳn tôi còn bé mẹ Harriet cũng thương tôi, nhưng giờ mẹ mất rồi.

Và rồi, trước sự sững sờ của mình, tôi thấy mình bật khóc.

Tinh thần tôi rơi vào cơn khủng hoảng. Đôi mắt nhắm lệ là một thứ mà tôi đã cố chống chọi hết mức, nhưng dù đôi mắt đã bị bịt kín, nhưng tôi vẫn nhìn thấy một khuôn mặt tử tế lơ lửng trước mặt mình, một khuôn mặt mà tôi đã quên mất trong lúc khổ sở. Hiển nhiên, đó là khuôn

mặt của chú Dogger.

Dogger sẽ cô độc vô cùng nếu tôi chết đi!

Flavia, bình tĩnh đã nào... chỉ là một cái hầm thôi mà. Daffy đã đọc truyện gì về một cái hầm nhỉ? Có phải câu chuyện của Edgar Allen Poe không? Câu chuyện về quả lắc ấy?

Không! Tôi sẽ không nghĩ về nó đâu! Không đâu!

Rồi đến câu chuyện *Hố Đen ở Calcutta*, trong đó viên quan thái thú ở Ấn Độ đã bỏ tù một trăm bốn mươi sáu binh lính Anh trong một xà lim vốn chỉ được xây để chứa ba tù nhân.

Có bao nhiêu binh lính sống sót nổi sau một đêm trong cái lò nướng ngọt ngào ấy? Hai mươi ba, tôi còn nhớ rõ, và đến sáng, bọn họ điên loạn hoàn toàn, không từ một người nào.

Không! Không thể nào là Flavia được!

Đầu óc tôi xoáy như cơn lốc, quay mòng mòng... mòng mòng. Tôi hít một hơi thật sâu để giữ bình tĩnh, và hai lỗ mũi tôi đặc quánh khí mêtan. Đương nhiên là thế rồi!

Ống thoát nước của con sông đầy ứ rác rưởi. Chỉ cần một mồi lửa là nó sẽ nổ tung và dẫn đến một trận nổ đì đùng có thể được nhắc tới suốt nhiều năm liền.

Tôi sẽ tìm thấy đầu ống và đá nó một cái. Nếu may mắn mà nó ở ngay cạnh tôi, mấy chiếc đinh trong đế giày của tôi có thể tạo lửa, mêtan sẽ nổ tung, và thế là xong.

Khuyết điểm duy nhất của kế hoạch này là tôi sẽ đứng ở ngay cuối ống khi nó nổ tung. Như thế thì không khác nào bị trói chặt trước nỏ súng thần công.

Hừ, súng thần công khốn kiếp! Tôi không thể bỏ mạng ở chốn này, trong cái hầm hôi hám này mà không hề đấu tranh.

Vờ vén lại chút sức lực còn con, tôi ấn sâu gót giày xuống đất và tựa lưng vào tường rồi trườn người lên, cho đến khi tôi đứng thẳng. Lâu hơn tôi tưởng, nhưng cuối cùng, không hề chệch choạng, tôi đứng thẳng lưng.

Không còn thời gian để suy nghĩ. Tôi sẽ tìm thấy nơi phát ra mùi mêtan, hoặc là sẽ chết khi cố tìm ra nó.

Khi tôi ngập ngừng nhảy lò cò để thăm dò nơi mà tôi suy đoán có thể đặt ống nước, một giọng nói lạnh lùng thì ào vào tai tôi:

“Và bây giờ đến lượt Flavia.”

Hai Mươi Sáu

Đó là Pemberton, và khi nghe thấy giọng nói của lão ta, tim tôi muốn nhảy phắt ra khỏi lồng ngực. Ý lão ta là sao chứ? “Và bây giờ đến lượt Flavia?” Liệu có phải hắn đã làm điều gì đó khủng khiếp cho Daffy, Feely... hay với chú Dogger không?

Trước khi tôi kịp hình dung, Pemberton đã túm chặt lấy bắp tay tôi khiến toàn thân tôi như muốn khụy xuống, lão ấn chặt ngón tay cái vào bắp thịt tôi, y như cũ. Tôi cố la hét, nhưng không một từ nào thoát ra khỏi miệng. Hình như tôi sắp nôn.

Tôi điên cuồng lắc đầu sang hai bên, nhưng chỉ sau một khoảng thời gian dài lê thê, lão mới thả tôi ra.

“Trước hết, Frank và Flavia sẽ trò chuyện đôi chút với nhau,” lão nói, với giọng điệu trò chuyện hết sức thú vị, như thể chúng tôi đang cùng nhau đi dạo trong công viên, và tôi nhận ra ngay lập tức rằng chỉ có một mình tôi đang ở cùng một gã điên trong nhà tù Calcutta của chính mình.

“Tao sẽ bỏ áo trùm đầu của mày ra, mày hiểu chứ?”

Tôi đứng chết lặng, sững sờ.

“Flavia, nghe đây, và nhớ nghe cho kỹ. Nếu mày không làm đúng như tao nói, tao sẽ giết chết mày. Đơn giản vậy thôi. Mày hiểu chưa?”

Tôi khẽ gật đầu.

“Giỏi lắm. Giờ thì đứng im.”

Tôi cảm thấy ông ta thô lỗ giật mạnh các nút buộc mà ông ta đã buộc ngoài chiếc áo khoác, và gần như ngay lập tức, lớp vải áo lụa trơn bóng cũng bắt đầu trượt ngang mặt tôi trước khi nó bị cởi ra.

Ánh đèn pin của lão mang đến cho tôi một đòn chí mạng, khiến tôi lóa mắt.

Tôi sững người lùi bước. Những ngôi sao lóe sáng và vô số hình ảnh đen trắng bay vù vào tầm mắt tôi. Tôi ở trong bóng tối quá lâu, đến mức ngay cả ánh sáng của một que diêm cũng khiến tôi không thể chịu đựng được, nhưng Pemberton lại đang cố tình rọi thẳng chiếc đèn pin sáng rực của lão vào hai mắt tôi.

Không thể đưa hai tay lên che mắt, tôi chỉ có thể xoay đầu sang một bên, nhắm tịt mắt và đợi cơn buồn nôn ập đến.

“Đau lắm, phải không?” lão ta nói. “Nhưng không đau bằng một nửa cơn đau mà tao sẽ mang đến cho mày nếu mày còn nói dối tao thêm một lần nữa.”

Tôi quay đầu lại và hé mắt nhìn ông ta bằng nét mặt kính tởm thực thụ. Qua ánh đèn pin chói lóa, tôi không nhìn thấy ông ta ở đằng sau, thứ ánh sáng ấy chiếu thẳng vào mặt tôi như mặt trời rực rỡ tỏa nắng chói chang trên sa mạc.

Ông ta từ từ quay chum ánh sáng chiếu xuống sàn nhà. Đâu đó đằng sau ánh đèn pin, ông ta lẫn vào trong bóng tối.

“Mày đã nói dối tao.”

Hình như tôi đáp lễ bằng một cái nhún vai.

“Mày đã nói dối tao,” Pemberton lặp lại một lần nữa, lần này giọng lão lớn hơn, và tôi nghe thấy sự căng thẳng trong giọng nói ấy. “Trong cái đồng hồ chết tiệt ấy không giấu gì hết ngoài con tem Penny Black.”

Vậy là hắn đã đến Buckshaw! Tim tôi đập nhộn nhạo liên hồi như một con chim bị nhốt trong lồng.

“Ư... ư,” tôi nói.

Pemberton sẽ suy ngẫm đôi chút về câu trả lời đó của tôi, nhưng lão không thể làm gì tôi.

“Tao sẽ lấy miếng giẻ ra khỏi mồm mày, nhưng trước hết, tao sẽ cho mày xem một thứ.”

Lão ta nhặt chiếc áo khoác từ dưới sàn hầm lên và thò tay vào túi áo. Khi hắn đưa tay ra, bàn tay hắn cầm một món đồ sáng bóng, làm bằng thủy tinh và kim loại. Đó là ống xilanh của Bonepenny! Lão giơ lên cho tôi xem.

“Mày đang tìm cái này phải không, nhóc con? Ở quán trọ và ở trong vườn nhà mày ấy? Và giờ thì nó lại ở đây!”

Hắn cười khùng khục qua lỗ mũi như một con lợn, rồi hắn ngồi lên bậc cầu thang. Lấy hai đầu gối giữ chặt đèn pin, lão giơ thẳng ống xilanh lên trong khi lục lọi lần nữa chiếc áo khoác và lấy ra một cái chai nhỏ màu nâu. Tôi gần như không có thời gian đọc nhãn dán trên chai trước khi hắn bật nút và nhanh chóng hút đầy ống xilanh.

“Tao biết mày biết đây là cái gì, phải không Con-bé-tưởng-cái-gì-mình-cũng-biết?”

Tôi bắt gặp ánh mắt của lão, nhưng không tỏ dấu hiệu gì là tôi nghe thấy lão nói.

“Và đừng có nghĩ là tao không biết chính xác cách tiêm chất này. Tao không lãng phí quãng thời gian ở Bệnh viện London một cách vô ích đâu. Một khi đánh gục được Bonepenny, việc tiêm thuốc trở nên cực kỳ đơn giản: hơi lệch sang một bên, xuyên qua cơ gối đầu và cơ rốn to, ấn chính xác vào dây chằng trực ngoài, và ấn ống tiêm qua vòm trực! Và kìa! Đến giờ chìm vào giấc ngủ ngàn thu rồi. Đó quả là cái chết gần như ngay lập tức. Cacbon tetracolorua nhanh chóng bốc hơi hết, không để lại dấu vết gì. Một vụ giết người hoàn hảo, ta dám cá với chính mình như thế.”

Đúng như tôi suy đoán! Nhưng bây giờ tôi biết *chính xác* lão ta đã làm như thế nào! Lão ta bị điên thật rồi.

“Giờ thì nghe đây,” lão ta nói. “Tao sẽ bỏ khăn ra khỏi miệng mày, và mày sẽ nói cho tao biết mày đã làm gì với hai con tem Ulster Avengers. Chỉ cần một lời nói sai... một bước đi sai thôi là...”

Giờ ống xilanh lên cao, gần như chạm vào mũi tôi, lão khẽ ấn pít-tông. Một vài giọt cacbon tetracolorua xuất hiện ngay lập tức ở đầu kim tiêm, trắng như sương, rồi rơi xuống sàn. Mũi tôi ngửi được mùi nồng nồng quen thuộc của chất đó.

Pemberton để đèn pin trên bậc cầu thang và điều chỉnh cho chùm sáng chiếu rọi vào mắt tôi. Lão đặt ống xilanh bên cạnh đèn.

“Há miệng ra,” lão nói.

Một ý nghĩ ập đến tâm trí tôi: lão sẽ nhét ngón cái và ngón giữa vào mồm tôi để lấy cái khăn ra. Tôi sẽ lấy hết sức bình sinh để cắn lão – cắn đứt ngón tay lão thì thôi!

Nhưng sau đó thì sao? Tôi vẫn bị trói chân trói tay, và ngay cả nếu hai ngón tay bị cắn đứt, Pemberton vẫn dư sức kết liễu đời tôi.

Tôi khẽ há miệng ra.

“Há to ra,” lão nói và hơi lùi lại. Sau đó, nhanh như chớp, hắn thò tay vào và lôi ngay ra cái khăn ướt sũng trong mồm tôi. Trong một giây ngắn ngủi, ánh đèn pin bị chặn bởi bóng bàn tay của lão, vì vậy theo như tôi thấy, lão không nhìn thấy màu vàng nhàn nhạt khi túm khăn vo tròn ướt nhoét bị ném vào bóng tối, rớt bịch xuống sàn.

“Cám ơn,” tôi thì thào bằng giọng khàn khàn, thực hiện bước đi đầu tiên trong phần hai của trò chơi.

Pemberton có vẻ sững sờ.

“Chắc có người tìm thấy chúng rồi,” tôi cầu nài. “Tức là mấy con tem. Tôi giấu trong đồng hồ, tôi thề.”

Tôi biết ngay mình đã đi quá xa. Nếu tôi nói thật, Pemberton không có lý do gì để tôi được sống sót. Tôi là người duy nhất biết lão là một kẻ sát nhân.

“Trừ khi...” tôi vội vàng nói.

“Trừ khi? Trừ khi cái gì?”

Hắn vồ lấy lời nói của tôi như con chó rùng vồ vập con linh dương.

“Chân tôi,” tôi rên rỉ. “Đau lắm. Tôi không suy nghĩ được. Tôi không thể... làm ơn, ít nhất cũng nói lỏng một chút – một chút thôi cũng được.”

“Được,” lão nói, với một ý nghĩ hơi ngạc nhiên. “Nhưng tao sẽ vẫn trói tay mày. Như thế mày sẽ không chạy đi đâu được.”

Tôi hứng khởi gật đầu.

Pemberton quỳ xuống và nói lỏng thắt lưng. Khi cái thắt lưng rơi khỏi mắt cá chân tôi, tôi lấy hết sức đá vào mồm lão.

Khi lão loạng quạng lui lại, đầu hắn va vào bê tông, và tôi nghe thấy tiếng thủy tinh rơi xuống sàn hầm lẫn vào một góc. Pemberton nặng nề trượt người dọc theo bức tường để ngồi bệt xuống khi tôi ịch đi tới chỗ bậc thang.

Tôi lên được một bậc... hai bậc... hai chân vụng về đá vào đèn pin, khiến nó lộn ngược rơi xuống sàn hầm, ở đó, nó chiếu thẳng chùm sáng vào một bên đế giày của Pemberton.

Ba bậc... bốn bậc... chân tôi có cảm giác đau buốt nơi mắt cá.

Năm...

Chắc chắn bây giờ đầu tôi đã ở trên miệng hầm, nhưng sao căn phòng vẫn tối om. Không có gì ngoài một chùm sáng đỏ như máu ngoài cửa sổ của cánh cửa gấp. Chắc trời tối rồi; có lẽ tôi đã ngủ rất lâu.

Tôi đang cố nhớ xem cửa ở đâu thì trong hầm vang lên tiếng cào bới. Chùm sáng đèn pin uốn cong điên cuồng ngang trần hầm và Pemberton đột ngột xuất hiện ở ngay bậc thang, và cao hơn tôi.

Lão xiết mạnh hai tay quanh người tôi cho đến nỗi tôi không tài nào thở được. Tôi nghe thấy tiếng xương vai và khuỷu tay mình kêu răng rắc.

Tôi cố đá vào cẳng chân lão, nhưng lão nhanh chóng chế ngự được tôi.

Thành thử, chúng tôi y như con quay đang quay tít trong căn phòng.

“Không!” lão hét lên, mất thăng bằng, và ngã ngửa trên sàn hầm, kéo tôi ập ngã xuống theo.

Lão đập lưng đánh uỳnh xuống sàn hầm và cùng lúc, tôi nằm huỵch lên người lão. Tôi nghe tiếng lão thở dốc trong bóng tối. Liệu lão có bị gãy lưng không? Hay là lão sẽ sớm đứng bật dậy, và lắc tôi như lắc một con búp bê nhồi giẻ rách?

Với sức mạnh bất ngờ, Pemberton quăng tôi xuống, và tôi bay vù vào một góc hầm, mặt úp sấp. Giống y một con sâu đo, tôi ngo nguậy để đứng lên, nhưng muện mất rồi: Pemberton đã bấu chặt vào bắp tay tôi, và kéo lê tôi về phía bậc thang.

Gần như quá dễ dàng: lão ngồi xổm và túm lấy đèn pin từ chỗ nó bị rơi xuống, rồi thò tay về phía bậc thang. Tôi cứ tưởng ống xilanh bị rơi xuống sàn nhưng hóa ra là tiếng chai lọ, trong

một khoảnh khắc, tôi thoáng thấy kim tiêm trong tay lão – và cảm thấy như thể mũi kim sắp đâm vào phía sau ót mình.

Ý nghĩ duy nhất của tôi là trì hoãn vụ giết người này.

“Ông đã giết Giáo sư Twining, phải không?” tôi thở hổn hển. “Ông và Bonepenny.”

Dường như câu hỏi này của tôi bắt được phần vô thức của lão. Tôi cảm thấy cái bấu tay của lão khẽ lỏng ra.

“Sao mày lại nghĩ vậy?” Lão thì thào vào tai tôi.

“Bonepenny ở trên đỉnh tháp,” tôi nói. “Bonepenny là người hét lên từ ‘Vale!’ Hắn bắt chước giọng của ông Twining. Ông chính là người ném xác nạn nhân xuống cái hố thoát nước.”

Pemberton hít một hơi thật sâu. “Bonepenny nói với mày điều đó sao?”

“Tôi tìm thấy mũ và áo choàng,” tôi nói. “Bên dưới mấy viên ngói. Tôi tự tìm ra thôi.”

“Mày thông minh lắm,” lão nói, gần như tiếc nuối.

“Và giờ thì ông giết Bonepenny, rồi mấy con tem sẽ thuộc về ông. Ít nhất cũng là vậy nếu ông biết mấy con tem đó ở đâu.”

Dường như điều này làm lão tức điên lên. Lão bóp chặt cánh tay tôi hơn, và lại bấu sâu hơn nữa ngón cái vào cơ thịt của tôi. Tôi hét lên đau đớn.

“Flavia,” lão rít lên. “Hai con tem chết tiệt đó ở đâu?”

Suốt khoảng thời gian yên lặng dài lê thê sau đó và trong cơn đau đến tê người, tâm trí tôi phải đấu tranh cật lực để lẩn tránh câu trả lời.

Có phải đây là kết thúc của Flavia không?

Nếu là như vậy, liệu mẹ Harriet có trông nom săn sóc tôi không? Liệu ngay lúc này, mẹ có ngồi trên một đám mây, hai chân đung đưa lúc lắc và nói, “Ôi không, Flavia! Đừng làm vậy; đừng nói gì nhé! Nguy hiểm lắm, Flavia ạ! Nguy hiểm lắm!”

Nếu mẹ đang nói vậy, thì tôi cũng không nghe tiếng; có lẽ tôi xa cách mẹ Harriet hơn Feely và Daffy. Có lẽ mẹ ít thương tôi nhất trong ba đứa con.

Có một thực tế đáng buồn là, trong số ba con gái của mẹ, tôi là đứa duy nhất không còn chút hồi ức nào về mẹ. Feely, y hệt một người keo kiệt, đã trải nghiệm và tích lũy được tám năm trong sự yêu thương của mẹ. Và Daffy khẳng khẳng cho rằng, mặc dù chỉ mới gần ba tuổi khi mẹ biến mất nhưng chị vẫn nhớ như in hình ảnh một người phụ nữ mảnh khảnh tươi cười mặc cho chị một chiếc váy xinh xắn, đội cho chị cái mũ có quai dưới cằm, đặt chị ngồi trên một tấm khăn trải trên bãi cỏ đầy nắng, và chụp ảnh chị bằng chiếc máy quay gấp trước khi cho chị ăn món dưa chuột ngâm.

Một cái đâm đe dọa khác kéo giật tôi trở về thực tại – đầu mũi kim đang nằm ngay trên não tôi.

“Hai con tem Ulster Avengers. Chúng ở đâu?”

Tôi chỉ một ngón tay về góc gầm, nơi chiếc khăn bị vo tròn nằm im lìm trong bóng tối. Khi chùm sáng từ đèn pin của Pemberton nhảy nhót về phía góc hầm, tôi quay mặt đi, rồi ngẩng mặt lên, như người ta vẫn nói rằng các vị thánh ngày xưa thường làm vậy khi họ tìm kiếm sự cứu rỗi linh hồn.

Tôi nghe thấy trước khi nhìn thấy. Có tiếng kêu ro ro bị bóp nghẹt, như thể một con thằn lằn ngón cánh khổng lồ đang vỗ cánh bên ngoài Pit Shed. Một giây sau, có tiếng va đập ầm ỉ và một cơn mưa kính vỡ trút xuống.

Căn phòng phía trên chúng tôi, cách xa miệng hầm, ngập tràn trong ánh sáng vàng chói lọi, và trong luồng sáng ấy, khói xe bay lơ lửng khắp phòng như những linh hồn bồng bềnh nho nhỏ

của những người quá cố.

Vẫn đứng chết trân tại chỗ, tôi nhìn thẳng vào không trung, vào hình ảnh quen thuộc một cách lạ lùng đang rung lên âm âm phía trên mặt hầm.

Mình mơ ngủ rồi, tôi nghĩ bụng. Mình điên thật rồi.

Ngay phía trên đầu tôi, run rẩy như một sinh vật sống, là khung gầm chiếc Rolls-Royce của mẹ Harriet.

Trước khi kịp chớp mắt, tôi nghe thấy tiếng cửa ô tô mở ra và tiếng bàn chân dậm xuống sàn nhà ngay trên đầu.

Pemberton nhảy vọt lên phía bậc thang, quờ quạng như một con chuột bị mắc bẫy. Khi lên đến bậc thang trên cùng, lão ngừng lại, điên cuồng khua tay tìm lối ra giữa miệng hầm và cái hầm xung phía trước chiếc Phantom.

Một bàn tay kỳ quái xuất hiện và túm cổ hắn, kéo hắn ra khỏi miệng hầm như kéo một con cá ra khỏi ao. Đôi giày của lão biến mất vào nguồn sáng phía trên tôi, và tôi nghe thấy một giọng nói quen thuộc – giọng nói của chú Dogger! – “Xin lỗi trước nhé!”

Một tiếng lạo xạo kinh người vang lên và có gì đó rơi ục ục xuống sàn nhà phía trên tôi, nghe như một bao củ cải rớt đánh bịch.

Tôi vẫn còn bàng hoàng khi hình thù đó xuất hiện. Nó trắng muốt, đang lẹ làng trườn qua khoảng trống hẹp giữa crôm và bê tông trước khi luồn thật nhanh xuống hầm.

Khi hình thù ấy giơ hai tay ôm chầm lấy tôi và thốn thức trên vai tôi, tôi cảm nhận được một thân hình mảnh khảnh run rẩy như chiếc lá mùa thu.

“Ngu ngốc, con bé ngu ngốc! Con bé ngu ngốc!” Hình thù ấy khóc nức lên, đôi môi đỏ lựng ấy ấn vào cổ tôi.

“Feely!” Tôi nói, thấy mình ngốc nghếch đến ngạc nhiên, “Váy áo chị dính bê bết dầu nhờn kìa!”

Bên ngoài Pit Shed, trên đường Cow Lane, là một khung cảnh kỳ lạ: Feely vẫn còn quỳ gối thốn thức, hai tay vẫn ôm ghì lấy hông tôi. Khi tôi đứng đó bất động, cứ như thể mọi bất đồng giữa hai chị em tôi đã biến mất, và trong một khoảnh khắc, tôi và Feely chỉ là một sinh vật đang tắm dưới ánh trắng sáng của một con đường đổ bóng.

Và rồi, dường như mọi người ở Bishop’s Lacey đều xuất hiện, họ xuất hiện từ từ trong bóng tối, tiến đến nơi khung cảnh được đèn pin rọi sáng, và đứng ở chỗ vốn là cánh cửa của Pit Shed; họ kể cho nhau nghe xem mình đang làm gì khi tiếng dậm sầm vang lên làm chấn động cả ngôi làng. Rất giống một cảnh trong vở kịch Brigadoon, khi cứ mỗi một trăm năm, toàn bộ ngôi làng lại chậm chậm quay trở lại cuộc sống chỉ trong một ngày.

Chiếc Phantom của mẹ Harriet, bộ tản nhiệt xinh đẹp bị xỉ hơi vì được sử dụng như một thanh kim loại nặng để phá cửa, giờ đang lặng lẽ bốc hơi trước cửa Pit Shed. Một vài người dân vạm vỡ – trong số đó có lão Tully Stover – đã lôi chiếc xe lại để Feely đưa tôi ra khỏi hầm và bước vào nguồn sáng chói lòa của mấy chiếc đèn pha to tướng.

Feely đã đứng lên nhưng vẫn ôm chặt lấy tôi như một con sao biển bám ghì lấy chiến hạm, lấp bắp vì phấn khích.

“Bọn chị đi theo lão. Chú Dogger biết là em chưa về nhà, và khi chú ấy phát hiện có kẻ rình mò quanh nhà...”

So với những lời mà chị ấy nói với tôi trong chùng ấy năm thì lần này chuỗi từ của chị ấy quả là

liên tiếp nhau hơn, và tôi đứng đó nhăm nháp từng lời.

“Chú ấy gọi cảnh sát, sau đó, chú ấy nói nếu chú ấy và chị đi theo kẻ đó... nếu chú ấy và chị tắt đèn pha rồi trở lại... Ôi, Chúa ơi! Đáng ra em phải nhìn bọn chị lái xe như bay trên đường!” Roller cố lờ được việc lắm, tôi thầm nghĩ. Dù bố thể nào cũng sẽ giận điên khi nhìn chiếc xe bị hư hại đến thế này.

Cô Mountjoy đứng sang một bên, kéo chiếc khăn len được buộc chặt vào hai vai và nhìn chăm chăm vào khung cảnh đổ nát vốn là nơi đặt cánh cửa Pit Shed, như thể sự mạo phạm hàng loạt này đối với tài sản của thư viện chính là giọt nước làm tràn ly. Tôi cố bắt gặp ánh mắt của cô, nhưng cô lo lắng ngoảnh mặt hướng về phía mái nhà tranh, như thể tối nay cô đã có quá nhiều điều phải kìm nén rồi.

Cô Mullet cũng có mặt, cùng với một người đàn ông thấp bè bè, béo tròn như bánh bao đang ra sức giữ cô lại. Chắc chắn đây là chú Alf, chồng cô: không hề giống như Jack Spratt mà tôi mừng tượng. Nếu như chỉ có một mình, chắc chắn cô Mullet đã lao ngay đến và vòng tay ôm chầm lấy tôi, và khóc thét lên, nhưng dường như chú Alf nhận thức được rằng trình diễn màn quen thân trước công chúng không phải là đúng đắn. Khi tôi nở nụ cười yếu ớt với cô, cô khẽ lấy một ngón tay chấm lên mắt.

Ngay lúc đó, bác sĩ Darby đến, bình thần y như ông đang đi dạo mát buổi tối. Tôi thấy ông mang theo túi dụng cụ y tế màu đen. Phòng khám bệnh kiêm nhà ở của ông ở ngay góc đường High Street, và chắc chắn ông đã nghe tiếng đổ ầm ầm của gỗ và thủy tinh vỡ. Ông nhiệt tình nhìn tôi từ đầu đến chân.

“Flavia, cháu khỏe chứ?” Ông nói khi nhoài người nhìn sát mắt tôi.

“Cám ơn bác sĩ Darby, cháu khỏe lắm,” Tôi nói thân mật. “Bác thế nào ạ?”

Ông thò tay lấy thanh kẹo bạc hà. Trước khi cái gói giấy đi được nửa đường ra khỏi túi quần ông, tôi đã nuốt nước bọt ừng ực; nhiều giờ bị giam giữ và bị nhét giẻ vào miệng đã khiến mồm miệng tôi có vị như bong bóng từ thời Victoria.

Bác sĩ Darby lục lọi giữa đồng kẹo bạc hà trong một giây, cẩn thận chọn ra chiếc kẹo hấp dẫn nhất, và bỏ tọt vào mồm. Một giây sau ông lại quay trở về nhà.

Đám đông nho nhỏ đứng dàn ra cho một chiếc xe ô tô tiến đến từ đường High Street vào Cow Lane. Khi chiếc ô tô nảy lên để dừng lại bên cạnh bức tường đá, đèn pha của nó chiếu sáng hai thân hình đang đứng bên dưới một cây sồi: Mary và Ned. Họ không tiến lên phía trước, mà đứng đó bẽn lẽn cười khì với tôi, từ sau bóng cây sồi.

Feely đã nhìn thấy hai người họ đứng với nhau chưa? Chắc là chưa, vì chị ấy còn đang bận khóc lóc tỉ tê và nói vớ vẩn với tôi về cuộc giải cứu. Nếu chị mà phát hiện ra hai người họ, tôi sẽ nhanh chóng thấy mình trở thành trọng tài trong cuộc thi khuỷu-chân-đế-trần quê mùa: chị sẽ đứng vọt dậy và tóc tai rũ rượi. Có lần Daffy nói với tôi rằng, nếu xảy ra một cuộc cãi vã, thường thì con gái người điền chủ sẽ ra cú đấm đầu tiên, và không ai hiểu hơn tôi rằng Feely sẵn sàng ra cú đấm ấy. Nhưng, tôi vẫn tự hào nói rằng tâm trí tôi còn đủ sáng suốt – và cả ruột gan tôi nữa – ngấm ngầm dành cho Ned dấu hiệu giờ ngón cái lên mang tính khen ngợi.

Cửa sau của chiếc Vauxhall bật mở và Thanh tra Hewitt bước xuống. Đồng thời, Hạ sĩ Graves và Woolmer cũng tự gỡ mình ra khỏi ghế trước, bọn họ bước xuống đường Cow Lane với dáng vẻ trịnh trọng.

Hạ sĩ Woolmer đi nhanh về phía chú Dogger đang giữ chặt Pemberton bằng cái vịn tay đau đớn khiến lão phải cúi người xuống như thể tượng Atlas – vị thần khổng lồ mang cả thế giới

trên vai.

“Bây giờ tôi sẽ giữ ông ta,” Hạ sĩ Woolmer nói, và một giây sau, tôi nghĩ mình nghe thấy tiếng tách của chiếc còng tay mạ kền.

Chú Dogger đứng quan sát khi Pemberton thông vai đi về phía xe cảnh sát, sau đó chú ấy chậm chậm quay về phía tôi. Khi chú đến gần, Feely hứng khởi thì thảo vào tai tôi, “Chính Dogger là người nghĩ đến việc sử dụng ắc-quy máy kéo để khởi động chiếc Roll-Royce đấy. Em nhớ mà khen chú ấy.”

Rồi chị buông tay tôi ra, và đi ra chỗ khác.

Dogger đứng trước mặt tôi, hai tay chú ấy buông thõng sang hai bên sườn. Nếu chú ấy mà đội mũ, chắc hẳn chú ấy đang vặn vẹo nó. Chúng tôi chỉ biết đứng đó nhìn nhau.

Tôi không định bắt đầu lời cảm ơn bằng câu chuyện về bình ắc quy. Tôi muốn được nói nhiều điều lớn lao hơn thế!

Một hình thù đen hù di chuyển trước đèn pha chiếc Vauxhall đã thu hút sự chú ý của tôi, và trong một khoảnh khắc, hình thù ấy đổ bóng lên cả tôi và Dogger. Một hình thù quen thuộc mặc đồ đen trắng, đứng y như một hình nhân bằng giấy trước ánh sáng chói lọi: Bố.

Bố lóng ngóng bước chậm chậm, gần như bẽn lẽn, về phía tôi. Nhưng khi nhận thấy Dogger đứng bên cạnh, bố dừng bước, và như thể ông vừa nghĩ ra điều gì đó vô cùng quan trọng, ông rẽ sang ngang để nói đôi lời với Thanh tra Hewitt.

Cô Cool, chủ cửa hàng tạp hóa, vui mừng gật đầu với tôi nhưng vẫn đứng nguyên chỗ cũ, cứ như tôi là một Flavia khác đưa con gái mới cách đây hai ngày thôi đã mua một shilling và sáu xu kẹo trong cửa hàng cô ấy.

“Feely,” tôi nói và quay sang chị, “giúp em một việc nhé: quay trở lại hầm và tìm bằng được cho em cái khăn tay của em – nhớ mang về đây cho em cả cái được gói trong khăn nữa nhé. Đằng nào váy của chị cũng bẩn rồi, sẽ không có thêm sự khác biệt nào nữa đâu. Thế mới là một cô gái ngoan chứ.”

Quai hàm Feely thõng xuống, và tôi chợt nghĩ chị ấy định dấm vào miệng tôi. Khuôn mặt chị đỏ lửng y như đôi môi. Và rồi, thật bất ngờ, chị quày quả bước đi và biến mất trong bóng tối của Pit Shed.

Tôi quay sang Dogger để nói đôi lời cảm ơn khách sáo thông thường, nhưng chú ấy lại là người nói trước.

“Cô Flavia của tôi,” chú khẽ nói, “buổi tối hôm nay tuyệt vời đấy chứ, phải không cô?”

Hai Mươi Bảy

Thanh tra Hewitt đứng trong phòng thí nghiệm của tôi, chậm chậm quay đầu nhìn xung quanh, ánh mắt của ông quét ngang các thiết bị khoa học và tử hóa học y như chùm sáng từ ngọn đèn hải đăng. Sau khi quay người tròn một vòng, ông dừng lại, và lại quay một vòng tròn nữa ở hướng đối diện.

“Phi thường!” Ông nói, chọn lọc từ kỹ lưỡng. “Đơn giản là phi thường!”

Một tia nắng sớm ấm áp tươi vui rọi qua ô cửa sổ hai cánh cao cao, rọi sáng bên trong một cốc dung dịch đo độ chuẩn bị được đun sôi. Tôi gạn một nửa dung dịch vào cốc sứ và đưa cho viên Thanh tra. Ông ngò vức nhìn nó.

“Trà đấy ạ,” tôi nói, “Assam từ Fortnum & Mason. Cháu hy vọng ông không phiền khi nó được hâm nóng lên.”

“Ồ, ở sở ta cũng chỉ uống đồ uống được hâm lại,” ông nói. “Ta không thích loại nào khác.”

Vừa hớp tách trà ông vừa đi thơ thẩn quanh phòng, xem xét các dụng cụ hóa học với niềm đam mê nghề nghiệp. Ông lấy một hoặc hai chiếc lọ từ trên giá xuống và giơ từng chiếc ra trước ánh sáng, rồi cúi xuống nhìn thật sát thị kính chiếc Leitz của tôi. Tôi thấy ông gặp đôi chút khó khăn trong việc nhìn đúng cái mình muốn.

“Thứ đồ sứ làm bằng đất sét trộn với tro xương, quả là đẹp tài tình,” cuối cùng ông nói, nâng chiếc cốc lên cao tới đầu để đọc tên nhãn ở dưới đáy cốc.

“Đồ sứ tinh xảo gần như từ thời sơ khai đấy ạ,” tôi nói. “Albert Einstein và George Bernard Shaw uống trà bằng chính chiếc cốc đó khi họ đến thăm cụ cố Tarquin – đương nhiên là họ không đến thăm cụ vào cùng một thời điểm rồi.”

“Không biết hai người đó đến đây làm gì?” Thanh tra Hewitt nói và liếc nhìn tôi.

“Hai người đó,” tôi nói và liếc nhìn lại.

Viên thanh tra hớp một ngụm trà nữa. Trông ông có vẻ bồn chồn như thể đang muốn nói gì đó, nhưng không biết nên bắt đầu như thế nào.

“Đó là một vụ khó,” ông nói. “Kỳ quái, quả thực là thế. Người đàn ông mà cháu nhìn thấy trong vườn, là một người hoàn toàn xa lạ – hoặc có vẻ như thế. Chúng ta chỉ biết hắn đến từ Na Uy.”

“Con chim dễ giun,” tôi nói.

“Cháu nói lại được không?”

“Con chim dễ giun chết toi nằm trên bậc cửa bếp nhà cháu. Ở Anh không bao giờ có chim dễ giun trước mùa thu. Nó phải được mang đến từ Na Uy – giấu trong một chiếc bánh. Đó là cách ông biết nơi ông ta đến, không phải sao ạ?”

Trông viên thanh tra có vẻ bối rối.

“Không,” ông nói. “Bonepenny đi một đôi giày mới có dán nhãn tên của một người đóng giày ở Stavanger.”

“Ồ,” tôi nói.

“Từ đó mà chúng ta có thể lần theo dấu vết của hắn khá dễ dàng.”

Trong khi nói, hai tay Thanh tra Hewitt vẽ một hình bản đồ trong không trung.

“Quá trình điều tra của chúng ta ở đây và ở nước ngoài cho thấy hắn đã đi thuyền từ Stavanger đến Newcastle, và đi tàu hỏa từ đó đến York, rồi đến Doddingsley. Từ Doddingsley hắn bắt taxi đến Bishop’s Lacey.”

À há! Chính xác y như tôi dự đoán.

“Đúng vậy,” tôi nói. “Và Pemberton – hay cháu nên gọi là Bob Stanley? – đi theo hắn, nhưng lại dừng chân ở Doddingsley. Ông ta trọ ở quán Jolly Coachman.”

Một chân mày của Thanh tra Hewitt nhướn lên như con rắn mang bành.

“Ồ?” Ông nói, không trang trọng thái quá, “Làm sao cháu biết?”

“Cháu gọi điện đến Jolly Coachman và đã nói chuyện với ông chủ quán trọ tên là Cleaver.”

“Chỉ vậy thôi sao?”

“Bọn họ cùng ở với nhau, y như khi bọn họ giết ông Twining.”

“Stanley phủ nhận điều đó,” ông nói. “Tuyên bố rằng ông ta không liên quan gì đến vụ giết người. Sạch bong như tuyết, đại loại như thế.”

“Nhưng ở Pit Shed ông ta đã nói với cháu rằng ông ta đã giết chết Bonepenny! Ngoài ra, ít nhiều ông ta cũng thừa nhận rằng lý thuyết của cháu là đúng đắn: vụ tự tử của ông Twining chỉ là ảo giác đã được sắp đặt từ trước.”

“Ừm, việc đó cần được xem xét lại. Chúng ta đang điều tra, nhưng cần phải có thêm thời gian, mặc dù ta phải nói rằng bố cháu rất được việc. Ông ấy đã kể cho bọn ta toàn bộ câu chuyện dẫn đến cái chết thảm thương của ông Twining. Ta chỉ ước gì ông ấy quyết định hợp tác sớm hơn. Biết đâu chúng ta có thể cứu...”

“Ta xin lỗi,” ông ngập ngừng rồi nói tiếp, “ta chỉ suy đoán vậy thôi.”

“Vụ bắt cóc cháu,” tôi nói.

Tôi phải thừa nhận Thanh tra Hewitt thay đổi chủ đề rất nhanh chóng.

“Quay trở lại hiện tại,” ông nói, “hãy để ta xem liệu ta đoán có đúng không: cháu nghĩ là Bonepenny và Stanley là kẻ đồng mưu?”

“Bọn họ luôn luôn là kẻ đồng lõa,” tôi nói, “Bonepenny ăn cắp tem và Stanley bán chúng ra nước ngoài cho các nhà sưu tầm tem vô liêm sỉ. Nhưng bọn họ không tìm được cách bán hai con tem Ulster Avengers: hai con tem ấy quá nổi tiếng. Và với một con tem bị ăn cắp của Vua, sẽ quá mạo hiểm cho bất kỳ nhà sưu tầm nào bị phát hiện là có con tem đó trong bộ sưu tập.”

“Hay lắm,” viên thanh tra nói. “Và?”

“Bọn họ lên kế hoạch tống tiền bố, nhưng khi thực hiện kế hoạch, chắc hẳn bọn họ bất hòa với nhau. Bonepenny từ Stavanger đến để thực hiện phi vụ, và vào thời điểm nào đó, Stanley nhận thấy ông ta có thể đi theo kẻ đồng minh, giết chết kẻ đó tại Buckshaw, lấy hai con tem và rời bỏ đất nước này. Đơn giản như vậy thôi. Và vụ việc sẽ được đổ vấy cho bố cháu. Và quả là như vậy,” tôi nói thêm, với một cái nhìn đầy trách móc.

Một sự im lặng kỳ cục.

“Flavia, cháu nghe này,” cuối cùng ông cũng nói, “cháu biết đấy, ta không có nhiều lựa chọn. Không còn ai khác nằm trong diện tình nghi.”

“Cháu thì sao,” tôi nói. “Cháu có mặt ở hiện trường vụ án mạng.”

Tôi chỉ tay về phía các chai lọ hóa chất được xếp dọc theo bức tường.

“Nói cho cùng, cháu biết rất nhiều về các chất độc. Cháu có thể bị coi là một người vô cùng nguy hiểm.”

“Ừm,” Thanh tra Hewitt nói. “Một điểm thú vị. Và cháu có mặt tại thời điểm nạn nhân chết.

Nếu mọi việc không tiến triển chính xác như nó đã tiến triển, rất có thể cổ cháu mới nằm trong thông lọng đấy.”

Tôi chưa từng nghĩ đến điều đó. Việc hình dung một con vịt đi trên ngôi mộ của tôi khiến tôi

rùng mình.

Viên thanh tra nói tiếp.

“Tuy nhiên, cháu không có động cơ thực sự nào, dù thực tế là cháu chưa hề tỏ ra sợ hãi. Thân hình kẻ sát nhân ở mức trung bình như cháu khiến cảnh sát tránh xa càng xa càng tốt, mặc dù... ừm, cháu có mặt ở khắp mọi nơi, đó là từ xuất hiện ngay trong tâm trí chúng ta. Nào, bây giờ cháu muốn nói gì?”

“Stanley phục kích Bonepenny trong vườn nhà cháu. Bonepenny bị bệnh tiểu đường, và...”

“À,” Thanh tra Hewitt nói, gần như ông đang nói với chính mình, “Insulin! Chúng ta lại không nghĩ đến việc thử nghiệm để tìm ra chất đó.”

“Không ạ,” tôi nói, “không phải insulin ạ, mà là cacbon tetrachlorua. Bonepenny chết vì bị tiêm chất cacbon tetrachlorua vào não. Stanley mua một chai dung dịch này từ các nhà hoá học ở Doddingsley. Cháu nhìn thấy nhãn dán trên chai khi lão ta đổ đầy xilanh trong Pit Shed. Chắc ông đã tìm thấy cái chai bên dưới đám rác rưởi ở đó.”

Qua nét mặt của viên thanh tra tôi biết rằng họ chưa hề tìm thấy cái chai ấy.

“Vậy thì chắc nó lặn xuống cống rồi,” tôi nói. “Có một đường ống nước cũ kỹ chảy xuống sông. Phải có người tìm ra cái chai.”

Tội nghiệp Hạ sĩ Graves! Tôi nghĩ bụng.

“Stanley ăn trộm cái xilanh trong túi đồ trong phòng của Bonepenny tại quán trọ Mười ba Con Vịt,” tôi nói thêm mà không hề suy nghĩ. Chết tiệt!

Viên thanh tra chớp ngay lấy chi tiết này.

“Làm sao cháu biết trong phòng Bonepenny có cái gì?” Ông hỏi sắc bén.

“À... cháu sắp nói đến chỗ đó rồi,” tôi nói, “vài phút nữa thôi ạ.”

“Stanley tin rằng ông sẽ không bao giờ tìm ra bất cứ dấu vết nào của cacbon tetrachlorua trong não của Bonepenny. Quả là một điều tuyệt vời khi đúng là ông không tìm ra thật. Chắc hẳn ông sẽ cho rằng thứ chất đó xuất phát từ một trong những cái lọ của bố cháu. Có đầy ụ thứ chất đó trong phòng làm việc của bố cháu.”

Thanh tra Hewitt lấy sổ tay ra và vụng về viết hai từ, và tôi đoán chừng là “cacbon tetrachlorua”.

“Cháu biết đấy là cacbon tetrachlorua vì Bonepenny phả hơi thở cuối cùng vào mặt cháu, trong hơi thở hấp hối cuối cùng của ông ấy,” tôi nói, nhăn mũi lại và tạo nét mặt phù hợp.

Nếu có thể miêu tả nước da của một viên thanh tra ngay lúc này bằng hai từ thì đó là “trắng bệch”.

“Cháu chắc chắn như vậy à?”

“Cháu rất giỏi về hydrocacbua khử trùng bằng clo, cảm ơn ông.”

“Cháu nói với ta rằng Bonepenny vẫn còn sống khi cháu tìm thấy ông ta à?”

“Chỉ là một chút thôi,” tôi nói. “Ông ấy... vâng... chết gần như ngay lập tức.”

Thêm những khoảng lặng dài lê thê, lạnh lẽo y như trong hầm mộ.

“Đây,” tôi nói, “cháu sẽ chỉ cho ông biết việc đó được thực hiện như thế nào.”

Tôi lấy một đầu bút chì màu vàng, xoáy hai vòng trong gọt bút chì, và đưa nó lên phía góc mà khung xương bám sát vào phần cuối cùng của các sợi thần kinh.

“Cái này được trao cho cụ Tarquin quá cố, bởi nhà tự nhiên học Frank Buckland.”

Tôi nói, và xoa xoa cái đầu lâu đầy triu mến. “Cháu gọi ông ấy là Yorick.”

Tôi không nói với Thanh tra Hewitt rằng, Buckland, khi về già, đã tặng món quà này khi nhận ra triển vọng vĩ đại của cậu Tar trẻ tuổi. “Tặng Nhà khoa học Tương lai,” Buckland đã ghi vậy

trên thiệp.

Tôi đưa đầu bút chì được gọt nhọn quanh hộp sọ, chậm chậm nhét nó bên dưới cái đầu lâu khi tôi nhắc lại lời nói của Pemberton trong Pit Shed:

“Hơi lệch sang một bên, xuyên qua cơ gối đầu và cơ rốn to, ấn chính xác vào dây chằng trực ngoài, và ấn ống tiêm qua vòm trực!”

“Flavia, cảm ơn cháu,” Thanh tra Hewitt đột nhiên nói. “Như vậy là đủ rồi. Cháu có chắc chắn đó là điều ông ta nói không?”

“Những lời nói hoàn toàn chính xác của ông ta,” tôi nói. “Cháu đã phải tra cứu trong cuốn *Gray’s Anatomy*. Cuốn *The Children’s Encyclopaedia* cũng có viết sơ qua, nhưng không chi tiết đến vậy.”

Thanh tra Hewitt xoa cằm.

“Cháu chắc chắn bác sĩ Darby có thể tìm thấy điểm đâm kim trên đầu, phía sau ót của Bonepenny,” tôi nói thêm một cách hữu ích, “... nếu ông ấy biết chỗ để tìm. Ông ấy cũng có thể kiểm tra khung xoang nữa. Cacbon tetrachlorua rất ổn định trong không khí, và có thể vẫn được lưu trú ở đó, vì người đàn ông đó không còn thở nữa.”

“Và,” tôi nói thêm, “ông có thể nhắc cho bác sĩ biết rằng Bonepenny đã uống một ly rượu ở quán Con Vịt ngay trước khi ông ta khởi hành đi bộ đến Buckshaw.”

Viên thanh tra trông vẫn hết sức bối rối.

“Tác dụng của cacbon tetrachlorua sẽ tăng thêm đáng kể nhờ chất kích thích,” tôi giải thích.

“Và,” viên thanh tra hỏi với một nụ cười thân thiện, “cháu có giả thuyết nào đặc biệt về nguyên nhân tại sao chất đó vẫn còn ở trong hệ xoang của ông ta không? Ta không phải nhà hóa học, nhưng ta tin rằng cacbon tetrachlorua bốc hơi rất nhanh.”

Tôi có lý do, nhưng đó không phải là lý do tôi sẵn lòng chia sẻ với bất kỳ ai, nhất là cảnh sát. Bonepenny đã phải chịu đựng một cơn lạnh khủng khiếp trong đầu: cơn cảm lạnh mà khi hắt thốt ra từ “Vale” trước mặt tôi, hắt đã chuyển cơn cảm lạnh đó sang tôi. Cảm ơn nhiều nhé, Horace! Tôi thầm nghĩ.

Tôi cũng ngờ rằng hệ xoang của Bonepenny vẫn giữ được chất cacbon tetrachlorua được tiêm vào đầu hắt, vì chất này không hòa tan trong nước – hoặc trong nước mũi – và điều này cũng góp phần ngăn cản việc hít thở không khí bên ngoài.

“Không ạ,” tôi nói. “Nhưng ông có thể đề nghị phòng thí nghiệm ở London tiến hành xét nghiệm để xác minh.”

“Không thể nói là ta biết điều đó, nó không thuộc lĩnh vực của ta,” Thanh tra Hewitt nói.

“Đó là một thí nghiệm rất hay,” tôi nói, “thí nghiệm này kiểm tra hạn định của clo tự do khi iốt được giải phóng khỏi cadmi iodua. Cháu chắc chắn họ rất quen với chất này. Cháu cũng có thể đề nghị tự mình làm, nhưng cháu không nghĩ Scotland Yard lại dễ dàng đưa chút ít não bộ của Bonepenny cho một đứa trẻ mười một tuổi.”

Thanh tra Hewitt nhìn tôi dăm dăm trong khoảng thời gian dài như mấy thiên niên kỷ.

“Được rồi,” cuối cùng ông nói. “Chúng ta hãy cùng nhìn nhận xem.”

“Nhìn nhận cái gì ạ?” Tôi nói, đeo vẻ mặt ngây thơ bị tổn thương.

“Mọi việc cháu đã làm. Hãy nhìn vào việc đó.”

“Nhưng cháu đâu có làm gì,” tôi nói. “Cháu...”

“Flavia, đừng coi ta là kẻ ngốc. Không một ai có hân hạnh sở hữu vốn hiểu biết như cháu lại tin ngay lập tức rằng cháu chưa hề làm bài tập về nhà.”

Tôi cười ngượng.

“Chỗ kia ạ,” tôi nói, chỉ về phía góc bàn có một cái thùng thủy tinh được phủ bằng một chiếc khăn lau trà ẩm ướt.

Tôi kéo mạnh tấm vải ra.

Viên thanh tra há hốc miệng trước vật thể hồng hồng xám xám nổi lênh phênh trong thùng.

“Đó là một bộ óc,” tôi nói, “cháu ăn trộm trong tủ. Cô Mullet mua nó ở Carnforth hôm qua để làm bữa ăn đêm tối nay. Rồi cô ấy sẽ tức điên lên.”

“Và cháu đã...?” Ông nói và vỗ tay đen đét.

“Vâng, đúng vậy ạ. Cháu đã tiêm hai phẩy năm centi khối cacbon tetrachlorua vào bộ óc này. Đó là lượng mà xilanh của Bonepenny chứa được.”

“Bộ não con người nặng trung bình khoảng một phẩy tư kilôgam,” tôi nói thêm, “và não của nam giới có thể nặng hơn thế. Cháu cắt thêm khoảng mười lăm gam nữa.”

“Làm sao cháu tìm ra điều đó?” Viên thanh tra hỏi.

“Trong các tác phẩm của Arthur Mee ạ. Vẫn là cuốn The Children’s Encyclopaedia.”

“Và cháu đã thử nghiệm... bộ óc này, với sự hiện diện của cacbon tetrachlorua?”

“Vâng,” tôi nói, “nhưng phải mười lăm giờ sau khi cháu tiêm chất đó vào. Cháu đoán đó là khoảng thời gian đã trôi qua giữa lúc dung dịch được tiêm vào não Bonepenny và thời gian diễn ra cuộc xét nghiệm tử thi.”

“Và?”

“Vẫn dễ phát hiện như cũ,” tôi nói. “Trò chơi của trẻ nhỏ mà. Tất nhiên là cháu sử dụng p-amino-dimethylaniline. Đó là một thí nghiệm khá mới mẻ, nhưng cũng thú vị lắm. Nó được viết trong cuốn The Analyst khoảng năm năm trước. Ông dựng ghế đầu lên và cháu sẽ chỉ cho ông thấy.”

“Việc này sẽ không hiệu quả đâu,” Thanh tra Hewitt cười thầm.

“Không hiệu quả ư?” Tôi nói. “Đương nhiên là hiệu quả chứ. Cháu đã làm như thế một lần rồi.”

“Ý ta là cháu sẽ không làm ta hoa mắt vì mấy công việc trong phòng thí nghiệm và nói gián tiếp về con tem. Nói cho cùng, mọi việc này đều hướng về con tem đó, đúng không?”

Ông ấy đã dồn tôi vào thế bí. Tôi định sẽ không nói gì về con tem Ulster Avenger, rồi sẽ âm thầm đưa nó cho bố. Để xem ai tài lanh hơn nào?

“Cháu nghe đây, ta biết cháu có con tem đó,” ông nói. “Chúng ta đã đến thăm Tiến sĩ Kissing ở Rook’s End.”

Tôi cố tạo vẻ mặt hoài nghi.

“Và Bob Stanley, tức Pemberton, đã nói với chúng ta rằng cháu ăn cắp con tem đó của ông ta.”

Ăn cắp của ông ta ư? Quả là một ý tưởng hay ho! Lão cũng xác xược thật!

“Đó là con tem của Đức Vua,” tôi cam đoan, “Bonepenny lấy cắp nó trong một cuộc triển lãm ở London.”

“Ừm, dù con tem thuộc về bất kỳ ai thì nó cũng là thứ tài sản bị lấy cắp, và nhiệm vụ của ta là phải thấy con tem trả về đúng chỗ. Mọi thứ ta cần biết bây giờ là làm cách nào mà nó lại nằm trong tay cháu.”

Ông phải gió này! Tôi không né tránh được nữa. Tôi sắp phải thú nhận sự xâm phạm của mình đến quán Con Vịt rồi.

“Chúng ta thỏa thuận nhé,” tôi nói.

Thanh tra Hewitt cười ồ lên.

“Cô de Luce, có nhiều lúc,” ông nói, “nhiều lúc cô xứng đáng nhận được huy chương đấy. Nhưng lại có lúc cô xứng đáng được tống vào phòng giam với bánh mì và nước.”

“Và lần này là lúc nào thế ạ?” Tôi hỏi.

Hơ! Flavia, phải cẩn trọng từng đường đi nước bước chứ.

Ông ve vẩy ngón tay về phía tôi. “Ta đang lắng nghe đây,” ông nói.

“À, cháu đang nghĩ đây,” tôi nói. “Dạo gần đây cuộc sống của bố cháu không dễ chịu lắm. Trước hết là ông đến Buckshaw và ông quy cho bố cháu tội giết người.”

“Từ từ đã... từ từ đã,” viên thanh tra nói. “Chúng ta xong chuyện này rồi mà. Ông ấy bị quy tội giết người vì ông ấy nhận tội mà.”

Thật sao? Tin tức mới đây.

“Và ngay khi ông ấy vừa mới nhận tội thì Flavia xuất hiện.”

“Cháu chỉ cố bảo vệ bố cháu thôi,” tôi nói. “Ở điểm này, cháu nghĩ bố cháu cũng sẽ làm vậy.”

“Và ông ấy cố bảo vệ ai?” Thanh tra Hewitt hỏi và quan sát tôi thật kỹ.

Câu trả lời, đương nhiên, là chú Dogger. Đó là điều bố muốn ám chỉ khi nói “Đó là điều bố lo sợ nhất” sau khi tôi nói với bố rằng Dogger cũng nghe lỏm được cuộc cãi vã giữa bố và Bonepenny trong phòng làm việc của bố.

Bố nghĩ chú Dogger đã giết kẻ đó; rõ ràng là như vậy. Nhưng tại sao? Liệu chú ấy có làm vậy vì lòng trung thành – hay chỉ vì chú ấy đang có tâm trạng bất thường?

Không – tốt nhất là để Dogger tránh xa chuyện này. Đó là điều tối thiểu tôi có thể làm.

“Có lẽ là cháu,” tôi nói dối. “Bố cháu nghĩ cháu đã giết chết Bonepenny. Nói cho cùng, chẳng phải cháu là người đã nhìn thấy cảnh chết chóc đó sao? Bố chỉ đang cố bảo vệ cháu.”

“Cháu tin thế thật sao?” Viên thanh tra hỏi.

“Nghĩ như thế cũng hay mà,” tôi nói.

“Ta chắc chắn là thế,” viên thanh tra nói. “Ta chắc chắn ông ấy bảo vệ cháu. Nào, quay trở lại con tem. Ta chưa quên việc đó đâu nhé.”

“À, như cháu đang nói, cháu muốn làm gì đó cho bố cháu; một việc giúp bố cháu vui vẻ, dù chỉ trong vài phút. Cháu muốn đưa cho bố con tem Ulster Avenger, ngay cả khi bố chỉ được chiêm ngưỡng nó trong một hai ngày. Xin hãy để cho cháu làm như vậy, và cháu sẽ nói cho ông biết mọi điều cháu biết. Cháu hứa đấy.”

Viên thanh tra đi về phía giá sách, lấy một cuốn dày có tên *Proceedings of the Chemical Society* xuất bản năm 1907, và thổi lớp bụi ở trên đầu gáy sách. Ông lơ đãng lật các trang sách, như thể đang tra cứu xem mình nên nói gì tiếp.

“Cháu biết không,” ông nói, “Antigone, vợ ta, không ghét gì bằng việc đi mua sắm. Có lần, cô ấy nói với ta rằng, thà cô ấy bị trảm rằng còn hơn mất nửa giờ đồng hồ đi mua một cái đùi cừu. Nhưng cô ấy vẫn phải đi mua sắm; dù thích hay không đi nữa. Đó là số phận của cô ấy, cô ấy nói vậy. Để làm cho công việc ấy càng chán ngắt hơn, thi thoảng cô ấy còn mua một cuốn sách nhỏ nhỏ màu vàng có tên *You and Your Stars*.”

“Ta phải thừa nhận, rằng đến tận bây giờ, ta đã chế giễu đôi điều mà cô ấy đọc cho ta nghe vào bữa sáng, nhưng sáng nay, lá số tử vi của ta nói – và ta trích dẫn thế này, “Sự kiên nhẫn của bạn sẽ được thử thách ở mức cao nhất.” Cháu có nghĩ là ta đang đánh giá sai những việc này không, Flavia?”

“Ông làm ơn đi mà!” Tôi nài nỉ.

“Hai mươi tư giờ,” ông ta nói, “và không hơn không kém, một phút cũng không.”
Và bỗng nhiên, câu chuyện được tuôn ra ào ào, tôi thấy mình đang kể về con chim dễ giun mắc toi, miếng bánh trứng hoàn toàn vô tội (mặc dù không thể ăn được) của cô Mullet, việc tôi lục lại căn phòng của Bonepenny ở quán trọ, việc tôi tìm thấy hai con tem, chuyến thăm của tôi đến chỗ cô Mountjoy và Tiến sĩ Kissing, cuộc chạm trán giữa tôi và Pemberton ở Folly và trong nghĩa trang, và việc tôi bị trói chặt ở Pit Shed.

Phần duy nhất tôi không nhắc đến chính là việc tôi hạ độc thổi son của Feely với chiết xuất chất độc của cây thường xuân. Tại sao lại phải làm ông thanh tra rối trí vì những chi tiết ngoài lề như vậy chứ?

Khi tôi nói, viên thanh tra viết vội vàng vào cuốn sổ nhỏ màu đen, và tôi nhận thấy, các trang sách đều dày đặc các hình mũi tên và kí hiệu khó hiểu chắc hẳn phải được lấy cảm hứng từ các công thức thuật giả kim từ thời Trung cổ.

“Có cháu trong đấy không?” Tôi hỏi và chỉ vào cuốn sổ.

“Có.”

“Cháu xem có được không? Cháu chỉ hé mắt nhìn qua thôi?”

Thanh tra Hewitt đóng sập cuốn sổ lại.

“Không,” ông nói. “Đây là tài liệu bí mật của cảnh sát.”

“Thế ông có viết hẳn tên cháu ra không, hay là ông viết tên cháu bằng các ký hiệu?”

“Cháu có một ký hiệu rất riêng,” ông nói và ấn cuốn sổ vào túi. “À, đến lúc ta phải đi rồi.”

Ông giơ một tay ra và bắt chặt tay tôi. “Flavia, tạm biệt cháu,” ông nói. “Đó là... một kinh nghiệm.”

Ông tiến ra mở cửa.

“Ngài thanh tra...”

Ông dừng bước và quay người lại.

“Nó là gì ạ? Ý cháu hỏi là cái ký hiệu ấy ạ?”

“Đó là chữ P,” ông nói. “Chữ P hoa.”

“Chữ ‘P’ ạ?” Tôi hỏi, và rất ngạc nhiên. “P viết tắt của từ gì ạ?”

“À há,” ông nói, “tốt nhất là cứ để đấy cho cháu tha hồ tưởng tượng.”

Daffy đang ở trong phòng khách, duỗi dài hai chân trên thảm và đọc cuốn *The Prisoner of Zenda*.

“Chị có biết là chị có cử động môi khi đọc không?” Tôi hỏi.

Chị phớt lờ tôi. Tôi quyết định đánh liều một phen.

“Nhân nói về môi với miệng,” tôi nói, “Feely đâu?”

“Phòng khám bác sĩ,” chị ấy nói. “Chị ấy bị dị ứng bộc phát. Chắc thứ gì đó chị ấy tiếp xúc phải.”

À há! Thí nghiệm của tôi thành công rực rỡ rồi! Sẽ không ai biết đâu. Ngay khi có thời gian ở một mình, tôi sẽ ghi ngay vào sổ:

Thứ Ba, 6 tháng 6 năm 1950, 1:20 chiều. Thành công rồi! Thành công như mong đợi. Công lý được thực thi.

Tôi khẽ khịt mũi. Chắc hẳn Daffy nghe thấy tiếng tôi khịt mũi, vì chị ta cựa mình và bắt chéo chân.

“Không thể tin là mày lại thoát được vụ đó,” chị nói nhỏ.

“Hở?” Tôi nói. Sự bối rối vô tội chính là nét đặc trưng của tôi.

“Thế mà cho cái thứ quỷ yêu gì vào thỏi son của chị ấy hả?”

“Em không hiểu một tí tí gì về cái chị đang nói,” tôi nói.

“Đi mà nhìn mày trong gương ấy,” Daffy nói. “Tao thấy mày chưa làm nó vỡ được đâu.”

Tôi quay lưng và chậm chậm tiến về phía ống thông khói, nơi một chút dư thừa vẫn đục sột lại từ thời nhiếp chính đang buồn thảm phản chiếu căn phòng.

Tôi cúi xuống gần hơn, nhìn hình mình trong đó. Ban đầu, tôi không nhìn thấy gì ngoài vẻ mặt thông minh của mình, đôi mắt màu tím hoa violet, nước da tái tái: nhưng khi tôi nhìn đắm đắm, tôi bắt đầu nhận thấy nhiều chi tiết hơn trong hình phản chiếu của mình.

Có một vết trên cổ tôi. Một vết màu đỏ như viêm tấy. Đúng chỗ Feely đã hôn tôi!

Tôi hét lên đau khổ.

“Feely nói chị ấy sẽ trả thù mày đâu ra đấy trước khi chị ấy đứng trong hầm đủ năm giây.”

Ngay khi Daffy cựa mình và quay trở lại với cuốn sách ngu ngốc của chị ta, tôi đã nghĩ ra một kế hoạch.

Một lần, hồi tôi khoảng chín tuổi, tôi viết một cuốn nhật ký về cảm giác khi là một người mang họ de Luce, hoặc ít nhất là một de Luce đặc biệt thì như thế nào. Tôi nghĩ rất nhiều về cảm giác của mình, và cuối cùng, tôi đưa ra kết luận, rằng Flavia de Luce giống y như một chất đã được làm cho trong sạch: như cặn pha lê đen còn sót lại trên thủy tinh lạnh của ống nghiệm bởi mùi hoa violet của iốt. Lúc đó, tôi nghĩ đó là sự miêu tả hoàn hảo, và suốt hai năm qua, chưa xảy ra chuyện gì khiến tôi thay đổi suy nghĩ của mình.

Như tôi đã nói, trong dòng họ de Luce còn thiếu một cái gì đó: sự gắn kết hóa học, hoặc thiếu hẳn sự gắn kết có thể cột chặt lưới bọn họ mỗi khi họ bị tình cảm chi phối. Thật khó xảy ra trường hợp một người họ de Luce nói với người kia rằng họ yêu thương người ấy biết bao, y như tình yêu thương của một người leo lên đỉnh núi Himalayas và cúi xuống thì thảo những lời nói vô nghĩa ngọt ngào với các vách đá cheo leo gần kề.

Điều này được chứng minh khi Feely ăn trộm cuốn nhật ký của tôi, cạy khóa mở cuốn sổ bằng cái mở lon trong bếp, và đọc to nội dung nhật ký trong khi đứng ở trên đỉnh cầu thang và mặc thứ quần áo mà chị ấy ăn trộm từ một người hàng xóm rách rưới.

Những suy nghĩ này vẫn ở trong đầu tôi khi tôi đi tới cửa phòng làm việc của bố. Tôi dừng lại... bản thân tôi không chắc chắn. Liệu tôi có thực sự muốn làm việc này không?

Tôi ngập ngừng gõ cửa. Một khoảng lặng dài trước khi bố cất tiếng, “Vào đi.”

Tôi vặn nắm cửa và bước vào phòng. Ở chiếc bàn cạnh cửa sổ, bố ngẩng mặt lên khỏi chiếc kính lúp trong một giây, và sau đó tiếp tục kiểm tra con tem màu đỏ tía.

“Con nói chuyện với bố được không ạ?” Tôi hỏi, và nhận thức được rằng, ngay cả khi tôi đã nói ra điều đó, thì câu hỏi đó cũng quả là kỳ cục, nhưng có vẻ đó vẫn là sự lựa chọn từ ngữ hoàn toàn đúng đắn.

Bố đặt kính lúp xuống, bỏ kính đeo mắt, và xoa xoa mắt. Trông bố có vẻ mệt.

Tôi thò tay vào túi và lấy ra một mẫu giấy viết màu xanh, và tôi gói gọn con tem Ulster Avenger trong đó. Tôi bước lên phía trước như một kẻ đầy tớ, đặt gói giấy lên bàn bố, và bước lùi lại.

Bố mở gói giấy ra.

“Trời đất ơi!” Bố nói, “là con tem AA.”

Bố lại đeo kính lên và giơ kính lúp của thợ kim hoàn để nhìn con tem.

Bây giờ, tôi thầm nghĩ, sẽ là phần thưởng của mình. Tôi thấy mình cứ nhìn đắm đắm vào môi

bố, đợi đôi môi ấy cử động.

“Con lấy nó ở đâu?” Cuối cùng bố cũng nói, với giọng nói dịu dàng quen thuộc có thể dồn người nghe vào chân tường, y như lấy đinh ghim chặt một con bướm.

“Con tìm thấy nó,” tôi nói.

Cái nhìn của bố mang đậm tính quân đội – có vẻ tàn nhẫn.

“Chắc là Bonepenny làm rơi,” tôi nói. “Con tem đó là dành cho bố.”

Bố quan sát nét mặt tôi y như một nhà thiên văn học nghiên cứu sao băng.

“Flavia, con giỏi lắm,” mãi sau bố mới nói, với đôi chút nỗ lực lớn.

Và bố đưa cho tôi con tem Ulster Avenger.

“Con phải trả ngay con tem cho người sở hữu chính đáng của nó.”

“Vua George ạ?”

Bố gật đầu, có vẻ sầu sả lắm, tôi nghĩ vậy.

“Bố không biết làm cách nào con có được con tem này, và bố cũng không muốn biết. Tự con đã đi quá xa, và giờ con phải nhìn nhận thấu đáo sự việc.”

“Thanh tra Hewitt muốn con giao con tem cho ông ấy.”

Bố lắc đầu.

“Đúng kiểu cảnh sát,” bố nói, “nhưng cũng chính thống. Không, Flavia, AA già nua này đã qua tay quá nhiều người rồi, có người cao quý, có kẻ hèn hạ. Con phải thấy rằng con là người thích hợp nhất.”

“Nhưng phải viết thư cho Đức Vua như thế nào ạ?”

“Bố tin là con sẽ tìm ra cách,” Bố nói, “Đóng giúp bố cánh cửa khi con đi ra.”

Như thể muốn lấp kín chuyện đã qua, chú Dogger đang xúc phân từ chiếc xe cút kít rắc lên vườn dừa chuột.

“Cô Flavia,” chú nói, hạ mũ và lấy ống tay áo lau trán.

“Một người phải viết thư như thế nào để gửi cho Vua đây,” tôi hỏi.

Dogger cẩn thận tựa xẻng vào nhà kính.

“Về lý thuyết, hay trên thực tế?”

“Trên thực tế.”

“Ừm,” chú nói. “Tôi nghĩ tôi phải tra cứu đâu đó đã.”

“Từ từ đã,” tôi nói. “Cuốn sách *Enquire Within Upon Everything* của cô Mullet. Cô ấy cất sách trong chạn.”

“Chị ấy đang đi mua đồ trong làng,” Dogger nói, “Nếu chúng ta nhanh chân nhanh tay, có thể chúng ta sẽ thoát được vụ này.”

Chỉ một phút sau, chúng tôi đã túm tụm bên cạnh chạn.

“Đây rồi,” tôi phấn khởi nói, vì cuốn sách đang nằm mở trên hai tay tôi. “Nhưng đợi đã – cuốn sách được xuất bản cách đây sáu năm. Liệu nó có còn đúng không?”

“Đúng chứ,” Dogger nói. “Trong thế giới hoàng gia mọi việc không thay đổi nhanh như thế giới của cô với của tôi đâu.”

Phòng khách trống trơn. Daffy và Feely đi đâu đó rồi, rất có thể bọn họ đang lên kế hoạch cho cuộc tấn công kế tiếp.

Tôi tìm được một tờ giấy viết thư đúng kiểu trong ngăn kéo, nhúng bút vào lọ mực, và tôi chép y nguyên lời chào trong cuốn sách dịnh mỡ của cô Mullet, cố viết tay thật nắn nót:

Xin gửi Quốc chủ thành kính nhất;

Xin gửi đến Đức Vua,
Xin Ngài vui lòng mở thư có đính kèm một đồ vật vô cùng quý giá vốn thuộc về Ngài và vật này đã bị ăn cắp hồi đầu năm. Làm cách nào đồ vật đó lại nằm trong tay tôi (một sự tiếp xúc tử tế, tôi nghĩ vậy) không quan trọng, nhưng tôi xin cam đoan với Ngài rằng tên tội phạm đã bị bắt.
“Dễ hiểu lắm,” Dogger nói khi nhòm qua vai tôi để đọc.

Tôi đổi tư thế.

“Gì nữa không chú?”

“Không,” Dogger nói. “Chỉ cần cô ký tên nữa thôi. Mấy ông Vua thích ngắn gọn.”

Cẩn thận không làm dơ trang giấy, tôi chép phần kết trong cuốn sách:

Với sự thành kính sâu sắc nhất, tôi luôn là một bầy tôi trung thành nhất và biết vâng lời nhất của Đức Vua.

Tiểu thư Flavia de Luce

“Hoàn hảo!” Dogger nói.

Tôi gấp gọn thư lại, lấy ngón cái tạo thêm một nếp gấp sắc bén nữa. Tôi bỏ thư vào một trong những chiếc phong bì hạng nhất của bố, và viết địa chỉ:

Kính gửi Vua George VI

Cung điện Buckingham, London, S.W.I.

Anh Quốc

“Cháu có nên đánh dấu là thư riêng không?”

“Đương nhiên,” Dogger nói.

Một tuần sau, trong lúc tôi đang làm mát đôi chân trần trong hồ nước nhân tạo, xem lại các ghi chú về chất độc không màu, chất ankaloit trong cây độc cần, chú Dogger đột nhiên xuất hiện và ve vẩy cái gì đó trong tay.

“Cô Flavia!” Chú gọi và lội qua hòn đảo, chân vẫn còn đi ủng.

Quần chú ướt sũng, và mặc dù chú ấy đứng đó, nước chảy nhòe nhọt xuống dưới y như vị Thần biển, nụ cười của chú ấy vẫn sáng bóng như buổi chiều mùa hè.

Chú ấy đưa cho tôi một cái phong bì mềm mại và trắng muốt như lông tơ con ngỗng.

“Cháu có nên mở không?” Tôi hỏi.

“Tôi tin là thư đề gửi đến cô.”

Dogger nhăn mặt khi tôi xé nắp phong bì và lấy ra một tờ giấy màu kem được gấp bên trong:

Tiểu thư de Luce thân mến!

Ta rất biết ơn cô vì gần đây đã thư cho ta và trao lại món đồ tuyệt vời đó kèm theo thư, và chắc cô cũng biết món đồ đó có ý nghĩa vô cùng quan trọng không chỉ đối với lịch sử gia đình ta, mà còn đối với lịch sử nước Anh nữa.

Xin hãy đón nhận những lời cảm ơn sâu sắc nhất của ta.

Và thư được ký tên rất đơn giản, là “George”.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>